Việt Trader

Giao dịch thành công với Phân Tích Liên Thị Trường

Hướng dẫn đọc hiểu tâm lý thị trường dựa trên tin tức và sự kiện công bố

MỤC LỤC

CÓ GÌ TRONG CUỐN SÁCH NÀY? 10

PHẦN MỘT: CÁC CHỦ ĐỀ CHÍNH TRONG PHÂN TÍCH CƠ BẢN 17

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG 18

TIỀN ĐỀ, KHÁI NIỆM CỦA PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG 18

VAI TRÒ CỦA PHÂN TÍCH CƠ BẢN TRONG PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG 20

VAI TRÒ CỦA PHÂN TÍCH KỸ THUẬT (TA) TRONG PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG (IA) 22

KẾT HỢP FA VÀ TA TRONG PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG NHƯ THẾ NÀO? 22

PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG PHÙ HỢP VỚI NHỮNG KIỂU GIAO DỊCH NÀO? 28

CHƯƠNG II: ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC ĐỒNG TIỀN CHÍNH *30*

Đồng USD 31

Khái quát chung 31

The Federal Reserve Board (FED) -Cơ quan điều hành chính sách tiền tệ Mỹ 36

Những đặc tính quan trọng của đồng USD 38

Những chỉ số kinh tế đặc biệt quan trọng đối với đồng USD 51

Đồng EUR 52

Khái quát chung 52

The European Central Bank (ECB)- cơ quan điều hành chính sách tiền tệ của EMU 53

Các đặc điểm chính của đồng tiền chung châu âu (EUR) 56

Các chỉ số kinh tế quan trọng của đồng tiền chung ... 62

Đồng bảng Anh (GBP) ... ***65***

Khái quát chung ... 65

Bank of England (BoE)- Ngân hàng trung ương Anh ... 66

Những đặc điểm quan trọng của đồng bảng (GBP) ... 68

Những chỉ số kinh tế quan trọng của đồng bảng (GBP) ... 72

Đồng yên Nhật (JPY) ... ***73***

Khái quát chung ... 73

Ngân hàng trung ương Nhật Bản BOJ ... 73

Những đặc điểm quan trọng của đồng JPY ... 75

Đô la Úc Châu (AUD) ... ***82***

Ngân hàng trung ương Canada ... 98

Đặc điểm của đồng CAD ... 99

Đồng NZD ... ***102***

Khái quát chung ... *102*

Ngân hàng trung ương (Dự trữ) New Zealand ... 107

Đặc điểm của đồng Kiwi (NZD) ... 109

Đồng CHF ... ***112***

Khái quát chung ... 112

Ngân hàng trung ương Thụy Sĩ ... 122

Đặc điểm chính của đồng CHF ... 122

CHƯƠNG III: ĐỌC HIỂU CÁC TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ KINH TẾ ... **126**

NHÓM TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG USD ... ***127***

►*ISM Manufacturing PMI* ... 127

► *ADP Non- Farm employment change* 128
► *ISM Non- Manufacturing PMI* 128
► *Unemployment Claims* 129
► *Non- Farm employment change* 129
► *Trade Balance* 130
► *Unemployment rate* 130
► *Retail Sales* 131
► *Core Retail Sales* 131
► *Produce Price Index (PPI)* 131
► *Prelim UoM Consummer Sentiment* 132
► *Building Permits* 132
► *CPI- Consumer Price Index và Core CPI (Trích: VC Document)* 133
► *CB Consummer Confidence* 135
► *New home sales* 136
► *Core Durable Goods Orders m/m* 137
► *Gross Domestic Product (GDP)* 137
► *Wholesale trade* 137
► *FOMC Meeting Minutes* 138
► *Fed Chairman Testifies* 138
► *Federel Fund Rate & FOMC Statements* 138
► *Export price* 138
► *Import price* 139
► *Core PPI* 139
► *Everage Hours Earnings (AHE)* 139

NHÓM TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG TIỀN CHUNG EUR........... 141

► *German Prelim CPI m/m* 141
► *CPI Flash Estimates y/y* 141
► *European Court of Justice Ruling* 141

► *German ZEW economic sentiment* 142
► *Minimum Bid Rate* 142
► *ECB Press Conference* 142
► *French Flash Manufacturing PMI* 143
► *German Flash Manufacturing PMI* 143
► *German Ifo Business Climate* 143
► *Eurogroup Meetings* 143
► *ECB Monetary Policy Meeting Accounts* 143

NHÓM TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG BẢNG ANH* *145
► *Manufacturing PMI* 145
► *Contruction PMI* 145
► *Services PMI* 145
► *Official Bank Rate* 145
► *Manufacturing Production m/m* 145
► *CPI m/m* 146
► *Everage Earning Index 3m/y* 146
► *Claimant Count Change* 146
► *MPC Official Bank Rate Votes* 146
► *Retail Sales m/m* 146
► *Prelim GDP q/q* 147
► *BoE Inflation Report* 147
► *Inflation Report Hearings* 147

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG YÊN NHẬT BẢN (JPY)* *148
► *Monetary Policy Statement* 148
► *BOJ Press Conference* 149
► *Prelim GDP q/q* 149

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG ĐÔ CANADA (CAD)* *150

► Trade banlance 150
► Ivey PMI 150
► Building Permits 150
► Emploment Change 150
► Unemployment Rate 150
► Manufacturing Sales m/m 150
► Wholesale Sales m/m 150
► BOC Monetary Policy Report 151
► Core CPI m/m 151
► Core Retail Sales 151
► GDP m/m 151

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG TIỀN ÚC (AUD) 152
► Trade banlance 152
► Building Approvals m/m 152
► Retail Sales 152
► Employment Change 152
► Unemployment Rate 152
► NAB Business Confidence 152
► PPI q/q 152

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG KIWI NZD 153
► GDT Price index 153
► NZIER Business Confidence 154
► CPI q/q 154
► Official Cash Rate 154
► RBNZ Rate Statement 154
► Trade Banlance 154
► Employment Change q/q 154

►*Unemployment Rate* 154
►*Reatail Sales q/q* 154
►*PPI Input q/q* 155
►*ANZ Business Confidence* 155

NHÓM CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG TIỀN THỤY SĨ CHF* *156
►*Libor Rate* 156
►*SNB Chairman Speaks* 156

CHƯƠNG IV: THẢO LUẬN CÁC VẤN ĐỀ ĐỊA CHÍNH TRỊ TRONG PHÂN TÍCH CĂN BẢN 157

Lịch sử Tiền pháp định* *157
Ba sự kiện lớn giai đoạn 1914- 1945 163
Đại chiến thế giới lần I (1914- 1918) 163
Đại khủng hoảng kinh tế 1929- 1933 166
Đại chiến thế giới lần II (1939- 1945) 168
Một trật tự mới cho thế giới đã thay đổi 169

***Vai trò của Mỹ trong tiến trình hình thành trật tự thế giới mới* 170**

***Bộ ba Liên hiệp quốc, Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế là những tổ chức lớn trực tiếp dẫn dắt thế giới tham gia vào một chính phủ toàn cầu* ... 172**
Liên hiệp quốc (or Liên hợp quốc) 172
Ngân hàng thế giới 174
Quỹ tiền tệ quốc tế IMF 175

***Đặc trưng của vùng Trung Đông- nơi thường xuyên xảy ra các xung đột địa chính trị* 182**

***Nhìn thế sự luận tương lai* 194**

CHƯƠNG V: KHỦNG HOẢNG 2008 DƯỚI CON MẮT CỦA NHÀ PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG 196

NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG 196

DIỄN BIẾN KHỦNG HOẢNG 203

KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH 2008 DƯỚI GÓC NHÌN LIÊN THỊ TRƯỜNG 205

GÓC NHÌN LIÊN THỊ TRƯỜNG CHO CURRENCY TRADER NĂM KHỦNG HOẢNG 2008 207

GÓC NHÌN LIÊN THỊ TRƯỜNG CHO STOCK TRADER 215

CHƯƠNG VI: CÁC QUY LUẬT LIÊN THỊ TRƯỜNG PHỔ BIẾN 222

BỐN BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA FINANCIAL MARKET 222

Thị trường trái phiếu 222

Thị trường tiền tệ 229

Thị trường hàng hóa 232

Thị trường cổ phiếu 234

CÁC QUY LUẬT LIÊN THỊ TRƯỜNG PHỔ BIẾN 235

Trái phiếu và hàng hóa là một invese relationship 239

Giao dịch Gold 241

Mối quan hệ nghịch đảo giữa hàng hóa và tiền tệ 244

Sử dụng chỉ số CRB index thay cho chỉ số CPI trong phân tích tương quan giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ 246

Mối quan hệ giữa thị trường trái phiếu và cổ phiếu 248

Bản chất phân tích liên thị trường thật sự là việc xác định chu kỳ kinh tế. 251

Tổng kết năm nguyên tắc giao dịch liên thị trường của John Murphy: ... 252

PHẦN HAI: KẾT HỢP PHÂN TÍCH KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH CĂN BẢN 256

CHƯƠNG VII: TỔNG HỢP CÁC CANDLESTICK FORMATION, CHART PATTERN TRONG PHÂN TÍCH KỸ THUẬT 257

Tổng hợp các candlestick formation 258

Tổng hợp chart patterns xác định trend chủ 263

► *Bullish rising wedge 263*

► *Bearish falling wedge 265*

► *Head and Shoulder pattern 266*

► *Double bottom 268*

► *Diamond pattern 270*

► *Broadening top and bottom reversal 271*

► *Triple top and bottom 272*

► *(Cascade) waterfall pattern 274*

► *Rolling Over pattern 275*

CHƯƠNG VIII: KẾT HỢP PHÂN TÍCH CƠ BẢN VÀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT 277

Thí dụ 1: 277

Thí dụ 2: 283

Thí dụ 3: 286

Thí dụ 4: 291

Thí dụ 5: 295

Thí dụ 6: 298

Thí dụ 7: 302

Thí dụ 8: 306

Thí dụ 9: 310

CHƯƠNG IX: TỔNG KẾT CÁC VẤN ĐỀ TRONG GIAO DỊCH NGOẠI HỐI 314

► *Trading rule #1: Market sentiment is the most importance thing 314*

► *Trading rule #2: Tập trung kiểm soát bản thân. Đừng cố gắng kiểm soát thị trường 315*

► *Trading rule #3: Big picture. Hãy nhìn toàn cảnh thị trường 316*

► *Trading rule #4: No high price, nor low price 316*

► *Trading rule #5: Xu hướng là bạn 317*

► *Trading rule #6: Định trend trên chart lớn, mua bán trên chart nhỏ 317*

► *Trading rule #7: Stick to method of trading not trading system............... 318*

► *Trading rule #8: Thua lỗ là một phần tất yếu của cuộc chơi 319*

► *Trading rule #9: Let profit run 319*

► *Trading rule #10: Stop loss. Tiền là mạng sống của trader..................... 320*

PHỤ LỤC: HƯỚNG DẪN DOWNLOAD SỐ LIỆU VÀ THỰC HÀNH TRÊN EXCEL 321

Thực hành so sánh mức chênh lệch lợi tức trái phủ chính phủ và xu hướng cặp tiền tương ứng 322

Thực hành sử dụng Gold xác định sức mạnh, yếu của các đồng tiền chính. 333

CÓ GÌ TRONG CUỐN SÁCH NÀY?

Currency market (thị trường giao dịch tiền tệ- ngoại hối) trong những năm gần đây nổi lên như một kênh đầu tư đầy thách thức và cơ hội. Với đặc tính thanh khoản cực cao, đòn bẩy cực lớn, market này đã và đang thu hút một số lượng đông đảo các nhà đầu tư nói chung và giới trader (người giao dịch mang tính đầu cơ ngắn hạn) nói riêng tham gia vô đây để tìm kiếm lợi nhuận. Bất chấp một sự thật là con số người thua luôn nhiều hơn con số người thắng. Theo những thống kê không chính thức thì trong thị trường này có tới 80% người thua, 20% từ huề đến thắng và trong số 20% đó lại có 5% (của 20% = 1%/tổng số) trở nên giàu sụ từ thị trường này. Tuy nhiên, những con số thống kê về tỉ lệ thắng/thua như trên không phải là một hằng số cố định mà biến động tăng, giảm tùy từng thời gian và từng vùng đất khác nhau trên thế giới.

Hiện nay, tại Việt Nam chưa cho phép retail traders (các nhà giao dịch cá nhân) được tự do tham gia vào mua bán tại currency market do tồn tại những khó khăn, bất cập trong quản lý, nhưng đứng trước bối cảnh kinh tế Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng vào nền kinh tế thế giới, dự báo rằng trong một tương lai rất gần nữa thôi, thị trường giao dịch ngoại hối cũng sẽ được tạo điều kiện tự do phát triển như bao thị trường tài chính ở những quốc gia phát triển khác. Trong viễn cảnh đó, tôi tin rằng số lượng các nhà đầu tư Việt tham gia vô đây sẽ còn tăng rất cao và khi đó trading cũng sẽ trở thành một nghề chính đáng trong xã hội như bao nghề nghiệp khác.

Tuy nhiên, có một thực tế là hiện nay nguồn tài liệu tham khảo bằng tiếng việt về thị trường này còn vô cùng nghèo nàn. Tìm kiếm trên mạng hay trong những thư viện sách kinh tế quy mô lớn tại Việt Nam bạn đọc hầu như không thể tìm thấy gì khác ngoài một số cuốn sách TA (technical analysis- phân tích kỹ thuật) được dịch lại với nội dung chủ yếu là bàn về nghệ thuật mua bán hơn là những động lực thật sự đang chi phối thị trường. Xa hơn một chút các bạn chỉ có

thể tìm được một số cuốn sách viết về FA (Fundamental analysis- Phân tích cơ bản) mà nội dung của nó mang tính chất học thuật thuần túy, ít có tính ứng dụng thực tế cho quá trình giao dịch của người trader.

Trước thực trạng này, tôi mạnh dạn biên soạn cuốn sách mang tựa đề ***"Giao dịch thành công với phân tích liên thị trường"*** để bổ sung vào kho tài liệu tham khảo dành cho cộng đồng Việt Traders. Nội dung của cuốn sách bao gồm chủ yếu các kỹ thuật thực hành kết hợp giữa TA và FA thông qua phương cách nhìn *liên thị trường*, qua đó giúp người trader hiểu được tâm lý thị trường (market sentiment) trong mỗi bối cảnh kinh tế cụ thể, điều này sẽ hỗ trợ cho quá trình ra quyết định mua, bán có một xác xuất thắng cao hơn.

Nội dung của cuốn sách bao gồm chín chương chia thành hai phần: Trong ***Phần một*** tôi sẽ cùng với các bạn thảo luận về những vấn đề cơ bản nhất của phân tích cơ bản làm nền tảng cho phân tích liên thị trường và bàn luận về những quy luật liên thị trường phổ biến nhất.

Chương I: Tổng quan về phân tích liên thị trường

Mục đích chương này nhằm giới thiệu với bạn đọc về những vấn đề căn bản nhất trong phân tích liên thị trường (Intermarket analysis- IA) như tiền đề, khái niệm, đối tượng nghiên cứu , phương pháp thực hành... Qua đó đề cập đến vai trò của FA như là yếu tố chính giúp hình thành tâm lý thị trường và xác lập xu hướng của giá, trong khi TA giống như là một nghệ thuật thiên về xác định thời điểm bán, mua.

Chương II: Đặc điểm của các đồng tiền chính

Mô tả đặc điểm của mỗi đồng tiền trong rổ tám đồng tiền chính của currency market. Mục đích của chương này là giúp trader có một cái nhìn từ tổng thể đến chi tiết bằng việc nắm vững các đặc trưng căn bản nhất của mỗi đồng tiền cũng như đặc điểm của nền kinh tế tương ứng với đồng tiền đó. Chương này là một phần quan trọng trong việc hình thành cái gọi là *bản năng của trader (trader instinct)* , nó cho phép người giao dịch liên hệ các sự kiện xảy ra trong kinh tế đến hành động thị trường (market action) trong một khoảng

thời gian cực ngắn. Bản năng này qua thời gian sẽ ngấm vào trader tự nhiên như hơi thở. Đạt đến trình độ này, mọi phân tích cơ bản dù dài dòng, phức tạp đến mấy cũng sẽ chỉ tựa như một ý nghĩ thoảng qua trong đầu người trader.

Chương III: Đọc hiểu các tin tức và chỉ số kinh tế

Mô tả chi tiết, đầy đủ tất các loại tin tức (news), số liệu (data) kinh tế chính (sau đây được gọi chung là news) được thống kê. Cùng với đó là phương thức phân tích, đọc hiểu của trader nhà nghề đối với mỗi loại news này. Đây là một trong những yêu cầu quan trọng nhất để giao dịch tài chính thành công nói chung và đặc biệt là giao dịch ngoại hối nói riêng. Bởi vì Currency market là một news-driver market, tức là một thị trường bị "lái" theo tin. Cho nên việc hiểu đúng và hiểu đủ tin tức là một điều cần phải có trước khi mình tính chuyện hiểu được tâm lý của thị trường.

Chương IV: Các vấn đề địa chính trị trong giao dịch

Sẽ thật là thiếu sót nếu không xét đến các yếu tố địa chính trị trong một phân tích liên thị trường. Tuy nhiên, không phải lúc nào trên thị trường cũng hiện diện các yếu tố này. Do đó, chương này sẽ trình bày về đặc trưng của các vùng đất thường xuyên bị bất ổn. Vai trò của Mỹ trong các sự kiện địa chính trị cũng sẽ được xét đến. Khi được trang bị những hiểu biết cơ bản này, tùy từng sự kiện cụ thể trader sẽ có những nhận định mang tính khách quan hơn, chính xác và phù hợp với thực tế hơn.

Chương V: Khủng hoảng tài chính- bất động sản năm 2008 dưới góc nhìn phân tích liên thị trường

Xét lại cuộc khủng hoảng 2008 dưới con mắt của một nhà phân tích liên thị trường. Nội dung chương này trình bày sinh động một bức tranh toàn cảnh trên bốn bộ phận cấu thành của financial market tổng thể là bond market (thị trường trái phiếu), currency market (thị trường tiền tệ), commondity market (thị trường hàng hóa) và equity market (stock market- thị trường vốn- cổ phiếu). Xuyên suốt chương này bạn đọc sẽ hình thành những liên tưởng sơ khai đầu tiên về mối quan hệ, tác động qua lại giữa bốn bộ phận của thị trường tài chính. Mục

đích chính của chương này là làm bước đệm cho bạn đọc chuyển qua Chương VI khi thảo luận về các quy luật inter-market (liên thị trường).

Chương VI: Các quy tắc liên thị trường

Đây là một trong những nội dung quan trọng nhất trong phần một. Các quy luật liên thị trường này trang bị cho trader những *cái nhìn xuyên market*. Qua đó, hiểu thấu đáo được những nguyên nhân căn bản thật sự đang chi phối hướng đi của món hàng mà họ trade. Các quy luật đó bao gồm:

- Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và thị trường trái phiếu. Với vai trò là chỉ báo sớm cho lạm phát, việc dõi theo biến động giá cả trên thị trường hàng hóa sẽ giúp trader nắm được *sợi dây thun- lãi suất* sâu chuỗi các bộ phận cấu thành của finacial market lại với nhau. Stock trader, currency trader, hay bất kể là người giao dịch trong thị trường nào khác, bạn cũng nên dõi theo mối quan hệ giữa hai bộ phận này vì một lý do rất căn bản: những vận động trên hai thị trường này thường là chỉ báo sớm cho những vận động tiềm tàng có thể xảy ra trên thị trường khác.

- Mối quan hệ giữa thị trường trái phiếu và cổ phiếu sẽ được đem ra bàn luận ở đây. Stock traders hẳn là sẽ tìm thấy nhiều điều hữu ích khi đọc đến chương này. Bond market với vai trò là một thị trường đàn anh thường có những chỉ báo rất sớm cho những vận động trên stock market . Hiểu được cách thức tương tác giữa hai thị trường này sẽ giúp trader, đặc biệt là stock trader định hình được xu hướng của thị trường chứng khoán, từ đó đưa ra những quyết định mua bán chính xác hơn. Sự phát triển của các hãng môi giới cùng với các phần mềm giao dịch tiên tiến, một forex trader hoàn toàn có thể giao dịch hợp đồng tương lai của các chỉ số chứng khoán như S&P 500, FTSE 100, Euro stoxx 50... Do đó, nghiên cứu mối quan hệ liên thị trường này không chỉ giúp forex trader có được cái nhìn toàn cảnh hơn về currency market mà còn giúp tăng thêm những cơ hội giao dịch đầy tiềm năng trong thị trường futures.

- Mối quan hệ kinh điển giữa thị trường hàng hóa và tiền tệ. Có thể bạn chưa một lần nghe đến khái niệm liên thị trường, nhưng nếu đây không phải là

cuốn sách đầu tiên bạn đọc về trading thì chắc hẳn bạn đã nghe ở đâu đó về mối quan hệ nghịch đảo giữa giá vàng và đồng đô la Mỹ. . Một đồng tiền mất giá thông thường sẽ đẩy giá cả hàng hóa tăng cao và ngược lại, một đồng tiền tăng giá thường sẽ giữ giá cả hàng hóa ở mức thấp. Bạn sẽ học được cách thức dùng thị trường này để xác nhận xu hướng trên thị trường kia và điều ngược lại ở trong chương này.

• Mối quan hệ giữa thị trường tiền tệ, lãi suất và cổ phiếu. Đồng tiền của một quốc gia, trong dài hạn chịu ảnh hưởng của kinh tế, trong ngắn hạn chịu tác động của lãi suất. Chính sách lãi suất trong ngắn hạn của các central bank (ngân hàng trung ương) trên thế giới nói chung lại gây tác động đến nền kinh tế. Phong vũ biểu của nền kinh tế chính là thị trường cổ phiếu. Do đó, nghiên cứu những tác động qua lại giữa các thị trường này trader có thể định hình được hiện trạng sức khỏe nền kinh tế nói chung, thông qua đó làm cơ sở lập luận cho những chính sách tiền tệ trong tương lai của các ngân hàng trung ương.

• Những mối quan hệ liên thị trường phổ biến khác. Tiểu mục này bàn luận về một số mối quan hệ liên thị trường khác như sự tác động lẫn nhau giữa thị trường vốn của các quốc gia khác nhau. Sự tác động xu hướng lẫn nhau của các loại hàng hóa như vàng và dầu thô...

Phần hai : Kết hợp phân tích kỹ thuật và phân tích cơ bản để đọc hiểu tâm lý thị trường

Chương VII: Tổng hợp các candlestick formation và chart pattern trong phân tích kỹ thuật

Nghệ thuật mua bán đóng một vai trò hết sức quan trọng trong một hệ thống giao dịch thành công. Trong khi FA được sử dụng như một môn *khoa học* để xác lập xu hướng thì TA "*nên*" được dùng như là một *nghệ thuật* xác định thời điểm mua bán. Không thể nói cái nào quan trọng hơn song trader cũng không nên nhầm lẫn vai trò của hai phương thức phân tích phổ biến này. Chương này sẽ chỉ dành để nói về phân tích kỹ thuật, các khái niệm từ cơ bản

đến nâng cao, những signal, setup, formation phổ biến nhất, chính xác nhất của biểu đồ hình nến cũng sẽ được trình bày trong chương này.

Chương VIII: Kết hợp phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật

Nội dung của chương này nhằm mục đích hướng dẫn bạn đọc biết cách sử dụng các hiểu biết cơ bản để gạn lọc, phân biệt các signal, setup mua, bán đúng và sai trên biểu đồ phân tích kỹ thuật. Hay nói cách khác là giúp bạn đọc có thể đọc hiểu được câu chuyện cơ bản ẩn sau mỗi biểu đồ giá.

Chương IX: Tổng kết các vấn đề trong giao dịch ngoại hối

Tổng kết các vấn đề cơ bản trong giao dịch ngoại hối. Bằng kiến thức và kinh nghiệm của mình tôi xây dựng ra bộ mười quy tắc tổng kết các vấn đề căn bản nhất trong giao dịch ngoại hối. Đây là tổng hợp những quy tắc mà theo cá nhân tôi nó là quan trọng nhất đối với một trader.

PHỤ LỤC: Hướng dẫn download dữ liệu và phân tích trên Excel

Trong phần này tôi sẽ hướng dẫn chi tiết cho các bạn về nguồn số liệu, cách thức tải và tự mình phân tích dựa trên dữ liệu thô. Như các bạn sẽ thấy một số lượng lớn các biểu đồ trong cuốn sách này sẽ không thể tìm thấy Free trên internet. Để có được những biểu đồ mang nhiều ý nghĩa như thế trader nhà nghề thường phải bỏ tiền mua tại các tổ chức chuyên làm data như Bloomberg hay Reuters với giá khoảng 2000 $ trên mỗi tháng. Trong phần này tôi sẽ hướng dẫn chi tiết cho bạn cách thức thực hiện để có được những biểu đồ như thế mà không tốn một đồng chi phí nào.

Không giống như hầu hết các cuốn sách được biên soạn từ những nhà nghiên cứu học thuật khác, cuốn sách này được viết ra bởi một trader- người bước ra từ market. Do đó, phương cách hành văn, ngôn từ dùng trong cuốn sách này phần lớn đều đến từ thị trường chứ không phải một môi trường học thuật, nghiên cứu. Xuyên suốt cuốn sách, tác giả rất thường sử dụng các thuật ngữ anh văn với mục đích để cho bạn đọc (đặc biệt là các bạn đọc mới- newbie) sau khi đọc xong cuốn sách này sẽ dễ dàng hơn trong việc đọc, tiếp cận các bài báo, trang tin quốc tế.

Trading là một chuỗi những ngày dài học hỏi, tác giả hy vọng rằng cuốn sách này sẽ là một tài liệu bổ ích đồng hành cùng bạn đọc trên hành trình gian lao ấy.

Việt Trader!

PHẦN MỘT
CHỦ ĐỀ PHÂN TÍCH CƠ BẢN VÀ CÁC QUY LUẬT LIÊN THỊ TRƯỜNG PHỔ BIẾN

Đầu tư, giao dịch tài chính nói chung thường được tiến hành dưới ba hình thức phân tích phổ biến đó là phân tích cơ bản (Fundamental Analysis- FA), phân tích kỹ thuật (Technical Analysis- TA) và phân tích định lượng (Quantitative Analysis- QA). Theo đó thì hai trong số ba phương thức đầu tiên kể trên dường như đã khá quen thuộc đối với cộng đồng trader người Việt chúng ta. Riêng phương pháp phân tích định lượng thì ít phổ biến hơn do nó đòi hỏi người thực hiện phân tích một nền tảng toán học tương đối sâu mới có thể tiến hành, đó là còn chưa kể đến việc phải sử dụng thành thạo một số phần mềm chuyên ngành và ngôn ngữ lập trình khác.

Trong phạm vi cuốn sách này, hầu hết các nội dung sẽ chỉ liên quan đến hai phương pháp phân tích phổ biến là FA và TA. Các nội dung của phân tích định lượng sẽ không được đề cập đến mặc dù bản thân tác giả là một người được đào tạo về lãnh vực này.

Trong phần một này, chúng ta sẽ lần lượt đi tìm hiểu các chủ điểm chính trong trong phân tích cơ bản. Mục tiêu là trang bị được một nền tảng kiến thức làm cơ sở để nghiên cứu về các mối tương quan liên thị trường giữa bốn bộ phận cấu thành của financial market nói chung là Bond, currency, commondity và equity market. Sau khi đạt được những kiến thức cơ bản này, chúng ta sẽ chuyển sang kết hợp với những kiến thức TA ở phần hai và tiến tới đọc hiểu tâm lý thị trường trước mỗi tin tức, sự kiện đã, đang và sẽ xảy ra trong quá khứ, hiện tại và tương lai. Từ đó, làm cơ sở cho người trader có thể *"đi tiền"* trước mỗi sự kiện lớn, nhỏ ít nhất là khoảng mười hai cho đến hai tư tiếng đồng hồ theo đúng câu châm ngôn nổi tiếng mà đám trader nhà nghề hay xài là *"Trading is a future game"!*

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG

TIỀN ĐỀ, KHÁI NIỆM CỦA PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tài chính căn bản được cấu thành bởi bốn thị trường nhỏ hơn trong đó là Bond market (thị trường trái phiếu), Commondity market (thị trường hàng hóa), Currency market (Forex – thị trường giao dịch ngoại hối/tiền tệ) và Stock market (thị trường vốn/cổ phiếu). Ở mức độ tổng quát, có thể hiểu *phân tích liên thị trường (Intermarket Analysis – IA) là việc phân tích, tiên đoán diễn biến tương lai của một thị trường/món hàng dựa trên những vận động của các thị trường/món hàng khác*[(*)]. Khi đã xác định được hướng đi của cả bộ phận thị trường mục tiêu nói chung, trader sẽ đào sâu xuống từng món hàng cụ thể trong thị trường mục tiêu đó.

> [(*)]*Ghi chú: Theo Investopedia thì phân tích liên thị trường được định nghĩa là: "Việc xác định sức mạnh, yếu của thị trường tài chính hay lớp tài sản dựa trên việc phân tích nhiều hơn một lớp tài sản hay thị trường tài chính liên quan. Thay vì nhìn vào một thị trường or một lớp tài sản đơn lẻ, kiểu phân tích này xem xét một vài thị trường hay lớp tài sản tương quan chặt chẽ với nhau như cổ phiếu, trái phiếu và hàng hóa".*

> *"The original definition: The analysis of more than one related asset class or financial market to determine the strength or weakness of the financial markets or asset classes being considered. Instead of looking at financial markets or asset classes on an individual basis, this type of analysis looks at several strongly correlated markets or asset classes such as stocks, bonds and commodities".*

Tiền đề của phân tích liên thị trường là *" market is doesn't trade in a vacum"*- đại ý của câu nói này có nghĩa là thị trường không vận động một cách đơn lẻ, độc lập mà nó vận động trong mối tương quan, liên hệ với các thị trường khác. Giả thuyết này không phải là một nhận định mang tính chủ quan cá nhân mà nó được đúc rút ra ra từ cơ sở dữ liệu đã có của hàng trăm năm qua trong lịch sử thị trường tài chính. Một thí dụ điển hình rút ra từ cơ sở dữ liệu đó mà ai ai cũng phải công nhận là mối quan hệ nghịch đảo của giá vàng và đồng dollar Mỹ trong dài hạn. Trong phần lớn thời gian thì cứ mỗi khi đồng USD tăng giá sẽ đẩy giá GOLD xuống thấp và ngược lại. Đây chỉ là một thí dụ trong muôn vàn thí dụ khác minh chứng cho giả thuyết các thị trường không tồn tại một cách độc lập mà thôi.

Mặc dù các quy tắc liên thị trường là thật sự hiện hữu tồn tại, nhưng các trader theo trường phái phân tích này còn thường gặp phải các ý kiến phản bác trái chiều cho rằng việc áp dụng liên thị trường là không thể hiệu quả và khó thực hành bởi vì nó đòi hỏi sự hiểu biết rộng rãi liên quan đến cả bốn bộ phận cấu thành của thị trường tài chính, từ Bond cho đến Stock. Trong khi thị trường mà họ giao dịch có thể chỉ là currency. Quan điểm phản bác này không hoàn toàn sai, mà điểm đáng lưu ý ở đây là sự nhầm lẫn của họ về việc am tường giữa phân tích liên thị trường với việc hiểu biết sâu sắc cả bốn bộ phận cấu thành của thị trường tài chính. Một IA- Trader (Trader áp dụng phân tích liên thị trường) không nhất thiết phải hiểu biết sâu sắc tất cả các thị trường từ trái phiếu, hàng

hóa, tiền tệ cho đến cổ phiếu. Cái mà IA-Trader thật sự cần am tường đó là các mối quan hệ tác động qua lại giữa các thị trường với nhau. Các mối quan hệ này là hữu hạn và hoàn toàn đủ cụ thể, chi tiết để ghi nhớ và áp dụng vào trong giao dịch.

Trader khi bước vào thị trường cũng giống như một vị tướng khi ra chiến trận. Nếu viên tướng này đứng ở vị thế đủ cao để nhìn bao quát toàn bộ chiến trường thì đương nhiên viên tướng này sẽ có những cách bài binh bố trận tốt hơn là khi tầm nhìn bị thu nhỏ. Trader cũng vậy thôi, khi họ có thể nhìn toàn cảnh vận động trên cả bốn bộ phận cấu thành của thị trường tài chính, người trader này sẽ có những cái nhìn tốt hơn về xu hướng của dòng chảy smart $ đang về đâu, từ đó mà có quyết định nương theo hợp lý.

Bản thân tôi khi mới chập chững bước vào thế giới của real trading luôn chỉ tập chung vào duy nhất một thị trường, duy nhất một món hàng. Trải qua nhiều lần bị market "đâm thọt" phía sau lưng tôi dần hiểu ra vấn đề là mình cần ngó trước, nhìn sau, quan sát bốn phương tám hướng trước khi thật sự đặt tiền vào market. Nếu bây giờ bắt tôi khi giao dịch chỉ được tập trung vào duy nhất một thị trường mục tiêu thì tôi thấy khó lắm, việc này đối với tôi giống như khi đánh trận mà phải bịt một mắt, trói một tay. Việc xem xét cả bốn bộ phận cấu thành của thị trường tài chính trong lúc giao dịch không làm tôi thấy khó khăn mà ngược lại nó giúp tôi hiểu được thị trường mình mua bán đang bị chi phối, dẫn dắt bởi thị trường nào. Chính vì hiểu được điều căn bản cốt lõi này mà những dao động nhỏ nhỏ trên chart không làm tôi nao lúng, biến động tâm lý nhiều . Ngược lại, tôi thường nhận được những tín hiểu cảnh báo rất sớm về một sự đảo chiều tiềm tàng đang dần thành hình trong món hàng tôi trade.

VAI TRÒ CỦA PHÂN TÍCH CƠ BẢN TRONG PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG

Phân tích cơ bản đóng vai trò nền tảng trong mọi phân tích liên thị trường. Cũng chính vì thế mà ranh giới giữa phân tích cơ bản (FA) và phân tích liên thị

trường (IA) dường như rất mờ nhạt. Trong hầu hết các bài viết chia sẻ áp dụng IA của tôi trên Internet đều bị mọi người lầm lẫn (hoặc vô tình hoặc cố ý) với một bài phân tích cơ bản thật sự. Điều này cũng dễ hiểu và thông cảm vì bối cảnh của ra đời của trường phái phân tích liên thị trường ra đời sau hai trường phái FA và TA rất lâu. IA thật sự trở thành một trường phái riêng vào khoảng những năm của thập niên 90 khi John Muphy- cây đại thụ trong làng TA của thế giới biên soạn cuốn sách có tiêu đề : Intermarket Technical Analysis (Phân tích kỹ thuật liên thị trường) và nó thật sự bùng nổ vào khoảng những năm 2000 trở về đây. Trong khi phân tích căn bản là việc phân tích các sự kiện, số liệu trong cùng một món hàng, một thị trường để định ra giá trị thật của nó, qua đó so sánh giá đó với giá trên thị trường để xem món hàng đó đang mắc or đang rẻ thì việc phân tích liên thị trường lại không chỉ gói gọn trong một thị trường or một món hàng đơn lẻ nào. Điểm khác biệt duy nhất tương đối rõ ràng nhất giữa FA và IA có chăng chỉ là việc IA xem xét các cơ sở dữ liệu của FA trong một mối tương quan với các cơ sở dữ liệu FA khác mà thôi. Trong FA người ta chú ý đến khái niệm "giá trị thật or giá trị nội tạ, mắc or rẻ". Trong IA người ta lại ít quan tâm đến điều này, cái họ thật sự quan tâm là xu hướng của market or của món hàng. Nói cách khác, FA đi tìm câu trả lời cheap or expensive thì IA đi tìm câu trả lời go up or go down.

Cúng chính vì FA là nền tảng trong hầu hết mọi phân tích liên thị trường mà việc tiến hành nó nhất thiết đòi hỏi người phân tích phải có những hiểu biết FA nhất định. Mặc dù, không đòi hỏi một sự hiểu biết sâu sắc ở tất cả các thị trường nhưng nó cũng đòi hỏi ở người thực hiện một số kiến thức căn bản nhất định. Việc hiểu biết FA càng sâu càng rộng thì việc tiến hành IA càng đơn giản, hợp logic và chính xác hơn. Cho nên không có gì ngạc nhiên khi tôi dành ra đến bốn chương trong tổng số chín chương của cuốn sách này để trang bị cho bạn đọc những kiến thức FA căn bản nhất đủ để tiến hành một phân tích IA.

VAI TRÒ CỦA PHÂN TÍCH KỸ THUẬT (TA) TRONG PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG (IA)

Trong khi phân tích căn bản là nền tảng được ví như nội công của một thằng võ lâm kiếm hiệp trong phân tích liên thị trường thì phân tích kỹ thuật giống như công cụ, chiêu thức giúp cho nó thi triển võ học, nội công mà nó có. Chiêu thức mà nhuần nhuyễn, tinh rượu thì sẽ phát huy tối đa được cái nội công, tâm pháp của thằng võ lâm. Ngược lại, chiêu thức dù tinh rượu cỡ mấy nhưng nội công không có thì xuất chưởng cũng trả chết thằng ma nào. Song song với vai trò là một công cụ thực hiện, TA giống như một phụ kiện thay thế, giúp lấp bớt một phần lỗ hổng trong kiến thức FA của người phân tích. Vì lý do này, dù kiến thức TA của tôi không đáng bao nhiêu nhưng cũng xin bạo gan viết ra một chương về nội dung này. Dẫu biết rằng TA có muôn hình vạn dạng, người theo chỉ báo, kẻ dùng naked trade. Đối với riêng tôi thì tôi thường xài chart pattern or chart formation trong các phân tích TA. Nó hiệu quả với tôi, và vì thế tôi muốn chia sẻ nó với các bạn trong nội dung cuốn sách này.

KẾT HỢP FA VÀ TA TRONG PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG NHƯ THẾ NÀO?

Bước đầu tiên trong một phân tích liên thị trường chính thống luôn luôn được bắt đầu bởi một sự kiện FA. Sự kiện FA đó có thể là một tin tức công bố số liệu kinh tế, một cuộc họp bàn chính sách tài chính, tiền tệ của FED or central bank nào khác, một sự kiện địa chính trị, etc... or là bất kỳ một tin tức "cán chó" nào đó tùy thuộc vào hiện trạng market khi ấy đang tập trung vào vấn đề gì.

Khởi đầu với tin tức or sự kiện FA đó, người IA-trader mới đi kiếm cái tâm tư (or kỳ vọng) của người khác trong cuộc chơi về mức giá của tương lai.

Bước thứ nhì của một phân tích liên thị trường là trader mang cái tâm tư này đặt lên biểu đồ (chart), làm phép tính cộng để ra một đáp số chung. Từ cái đáp số chung này *"nếu có"* trader mới tính chuyện bán, mua. Tôi lưu ý hai từ nếu có để nhắc nhở người trader nhớ đến tình huống ngược lại, trong đó tâm tư

tình cảm của market phát sinh trên sự kiện FA kia đi ngược lại với điều thể hiện trên chart. Trong những trường hợp như thế market chứng minh rằng 1) anh ta đã suy luận không đúng về tâm lý thị trường hiện tại or 2) Market đang mang trong mình một tâm tư hỗn loạn, lộn xộn, nó chưa dứt khoát là nghiêng về con bull or con bear. Trong những tính huống như thế, dù là 1) hay 2) người trader cũng nên cash out, ngồi ngoài mà dò xét thị trường. After all, ngồi ngoài canh me cũng là một chiến lược trading mà.

Việc kết hợp FA và TA trong mỗi điều kiện, hoàn cảnh của thị trường là khác nhau. Nhưng nó thường dựa trên một nguyên lý chung là *"trading is a future game"* có nghĩa là người ta trade dựa trên các sự kiện của tương lai. Hay chính xác hơn là người ta trade dựa trên cái kỳ vọng của market về một sự kiện tương lai nào đó. Cái kỳ vọng này được hình thành bằng những dữ liệu của hiện tại trở về trong quá khứ. Một thí dụ cho những ai còn mơ hồ khi đọc đến đây là sự kiện trader sell cặp tiền NZDUSD trong suốt tuần cuối của tháng 01/2015 (từ 21- 29/01 2015). Cụ thể như sau: Ngày 21/01/2015, Ngân hàng trung ương Canada cắt giảm lãi suất từ 1% xuống còn 0.75% sau khi chỉ số CPI giảm 0,3%. Tin tức này hiển nhiên move down đồng tiền CAD xuống thấp, người mới học trade thì chen lấn sell đuổi theo giá của CAD, nhưng người biết trade thì họ ko sell đuổi CAD mà người ta quay sang túm cổ thằng NZD và AUD mà sell. Lý do là vì CAD chỉ là cái trade của hiện tại còn NZD và AUD mới là những cái trade của tương lai.

Date	2:25pm	Currency	Impact		Detail	Actual	Forecast
Wed Jan 21	4:45am	NZD		CPI q/q		-0.2%	0.0%
	6:30am	AUD		Westpac Consumer Sentiment		2.4%	
	9:00am	USD		President Obama Speaks			
	10:29am	JPY		Monetary Policy Statement			
	11:30am	JPY		All Industries Activity m/m		0.1%	0.1%
	1:30pm	JPY		BOJ Press Conference			
	Day 1	ALL		WEF Annual Meetings			
	4:30pm	GBP		Average Earnings Index 3m/y		1.7%	1.7%
		GBP		Claimant Count Change		-29.7K	-24.2K
		GBP		MPC Official Bank Rate Votes		0-0-9	2-0-7
		GBP		MPC Asset Purchase Facility Votes		0-0-9	0-0-9
		GBP		Unemployment Rate		5.8%	5.9%
	5:00pm	CHF		ZEW Economic Expectations		-10.8	
	8:30pm	CAD		Wholesale Sales m/m		-0.3%	0.2%
		USD		Building Permits		1.03M	1.06M
		USD		Housing Starts		1.09M	1.04M
	10:00pm	CAD		BOC Monetary Policy Report			
		CAD		BOC Rate Statement			
		CAD		Overnight Rate		0.75%	1.00%
	11:15pm	CAD		BOC Press Conference			

Hình 1.1: Số liệu của CAD giúp hình thành tâm lý cho AUD và NZD- Nguồn ForexFactory.

Khi nhìn data ra của ngày 21/01/2015 bên trên trader nhà nghề họ sẽ nhìn tới cả tương lai. Tương lai ở đây là gì? Chính là sự kiện *Official cash rate* của ngân hàng trung ương New Zealand được công bố vào ngày 29/01/2015 và sự kiện RBA cash rate vào ngày 03/02/2015 dưới đây:

Thu Jan 29	1:50am	GBP		BOE Gov Carney Speaks			
	2:00am	USD		FOMC Statement			
		USD		Federal Funds Rate		<0.25%	<0.25%
	3:00am	NZD		Official Cash Rate		3.50%	3.50%
		NZD		RBNZ Rate Statement			
Tue Feb 3	2:00am	USD		Loan Officer Survey			
	6:50am	JPY		Monetary Base y/y		37.4%	40.1%
	7:00am	NZD		ANZ Commodity Prices m/m		-0.9%	
	7:30am	AUD		Building Approvals m/m		-3.3%	-4.8%
		AUD		Trade Balance		-0.44B	-0.85B
	10:30am	AUD		Cash Rate		2.25%	2.50%
		AUD		RBA Rate Statement			

Hình 1.2: Tâm lý brearish AUD và NZD trên các sự kiện công bố trong tương lai- Nguồn ForexFactory.

Chưa cần biết ngân hàng trung ương New Zealand và ngân hàng trung ương Úc Châu có cắt giảm lãi suất trong những ngày sắp tới hay không, nhưng sự kiện ngân hàng trung ương Canada cắt giảm lãi suất sau khi chỉ số CPI xuống thấp đã giúp tạo thành cái tâm lý kỳ vọng sự cắt giảm này trong đầu người trader nhà nghề nói chung. Lý do là vì sự tương đồng trong nền kinh tế của cả ba đồng tiền hàng hóa này. Chỉ số CPI của New Zealand ra ngày 21/01 cũng giảm 0,2%, ứng với mức lãi suất hiện tại là 3,5%; Đồng tiền Úc châu cũng không có gì khá khẩm hơn khi giá *kim khoáng sản*(*) liên tục tạo đáy mới trong suốt thời gian qua, trong khi mức lãi suất của AUD vẫn là 2.5%. Chính cái tâm lý kỳ vọng về viễn ảnh cắt lãi suất này sẽ là động lực để market sell hai đồng tiền NZD và AUD từ sau ngày 21/01 cho đến khi các tin tức cash rate được công bố lần lượt vào các ngày 29/01 và 03/02. Và dưới đây là kết quả.



Hình 1.3: Cặp tiền NZDUSD bị sell liên tiếp trong suốt các ngày từ 21/01 đến 29/01/2015 mặc dù trong suốt quãng thời gian đó không có tin tức nào quan trọng liên quan đến đồng NZD. (chart H4- Nguồn Trading view)



Hình 1.4: Tương tự cặp tiền NZDUSD, cặp tiền AUDUSD cũng bị sell te tua trong suốt quãng thời gian do tâm lý kỳ vọng ngân hàng trung ương nước này cắt giảm lãi suất (Chart H4, nguồn Trading view)

(*) Chú thích: Kim khoáng quặng là những món hàng xuất khẩu nhiều nhất của Úc Châu. Đặc biệt là quặng sắt (Iron Ore) và quặng đồng (copper). Theo thống kê thì các món hàng kim khoáng quặng này đóng góp tới hơn 50% trong tổng giá trị GDP của Úc châu, cho nên khi giá Kim khoáng quặng mà giảm trong một xu hướng dài hạn thì kinh tế Úc Châu sẽ bị suy yếu, kinh tế suy yếu thì đồng nội tệ sẽ bị mất giá.

PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG PHÙ HỢP VỚI NHỮNG KIỂU GIAO DỊCH NÀO?

Financial Market nói chung từ currency cho đến stock luôn luôn tồn tại nhiều thể loại trader, tương ứng với mỗi thể loại lại là các cách thức giao dịch khác nhau. Phân loại theo phương cách phân tích người ta chia ra hai thể loại chính là TA-trader và FA- trader; Phân loại theo thời gian giữ lệnh người ta có: Scapler- với thời gian giữ lệnh tính bằng phút; Day trader- thời gian mua- bán kết thúc trong ngày; Swing trader- loại trader giữ lệnh mua bán trong một vài ngày, Position trader- là những kẻ giữ lệnh trong một vài tháng. Cá nhân tôi thì là một SWING TRADER với phương cách phân tích IA (kết hợp cả TA và FA), một người giao dịch với vị thế nằm trong thị trường thường kéo dài từ hai cho đến bảy ngày. Điều tôi muốn nhấn mạnh ở đây là tôi cảm thấy IA thật sự rất phù hợp với cách thức giao dịch của tôi- một swing trader.

Tuy nhiên, tôi biết hiện nay có một số lượng lớn các trader, đặc biệt là scapler và day trader cho rằng IA chỉ phù hợp với những kiểu trade dài hạn từ swing trader trở lên mà thôi. Tôi không nói quan điểm này sai nhưng thiết nghĩ nó có đôi chút lầm lẫn. Theo thiển ý của tôi, kiểu trade ngắn hạn hay dài hạn là phụ thuộc cá tính mỗi người chứ không phải phụ thuộc vào phương cách phân tích. Bất kể bạn là giao dịch ngắn hạn hay dài hạn, tôi đều tin chắc bạn đồng tình

với quan điểm trong câu châm ngôn nổi tiếng: *"trend is your friend"* đúng không? Nếu như vậy tại sao một phương cách phân tích nhằm phát hiện xu hướng như IA lại không phù hợp với bạn? Mặc dù phần lớn các phân tích IA được tiến hành trên daily chart or các time frame dài hạn hơn như weekly và monthy, nhằm mục đích phát hiện ra xu hướng chính của thị trường đã và đang đi. Khi nắm được xu hướng chính này không phải việc vào lệnh trên các time frame ngắn hạn thuận theo xu hướng chính trên daily chart sẽ cho bạn một xác xuất thắng cao hơn và một số lượng Pips lớn hơn hay sao? Tóm lại, bạn và tôi hoàn toàn có lý do để tin tưởng rằng dù là giao dịch ngắn hạn hay dài hạn thì IA đều có những tác dụng hữu ích trong suốt quá trình giao dịch.

CHƯƠNG 2

ĐẶC ĐIỂM CỦA CÁC ĐỒNG TIỀN CHÍNH

Currency market bao gồm tám đồng chính xét theo mức độ phổ biến trong giao dịch. Tám đồng tiền này đại diện cho tám nền kinh tế phát triển vào bậc nhất trên thế giới và mỗi nền kinh tế này bao gồm những đặc điểm tương đối khác biệt nhau. Do đó, gây ra những vận động khác nhau của các đồng tiền tương ứng. Khi có bạo loạn về chính trị người ta tìm về với CHF như là một nơi trú ẩn an toàn. Nguyên nhân là do đất nước Thụy Sĩ vốn là cái túi tiền chung của các nhà tư bản, tài phiệt, đánh ai thì đánh chứ không ai ngu gì đi đánh vào túi tiền của mình. Khi có bạo loạn về tài chính người ta chạy vào USD vì U.S Bonds luôn là bức tường thành trú ẩn cuối cùng, bài học này rõ ràng nhất vào kỳ khủng hoảng 2008 vừa qua. Mặc dù cơn bão (khủng hoảng) chính có xuất phát điểm từ Mỹ, nhưng người ta bất chấp, vẫn chạy vào trung tâm cơn bão để tránh. Lý do là vì nhìn quanh thế giới vẫn không tìm ra ai tốt (kinh tế mạnh) hơn Mỹ. Khi kim khoáng quặng tăng giá, đô la Úc châu là lựa chọn ưu tiên, căn nguyên là vì kinh tế Úc lấy xuất khẩu kim khoáng sản làm trọng. Khi nông sản tăng giá đồng Kiwi (NZD) có nhiều cơ hội đi lên... Tất cả những điều như vừa nói trên đây đều xuất phát từ đặc tính kinh tế của mỗi nước mà ra. Do đó, những trader khi vào cuộc chơi với một vốn hiểu biết căn bản về mỗi đồng tiền cơ sở sẽ có xác xuất giành phần thắng nhiều hơn. Phần dưới đây sẽ lần lượt đi sâu vào chi tiết đặc điểm của mỗi đồng tiền cũng như đặc tính của nền kinh tế tương ứng với đồng tiền đó.

Đồng USD

Khái quát chung

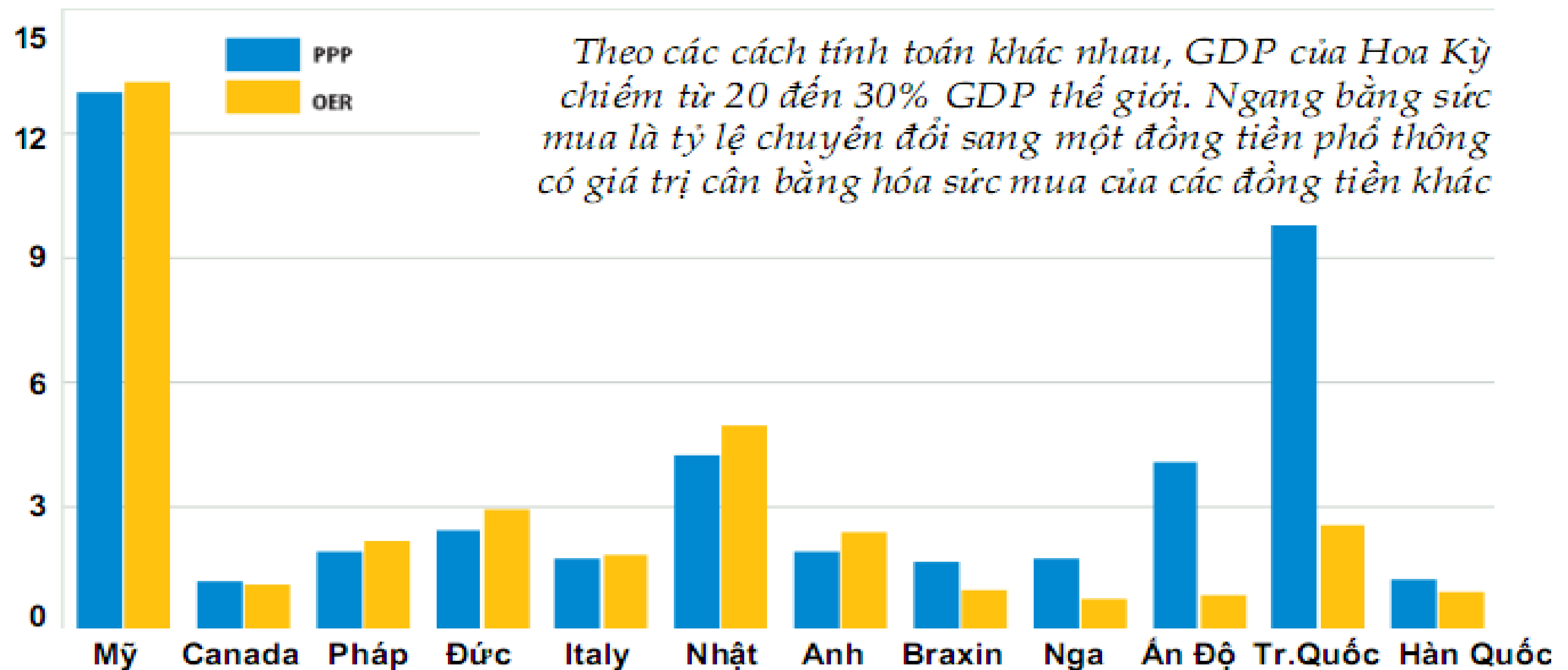
Trong currency market, USD hiện thời là King. Kết luận như vậy không có gì là quá khi đồng đô la mỹ chiếm tới hơn 80% trong các giao dịch, thanh toán quốc tế. Các bác không thể cầm VND đi thanh toán hàng hóa, dịch vụ ở khắp nơi trên thế giới, nhưng lại có thể dùng đồng USD trong đó. Cũng bởi vị thế độc tôn này nên mọi vận động, dịch chuyển của đồng USD trở nên đặc biệt quan trọng đối với giới tài chính nói chung và currency trader nói riêng.

Kinh tế Mỹ với đặc trưng là nền kinh tế lớn nhất hành tinh[(*)]. Gấp ba lần kinh tế Nhật, năm lần kinh tế Đức và bảy lần kinh tế Anh tính theo phương thức ngang giá sức mua. Đặc trưng căn bản nhất của U.S economy là một nền kinh tế dịch vụ với gần 70% sản lượng của GDP đến từ các loại dịch vụ như real estate, transpotation, finance, health care.

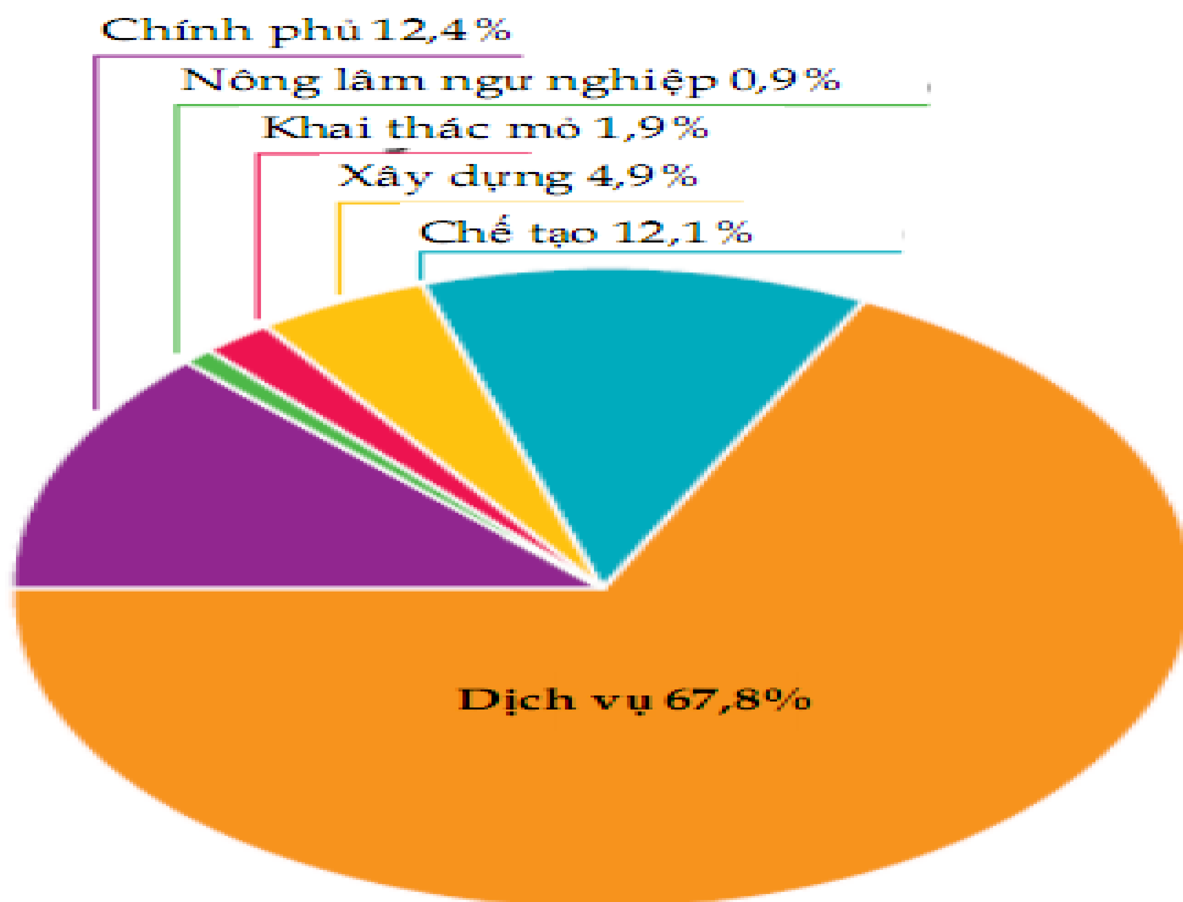
[(*)] Ghi chú: Theo số liệu mới (01/2015) nhất thì China hiện thời đã xoắn ngôi Mỹ để trở thành nền kinh tế lớn nhất hành tinh theo phương diện ngang giá sức mua (Purchasing Power Parity – PPP). Tuy nhiên xét theo mức độ phổ biến trong giao dịch thì đồng CNY của China hiện mới chỉ chiếm 2.17% trong tổng số các giao dịch tài chính xuyên quốc gia (theo Society for Worldwide Interbank Financial Telecommunication- SWIFT). Mặc dù đứng thứ 5 trong list danh sách các đồng tiền được trao đổi phổ biến, nhưng CNY không phải là một đồng tiền được thả nổi tự do trên currency market giống như các đồng tiền lớn khác. Chính sách tỉ giá của China là neo đồng nội tệ trong một biên độ giới hạn với đồng USD(biên độ đó giao động trong khoảng 6-> 7CNY đổi một USD-please check), chính vì chính

sách này của Ngân hàng trung ương Trung Quốc (People's Bank of China- PBOC) nên đồng CNY không được xét đến nhiều trên phương diện trading thuần túy. Trên marrket, người ta xài đồng JPY để trade thế đồng CNY mỗi khi có sự kiện liên quan đến China. Lý do là vì China và Japan là những quốc gia đầu tầu đại diện cho nền kinh tế khu vực Á Châu, song song với đó là sự tương đồng của hai nền kinh tế này đều lấy xuất cảng làm trọng

---



Hình 2.1: GDP của Mỹ và một nền kinh tế khác



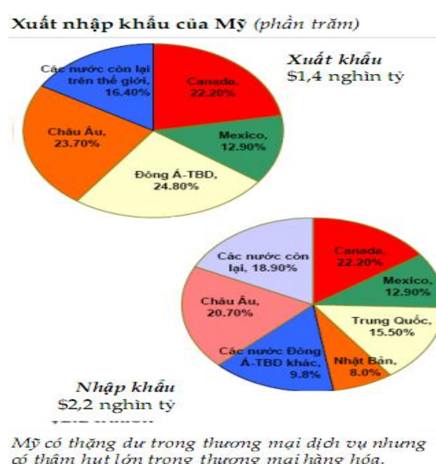
Hình 2.2: Cơ cấu đóng góp GDP của các ngành dịch vụ, công nghiệp Mỹ

Mỹ cũng là nơi có thị trường vốn (cổ phiếu) và trái phiếu phát triển vào bậc nhất trên thế giới. Giới đầu tư nói chung đặc biệt yêu thích và luôn tăng cường mức đầu tư vào các loại tài sản Mỹ. Theo Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) thì đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Mỹ chiếm khoảng 40% tổng lượng trên toàn cầu và nền kinh tế Mỹ HẤP THỤ khoảng 71% trong số đó. Tôi nhấn mạnh hai chữ hấp thụ để nói nên sự kiện một số nhà đầu tư nước ngoài không hài lòng (khoảng 29%) đối với mức lợi tức đạt được từ việc đầu tư vào các tài sản Mỹ. Khi không hài lòng với mức lợi tức này, họ sẽ bán lại các tài sản định giá bằng $ và tìm kiếm các loại tài sản có lợi tức cao hơn ở những vùng đất khác. Hành

động này sẽ tác động trực tiếp đến giá trị các lớp tài sản định giá bằng $ cũng như bản thân chính đồng đô la Mỹ.

Xét trên phương diện quy mô xuất nhập cảng, Mỹ là đối tác thương mại lớn nhất cho hầu hết các quốc gia. Chiếm 20% tổng số thương mại trên thế giới. Do đó, những biến động tăng giảm của đồng $ sẽ gây ra những tác động đến hoạt động thương mại toàn cầu, đặc biệt là đối với những nước mà Mỹ là đối tác lớn nhất. Sự giảm xuống trong giá trị của USD sẽ có thể thúc đẩy hoạt động xuất khẩu của Mỹ đồng thời gây khó cho hoạt động nhập khẩu. Ngược lại, một đồng USD tăng giá sẽ gây lợi cho hoạt động nhập cảng và gây khó cho việc bán hàng ra bên ngoài của các doanh nghiệp Mỹ. Các biểu đồ dưới đây liệt kê danh sách những đối tác thương mại lớn nhất của Mỹ.

Các mặt hàng xuất cảng lớn nhất của Mỹ là ô tô, phụ tùng ô tô, máy công nghiệp, các loại linh kiện điện tử... Trong những năm trước đây Mỹ luôn là quốc gia nhập khẩu dầu lớn nhất, nhưng cho đến thời điểm hiện tại (từ 6/2014 đến nay), nhờ công nghệ khai thác dầu từ đá phiến sét đã chuyển Mỹ từ một nhà khẩu lớn nhất gia nhập hàng ngũ những nhà xuất khẩu dầu trong hiện tại. Điều này có nghĩa là gì trong tương lai? Câu trả lời là OIL từ nay ít còn lực đỡ hơn xưa và cùng với đó là biến Mỹ thành quốc gia có nhập khẩu dòng ngày càng ít đi.



Các đối tác thương mại lớn nhất của Mỹ là Canada, Châu âu, Mexico, Nhật bản, China.

Mức thâm hụt thương mại của Mỹ thường được duy trì ở mức cao trên 5% GDP, và được các kinh tế gia coi là không bền vững vì nó được dựa trên các dòng đầu tư nước ngoài đang tiếp tục đổ vào nước Mỹ.

The Federal Reserve Board (FED) -Cơ quan điều hành chính sách tiền tệ Mỹ

Cục dự trữ liên bang mỹ (FED) là cơ quan điều hành chính sách tiền tệ độc lập của Mỹ. Được thành lập với chức năng tổ chức và điều hành Ủy ban thị trường mở liên bang (FOMC- Federal Open Maket Committee). FOMC được thành lập bao gồm bảy quan chức FED chính là bảy thành viên của hội đồng thống đốc do tổng thống chỉ định và được quốc hội phê duyệt, cùng với năm chủ tịch đại diện của mười hai ngân hàng dự trữ các bang. FOMC tổ chức tám cuộc họp mỗi năm để đưa ra các quyết định về lãi suất và các dự báo về triển vọng kinh tế.

Với vai trò là ngân hàng trung ương độc lập, các quyết sách của FED ít chịu tác động của chính trị. Định kỳ mỗi sáu tháng, hàng năm vào tháng hai và tháng bảy, FED sẽ xuất bản báo cáo về chính sách tiền tệ và chủ tịch FED có trách nhiệm tường trình báo cáo này trước quốc hội. Đây là một trong những bản báo cáo quan trọng vào bậc nhất đối với trader, nó bao gồm các dự báo về tăng trưởng, dự báo lạm phát và tình hình việc làm của the FED. Mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ của the FED cũng như bao central bank khác trên thế giới là ổn định giá cả và đạt được các mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Tuân thủ theo quy tác đó FED theo đuổi các mục tiêu về kiềm chế lạm phát, tạo việc làm và cân bằng các mục tiêu tăng trưởng. Hai công cụ mà Fed thường xài để điều hành chính sách tiền tệ là hoạt động thị trường mở và công cụ lãi suất Fed fund rate.

- *Hoạt động thị trường mở (Open Market Operations)*

Đây là việc mua bán các loại tài sản tài chính như trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc của Fed trên thị trường liên ngân hàng. Đây là một trong những phương thức phổ biến nhất trong điều hành chính sách của Fed. Khi Fed tiến hành thu mua các loại tài sản tài chính cũng đồng nghĩa làm tăng cung tiền trong nền kinh tế và do đó làm cho lãi suất hạ xuống, hoạt động này thường được xài trong các thời kỳ kinh tế suy yếu. Thí dụ gần đây nhất có thể thấy là các gói QE mà FED dùng từ suốt 2009 đến 2014. Ngược lại, trong các thời kỳ lạm phát tăng

cao, FED thường bán ra các loại tài sản này. Qua đó rút bớt một lượng tiền ra khỏi nền kinh tế. Hoạt động này thường được sài trong các thời kỳ kinh tế tăng trưởng quá nóng và lạm phát dâng cao.

- *Fed fund rate (tỉ lệ lãi suất cho vay nhằm đáp ứng nhu cầu dự trữ bắt buộc)*

Nguyên tắc hoạt động của các ngân hàng thương mại nói chung là phải giữ lại một khoản tiền gọi là khoản dự trữ bắt buộc. Ở Mỹ cũng vậy, the Fed với tư cách là ngân hàng trung ương quy định các ngân hàng thương mại phải giữ một lượng tiền mặt nhất định ở chi nhánh của Cục dự trữ liên bang để phòng bị cho những trường hợp bất chắc xảy ra làm cho tình trạng người gởi tiền đến ngân hàng rút tiền tăng cao thì còn lấy đó mà chi trả. Nhưng nếu vì một lý do nào đó khiến cho một hoặc nhiều ngân hàng thương mại thiếu (hoặc không có đủ) khoản này vào cuối ngày, thì Fed buộc họ phải đi vay bổ sung vào cho đủ. Khoản vay có thể từ các ngân hàng thương mại khác trong hệ thống hoặc cũng có thể vay từ chính the Fed. Khi vay thì phải trả lãi. Và cái mức lãi phải trả này chính là Federal Reserve Fund Rate (Fed Fund Rate) do Fed quy định. Vì phương thức hình thành như trên nên Fed Fund Rate còn được gọi là lãi suất cơ bản. Gọi là cơ bản vì lãi suất này cũng chính là cơ sở để hình thành các mức lãi suất cho vay khác. Khi lãi suất cơ bản tăng lên thì các loại lãi suất khác cũng tăng lên theo, nguyên nhân là do khi đó chính các ngân hàng cũng phải trả mức lãi suất cao hơn khi vay mượn vốn từ ngân hàng khác hoặc từ the Fed. Ngược lại, khi lãi suất cơ bản giảm thì các loại lãi suất khác cũng sẽ giảm xuống do chi phí đi vay của ngân hàng thương mại giảm.

Trong các thời kỳ lạm phát tăng cao. The Fed thường quy định mức lãi suất này cao hơn. Mục đích căn bản khi làm như vậy là Fed muốn làm cho chi phí đi vay của các ngân hàng thương mại trở nên đắt đỏ hơn. Do đó, họ sẽ có xu hướng dự trữ nhiều hơn, khi dự trữ nhiều hơn đồng nghĩa lượng tiền khả dụng để cho vay giảm đi. Lượng tiền này giảm đi thì giúp thâu rút bớt tiền trong nền kinh tế, lạm phát do đó mà được kiểm soát. Trái lại, trong các thời kỳ kinh tế suy

yếu. Fed thường giảm Fed Fund Rate, qua đó gián tiếp làm giảm các mức lãi suất cho vay khác. Hệ quả cuối cùng là làm tăng cung tiền *giá rẻ* trong nền kinh tế, qua đó thúc đẩy kinh tế phát triển.

Hai công cụ điều hành chính sách trên có thể được xài cùng lúc hoặc cũng có thể xài độc lập. Trong kỳ khủng hoảng 2008 vừa qua, Fed đã chơi cả hai thứ. Một, cho lãi suất hạ về mức thấp kỷ lục dưới 0.25%. Hai, Fed tung ra lần lượt ba gói lới lỏng định lượng (QE) lớn nhất trong lịch sử tài chính. Kết quả là làm cho kinh tế Mỹ phục hồi từ 2009 tới giờ và thị trường chứng khoán đạt được mức tăng kinh khiếp gần 190% (chỉ số S&P 500) tính từ đáy 2009. Tới thời điểm hiện tại (1/2015) khi tác giả đang viết bản thảo cuốn sách này, Fed đã có những thảo luận tương đối rõ ràng cho một thay đổi lớn trong phương cách điều hành tiền tệ- chính sách thắt chặt tiền tệ (chu kỳ tăng lãi suất, rút tiền khỏi nền kinh tế). Theo dõi chặt chẽ những hành động này của Fed có thể mang đến cho trader những cơ hội mua bán đầy tiềm năng.

Những đặc tính quan trọng của đồng USD

- *Là nơi trú ẩn khi có bạo loạn về tài chính*

Bài học này được đúc rút ra sau kỳ khủng hoảng 2008. Cũng như bao kỳ khủng hoảng trước đó, mặc dù trung tâm của khủng hoảng là tại Mỹ. Nhưng thế giới vẫn bất chấp tất cả để nhảy vào trung tâm cơn bão (đồng USD và các loại tài sản được định giá bằng $) để lánh nạn. Nguyên nhân căn bản có hiện tượng này là vì Mỹ là đất nước có hạng mức tín nhiệm (uy tín) thuộc hạng cao nhất, được hỗ trợ bởi một nền kinh tế mạnh nhất. Uy tín càng cao thì xác xuất *giựt* nợ của quốc gia đó càng nhỏ. U.S treasury bond được ví như là bức tường thành cuối cùng mỗi khi thế giới có bạo loạn về tài chính xảy ra. Quy luật này vẫn sẽ còn đúng cho tới chừng nào đất nước Mỹ còn giữ được vị trí bá vương trên phương diện kinh tế.

- *Chỉ số USD (USD Index) là tấm gương phản chiếu sức mạnh $*

Chỉ số này thực chất là một hợp đồng tương lai được niêm yết tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai New-York(*). Phương thức cấu tạo chỉ số này bao gồm sáu đồng tiền thành viên, tương ứng với sáu trọng số khác nhau. Trọng số càng lớn thể hiện quốc gia (or vùng) kinh tế đó giao thương với Mỹ nhiều càng nhiều. Theo đó, Châu âu là vùng có giao thương với Mỹ nhiều nhất khi đồng EUR có trọng số cao nhất chiếm tới 57.6%, theo sau lần lượt là JPY (13.6%), GBP(11.9%), CAD(9.1%), SEK(4.2%) và CHF(3.6%). Cho bác nào quan tâm nhiều hơn thì USDx được tính toán như sau:

USDx = 50.143 *x* EUR/USD^(-0.576) *x* USD/JPY^(0.136) *x* GBP/USD^(-0.119) *x* USD/CAD^(0.091) *x* USD/SEK^(0.042) *x* USD/CHF^(0.036)

Khi sức mạnh của đồng USD tăng lên thì chỉ số này tăng theo và ngược lại khi đồng $ giảm giá trị, chỉ số này quay đầu đi xuống. Chỉ số này thường được dùng trong các phân tích liên thị trường như là cây thước đo đại diện cho currency market nói chung.

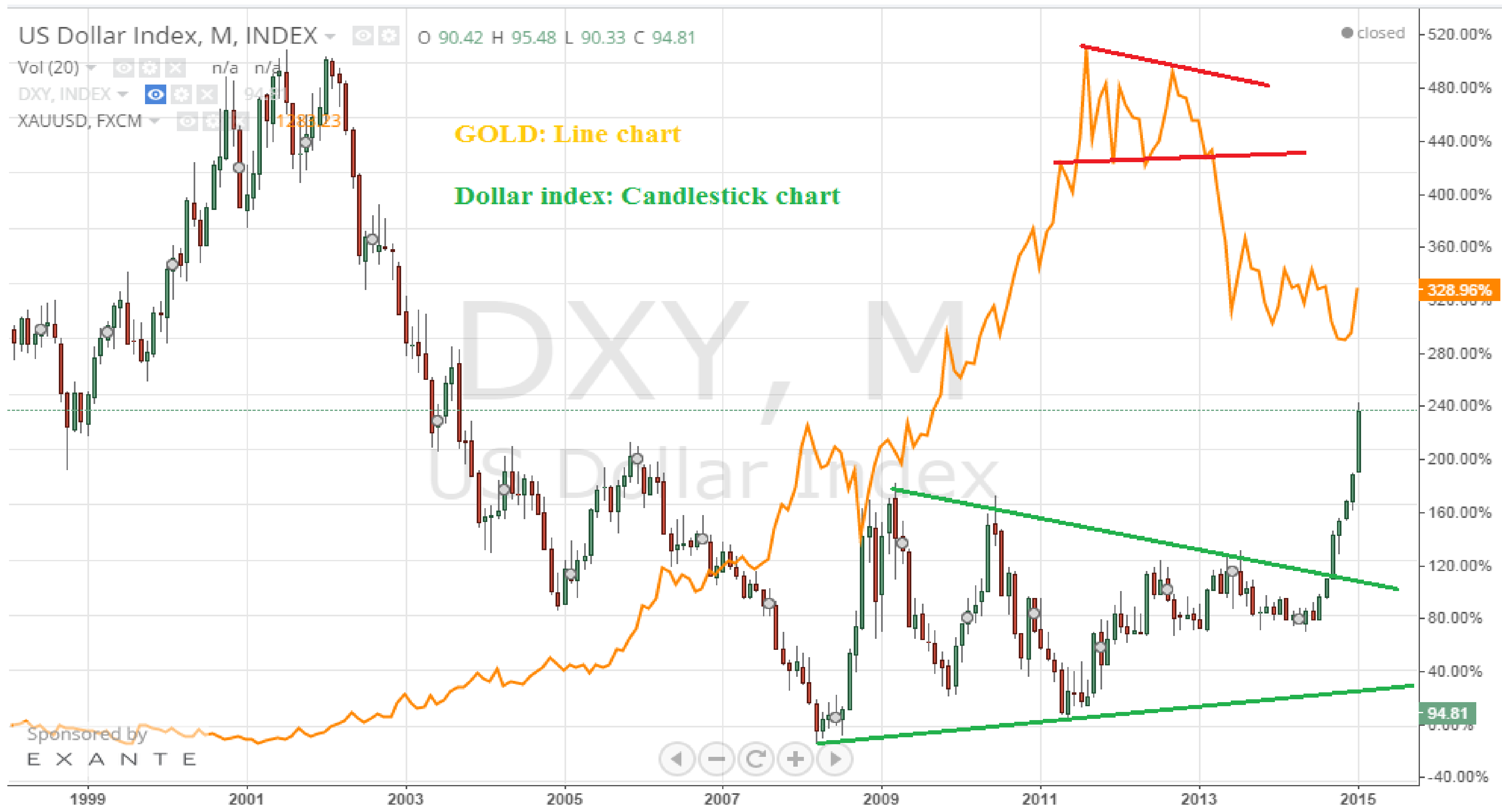
(*)Ghi chú: Sàn giao dịch hàng hóa New York là sàn giao dịch hàng hóa tương lai lớn nhất thế giới, nằm trong thành phố New York. Hai chi nhánh từ ban đầu của Sàn là New York Mercantile Exchange và New York Commodities Exchange (COMEX), nhưng hiện tại hai chi nhánh (công ty) đã sáp nhập. Công ty New York Merchantile Exchange, Inc. là công ty đại chúng bởi vì công ty mẹ của nó là NYMEX Holdings, Inc được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán New York tháng 11 năm 2006, mã chứng khoán NMX. Sàn giao dịch hàng hóa New York là nơi diễn ra các giao dịch có giá trị hàng tỉ đôla về hàng hóa năng lượng và kim loại, và những loại hàng hóa khác được mua và bán trên sàn hoặc thông qua hệ thống máy tính giao dịch điện tử. Giá cả được niêm yết cho các giao dịch trên Sàn

là cơ sở để tính toán giá cả trên khắp thế giới. Sàn của NYMEX được điều hành bởi Ủy Ban Giao Dịch Hàng Hóa Tương Lai (Commodity Futures Trading Commission), một cơ quan độc lập của Chính phủ Hoa Kỳ. NYMEX là một trong số rất ít sàn trên thế giới còn duy trì hệ thống Open Outcry, ở đó người giao dịch được dùng lời nói và dấu hiệu bằng tay trên sàn giao dịch. Vào tháng 2 năm 2003, New York Board of Trade (NYBOT) kí vào bản hợp đồng thuê tài sản với NYMEX để chuyển tới trụ sở ở khu Trung tâm tài chính sau khi trụ sở ban đầu của NYBOT đã bị phá hủy trong vụ khủng bố 11/9/2001 (Source: Wikipedia).

- *USD và Gold có mối quan hệ ngược chiều*

Đây có lẽ là một trong những mối quan hệ liên thị trường phổ biến nhất mà bất cứ một người giao dịch tài chính nói chung nào cũng đã từng một lần nghe đến. Đây có thể xem là mối tương quan tiêu biểu nhất giữa thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa. Xét trong một xu hướng dài hạn thì khi đồng USD mạnh lên sẽ đẩy GOLD xuống thấp, và ngược lại khi USD xuống thấp sẽ đẩy GOLD lên cao.

Biểu đồ dưới đây là một monthy overlay chart thể hiện rõ nét xu hướng nghịch đảo trong dài hạn của GOLD và USD. Theo đó thì đồng USD mất giá từ suốt quãng đầu năm 2002 kéo dài đến tận tháng 05/2008 đã đẩy giá GOLD tăng từ 270$/ounce năm 2001 đến đỉnh điểm hơn 1900 $/ounce vào năm 2011 trước khi bước vào thời kỳ consolidation để hình thành một formation có tên gọi là bearish falling wedge. Điểm đáng nói ở đây là sự tương đối trùng hợp về thời gian trên biểu đồ của USD. Đồng USD sau một thời kỳ giảm giá kéo dài thì đã bước vào thời kỳ điều chỉnh sớm hơn GOLD để hình thành một bullish rising wedge pattern.

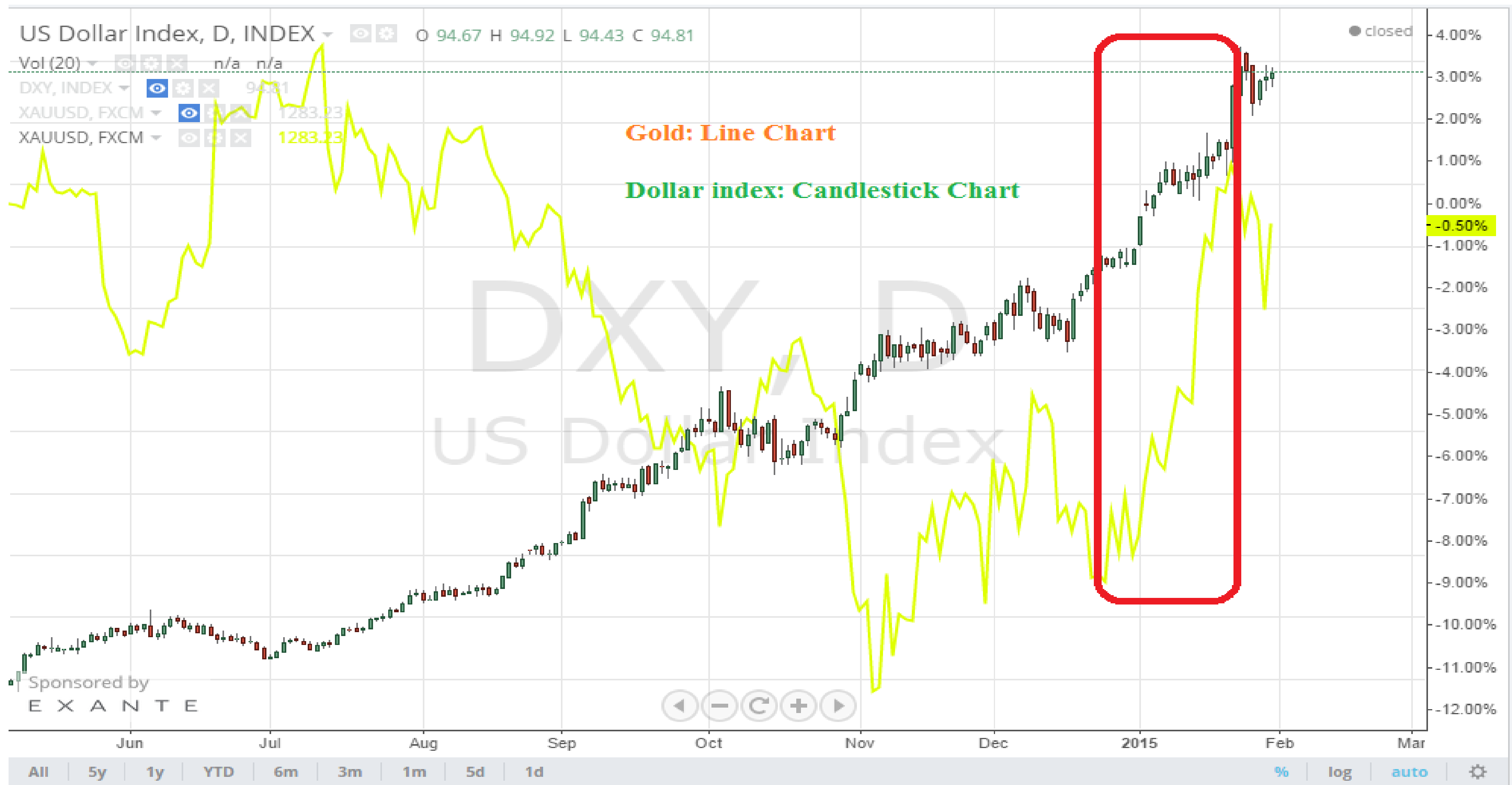


Hình: 2.3: Mối quan hệ nghịch đảo giữa USD và GOLD trên monthy chart. (Nguồn: Tradingview)

Một Bearish falling wedge hình thành trên giá GOLD trong khoảng thời gian USD hình thành pattern bullish rising wedge không phải là một kết quả ngẫu nhiên mà là kết quả của một quy tắc liên thị trường kinh điển giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ đã tồn tại hàng trăm năm qua.

Có một điểm rất cần lưu ý khi bàn về mối quan hệ giữa USD và GOLD mà ít cuốn sách nào đề cập đến đó là không phải lúc nào quan hệ này cũng đúng. Có những thời điểm USD và GOLD là bạn đồng hành. Tùy vào mỗi thời điểm khi đó vấn đề thị trường đang quan tâm là cái gì mà sự tương quan này có thể mạnh, yếu khác nhau. Ngoài quan niệm thông thường coi vàng là một loại hàng hóa thì nó còn được xem là một loại tiền tệ đặc biệt và người ta chạy vào GOLD khi mất niềm tin vào những loại tiền giấy pháp định do các chính phủ trên thế giới phát hành khác. Thêm vào đó, như có nói ở phần trên, trái phiếu Mỹ là bức tường thành đặc biệt trú ẩn cho những người nắm giữ USD. Khi khủng hoảng niềm tin xảy ra thì khi đó giá vàng tăng và USD cũng tăng do lượng tiền khác chuyển đổi thành USD phục vụ việc mua trái phiếu Mỹ tăng cao. Trật tự USD tăng, vàng giảm sẽ quay trở lại khi các danh mục đầu tư đã được mua bán xong.

Ngược lại khi niềm tin toàn cầu tốt mà 1 lượng lớn trái phiếu nắm giữ thời kì "phòng thủ" cần chuyển đổi ngược lại ra tuồn vào các danh mục mạo hiểm hơn ở trong và ngoài nước Mỹ như thị trường chứng khoán thì USD lại tạm thời giảm trong khi nhu cầu về Vàng là nơi trụ ẩn niềm tin không còn cần thiết nữa khiến Vàng cũng giảm hấp dẫn và giảm động lực nắm giữ. Khi đó USD giảm và vàng giảm cho đến khi quá trình phân bổ danh mục đầu tư mới toàn cầu hoàn tất. Trật tự lại quay lại như cũ.



Hình 2.4: Mối quan hệ đảo nghịch của USD và GOLD bị phá vỡ khi khủng hoảng niềm tin xảy ra.

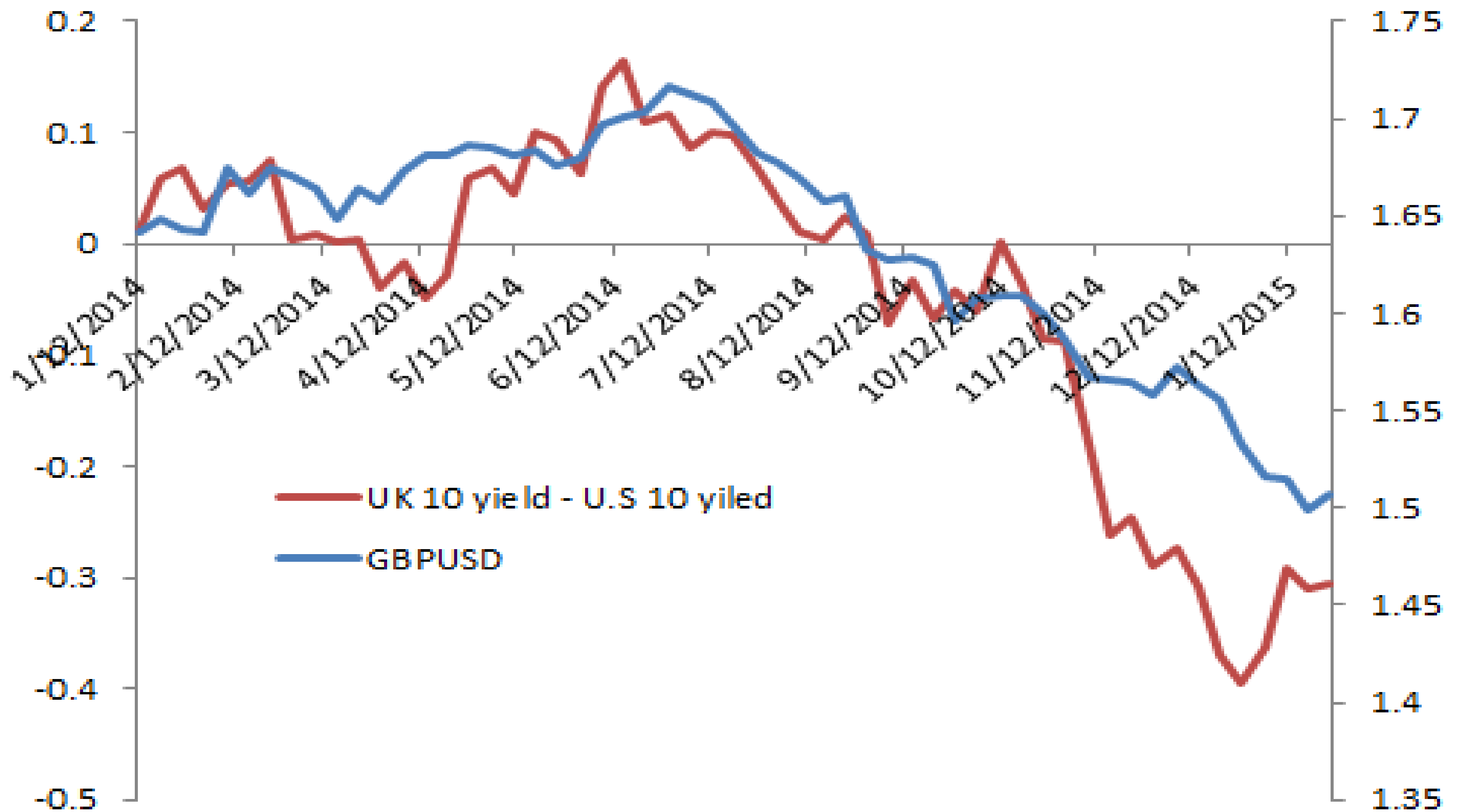
Trong suốt khoảng tháng 01/2015, vàng tăng giá và USD cũng tăng giá. Trong khi vàng tăng giá là do Ngân hàng trung ương châu âu ECB thực hiện gói lới lỏng định lượng (QE) khiến cho niềm tin vào tiền giấy (EUR bị lung lay); trong khi USD tăng giá là do market kỳ vọng vào viễn ảnh tăng lãi suất của cục dự trữ liên bang. Trong các tình huống thông thường thì USD tăng là do người ta cần mua USD để tiến hành mua U.S treasury bond chứ không phải do kỳ vọng tăng phân lời như trong tình huống 01/2015 hiện tại.

- *Sự khác biệt lợi tức trái phiếu chính phủ Mỹ và nước ngoài là chỉ báo sớm cho xu hướng cặp tiền tương ứng*

Ở đây có hai khía cạnh cần được nói rõ. Một là sự an toàn. Hai là mức lợi tức đầu tư thu được. Smart $ thường tìm kiếm những tài sản đáp ứng đủ hai yêu cầu này để chạy vào. Thị trường trái phiếu Mỹ là một thị trường lớn nhất và cũng an toàn nhất. Cho nên đương nhiên thỏa mãn điều kiện 1. Khi lợi tức trái phiếu Mỹ tăng lên so với lợi tức trái phiếu nước ngoài thì nó hội tụ đủ điều kiện thứ hai. Từ đó sẽ thu hút nguồn vốn nước ngoài đổ về đây. Ngược lại khi lợi tức Mỹ giảm thấp so với đối tượng được mang ra so sánh, dòng tiền sẽ chạy ra khỏi tài sản được định giá bằng USD. Khi tiến hành mua các tài sản định giá bằng $ có lợi tức cao, nhà đầu tư nước ngoài cần phải bán đồng tiền bản xứ để đổi lấy đồng USD, do đó làm tăng giá trị của dollar. Trong tình huống ngược lại khi bán ra các tài sản Mỹ thu về đồng USD để đi đầu tư vào các loại tài sản khác không được định giá bằng $, người ta cần phải dùng USD đổi lấy đồng tiền bản xứ, qua đó gián tiếp làm giảm giá USD. Biểu đồ dưới đây là ví dụ minh họa rõ nét cho tình huống này.

Theo đó thì từ khoảng tháng 1/2014 chênh lệch lợi tức giữa trái phiếu mười năm của Anh có xu hướng tăng cao hơn lợi trái phiếu cùng kỳ hạn của Mỹ. Sự chệnh lệch này đẩy dòng tiền chạy về với trái phiếu chính phủ Anh cũng như các loại tài sản được định giá bằng GBP qua đó kéo cặp tiền GBPUSD tăng lên theo. Xu hướng này sau đó bị đảo ngược khi lợi tức trái phiếu Mỹ có xu

hướng ngày càng tăng cao hơn lợi tức của trái phiếu Anh Quốc kể từ tháng 7/2014 cho đến tháng 01/2015. Chênh lệch lợi tức Anh- Mỹ giảm kéo cặp tiền GBPUSD giảm theo. Điều này không có gì ngạc nhiên khi hệ số tương quan(*) của mức chênh lệch lợi tức và tỉ giá cặp tiền này lên cao tới 0,92.

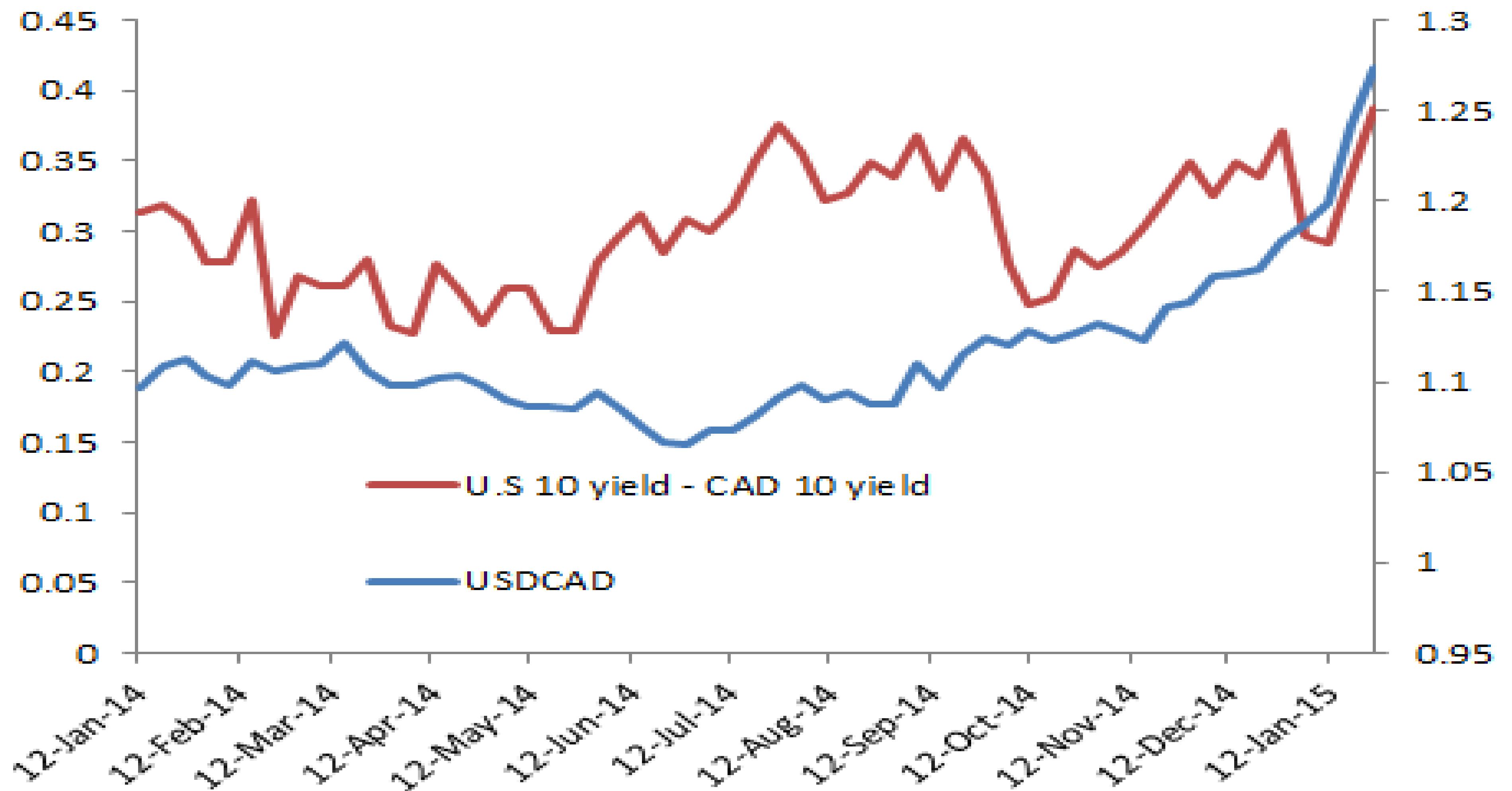


Hình 2.4: Chệnh lệch lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm của Anh và Mỹ là chỉ báo sớm cho cặp tiền GBPUSD

(*)Ghi chú: Hệ số tương quan hay còn gọi là mức độ tương quan (Correlation coefficients) là một khái niệm trong môn học Descriptive Statistics (thống kê mô tả) được dùng để đo mức độ tương quan mạnh yếu của hai vật dựa trên chuỗi dữ liệu trong quá khứ. Về mặt lý thuyết giá trị của nó nằm trong đoạn từ -1 đến +1, giá trị âm thể hiện mối tương quan trái chiều. Trị tuyệt đối của nó càng lớn càng thể hiện mức độ tương quan cao. Giá trị bằng 0 là khi hai vật độc lập với nhau. Hệ số này có nhiều cách tính bằng nhiều phần mềm chuyên ngành khác nhau như SPSS hay Eview. Tuy nhiên, cách thông thường nhất là xài hàm Correl trong excel để tính.

Một số bạn newbie có thể còn đang thắc mắc là làm sao để có được những biểu đồ như trên đúng không? Câu trả lời là bạn phải tự tổng hợp lấy. Phần hướng dẫn chi tiết cách dùng Excel để tính toán, tổng hợp số liệu và vẽ biểu đồ sẽ được tôi trình bày trong phần phụ lục cuối sách cho các bạn tham khảo.

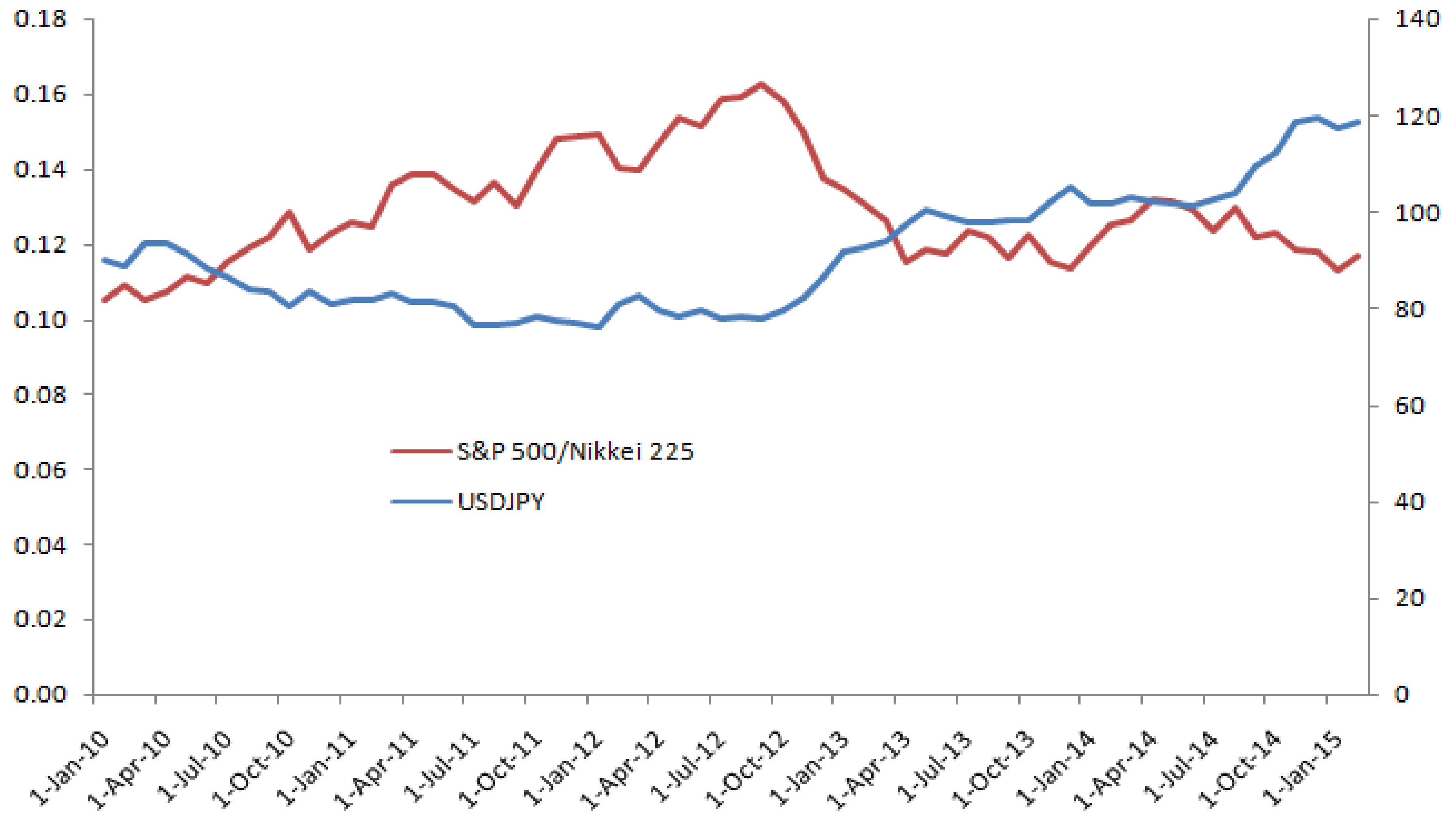
Dưới đây là một thí dụ khác cho thấy vai trò chỉ báo sớm của việc dõi theo mức chênh lệch lợi tức trái phiếu của Mỹ và trái phiếu nước ngoài có cũng kỳ hạn. Theo đó cặp tiền USDCAD tương quan khá chặt chẽ với mức chênh lệch lợi tức giữa trái phiếu chính phủ kỳ hạn mười năm của Mỹ và Canada.



Hình 2.5: Tương quan giữa cặp tiền USDCAD và mức chênh lệch lợi tức trái phiếu kỳ hạn mười năm của Mỹ và Canada

- *So sánh mức tăng trưởng của các thị trường chứng khoán có thể tìm ra tín hiệu sớm trong xu hướng cặp tiền*

Những lập luận tương tự như đối với thị trường trái phiếu bên trên được áp dụng khi giải thích về mối quan hệ này. Biểu đồ dưới đây là một thí dụ của việc phân tích tỉ số tương quan giữa thị trường chứng khoán Mỹ với thị trường chứng khoán Nhật Bản như là một chỉ báo xác nhận cho cặp tiền USDJPY.



Hình 2.6: Tương quan nghịch giữa cặp tiền USDJPY và tỉ số S&P 500/Nikkei 225

Theo đó thì tỉ số chứng khoán S&P 500 và chỉ số Nikkei 225 của Nhật Bản tăng lên trong khoảng thời gian từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 10 năm 2012 cũng là lúc cặp tiền USDJPY đi xuống và tạo đáy ở đó. Từ tháng 10/2012 đến tháng 2/2015, cặp tiền này đi lên cũng là lúc tỉ số này giảm xuống. Hệ số tương quan trong suốt quãng thời gian này là âm 0.59. Điều này có thể được hiểu khi xét đến đặc điểm của nền kinh tế Nhật là lấy xuất cảng làm trọng. Cho nên khi đồng Yên suy yếu (cặp tiền USDJPY đi lên) sẽ mang ý nghĩa hàng hóa Nhật trở nên rẻ hơn lúc trước, điều này sẽ trực tiếp hỗ trợ cho xuất cảng và vì thế thị trường khoán Nhật có lý do để đi lên (tỉ số S&P 500/Nikkei 225 giảm xuống). Trên đây là một thí dụ điển hình của việc giao dịch kết hợp phân tích nhiều thị trường. Những vẫn phân tích tương tự cho các thị trường của các quốc gia khác cũng được tiến hành tương tự và giữ nguyên giá trị của nó.

Những chỉ số kinh tế đặc biệt quan trọng đối với đồng USD

Với đặc trưng kinh tế Mỹ lấy dịch vụ làm trọng. Các số liệu thống kê về lĩnh vực này trở nên đặc biệt quan trọng hơn các nền kinh tế khác. Dưới đây là liệt kê của những chỉ số vào hàng quan trọng nhất đối với đồng USD. Những bàn luận chi tiết về các chỉ số đều sẽ được đề cập đến ở Chương III.

- Employment- Nonfarm Payroll (NFP)
- Consummer Price Index (CPI)
- Gross Domestic Product (GDP)
- Trade Banlance
- Consummer Confident
- Retail Sale
- Institute for Supply Management (ISM)
- Industrial Productions
- Producer Price Index (PPI)
- Employment Cost Index

Đồng EUR

Khái quát chung

Liên minh Châu âu (EU) bao gồm có 28 nước thành viên và đồng EUR là đồng tiền chính thức của 17 quốc gia trong tổng số 28 nước thuộc liên minh này. Mười bảy quốc gia đó được gọi dưới một tên chung là Khu vực đồng tiền chung Châu âu (Eurozon- EMU- Europian Monetary Union). Trong số 17 quốc gia thuộc khu vực này, Đức, Pháp, Italy là những nước lớn nhất xét trên tổng mức GDP đóng góp vào trong khối. Ba quốc gia này chiếm tới 2/3 tổng mức GDP của khối. Do đó, khi phân tích về đồng tiền chung EUR, trader đặc biệt ưu tiên dành sự chú ý về ba nước dẫn đầu về kinh tế này. Các quốc gia như Đan Mạch, Thụy Điển và Anh quốc là những nước lớn thuộc liên minh châu âu nhưng không nằm trong khu vực EMU. Ba quốc gia này hiện vẫn đang tiếp tục lưu hành và sử dụng đồng tiền riêng do lo ngại việc sử dụng một đồng tiền chung sẽ làm giảm bớt chủ quyền.

EMU là nền kinh tế lớn thứ hai thế giới với quy mô tổng sản lượng đạt khoảng 12 ngàn tỉ $ (2012). Với một thị trường tài chính phát triển vào hàng cao nhất, các thị trường trái phiếu, cổ phiếu, giao dịch tương lai của khối EMU là nơi thu hút lượng vốn lớn thứ hai đối với các nhà đầu tư trong và ngoài khối. Hoạt động thương mại đóng một vai trò quan trọng đối với các quốc gia thuộc EMU, không giống với đa số các nền kinh tế lớn. Cán cân thương mại EMU thường duy trì trạng thái cân bằng, rất hiếm khi thậm hụt hay thặng dư lớn. Tổng mức xuất khẩu của EMU chiếm khoảng 19% tổng xuất khẩu của thế giới trong khi nhập khẩu chiếm khoảng 17%. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất của EMU là Mỹ, Nhật Bản, Ba Lan và China, trong khi các thị trường nhập khẩu dẫn đầu là Mỹ, Nhật, China, và Nga. EMU cũng là một nền kinh tế dịch vụ với gần 70% đóng góp trong tổng mức GDP. Các ngành sản xuất công nghiệp, khai khoáng chiếm khoảng 22%.

The European Central Bank (ECB)- cơ quan điều hành chính sách tiền tệ của EMU

Cơ quan này có trách nhiệm điều hành chính sách tiền tệ chung cho các nước thuộc khối Eurozon. Ban điều hành ECB bao gồm sáu người, một chủ tịch, một phó chủ tịch cùng với bốn quan chức ECB khác. Không có văn bản quy định nào nhưng bốn thành viên điều hành này từ xưa cho tới nay đều là đại diện của các ngân trung ương Pháp, Đức, Ý và Tây Ban Nha. ECB thường tổ chức các cuộc họp định kỳ vào ngày đầu của mỗi tháng để thảo luận về chính sách tiền tệ, quy định mức lãi suất cơ bản phù hợp với tình hình kinh tế. Những thay đổi trong chính sách tiền tệ thông thường sẽ được chủ tịch (hiện thời là Mario Draghi) công bố trong phần họp báo sau khi kết thúc cuộc họp 45 phút và trả lời các câu hỏi liên quan trong phần Q&A (Question and Answer). Trong thời gian này market thường trở nên rất biến động và khó đoán định trước. Thậm chí nhiều khi nó đảo ngược luôn xu hướng lúc trước nếu có chú nào đó nói năng lộn xộn, không rõ ràng. Đây là thời điểm mà Traders on the Street đi đào sâu vào từng câu, chữ được phát ra từ cửa miệng của chủ tịch ECB. Không giống với cục dữ trữ liên bang Mỹ hay ngân hàng trung ương Anh quốc, ECB không công bố văn bản nào về cuộc họp. Giống như cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed), ngân hàng trung ương châu âu (ECB) có hai công cụ chính trong điều hành chính sách tiền tệ đó là hoạt động thị trường mở và lãi suất cơ bản.

- *Open Market Operations (Hoạt động thị trường mở)*

Cũng giống như cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed), ngân hàng trung ương châu âu (ECB) tiến hành các hoạt động mua và và bán ra các loại giấy tờ có giá của chính phủ trên thị trường. Thông qua hoạt động này ECB tác động trực tiếp đến nguồn vốn khả dụng của các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, từ đó

điều tiết lượng cung ứng tiền tệ và tác động gián tiếp đến lãi suất cho vay trên thị trường.

Tuy nhiên, không giống với Cục dự trữ liên bang Mỹ (FED), các chính sách thực thi hoạt động thị trường mở của ECB thường khó khăn và phức tạp hơn rất nhiều. Nguyên nhân là vì EUR là một đồng tiền chung của các nước trong khối Eurozon. Nên khi xây dựng chính sách thu mua hay bán tài sản trên thị trường mở, ECB cần phải cân nhắc kỹ càng về tỉ trọng mua, bán dành cho mỗi nước thành viên. Bất cứ một sự thiên lệch nào nằm trong chính sách này cũng đều tiềm ẩn các nguy cơ phát sinh xung đột lợi ích giữa các nước trong khối với nhau. Một thí dụ mới đây là chương trình nói lỏng định lượng QE trị giá 1140 tỉ EUR sẽ được thực thi vào tháng 03/2015 kéo dài đến tháng 09/2016. Trước đó ECB từng vấp phải rất nhiều sự phản đối của Đức là quốc gia lớn nhất trong khối do những lo ngại bị "thiệt thòi" nếu QE được triển khai. Cả vú lấp miệng em mà, hành động này đâu khác gì câu ngạn ngữ cổ *"muốn ăn gắp bỏ cho người"* đâu. Chuyện Đức luôn là kẻ lên tiếng phản đối QE này thực chất là để đòi quyền lợi nhiều hơn các nước khác trong khối mà thôi, chứ bản thân kinh tế Đức cũng đâu có gì khá khẩm hơn là bao các quốc gia khác đâu mà không muốn liều thuốc QE này chứ. After all, sau các cuộc họp bàn thì cuối cùng QE cũng được triển khai với tỉ lệ mua tài sản ở Đức cao nhất (18%-please check) , Pháp (12%)...Riêng Hy Lạp và Cyrus dường như là quốc gia bị thiệt thòi nhất khi QE được triển khai nhưng không hề có phần dành cho họ. Thói đời là vậy mà, thấp cổ bé họng thì kêu gào được ai đâu!

- *ECB Minimum Bid Rate (Repo rate)- Lãi suất cơ bản*

Đây là mức lãi suất mà ECB quy định cho các ngân hàng trung ương tại các quốc gia thành viên vay tiền. Nó cũng chính là mức lãi suất mà được đem ra thảo luận tại các cuộc họp bàn thường kỳ của ECB. Sự thay đổi lãi suất cơ bản này có tác động lớn đến đồng EUR và kinh tế của cả khu vực. Khi lãi suất này tăng lên, thường sẽ làm cho đồng Euro tăng giá nhưng cùng đồng thời làm tăng

chi khi vay mượn trên thị trường, do đó cản trở kinh tế tăng trưởng. Chính sách tăng lãi suất thường được áp dụng trong các thời kỳ lạm phát tăng cao. Trường hợp ngược lại, khi Repo rate giảm thường sẽ làm giảm giá đồng tiền chung nhưng lại có ý nghĩa tích cực là thúc đẩy kinh tế phát triển. Chính sách thường được xài trong các kỳ kinh tế bị suy yếu.

Một điểm khá đặc biệt của lãi suất repo rate này mà không mấy ngân hàng trung ương trên thế giới có là nó được ngân hàng trung ương ECB dự báo qua mô hình Taylor[(*)]. Danh từ nhà nghề gọi đây là Taylor rule. Nội dung chính mô hình này là nó đi dự báo lãi suất cơ bản dựa trên tỉ lệ lạm phát và tăng trưởng. Cụ thể là nếu tỉ lệ lạm phát tăng 1% thì lãi suất cơ bản cũng nên tăng hơn 1% và nếu GDP giảm 1% thì lãi suất cũng nên giảm 0,5%. Dựa trên quy tắc này, trader nhiều khi sẽ tiên đoán hành động cắt giảm or tăng phân lời của ECB mỗi khi các số liệu liên quan như lạm phát và tăng trưởng GDP được công bố.

[(*)]Ghi chú: Năm 1993, nhà nghiên cứu John B. Taylor, Giáo sư Đại học Stanford (Mỹ) đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm đối với chính sách lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Federal Reserve - FED) trong vòng một thập niên trong giai đoạn 1980-1990 và phát hiện ra rằng biến động lãi suất điều hành của FED tuân thủ theo một nguyên tắc nhất định trong mối tương quan với lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Mặc dù được nghiên cứu dựa trên dữ liệu của the FED nhưng hiện thời trong số các central bank trên thế giới hiện thời thì ECB lại là ngân hàng áp dụng model này nhiều nhất chứ không phải là the FED hay một ngân hàng trung ương nào khác. Từ quan sát trên, Taylor đã mở rộng nghiên cứu và khái quát hóa thành một nguyên tắc điều hành lãi suất của NHTW gọi là Nguyên tắc Taylor (the Taylor Rule - TR). Theo TR, lãi suất điều hành cần điều chỉnh phù hợp với thay đổi của chênh lệch sản lượng

(output gap - chênh lệch giữa GDP tiềm năng và GDP thực tế trong một thời kỳ) và chênh lệch lạm phát (chênh lệch giữa mức lạm phát thực tế và mức lạm phát mục tiêu) trong nền kinh tế. TR được biểu hiện bằng hàm phản ứng chính sách (reaction function) sau:

$$i_t = \pi_t + r_t^* + a_\pi(\pi_t - \pi_t^*) + a_y(y_t - \bar{y}_t)$$

Trong đó:

i_t *: là lãi suất điều hành của NHTW theo TR*

π_t*: là tỷ lệ lạm phát tính theo chỉ số GDP deflator*

π^*_t*: là tỷ lệ lạm phát mục tiêu;*

r_t*: lãi suất thực cân bằng giả định;*

a_π *và* a_y*: là các tham số phản ứng chính sách (reaction parameters) hay trọng số đối với tăng trưởng và lạm phát;*

y_t*: tăng trưởng GDP;*

$\bar{y}_t$*: tăng trưởng GDP tiềm năng.*

Các đặc điểm chính của đồng tiền chung châu âu (EUR)

- *Nợ công là vấn đề lớn của các nước thuộc liên minh tiền tệ EMU*

Năm 1992, hiệp ước Masstricht được thành lập để quy định về chính sách tiền tệ cho các nước thành viên EU (đặc biệt là các nước thuộc Eurozon). Theo đó tỉ lệ lãi suất được ấn định chung, các thành viên eurozon có quyền lập chương trình tài khóa riêng nhưng không được quyền in tiền và điều hành chính sách liên quan đến tiền tệ vì đó là một đồng tiền chung. Thêm vào đó các thành

viên EU phải tuân thủ quy định không được để thâm hụt ngân sách vượt quá 3% GDP quốc gia; nợ công không vượt quá 60% và lạm phát không được phép vượt quá 1.5%/năm. Ngân hàng trung ương châu âu ECB cũng không có quyền cho vay trực tiếp đến các chính phủ quốc gia thành viên mà phải cho vay gián tiếp qua hệ thống ngân hàng nước sở tại. Về góc độ tài chính, các nước thành viên Eurozon vẫn tương đối độc lập, bao gồm thu chi ngân sách và điều hành kinh tế vĩ mô nhưng TUYỆT ĐỐI không có quyền thu hồi hoặc phát hành tiền tệ.

Cơ chế nêu trên đã loại trừ giải pháp truyền thống là in tiền khi thâm hụt ngân sách hay thiếu nợ... vì quyền này đã thuộc về ECB. Tháng 11/2009, Hy Lạp tuyên bố thâm hụt ngân sách 12,7% GDP cao gấp hơn 4 lần mức cho phép theo hiệp ước Maastricht, dẫn đến việc Hy Lạp phải bó tay và xin cứu trợ để thanh toán khoản nợ 20 tỉ EUR. Sự kiện Hy Lạp khi đó đã làm cho thị trường tài chính toàn cầu một phen trao đảo khi traders nhìn sang các nước khác thuộc liên minh tiền tệ chung cũng đứng trước nguy cơ vỡ nợ rất cao như Ireland, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Italy... Sự kiện này đã buộc quỹ tiền tệ quốc tế IFM và ngân hàng trung ương châu âu ECB phải lần lượt đưa ra hai gói cứu trợ nhằm giúp các nước này thoát khỏi nguy cơ vỡ nợ.

Nhận rõ lỗ hổng về cơ chế tài chính, tại hội nghị Thượng đỉnh EU tại Brussel ngày 2/3/2012, 25 trong tổng số 27 (Tại thời điểm này EU mới chỉ có 27 quốc gia thành viên) quốc gia thành viên thuộc liên minh EU đã ký bản hiệp ước mới có tên đầy đủ là bản hiệp ước về ổn định, phối hợp và quản lý trong liên minh tiền tệ và kinh tế. Đây được coi là nền tảng để đối phó với cuộc khủng hoảng nợ công kéo dài tại châu âu. Theo hiệp ước mới, tất cả các nước EU phải tuân thủ "quy tắc vàng" về kỷ luật ngân sách là thâm hụt ngân sách không được vượt quá 0.5% GDP. Đối với các nước có mức nợ công thấp, thâm hụt ngân sách không vượt quá 1% GDP. Nợ của tất cả các nước EU không được vượt quá 60% GDP. Các nước có nợ công cao hơn 60% GDP (hiện có 24/28 nước) phải giảm nợ tối thiểu 5% mỗi năm.

Vào thời điểm tác giả đang biên soạn cuốn sách này (01/2015), vấn đề nợ công lại một lần nữa nổi lên như một câu chuyện ăn khách nhất trên thị trường khi Đảng chống "chính sách khắc khổ- thắt lưng buộc bụng" Syriza của Hy Lạp đã dành chiến thắng với 36,37% số phiếu bầu để lên cầm quyền. Họ chủ trương "đàm phán" lại theo hướng gỡ bỏ các điều kiện để đổi lấy gói cứu trợ năm xưa của ECB và quỹ tiền tệ quốc tế IMF. Market hiện thời đang tập trung sự chú ý của mình vào cuộc họp bàn của ECB về vấn đề tương lai Hy Lạp sẽ ở lại hay tách ra khỏi khối.

Vấn đề nợ công của Châu Âu chắc chắn sẽ còn là những bộ phim rất dài tập, và vì thế mọi tiên đoán quá xa cho tương lai không nên và đúng hơn là không thể đem ra bàn luận tại cuốn sách này. Tiên đoán là việc làm của tương lai, mà tương lai thì không bao giờ có hai từ chắc chắn. Khả năng duy nhất của tôi chỉ là việc căn cứ vào các sự kiện hiện thời để đoán đọc tâm tư của người chơi khác trong cuộc về viễn ảnh của tương lai mà thôi. Và với tôi, bây nhiêu là đủ để cho trader đi tiền rồi. Tương lai dù có ra sao cũng mặc kệ, đúng or sai không quan trọng. Điều quan trọng là người trader phải hiểu được cái kỳ vọng của market hiện thời là gì.

- *Kinh tế Eurozon được dẫn dắt bởi kinh tế của ba nước thành viên Đức, Pháp, Italy*

Ba quốc gia thành viên này chiếm tới 2/3 tổng sản lượng GDP của khối eurozon. Tính riêng Đức đã chiếm tới gần 30% tổng GDP. Do đó, kinh tế của ba quốc gia này, đặc biệt là kinh tế Đức đóng vai trò quan trọng, là nền kinh tế dẫn dắt của toàn khối. Chính vì điểm này nên không có gì ngạc nhiên khi lợi tức trái phiếu chính phủ Đức (German Bund) và thị trường chứng khoán Đức thường là chỉ tiêu đầu tiên được xem xét khi đánh giá về viễn ảnh kinh tế khu vực Eurozon nói chung trong các nghiên cứu, phân tích về sức mạnh kinh tế của khu vực này. Một chiêu thức rất thường được xài khi tiên đoán về viễn ảnh tương lai của nền kinh tế EMU là so sánh mức chệnh lệch lợi tức giữa trái phiếu chính phủ Đức và Mỹ có cùng kỳ hạn. Khi lợi tức trái phiếu của Đức tăng lên với một tốc

độ nhanh hơn lợi tức cùng kỳ hạn của Mỹ làm cho mức độ chệnh lệch này tăng lên thì đó là một chỉ báo mang tính bullish nhiều hơn cho vùng đất EURO. Ngược lại khi mức chênh lệch này tụt giảm là dấu hiệu kinh tế EMU sẽ đi xuống.

- *Mâu thuẫn lợi ích giữa các quốc gia thành viên tiềm ẩn rủi ro quốc gia thành viên tác khỏi khối qua đó làm giảm giá đồng EUR*

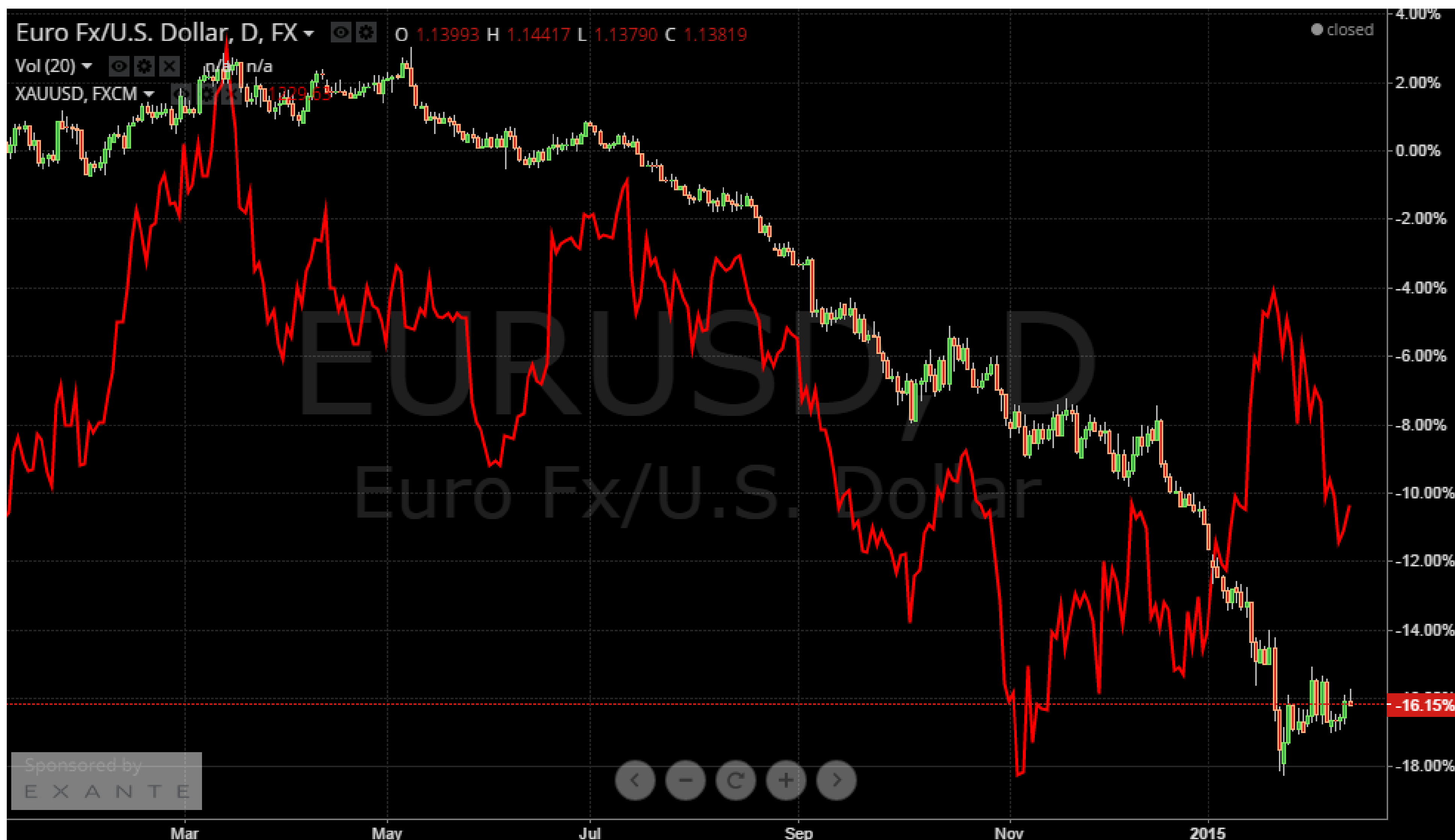
Lấy một thí dụ đơn giản dễ nhiểu như thế này: Hy Lạp là quốc gia nhỏ trong khối Eurozon, chỉ đóng góp 2,2% vào GDP của khối, nên nếu xét riêng, xét độc lập thì việc nước này rút khỏi liên minh tiền tệ sẽ không gây tổn thất lớn về mặt kinh tế, thương mại nào. Song điều đáng lo ngại là ở chỗ, sự ra đi của Hy Lạp có thể tạo ra một tiền lệ "nguy hiểm" với kết cục có thể là Eurozone sẽ nhanh chóng tan rã một khi các thành viên dễ bị tổn thương khác, như Tây Ban Nha và Italia có chung điểm tương đồng là tỉ lệ nợ công cao, nối gót Hy Lạp.

Điểm đáng sợ ở đây là vấn đề tâm lý thôi. Khi một quốc gia phải "bật ra" khỏi khối thì cũng là lúc dấy lên câu hỏi trong đầu người investor/trader là "who is next?" Chỉ riêng câu chuyện của Hy Lạp- một quốc gia vào hạng em út nhất trong khối với một tương lai sẽ đi hay ở mà còn làm cho đồng EUR bị sell off te tua như vậy thì thử hỏi nếu một quốc gia khác trong tương lai vì một mâu thuẫn khác đe dọa đến khả năng ở lại hay ra đi thì đồng tiền chung còn bị bán tháo bao nhiêu nữa đây? Hmmm you make a call, man.

- *Cặp tiền EUR/USD và GOLD tương quan chặt chẽ*

Kết luận này đúng trong phần lớn thời gian, tuy nhiên không phải lúc nào cũng thế. Biểu đồ dưới đây là một ví dụ cho kết luận này. Theo đó thì từ khoảng tháng ba cho đến tháng mười một năm 2014, cặp tiền EURUSD và Gold đi cùng hướng với nhau. Tuy nhiên từ đầu tháng 12 trở đi thì quan hệ này bị đảo ngược. Nguyên nhân của sự đảo ngược này là do các đồn đoán và việc ngân hàng trung ương Châu âu sẽ thực hiện gói lới lỏng định lượng (QE) trong năm 2015. Tâm

lý đồn đoán này làm giảm giá đồng EUR đồng thời gây mất niềm tin vào tiền giấy nói chung do đó đẩy một lượng tiền tìm về với GOLD như là một mặt hàng trú ẩn.



Hình 2.7: Mối tương quan giữa EURUSD và GOLD (Trading view)

Biểu đồ trên có thể coi như một minh chứng cho quan niệm rằng trading là rất flexible (tạm dịch linh hoạt). Tùy từng mỗi điều kiện, hoàn cảnh của thị trường mà người trader nên có những lập cho phù hợp với thực tế. Trading thành công tuyệt đối không nên cứng nhắc.

Các chỉ số kinh tế quan trọng của đồng tiền chung

Phần lớn các chỉ số kinh tế sẽ được đề cập đến trong chương III. Tuy nhiên, phần dưới đây sẽ nêu lên những điểm khác biệt của chỉ số ở góc độ giữa một quốc gia và một liên minh kinh tế.

Với đặc trưng là một liên minh kinh tế trong đó Đức, Pháp, Italy chiếm tới 2/3 tổng sản lượng GDP của khối. Khi đọc các chỉ số kinh tế của vùng đất này, market nói chung và currency trader nói riêng trở nên đặc biệt chú ý hơn tới chỉ số của các nước đầu tàu này. Các số liệu thống kê trong cùng một lĩnh vực của các nước khác nhau trong khối thường không được thông cáo báo chí tại cùng một thời điểm, do đó tiểu xảo khi đọc số liệu kinh tế của vùng đất Euro này là dựa vào số liệu của nước này để tiên đoán số liệu sẽ công bố của nước tiếp theo. Lý do áp dụng như vậy là vì kinh tế các nước này thường diễn biến cùng chiều với nhau. Khi kinh tế một trong các nước dẫn đầu này tốt lên thì thường kéo theo sự tốt lên ở các nền kinh tế khác trong khu vực. Tuy nhiên, quy tắc này không phải lúc nào cũng đúng. Do đó, tùy từng thời điểm và những cơ sở dữ liệu khác mà trader nên có những nhận định sao cho phù hợp với từng thời kỳ. Tiểu xảo trên chỉ nên coi như một phương thức tham khảo thêm khác hơn là lý do chính cho quyết định mua bán.

- *Preliminary GDP- GDP sơ bộ*

Là một con số ước đoán của cơ quan thống kê châu âu dựa trên dữ liệu thu thập của một số lượng đủ lớn các nước thuộc liên minh như Đức, Pháp, Hà Lan.

- *German Industrial Production- sản xuất công nghiệp của Đức*

Đây là số liệu sản xuất công nghiệp của Đức đã loại bỏ yếu tố mùa vụ. Chỉ số này được tổng hợp nên từ bốn ngành công nghiệp con là khai khoáng, sản xuất, năng lượng và xây dựng. Market thường tập trung sự chú ý của mình vào tỉ lệ thay đổi trung bình hàng kỳ sau khi đã hiệu chỉnh mùa vụ.

- *Inflation Indicators- Các chỉ báo lạm phát*

Bao gồm hai chỉ báo chính trong đó là Chỉ số giá tiêu dùng điều hòa (Harmonized Index of Consumer Price- HICP) và mức cung tiền M3. HICP là một chỉ số tổng hợp nên bởi chỉ số CPI của các quốc gia trong khối. Nó bao gồm khoảng hơn một trăm chỉ số con trong đó, được tính toán theo phương pháp trọng số. Mỗi trọng số được xác định cho từng quốc gia riêng lẻ dựa trên tổng mức GDP. HICP được thông báo vào cuối mỗi tháng và trở nên đặc biệt quan trọng vì ngân hàng trung ương châu âu (ECB) sử dụng chỉ số này để làm căn cứ theo dõi biến động của lạm phát. Mức lạm phát mục tiêu của ECB thường giao động trong khoảng dưới 2%. Mức cung tiền M3 là một thước đo phổ biến khác để dự đoán lạm phát trong nền kinh tế. M3 bao gồm các loại từ tiền giấy, tiền đồng cho đến các khoản tiền gửi tại ngân hàng.

- *German Unemployment*

Xem chương III

- *Individual Country Budget Deficits*

Ngày nay, thâm hụt ngân sách quốc gia của các nước thành viên eurozon trở nên đặc biệt quan trọng hơn bất cứ thời kỳ nào khác vì vấn đề nợ công, đe dọa trực tiếp đến sự ổn định và phát triển của khối. Khác với các chỉ số kinh tế khác của vùng, market thường chỉ dành sự chú ý vào các nền kinh tế lớn nhất. Riêng với mức thâm hụt ngân sách người ta chú ý vào tất cả các nước trong khối, đặc biệt là các nước có tỉ lệ nợ công cao nhất.

- *IFO- Information and Forschung [research] Survey*

Báo cáo được thực hiện bởi Viện IFO, bằng việc phỏng vấn 7000 doanh nghiệp của Đức về môi trường kinh doanh, kế hoạch trong ngắn hạn và kỳ vọng về triển vọng kinh tế. IFO biến động trong khoảng 80 đến 120. Con số này càng cao thể hiện kỳ vọng kinh tế càng phát triển và ngược lại con số này thấp khi kỳ vọng về kinh tế và cảm nhận môi trường kinh doanh giảm.

Đồng bảng Anh (GBP)

Khái quát chung

Anh quốc tên đầy đủ là Liên hiệp vương quốc Anh và Bắc Ai-len- United Kingdom. Bao gồm bốn vùng đất khác nhau sắp xếp theo thứ tự dân số từ cao tới thấp là England (Anh), 83,6%; Scotland, 8,6%; xứ Wales, 4,9% và Bắc Ai-len có 2,9% trong tổng gần 61 triệu dân (2006). Anh gia nhập EEC (nay là liên minh châu âu EU) năm 1973.

Cơ quan lập pháp của Anh là Quốc hội được cấu thành bởi ba thành phần là Vua (or Nữ Hoàng), Thượng viện và Hạ viện. Vua hay Nữ Hoàng Anh chỉ mang tính ý nghĩa tượng trưng. Hạ viện là cơ quan duy nhất được dân bầu và trên thực tế đây là cơ quan lập pháp chủ yếu của Anh.

Thượng viện – House of Lords: còn được gọi là Viện Nguyên lão, nhiệm kỳ 5 năm bao gồm các Thượng nghị sĩ cha truyền con nối có dòng dõi quý tộc và hoàng gia. Thượng nghị sĩ là những chức sắc quan trọng trong giáo hội Anh, và những chính khách có công lao lớn đối với đất nước. Chính phủ Công Đảng hiện đang tiến hành cải cách Thượng viện theo hướng xóa bỏ chế độ cha truyền con nối, thay vào đó là cử những người có công với đất nước như Nữ hoàng phong cấp.

Hạ viện- House of Commons: Đây là cơ quan lập pháp chủ yếu được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm. Chức năng chính là thông qua các đạo luật, các chủ trương, chính sách lớn về kinh tế, chính sách đối nội, đối ngoại và giám sát hoạt động của chính phủ.

Cũng giống như Mỹ và Châu âu, kinh tế Liên hiệp Anh là nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, trong đó khu vực tư nhân đóng góp trên 80% GDP và sử dụng khoảng 75% tổng số lao động. Tốc độ tăng trưởng tương đối cao so với các nước thuộc liên minh EU, trung bình đạt khoảng 2,5%- 3%/năm, tỉ lệ thất nghiệp thuộc hàng thấp nhất Châu âu, lạm phát trung bình duy trì mức dưới 3%/năm. Các ngành kinh tế mũi nhọn của Anh là xuất khẩu khí đốt; ngân hàng,

tài chính, bảo hiểm; sản xuất thép, đóng tàu, khai thác than; công nghiệp hóa chất, điện tử, viễn thông.

Đối tác thương mại lớn nhất của Liên hiệp Anh là EU, chiếm 53% tổng xuất khẩu, 52% tổng nhập khẩu. Các quốc gia có giao thương nhiều nhất với Anh thuộc liên minh EU là Đức, Pháp, Hà Lan. Tiếp đến là Mỹ, Nhật, China.

Anh đứng thứ 4 thế giới về đầu tư ra nước ngoài, chiếm khoảng 6.1% tổng đầu tư của thế giới và đứng thứ 7 về nhận đầu tư của thế giới, chiếm 3.8%.

Bank of England (BoE)- Ngân hàng trung ương Anh

Ngân hàng trung ương Anh cũng chính là Ngân hàng trung ương của Liên hiệp vương quốc Anh. Cơ quan này có nhiệm vụ hoạch định và thực hiện các chính sách tài chính và tiền tệ chung của Anh quốc thông qua Ủy ban chính sách tiền tệ- The Monetary Policy Committee (MPC). MPC bao gồm chín thành viên, một thống đốc, hai phó thống đốc, hai giám đốc điều hành của ngân hàng trung ương và bốn chuyên gia bên ngoài. Từ năm 1997, BoE được cấp quyền độc lập trong các hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, các mục tiêu của BoE theo đuổi bao gồm tập trung vào việc đạt mức lạm phát mục tiêu được quyết định bởi Bộ trưởng tài chính (Treasury Chancellor(*)). Mức lạm phát mục tiêu hiện tại (2014) mà BoE đang theo đuổi là 2%. Ngân hàng trung ương Anh tổ chức các cuộc họp hàng tháng để bàn luận những thay đổi trong chính sách tiền tệ, bao gồm việc thay đổi mức lãi suất tái chiết khấu- Bank repo rate.

(*)Ghi chú: Treasury Chancellor hay Chancellor of the Exchequer là chức danh tương đương Bộ trưởng tài chính của chính phủ. Đối với Anh Quốc, vị trí này có trách nhiệm chính trong việc hoạch định chính sách tài chính (fiscal policy) bao gồm việc lập ngân sách thu chi và chính sách tiền tệ (thiết lập các mục tiêu lạm phát).

Hai ấn bản quan trọng của BoE là Báo cáo lạm phát quý (Quarterly Inflation report) và bản tin hàng quý (Quarterly bullentin). Nội dung báo cáo lạm phát quý bao gồm những dự đoán về lạm phát, tăng trưởng cho hai năm tiếp theo cùng với những điều chỉnh trong chính sách tiền tiện để theo đuổi các dự báo đó. Nội dung bản tin hàng quý cung cấp những phân tích về điều kiện, môi trường kinh tế quốc tế tác động đến nền kinh tế Anh quốc. Tất cả những bản tin này bao gồm những miêu tả chi tiết về chính sách của BoE hiện tại và những điều chỉnh thay đổi trong tương lai nếu có. Cũng giống như Fed và ECB, BoE có hai công cụ chính trong điều hành chính sách tiền tệ là Bank Repo Rate và Open Market Operations.

- *Bank Repo Rate- Lãi suất tái chiết khấu*

Không giống với Fed fund rate hay ECB minimum Bid rate, Bank rapo rate là lãi suất tái chiết khấu khi mua bán lại các loại giấy tờ có giá như trái phiếu chính phủ chưa đến hạn trả ở các ngân hàng thương mại. Lãi suất tài chiết khấu tăng lên sẽ làm cho các ngân hàng thương mại không muốn bán lại các loại giấy tờ có giá mà họ đang nắm giữ, bởi vì bán lại lúc này thì các ngân hàng phải chiết khấu lại một phần tiền nhiều hơn so với khi bank repo rate chưa tăng. Do đó, việc tăng lãi suất này có tác động làm giảm cung tiền, và qua đó có tác động làm giảm lạm phát. Trong trường hợp ngược lại khi lãi suất này giảm xuống thì cung tiền sẽ tăng lên. Bởi vì khi đó các ngân hàng thương mại có chiều hướng *mong muốn* bán lại các giấy tờ có giá mà họ đang nắm giữ hơn vì bán lại khi này họ chỉ phải chiết khấu một phần tiền nhỏ hơn so với lúc trước. Lưu ý là lãi suất này khác với lãi suất Libor- loại lãi suất được quyết định bởi hệ thống liên 18 ngân hàng lớn nhất Anh quốc. Libor được tính bằng mức trung bình các mức lãi suất cho vay trên thị trường liên ngân hàng của 18 ngân hàng này (loại bỏ ¼ các mức lãi suất cao nhất và thấp nhất).

Câu hỏi bạn đọc đang thắc mắc bây giờ là lãi suất được công bố trên trang Forexfactory dưới tên gọi là Official bank rate là loại lãi suất nào? Đúng không?

Câu trả lời đây là một loại lãi suất khác, và cũng là một công cụ chính yếu của BOE trong điều hành chính sách tài chính, tiền tệ. Official bank rate là loại lãi suất mà BOE lấy khi cho các ngân hàng thương mại vay tiền qua đêm. Điểm này cũng giống như Libor rate là khoản lãi suất các ngân hàng thương mại phải trả cho nhau khi tiến hành vay mượn qua đêm lẫn nhau. Do sự tồn tại của libor rate mà Official bank rate không có nhiều "quyền lực" thật sự như FED fund rate hay ECB minimum bid rate. Thí dụ như vào thời điểm hiện tại Libor rate kỳ hạn qua đêm của các ngân hàng thương mại là 0.47438% trong khi Official bank rate là 0.5%. Nếu đem hai mức lãi suất này ra so sánh thì không một ngân hàng thương mại nào đi vay tiền từ BOE cả, lý do là họ có thể đi vay lẫn nhau ở một mức lãi suất thấp hơn. Nhưng lý do mà market vẫn dành nhiều sự quan tâm đến loại lãi suất Official bank rate là bởi vì sự tăng giảm của nó phản ảnh cái nhìn của một cơ quan đứng đầu trên phương diện quản lý kinh tế. Sự tăng giảm trong loại lãi suất này cũng đồng thời là leading indicator cho lãi suất libor.

- *Open Market Operations*

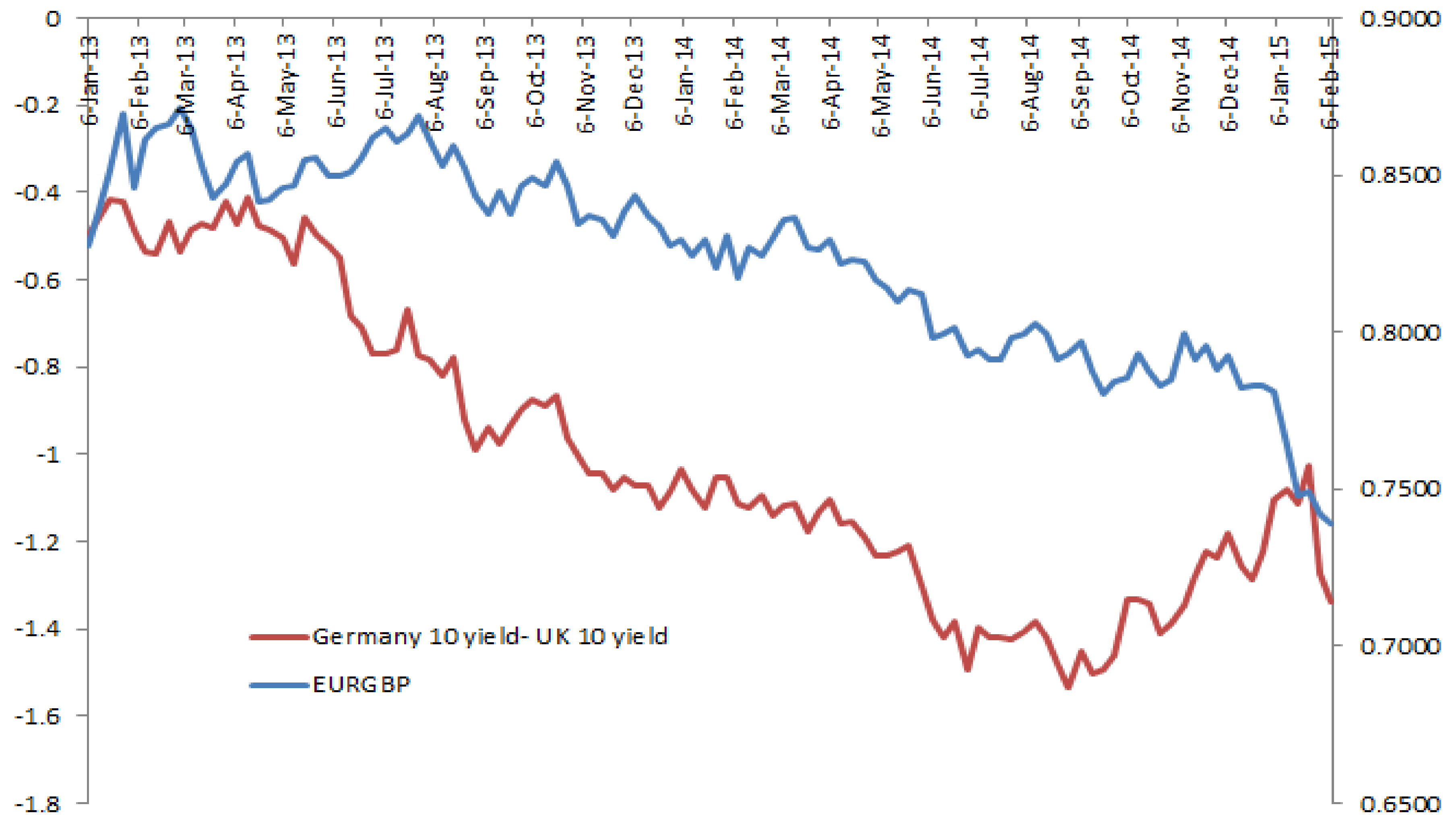
Bao gồm các hoạt động mua bán cái loại giấy tờ có giá của chính phủ. Các hoạt động thị trường mở này có bản chất cũng giống như việc thay đổi mức lãi suất tái chiết khấu nói ở trên.

Những đặc điểm quan trọng của đồng bảng (GBP)

- *Chú ý sự chênh lệch lợi tức của trái phiếu chính phủ Anh và trái phiếu nước ngoài*

Hẳn bạn đọc còn nhớ trong phần viết về đặc điểm của đồng USD tôi có trình bày về mức độ tương quan chặt chẽ giữa cặp tiền GBPUSD và mức chênh lệch lợi tức giữa trái phiếu chính phủ kỳ hạn mười năm của Anh và Mỹ. Điểm đáng nói ở đây là mối tương quan như vậy không chỉ đúng với riêng cặp tiền GBPUSD mà còn đúng với cả những cặp tỉ giá của đồng Bảng khác nữa. GBPJPY là một thí dụ khác như thế. Đây là một trong những đồng tiền hung

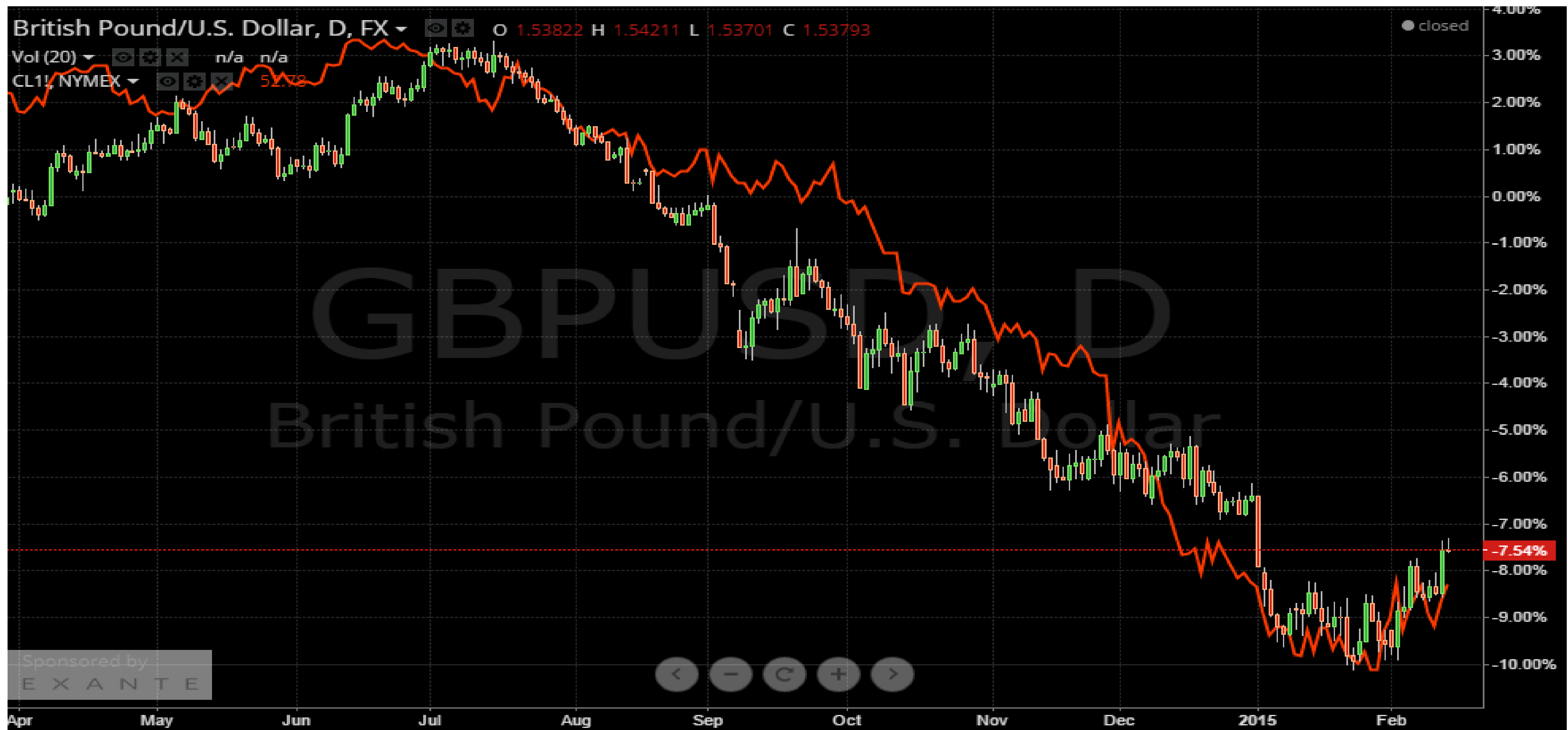
hăng (high volatility) nhất trong currency market. Mức stop loss của tôi khi trade currency thường nằm trong khoảng 30- 50 pips, riêng đối với cặp tiền này thì tôi luôn dành ra chừng 70 pips cho mức stop loss khi vào lệnh. Lý do là bởi vì mức độ biến động trong ngày của nó rất cao. Biểu đồ dưới đây cho thấy tầm quan trọng của việc theo dõi mức chênh lệch lợi tức trong trái phiếu của hai chính phủ sở hữu hai đồng tiền riêng biệt.



Hình 2.8: Chênh lệch lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm giữa Đức và Anh giảm xác nhận xu hướng cặp tiền EURGB

- *Xu hướng GBP và Oil biến động cùng chiều*

Anh Quốc sở hữu những công ty năng lượng thuộc hàng lớn nhất trên thế giới, điển hình như tổng công ty xăng dầu Anh (British Petroleum). Sản xuất năng lượng nói chung đóng góp khoảng 10% trong tổng số GDP của nước Anh, chính vì thế nên không có gì ngạc nhiên khi thấy đồng bảng biến động khá sát với giá dầu.



Hình 2.9: Tương quan giữa giá dầu và đồng Bản (Trading view)

Những chỉ số kinh tế quan trọng của đồng bảng (GBP)

Phần lớn nếu không muốn nói là tất các các chỉ số kinh tế của Anh đều được xây dựng cách tính giống với Mỹ. Nên những chỉ số dưới đây, có thể có tên gọi khác đôi chút với chỉ số tương ứng của Mỹ nhưng ý nghĩa kinh tế thì không thay đổi. Do đó, những mô tả chi tiết về các chỉ số này đều có thể tìm thấy ở Chương II.

- *Employment situation*
- *Retail Price Index*
- *Gross Domestic Product*
- *Industrial Production*
- *Purchasing Managers Index (PMI)*
- *U.K Housing Starts*

Đồng yên Nhật (JPY)

Khái quát chung

Nhật bản là quốc gia có nền kinh tế lớn thứ tư thế giới sau Mỹ, China và nguyên khối eurozon hợp lại. Kinh tế Nhật là một nền kinh tế lấy xuất cảng làm trọng. Cũng vì lẽ này mà chính phủ Nhật thường không mong muốn đồng tiền của mình tăng giá quá cao. Những món hàng xuất cảng nhiều nhất của Nhật là các loại linh kiện điện tử và xe hơi. Chỉ tính riêng những món hàng này đã đóng góp tới 20% cho GDP Nhật Bản. Bên cạnh việc xuất cảng lớn, Nhật cũng là nước nhập khẩu nguyên liệu thô nhiều nhất. Tuy nhiên, cán cân thương mại của Nhật thường luôn ở mức thặng dư cao. Chính điều này giải thích cho nhu cầu mua đồng JPY của Nhật luôn thuộc mức cao trên thế giới. Các thị trường xuất khẩu lớn nhất là Mỹ, China, Hàn, Taiwan, HongKong trong khi nhập khẩu nhiều nhất là từ China, Mỹ, Hàn, Úc và Taiwan.

Ngân hàng trung ương Nhật Bản BOJ

Đây được xem là cơ quan *"thực thi"* các chính sách tiền tệ, đặc biệt là các chính sách liên quan đến vấn đề hối đoái nói chung của Nhật Bản. Gọi là cơ quan thực thi thay vì cơ quan *"hoạch định"* là vì phần đa các chính sách tài chính, tiền tệ của Nhật đều do Bộ tài chính Nhật quyết định chứ không phải là BOJ. Mặc dù năm 1998, chính phủ Nhật bản đã thông qua điều luật cho phép BOJ được độc lập trong các quyết sách về tiền tệ, xong cho tới hiện tại thì điều này dường như vẫn chỉ nằm trên giấy. Thực tế ở Nhật Bộ Tài chính mới là đơn vị có tiếng nói nhất trong các chính sách tiền tệ, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến tỉ giá hối đoái. Cũng chính vì điểm này cho nên rất thường thấy Thủ tướng Nhật Bản (hiện thời là Shinzo Abe) đưa ra những phát biểu, chính sách mang đậm chất "nghiệp vụ" về tài chính. Nhiều hơn bất cứ vị thủ lĩnh tối cao nào khác trên thế giới. Tổng thống Mỹ, Thủ tướng Anh, Chủ tịch Châu Âu... không một ai

thường xuyên xuất hiện đưa ra những phát biểu trực tiếp và tài chính, tiền tệ như Thủ tướng Nhật Bản.

Là một quốc gia xuất cảng hàng đầu thế giới, Nhật Bản không bao giờ mong muốn thấy đồng tiền của mình lên giá. Nhưng kể từ khi hiệp ước Plaza(*) được kí kết ngày 22/9/1985 thì đồng Yên luôn đi ngược lại với mong muốn của chính phủ và doanh nghiệp Nhật Bản. Hiện nay dưới sự lãnh đạo của Shinzo Abe với chính sách kinh tế nổi tiếng Abenomics(**) Nhật Bản đang vùng mình cố thoát ra khỏi sợi dây giảm phát vốn làm kinh tế Nhật trì trệ suốt hai thập kỷ qua. Abenomics đã mang lại một số Hiệu quả ban đầu (tỉ giá USDJPY tăng từ 80 (10/2012) lên 120 (01/2015) nhưng liệu nó có giúp Nhật thoát khỏi giảm phát hay không thì vẫn còn là một câu hỏi bỏ trống đáp số.

(*)Ghi chú: Thỏa ước Plaza hay Hiệp định Plaza (tiếng Anh: Plaza Accord) là thỏa ước tài chính được ký ngày 22 tháng 9 năm 1985 lại khách sạn Plaza, thành phố New York, Mỹ, bởi nhóm G5 khi đó gồm Mỹ, Nhật Bản, Đức, Anh và Pháp. Nhóm G5 đi đến thỏa thuận giảm giá đồng đô-la Mỹ so với đồng Yên Nhật và đồng Mác Đức (đơn vị tiền tệ của Cộng hòa liên bang Đức trước khi đồng Euro có hiệu lực) bằng cách can thiệp vào thị trường ngoại hối.

Trong vòng hai năm kể từ khi Thỏa thuận này có hiệu lực, tỷ giá hối đoái giữa đô la Mỹ và Yên Nhật đã giảm tới 51%. Phần lớn sự giảm giá này là nhờ khoản 10 tỷ đô-la bán ra của các ngân hàng trung ương liên quan. Đầu cơ tiền tệ tiếp tục khiến đồng đô-la xuống giá khi chấm dứt các hành động can thiệp. Việc đồng đô-la xuống giá này được hoạch định và thực thi với sự thông báo trước và rộng rãi, nó cũng không gây ra rối loạn ở các thị trường trên toàn cầu- source:Wikipedia.

(**)Ghi chú: Abenomics là hàng loạt chính sách kinh tế được gọi là chiến lược "3 mũi tên" với trọng tâm chính gồm: thúc đẩy chi tiêu công, nới lỏng tiền tệ và tăng trưởng kinh tế sâu rộng.

Cũng chính vì sự tăng giá đồng Yên này mà trong suốt hai thập kỷ qua, không ít lần ngân hàng trung ương Nhật Bản đã thực hiện can thiệp trực tiếp vào tỉ giá. Danh từ nhà nghề gọi đây là Bank Intervention.

Trước áp lực giảm phát trong nhiều năm qua nên chuyện tăng lãi suất ở Nhật gần như không được bàn đến, công cụ thương được xài duy nhất ở đây là các hoạt động thị trường mở mà BOJ thực hiện dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Tài chính Nhật mà thôi.

Những đặc điểm quan trọng của đồng JPY

- *Là một loại tài sản đo lường mức độ rủi ro trong thị trường*

Lý do có đặc điểm này là vì Japan là quốc gia ít vay nợ nhất xét trên phương diện vay nợ nước ngoài. Cũng như bao chính phủ khác trên thế giới, chính phủ Nhật cũng cõng trên mình một đống nợ công to tướng. Nhưng điểm đặc biệt là ở chỗ, phần lớn trong mớ nợ công đó là vay từ người dân Nhật Bản chứ không phải vay từ bên ngoài. Vì là vay tiền từ người dân của đất nước mình nên xác xuất để chính phủ Nhật vỡ or "xù" nợ thấp đi rất nhiều so với những quốc gia khác. Thấp đi rất nhiều ở đây không có nghĩa là chính phủ Nhật có nhiều uy tín hơn chính phủ khác mà bởi vì họ sở hữu uy quyền của một chính phủ độc lập, họ có thể in bao nhiêu đồng JPY để trả nợ cho người dân Nhật cũng được. Điểm này giúp phân biệt Nhật Bản với các quốc gia khác, trong đó có Việt Nam chúng ta. Chính phủ Việt Nam không thể in đồng VND để đi trả những khoản nợ bằng USD vay của ngoại nhân được. Chính vì lý lẽ này mà mỗi khi thế giới có bạo loạn liên quan đến nợ công thì người ta chạy về JPY đầu tiên.

Yên cùng với U.S Treasury bond còn tượng trưng cho một lớp tài sản mang tính trú ẩn trong các thời kỳ rủi ro trong thị trường tăng cao. Ngược lại trong các thời kỳ kinh tế tăng trưởng ổn định thì nhóm tài sản này ít được ưa chuộng hơn. Vì đặc tính này nên JPY đóng một vai trò quan trọng trong rất nhiều các phân tích liên thị trường. Nó là một trong nhóm các công cụ giúp trader đo lường mức độ e ngại rủi ro trong lòng người trader. Một thí dụ minh họa cho đặc điểm này là sự tương quan chặt chẽ giữa cặp tiền EURJPY và chỉ số nhóm cổ phiếu công nghệ của Mỹ chỉ số Nasdaq composite dưới đây



Hình 2.10: Chỉ số nasdaq 100(candlestick) và cặp tiền EURJPY (yellow line) trên weekly chart (Trading view)

Khi thị trường chứng khoán sụt giảm (rủi ro tăng cao) đẩy trader/investor tìm về các lớp tài sản mang tính trú ẩn và JPY là một trong số các tài sản đó. Nhu cầu nắm giữ JPY và các loại tài sản được định giá bằng JPY tăng cao đẩy cặp tiền EURJPY xuống thấp.

- *Là một đồng tiền chính trong các giai đoạn carry trade của thị trường*

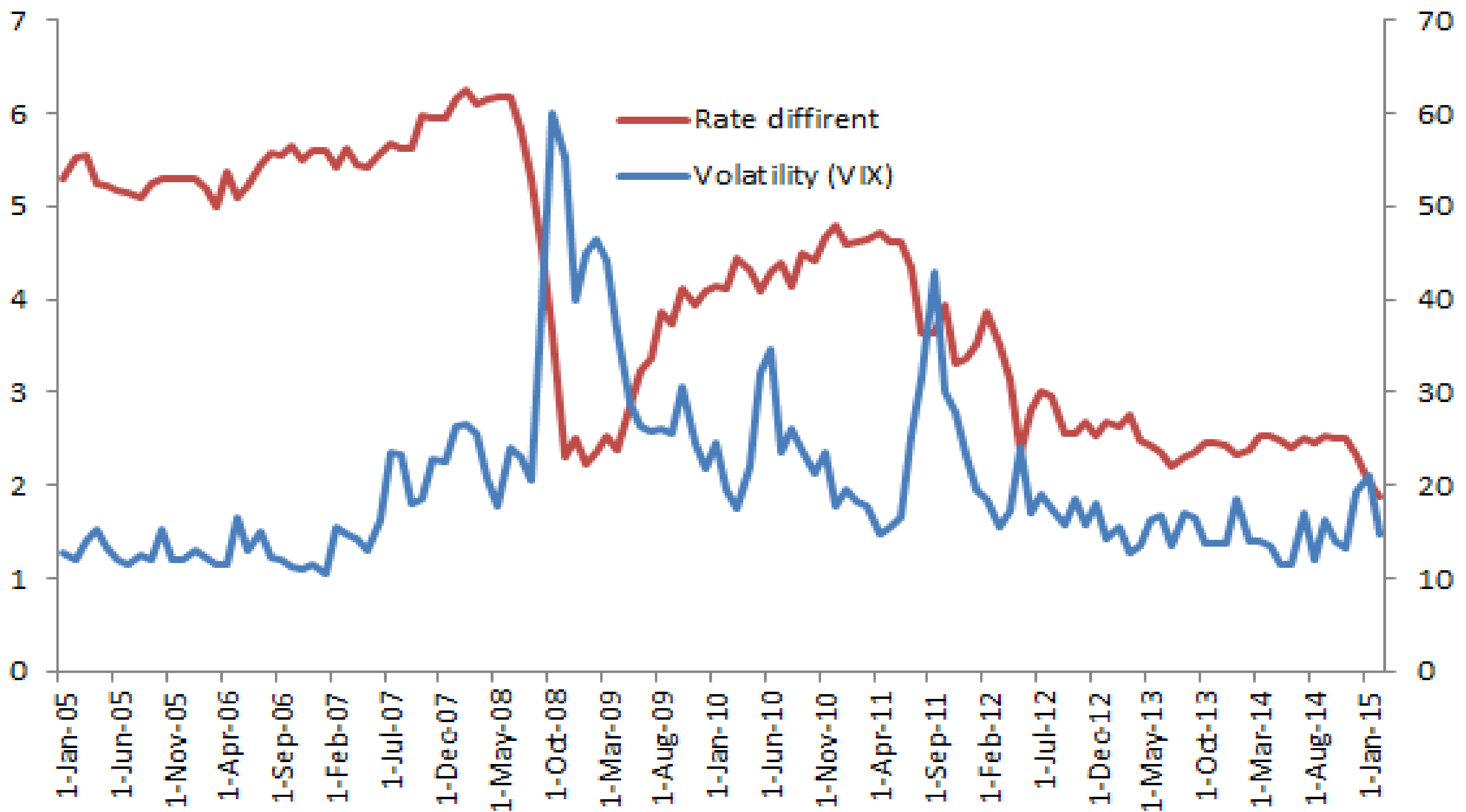
Khái niệm carry trade hiểu một cách tổng quát là hành động dùng một loại tài sản có lợi tức thấp để mua một loại tài sản khác có lợi tức chi trả cao hơn. Trong currency trading, carry trade có thể được hiểu là hành động dùng (vay mượn) đồng tiền có lãi suất thấp để mua một đồng tiền khác có lãi suất cao hơn, qua đó hưởng phần lợi tức chênh lệch giữa hai đồng tiền này. Một thí dụ cho hoạt động carry trade có thể tiến hành hiện tại (02/2015) là việc vay mượn đồng JPY với lãi suất hiện tại là 0.1% để mua đồng NZD có lãi suất là 3.5%. Khi vay đồng JPY trader phải trả một khoản lãi suất là 0.1%/năm trong khi phần lãi suất thu được từ việc nắm giữ đồng NZD là 3.5%. Trader đương nhiên được hưởng một khoản lợi tức chênh lệch 3.4%/năm với giả định tỉ giá cặp NZDJPY không thay đổi vào thời quyết toán so với thời điểm mua ban đầu. Với một thị trường có tỉ lệ đòn bẩy cao như currency, trader hoàn toàn có thể khuếch đại con số 3.4% kia thành 34% nếu xài tỉ lệ đòn bẩy là 10/1 or 340% nếu leverage là 100/1. Đó là trên phương diện lý thuyết, nhưng thực tế rất hiếm và dường như không bao giờ có chuyện nhà đầu tư sẽ đạt được mức lợi tức như tính toán bên trên do những biến động trong tỉ giá của cặp tiền cơ sở gây ra. Lợi nhuận từ carry trade có thể lớn hơn or nhỏ hơn rất nhiều so với tính toán trên.

Cũng chính vì đặc điểm này mà điều kiện để hoạt động carry trade thịnh hành phải bao gồm có hai yếu tố. Cái thứ nhất là mức chênh lệch lợi tức phải lớn đủ để hấp dẫn người trader/investor tham gia vào mua bán carry trade. Cái thứ nhì rất quan trọng đó là volatility (biến động) trong tài sản (or cặp tiền) phải thấp. Điều này rất quan trọng để thúc đẩy hoạt động mua bán chênh lệch lợi tức

phát triển thịnh hành. Bởi vì volatility thấp sẽ làm giảm nguy cơ biến động trong giá của tài sản cơ sở triệt tiêu phần lợi nhuận có được từ chênh lệch lợi tức. Khi hội tụ đủ hai yếu tố này thì có thể tin tưởng rằng môi trường carry trade đang thịnh hành.

Khi carry trade xảy ra, JPY thường là đồng tiền bị giảm giá lý do là người ta bán đồng JPY để đi nắm giữ các đồng tiền or tài sản có lãi suất cao hơn.

Biểu đồ dưới đây là một phương pháp dự đoán khi nào trò chơi carry trade đang thịnh hành. Đây là một overlay chart của sự chênh lệch lãi suất giữa đồng AUD của Úc Châu trừ lãi suất đồng JPY của Nhật Bản và chỉ số CBOE Volatility đo mức độ biến động trong thị trường. Theo đó thì trong khoảng thời gian từ đầu năm 2005 đến quãng Quý III năm 2007 mức chênh lệch lãi suất giữa hai đồng tiền này rất cao (>5%) nằm trong một môi trường có mức biến động thấp, chỉ số VIX luôn nằm dưới 20%.



Hình: 2.11: Dự đoán môi trường carry trade đang thịnh hành

Dựa vào hai điều kiện này trader có thể tin tưởng đây là một môi trường tạo điều kiện rất tốt cho trò chơi carry trade phát triển. Lập luận này đẩy traders chạy theo trò kinh doanh chênh lệch lãi suất và hành động của họ là GO LONG cặp tiền AUDJPY. Và biểu đồ dưới đây là kết quả. Cặp tỉ giá này tăng mạnh suốt những năm tháng carry trade thịnh hành. Xu hướng này chấm dứt khi mức độ biến động bỗng nhiên tăng cao khi thị trường lo sợ về viễn ảnh thị trường nhà đất tại Mỹ sụp đổ sẽ kéo theo sự sụp đổ của thị trường chứng khoán.

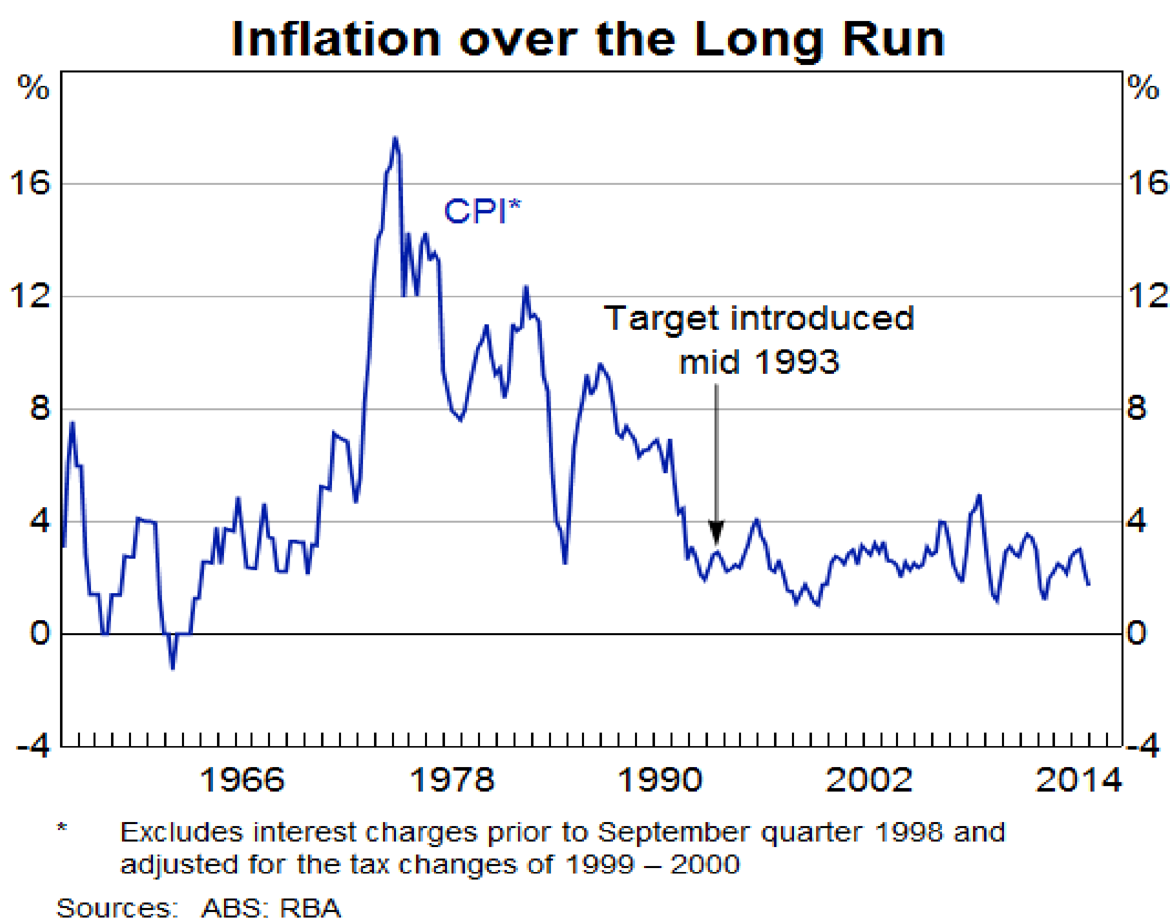


Hình 2.12: Trò chơi carry trade đẩy cặp tiền AUDJPY tăng cao trong suốt quãng thời gian 2005-2007

Đô la Úc Châu (AUD)

Khái quát chung

Úc châu trong nhiều thập kỷ trở lại đây luôn được biết đến như một nền kinh tế mang tính cạnh tranh cao và nổi bật trên thế giới. Với tốc độ phát triển kinh tế ổn định trung bình khoảng 3,2%/năm trong vòng hơn 20 năm qua, lạm phát thấp và ổn định duy trì trong khoảng 2%- 4% trong mười năm qua, tỷ lệ thất nghiệp thấp (hiện tại 01/2015 là 6.1% so với mức cao nhất 11% của năm 1992), Úc đang được coi là nền kinh tế mở nhất trên thế giới, phát triển năng động bậc nhất trong số các nước công nghiệp phát triển. Úc có một khu vực kinh tế tư nhân hoạt động hiệu quả, một thị trường lao động năng động và một khu vực thương mại rất có tính cạnh tranh.



Hình 2.13: Lạm phát ổn định, biên độ biến động từ 2%-4% trong suốt 15 năm qua

Nền kinh tế công, nông nghiệp khá phát triển. Trước kia hai ngành chủ yếu và góp phần lớn vào GDP là chăn nuôi, trồng trọt. Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, Úc thay đổi cơ cấu kinh tế và nay ngành công nghiệp chế tạo phát triển mạnh. Đặc biệt Úc là một trong số ít quốc gia có nền kinh tế tri thức mạnh với ngành công nghệ thông tin và viễn thông (ICT) làm mũi nhọn. Thị trường ICT của Úc có trị giá 89 tỷ USD với hơn 25.000 công ty đang hoạt động và với 236.000 nhân lực làm việc. Thương mại Úc tiếp tục xu hướng nhập siêu, trong 2013 Úc nhập siêu 648 triệu AU$.

Các ngành kinh tế trọng điểm

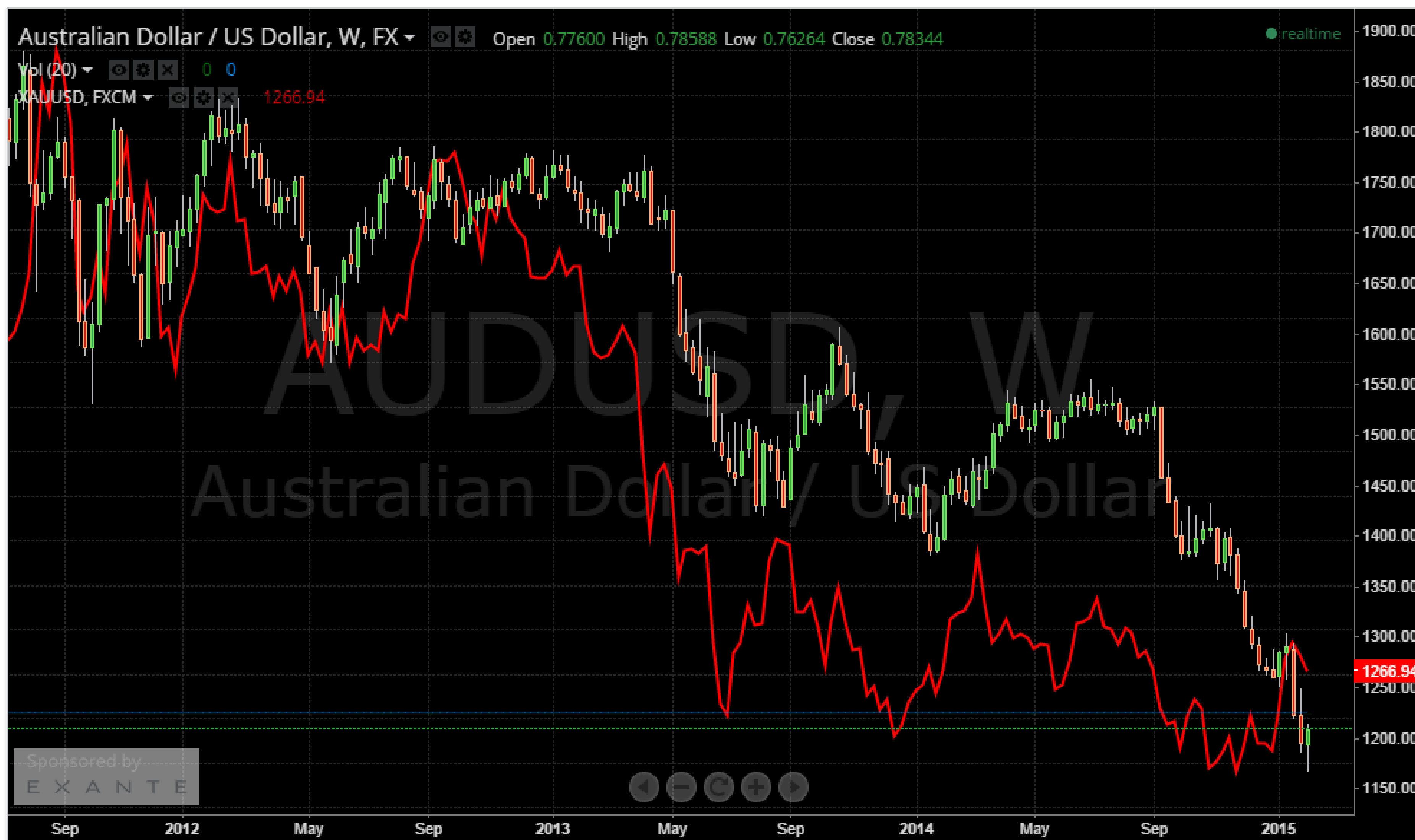
Khai khoáng

Không phải ngẫu nhiên khi nói đến ÚC Châu, người ta lại liên tưởng đến các loại kim khoáng quặng nói chung và đặc biệt là quặng sắt (Iron Ore, Copper) và Vàng. Khai khoáng là một trong những ngành công nghiệp xuất hiện sớm nhất ở Úc. Và một trong những ngành quan trọng nhất phải kể tới ngành khai thác than đá. Than được khai thác ở tất cả các bang của Úc. Nó được dùng để sản xuất nhiệt điện và xuất khẩu. 75% sản lượng than được xuất khẩu, chủ yếu là tới thị trường Đông Á. Than cung cấp 85% sản lượng điện tiêu thụ cho quốc gia này.

Khai khoáng đóng góp 5.6% vào GDP, nhưng lại chiếm tới 35% kim ngạch xuất khẩu của Úc. Đây là nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới về than đá (29%), quặng sắt, chì, kim cương, titan, thiếc và riniconi; đứng thứ hai về vàng và uranium; đứng thứ ba thế giới về xuất khẩu nhôm. Cũng chính vì đặc điểm này mà đồng đô la Úc (AUD) thường tăng giảm cùng với diễn biến giá cả của các món hàng kim khoáng quăng. Đặc biệt là quặng sắt, đồng và vàng.



Hình 2.14: Cặp tiền AUDUSD và COPPER biến động trong mối tương quan chặt chẽ với nhau.



Hình 2.15: Mối tương quan giữa cặp tiền AUDUSD và Vàng

Nông nghiệp

Nông nghiệp ở Úc phát triển theo hướng hiện đại và thậm chí được xem như một ngành công nghiệp, thu hút 420.000 lao động và đóng góp 3% vào GDP. Sản phẩm trồng trọt và chăn nuôi của Úc rất phong phú về chủng loại. Chỉ 20% sản lượng được tiêu thụ trong nước, còn lại đáp ứng cho nhu cầu xuất khẩu. Úc là quốc gia có tiếng nói mạnh mẽ ủng hộ tự do thương mại trong lĩnh vực nông nghiệp. Trợ cấp nông nghiệp của nước này gần như không đáng kể, mặc dù vẫn có bảo hộ trong một số "trường hợp ngoại lệ" như khi xảy ra hạn hán. Nền nông nghiệp Úc phải đối mặt với một số thách thức như: vấn đề bảo vệ nguồn nước để chống hạn hán, chống nhiễm mặn đất và cuộc tranh cãi xung quanh việc phát triển thực phẩm biến đổi gen. Ở thị trường trong nước, các doanh nghiệp kinh doanh nông phẩm phải cạnh tranh gay gắt để giành cơ hội xuất khẩu. Úc là một trong số rất ít quốc gia trên thế giới xuất khẩu thuốc phiện hợp pháp để làm dược phẩm. Rượu, thịt bò, lông cừu là những sản phẩm nổi tiếng của thị trường này.

Chế biến thực phẩm

Ngành chế biến thực phẩm của Úc rất đa dạng về chủng loại sản phẩm và là một thành phần thiết yếu của nền kinh tế quốc gia này. Đây là ngành công nghiệp lớn nhất cả nước với doanh thu hơn 111.2 tỷ USD trong năm 2011-2012.

Thương mại

Bên cạnh việc duy trì tốc độ phát triển thương mại hàng hoá mạnh mẽ, thị trường xuất khẩu các dịch vụ mới và các sản phẩm sản xuất chế tạo tinh vi cũng đã phát triển. Nhờ sự đa dạng hoá cơ sở xuất khẩu Úc hiện không chỉ là nước xuất khẩu hàng hoá mà còn là nước có nền công nghiệp sản xuất chế tạo và công nghiệp dịch vụ tinh vi. Thương mại hàng hoá của Úc phát triển mạnh, thị trường xuất khẩu các dịch vụ mới và các sản phẩm sản xuất chế tạo tinh vi cũng đã nổi lên.

Điểm mạnh nhất của hoạt động xuất khẩu Úc được thể hiện trong hoạt động xuất khẩu các sản phẩm sơ cấp. Sản phẩm sơ cấp xuất khẩu của Úc bao

gồm nông sản, khoáng sản và sản phẩm năng lượng. Những sản phẩm này có đóng góp rất to lớn đối với sự phát triển quốc gia.

Úc là nước dẫn đầu thế giới về hàng nông sản và thực phẩm chất lượng cao. Úc cũng xuất khẩu những sản phẩm sơ cấp của mình dưới hình thức gia công xuất khẩu. Những nhân tố thúc đẩy sự tăng trưởng và thay đổi to lớn trong xuất khẩu của Úc bao gồm: sự đa dạng hoá sản phẩm, đa dạng hoá thị trường mục tiêu và đổi mới, tạo giá trị gia tăng ngay từ sản phẩm gốc, tăng nhu cầu của thế giới đối với đồ uống và thực phẩm gia công.

Đầu tư

Úc là một địa chỉ đầu tư có sức cạnh tranh cao ở châu Á Thái Bình Dương với khá nhiều lợi thế thu hút đầu tư như: kinh tế mở, lạm phát và lãi suất thấp, lực lượng lao động tận tụy, đáng tin cậy và tỷ lệ tranh chấp công nghiệp thấp, lực lượng lao động biết sử dụng nhiều thứ tiếng, được đào tạo ở trình độ cao, lành nghề, biết sử dụng máy vi tính, môi trường pháp lý có tính mở và hiệu quả, thị trường nội địa có quy mô tương đối lớn và liên kết chặt chẽ với khu vực châu Á – Thái Bình Dương..v.v

Giai đoạn 2012 - 2013, lượng đầu tư nước ngoài vào Úc đã đạt 135,7 tỷ $.

Sự phát triển công nghệ và đổi mới ngày càng trở nên quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế Úc. Trong suốt thập kỷ qua, Úc đã nhanh chóng thực hiện phát triển công nghệ thông tin để tăng giá trị gia tăng cho các hoạt động kinh doanh trong tất cả các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Ngân hàng dự trữ Úc- Bank Reserve of Australia (RBA)

Được biết tới như là ngân hàng quốc gia Úc, chịu trách nhiệm hoạch định các chính sách tài chính, tiền tệ thông qua Ủy ban chính sách tiền tệ (The monetary policy committee). Cơ quan này được thành lập bao gồm Thống đốc, phó thống đốc ngân hàng, thư ký bộ ngân khố, và sáu thành viên độc lập khác được chỉ định bởi chính phủ. Các thay đổi trong chính sách tiền tệ được thiết lập

bởi Ủy ban này. RBA có ba mục tiêu chính trong điều hành chính sách tài chính, tiền tệ là:

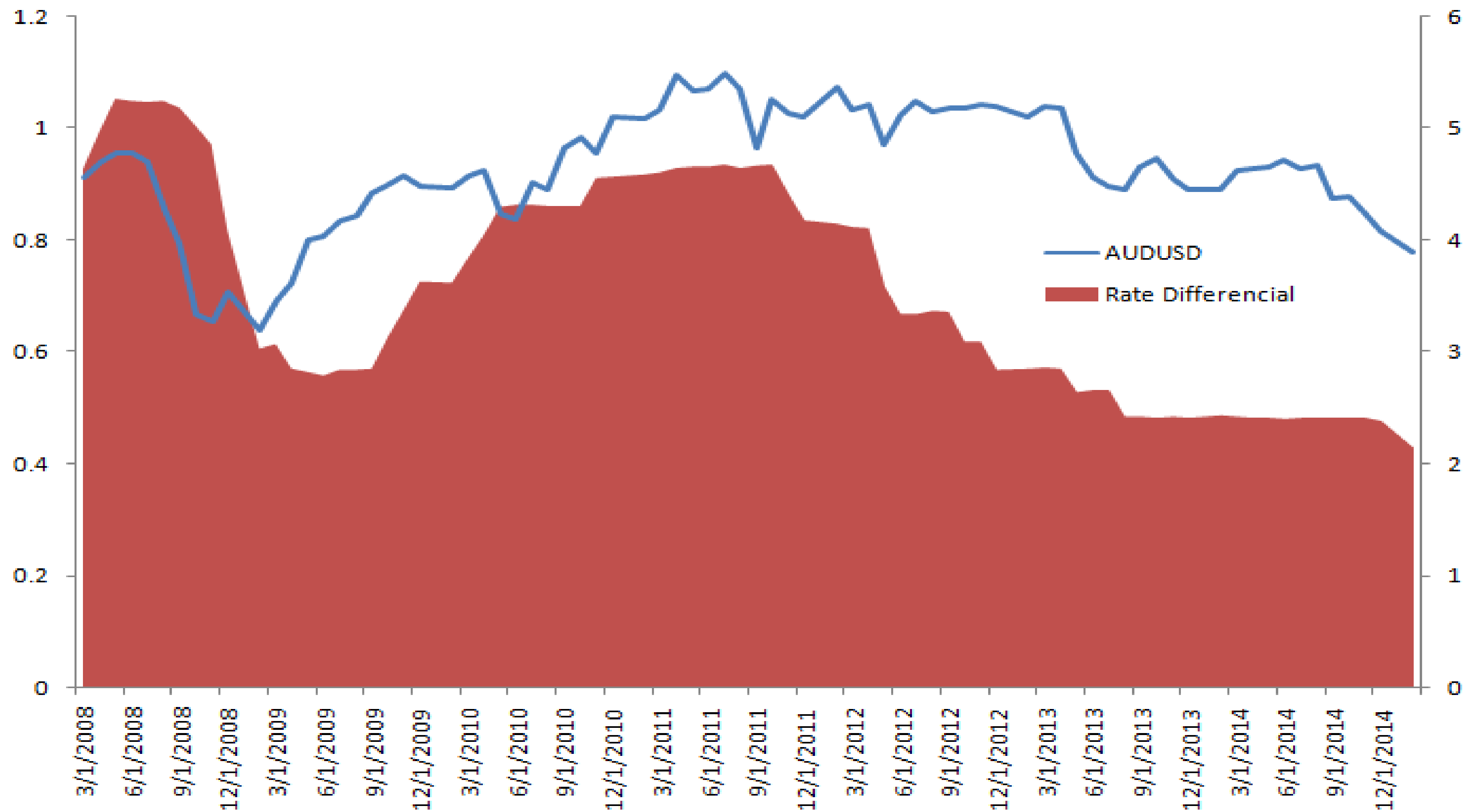
- Thiết lập sự ổn định của đồng tiền Úc
- Duy trì việc làm đầy đủ trong nền kinh tế
- Duy trì sự thịnh vượng kinh tế và phúc lợi người dân Úc

Theo đuổi các mục tiêu này, chính phủ Úc thường đặt mục tiêu lạm phát trong khoảng 2%- 3%. Và Ngân hàng Úc châu lấy mục tiêu này làm "kim chỉ nam" để tạo ra tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn kiểm soát được lạm phát, ngăn chặn sự mất giá của tiền tệ Úc. Traders on the street đặc biệt theo dõi chặt chẽ con số lạm phát này vì đó là một trong những tín hiệu cảnh báo sớm nhất cho việc tăng, giảm lãi suất của RBA. Khi lạm phát vượt qua range mục tiêu này nó sẽ trở thành chỉ báo RBA có thể sẽ tăng lãi suất. Trong trường hợp ngược lại, RBA có thể sẽ cắt giảm phân lời.

Cũng như bao central bank khác trên thế giới, RBA có hai công cụ chính trong điều hành chính sách tiền tệ là lãi suất tiền mặt (cash rate) và hoạt động thị trường mở (open market operations).

Cash rate

Đây là con số lãi suất được quy định bởi Ngân hàng trung ương Úc. Lãi suất này được tính cho các khoản vay qua đêm trên thị trường tiền tệ. Sự tăng giảm của nó sẽ trực tiếp tác động đến các loại lãi suất khác, qua đó làm thay đổi toàn bộ cấu trúc lãi suất cho vay trong nền kinh tế.



Hình 2.16: Chênh lệch lãi suất giữa doollar Úc và dollar Mỹ đóng vai trò là chỉ báo cho xu hướng cặp tiền AUDUSD

Open market operations

Bằng việc tiến hành mua bán các loại tài sản tài chính từ các ngân hàng thương mại, RBA có thể tác động vào lượng tiền mặt dự trữ tại các ngân hàng này. Từ đó tác động đến lượng cung tiền trong nền kinh tế. Hoạt động này cũng giống như các central bank khác trên thế giới.

Đặc điểm chính của dollar Úc

- *Tương quan chặt chẽ với giả cả hàng hóa*
- *Chịu tác động bởi hoạt động carry trade*
- *Chênh lệch lãi suất của Úc và nước ngoài là chỉ báo sớm cho cặp tiền tương ứng*
- *Chịu tác động của thời tiết*

Đô la Canada (CAD)

Khái quát chung

Canada là quốc gia có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú trải dài trên khắp lãnh thổ của đất nước. Đặc biệt là tài nguyên dầu mỏ tập trung ở miền bắc Ontario, ngành công nghiệp dầu mỏ có vai trò quan trọng ở Alberta, Newfoundland và Labrador. Canada có rất nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản quý như là than, đồng, quặng sắt, và vàng. Canada có các công ty hàng đầu thế giới trong việc sản xuất nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên như: vàng, nickel, uran, kim cương và chì. Một số các công ty lớn nhất của Canada dựa trên nguồn tài nguyên thiên nhiên cung cấp cho các ngành công nghiệp, như là EnCana, Cameco, Goldcorp, và Barrick Gold. Đại đa số các sản phẩm được xuất khẩu, chủ yếu vào Hoa Kỳ.

Năng lượng

Canada là một trong số ít các quốc gia phát triển có xuất khẩu ròng (xuất khẩu nhiều hơn nhập khẩu) năng lượng. Trữ lượng dầu và khí lớn tập trung chủ yếu ở Alberta và lãnh thổ phía Bắc; ngoài ra còn ở các vùng lân cận của British Columbia và Saskatchewan. Theo USGS(*) , trữ lượng khổng lồ của Athabasca Tar Sands khiến Canada thành nước đứng thứ hai thế giới về trữ lượng dầu mỏ, sau Ả Rập Saudi. British Columbia và Quebec, cũng như là ở Ontario, Saskatchewan, Manitoba và khu vực Labrador, là những nơi có tiềm năng thủy điện rất lớn, đây là nguồn năng lượng phong phú, không tốn kém và thân thiện với môi trường. Điều này phần nào giải thích tại sao Canada là một trong những khu vực tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người cao nhất thế giới. Năng lượng giá rẻ đã kích thích hoạt động và sáng tạo của một số ngành công nghiệp quan trọng, như ngành luyện nhôm quy mô lớn ở Quebec, Alberta và British Columbia.

(*)Ghi chú: USGS (United States Geological Survey)- là một cơ quan khảo sát địa chất của Hoa Kỳ, bốn lãnh vực nghiên cứu chủ yếu của nó là sinh học, địa chất, địa lý và thủy văn.

Trong quá khứ, một vấn đề quan trọng trong chính trị của Canada là trong khi Tây Canada là một trong những khu vực giàu nhất thế giới về các nguồn năng lượng, Bắc Ontario - trái tim công nghiệp của Canada - lại hầu như không có tài nguyên năng lượng gì. Tuy nhiên, vận chuyển dầu Alberta tới miền Tây Hoa Kỳ lại rẻ hơn tới miền Đông Canada. Thành ra, các cảng ở phía Đông Canada lại đi nhập khẩu một số lượng đáng kể dầu từ nước ngoài, và Ontario sử dụng đáng kể điện hạt nhân.

Mỗi khi dầu tăng giá, phần lớn dân Canada phải chịu thiệt hại, thì miền Tây Canada lại hưởng lợi. Các chính sách năng lượng quốc gia vào đầu những năm 1980 đã cố gắng để ép buộc vùng Alberta bán dầu giá thấp để phục vụ cho miền Đông Canada. Chính sách này minh chứng sự phân chia sâu sắc và mất đi một cách nhanh chóng tầm quan trọng của nó khi giá dầu sụt mạnh vào giữa những năm 1980. Một trong những phần gây tranh cãi nhất của Hiệp định thương mại tự do Canada-Hoa Kỳ ký năm 1988 là một cam kết rằng Canada sẽ không bao giờ tính tiền năng lượng đối với Hoa Kỳ cao hơn khi tính với người dân Canada.

Nông nghiệp

Mặc dù có đất đai rộng lớn nhưng đất canh tác nông nghiệp của Canada chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ và có điều kiện thời tiết luôn thất thường. Tuy nhiên, nông nghiệp Canada đạt được nhiều thành tựu lớn. Canada là một trong những nhà cung cấp lớn nhất thế giới về các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là lúa mì và các hạt ngũ cốc. Canada là nhà xuất khẩu lớn các sản phẩm nông nghiệp đến Hoa Kỳ và còn cho cả châu Âu và Đông Á. Giống như tất cả các quốc gia

phát triển khác: tỷ lệ dân số làm việc trong khu vực nông nghiệp và mức đóng góp vào GDP của ngành này đã giảm xuống đáng kể trong thế kỷ 20.

Giống như các quốc gia phát triển khác, sản xuất nông nghiệp của Canada nhận được nhiều trợ cấp và hỗ trợ của chính phủ. Tuy nhiên, trong khuôn khổ của Tổ chức thương mại thế giới WTO, Canada là nước ủng hộ mãnh mẽ việc giảm những trợ cấp bóp méo thị trường. Vào năm 2000, Canada chi khoảng 4,6 tỷ CAD hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp. Trong đó 2,32 tỷ thuộc loại trợ cấp "hộp lam" của WTO, có nghĩa là nó không trực tiếp ảnh hưởng đến thị trường, chẳng hạn như các khoản hỗ trợ cho nghiên cứu hoặc giảm nhẹ thiên tai. Tổng số trợ cấp trị giá 848,2 triệu USD chỉ bằng 5% giá trị sản lượng cây trồng mà họ đã cung cấp, là ngưỡng nhập WTO. Do đó, Canada, chỉ dùng 848,2 triệu USD trong tổng số 4,3 tỷ USD được WTO cho.

Khu vực chế tạo

Mô thức phát triển chung của các nước giàu chuyển dịch cơ cấu từ một nền kinh tế dựa vào khu vực sơ khai sang dựa vào khu vực chế tạo và sau đó là sang dựa vào khu vực dịch vụ. Canada đã không làm theo mô thức này: khu vực chế tạo luôn là ngành xếp hạng hai, mặc dù không phải là không quan trọng. Một phần vì lý do này, Canada đã không chịu nhiều thiệt hại từ những thiệt hại của quá trình phi công nghiệp hóa trong năm 1970 và những năm 1980.

Miền Trung Canada là nơi đặt chi nhánh của các hãng chế tạo ô tô Hoa Kỳ và Nhật Bản, và cũng có rất nhiều nhà máy sản xuất linh kiện thuộc sở hữu của các công ty Canada như Magna International và Linamar Corporation. Miền Trung Canada hiện nay hàng năm sản xuất nhiều xe ô tô hơn cả tiểu bang lân cận của Hoa Kỳ là Michigan, trung tâm của ngành công nghiệp chế tạo ô tô Hoa Kỳ. Các nhà sản xuất đã bị thu hút vào Canada do ở đây có trình độ dân trí rất cao và chi phí lao động thấp hơn so với Hoa Kỳ. Chi tiêu công cộng của Canada cho hệ thống chăm sóc sức khỏe cũng là một yếu tố hấp dẫn đầu tư nước

ngoài, vì nó giúp cho các công ty đỡ phải chi tiêu nhiều cho bảo hiểm y tế giống như tại Hoa Kỳ.

Hầu hết các ngành công nghiệp chế tạo của Canada đều bao gồm các nhà máy chi nhánh của các doanh nghiệp Hoa Kỳ, mặc dù cũng có một số nhà chế tạo lớn trong nước, như Bombardier Inc.. Điều này đã khiến người dân Canada lo ngại. Các nhà máy chi nhánh thường chỉ tạo ra những việc làm chân tay, còn các công việc nghiên cứu và điều hành chỉ hạn chế tại Hoa Kỳ.

Quá trình phi công nghiệp hóa ở Canada đã trở thành một vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt là tại Ontario (rất phụ thuộc vào các ngành công nghiệp ô tô), khi các doanh nghiệp nước ngoài có nhà máy tại đây đóng cửa. Khủng hoảng kinh tế làm tình hình xấu hơn, với càng thêm nhiều nhà máy đóng cửa (Oshawa và Windsor, Ontario bị tác động nghiêm trọng).

Trong nhiều năm, các hãng sản xuất xe hơi liên tục chuyển việc làm sang Canada nhằm tránh chi phí y tế cao ở Hoa Kỳ. Hiện nay, Ontario là nơi sản xuất xe hơi lớn nhất Bắc Mỹ, thậm chí vượt cả Michigan.

Nhu cầu tiêu thụ ô tô tại thị trường Hoa Kỳ giảm sút khiến sản lượng ô tô của Canada giảm 21% năm 2008. Ngành công nghiệp ôtô của Canada lỗ 2,7 tỷ CAD cũng trong năm đó.

Khu vực dịch vụ

Khu vực dịch vụ ở Canada lớn và nhiều phân ngành, sử dụng ba phần tư lao động của Canada và đóng góp tới hơn hai phần ba GDP. Thu hút nhiều lao động nhất là ngành bán lẻ, sử dụng gần 12% dân Canada. Ngành bán lẻ chủ yếu tập trung ở một số ít chuỗi cửa hàng liên kết trong các khu mua sắm. Trong những năm gần đây, nhiều cửa hàng lớn, như là Wal-Mart (của Hoa Kỳ) và Future Shop (một chi nhánh có nhiều khách nhất của Hoa Kỳ) xuất hiện, đã dẫn đến giảm việc làm trong lĩnh vực bán lẻ và chuyển công việc bán lẻ đến vùng ngoại ô. Phân ngành lớn thứ hai trong khu vực dịch vụ là dịch vụ kinh

doanh, chỉ sử dụng ít lao động hơn so với ngành bán lẻ một chút. Phân ngành này bao gồm dịch vụ tài chính, bất động sản, và các ngành công nghiệp truyền thông. Những ngành này đã phát triển nhanh chóng trong những năm gần đây. Chúng tập trung chủ yếu ở các trung tâm đô thị lớn, đặc biệt là Toronto và Calgary.

Lĩnh vực giáo dục và y tế là hai lĩnh vực lớn nhất của Canada, nhưng cả phần lớn thuộc quyền hạn của Chính phủ. Ngành chăm sóc y tế phát triển nhanh chóng, và là ngành dịch vụ lớn thứ ba ở Canada. Tốc độ tăng trưởng cao của nó đã gây khó khăn cho chính phủ trong việc huy động tài chính cho ngành này.

Canada có một ngành công nghệ cao quan trọng, và cũng có cả một ngành công nghiệp giải trí phục vụ không chỉ cho trong nước và mà còn cả cho quốc tế. Ngành du lịch ở Canada có tầm quan trọng ngày càng tăng, với phần lớn các du khách quốc tế đến từ Hoa Kỳ. Mặc dù gần đây Đô la Canada lên giá ảnh hưởng tiêu cực đến ngành này, song các nước như Trung Quốc vẫn tăng số lượng khác du lịch đến Canada.

Mối quan hệ với Hoa Kỳ

Canada và Hoa Kỳ có quan hệ thương mại chặt chẽ với nhau. Thị trường việc làm của Canada tiếp tục trong tình trạng thuận lợi cùng với tình hình của kinh tế Hoa Kỳ. Tỷ lệ thất nghiệp hồi tháng 12 năm 2006 đạt mức thấp nhất trong 30 năm qua và là năm thứ 14 liên tục tăng trưởng. Những bất đồng về thuế quan, những hành động quân sự đa phương và tranh cãi về các vấn đề pháp lý của Canada chẳng hạn như hôn nhân đồng giới, quyền lợi người khuyết tật, phân biệt chủng tộc, luật di trú và cần sa hợp pháp đã làm cho quan hệ giữa hai nước có những căng thẳng nhất định.

Mặc dù có những khác biệt nêu trên, Hoa Kỳ vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Canada, với kim ngạch bình quân hàng ngày lên tới 1,7 tỷ CAD vào năm 2005. Có tới 81% xuất khẩu của Canada là sang Hoa Kỳ và

67% của nhập khẩu của Canada là từ Hoa Kỳ. Thương mại với Canada đã chiếm 23% xuất khẩu và 17% nhập khẩu của Hoa Kỳ. Năm 2005, thương mại của Hoa Kỳ với Canada nhiều hơn thương mại của Hoa Kỳ với toàn Liên Minh Châu Âu gộp lại, và cũng lớn hơn hai lần thương mại giữa Hoa Kỳ với tất cả các quốc gia Mỹ Latin gộp lại. Chỉ xét riêng thương mại hai chiều thực hiện qua Cầu Ambassador giữa Michigan và Ontario đã bằng tất cả xuất khẩu của Hoa Kỳ tới Nhật Bản. Tầm quan trọng của Canada với Hoa Kỳ không chỉ dừng ở các bang có biên giới chung giữa hai nước. Canada là thị trường xuất khẩu hàng đầu của 35 / 50 tiểu bang Hoa Kỳ, và là nước ngoài cung cấp năng lượng nhiều nhất cho Hoa Kỳ.

Thương mại song phương tăng 52% trong thời kỳ từ năm 1989 khi Hiệp định thương mại tự do Hoa Kỳ-Canada (FTA) có hiệu lực đến năm 1994 khi Hiệp định thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA) thay thế FTA trên. Kể từ đó, thương mại đã tăng 40%. NAFTA tiếp tục phát huy kết quả của FTA trong việc giảm dần các rào cản thương mại và thiết lập các quy tắc thương mại theo thỏa thuận. Nó cũng giải quyết một số trở ngại tồn tại kéo dài và tự do hóa các quy tắc ở một số lĩnh vực, bao gồm cả nông nghiệp, dịch vụ, năng lượng, dịch vụ tài chính, đầu tư và mua sắm của chính phủ. NAFTA tạo thành khu vực thương mại lớn nhất thế giới, với trên 406 triệu dân của ba nước Bắc Mỹ.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Canada, chiếm hơn một nửa thực phẩm xuất khẩu của Canada. Tương tự, Canada là thị trường xuất khẩu nông sản lớn nhất của Hoa Kỳ, với gần 20% số thực phẩm xuuất khẩu Hoa Kỳ là tới nước hàng xóm phía Bắc. Gần hai phần ba sản phẩm lâm nghiệp của Canada, bao gồm cả bột giấy và giấy, được xuất khẩu sang Hoa Kỳ; 72% tổng số giấy in báo của Canada sản xuất ra cũng đã được xuất khẩu vào Hoa Kỳ.

Với kim ngạch 73,6 tỷ dollar Mỹ trong năm 2004, Canada trở thành bạn hàng năng lượng lớn nhất của Hoa Kỳ trong mối quan hệ thương mại, và chiếm

hầu hết kim ngạch xuất khẩu năng lượng trị giá 66,7 tỷ dollar của Canada. Các mặt hàng chính là dầu, khí đốt tự nhiên và điện. Canada là nhà cung cấp dầu lớn nhất cho Hoa Kỳ và đứng thứ năm trên thế giới về sản xuất năng lượng. Canada cung cấp đáp ứng khoảng 16% nhu cầu nhập khẩu dầu của Hoa Kỳ và 14% tiêu thụ khí tự nhiên của nước này. Mạng lưới điện quốc gia của Canada và Hoa Kỳ được liên kết với nhau và cả hai quốc gia chia sẻ các thiết bị thủy điện biên giới phía Tây.

Trong khi hầu hết các doanh nghiệp Hoa Kỳ-Canada thông suốt, đôi khi có những tranh chấp thương mại song phương, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp và văn hóa. Thông thường những vấn đề này đã giải quyết được thông qua các diễn đàn song phương tư vấn hoặc giới thiệu đến Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), hoặc NAFTA giải quyết tranh chấp. Trong tháng 5 năm 1999, Hoa Kỳ và chính phủ Canada đã thương lượng một thỏa thuận trên tạp chí cung cấp tăng quyền truy cập cho ngành công nghiệp Hoa Kỳ xuất bản vào thị trường Canada.

Hoa Kỳ và Canada cũng có một số các vấn đề liên quan đến thủy sản đã giải quyết. Bởi thỏa thuận thông thường, hai nước đã gửi một báo cáo về vịnh Maine là ranh giới tranh chấp lên Tòa án Tư pháp Quốc tế năm 1981; cả hai được chấp nhận của Toà án vào 12 tháng 10 năm 1984 nguyên tắc chia các ranh giới lãnh thổ biển.

Trong năm 1990, Hoa Kỳ và Canada đã ký một thỏa thuận song phương về thuỷ sản, đã phục vụ cho hoạt động ngăn chặn đánh bắt cá bất hợp pháp và giảm nguy cơ bị thương trong quá trình thực thi cứu giúp sự cố thủy sản. Hoa Kỳ và Canada đã ký một thoả thuận cá hồi Thái Bình Dương trong tháng 6 năm 1999 là ổn định qua việc triển khai thực hiện những sự khác biệt của Thái Bình Dương vào năm 1985 Hiệp ước cá hồi cho thập kỷ tới.

Canada và Hoa Kỳ đã ký một thỏa thuận hàng không trong thời gian Bill Clinton thăm Canada vào tháng 2 năm 1995, và giao thông hàng không giữa hai

nước đã tăng lên đáng kể như là một kết quả.Hai nước cũng chia sẻ trong hoạt động của St Lawrence Seaway, kết nối các Great Lakes đến Đại Tây Dương.

Hoa Kỳ là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất của Canada; vào cuối năm 1999, các cổ phiếu của Hoa Kỳ đầu tư trực tiếp đã được ước tính $ 116,7 tỷ đồng, hoặc về 72% của tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Canada. Hoa Kỳ đầu tư chủ yếu ở Canada của mỏ và các ngành công nghiệp nấu chảy kim loại,xăng dầu, hóa chất, sản xuất máy móc và thiết bị giao thông vận tải, và tài chính. Canada là nhà đầu tư nước ngoài lớn thứ ba tại Hoa Kỳ. Vào cuối năm 1999, các cổ phiếu của Canada đầu tư trực tiếp tại Hoa Kỳ đã được ước tính $ 90,4 tỷ đồng. Canada đầu tư tại Hoa Kỳ là tập trung vào sản xuất, kinh doanh bán buôn, bất động sản, dầu khí, tài chính, và bảo hiểm và các dịch vụ khác.

Ngân hàng trung ương Canada

Hội đồng quản trị của BOC (Bank of Canada) bao gồm bảy thành viên: một thống đống và sáu phó thống đốc. Hội đồng này tiến hành tám cuộc họp một năm để thảo luận về các chính sách tiền tệ của Canada. Ngoài ra, cơ quan này còn xuất bản báo cáo hàng quý về chính sách tài chính, tiền tệ. Đây là một trong những bão cáo quan trọng bậc nhất mà thị trường ngóng đợi từ phía BOC.

Cũng giống như ngân hàng dự trữ Úc, BOC thiết lập mục tiêu lạm phát trong khoảng 1%- 3%. Khi lạm phát vượt cao hơn mức mục tiêu này, họ có khả năng sẽ tăng lãi suất. Trong trường hợp ngược lại, họ có thể cắt giảm phân lời. BOC có hai công cụ chính trong điều hành chính sách tiền tệ là Bank rate và Open market operations.

Bank rate (overnight rate)

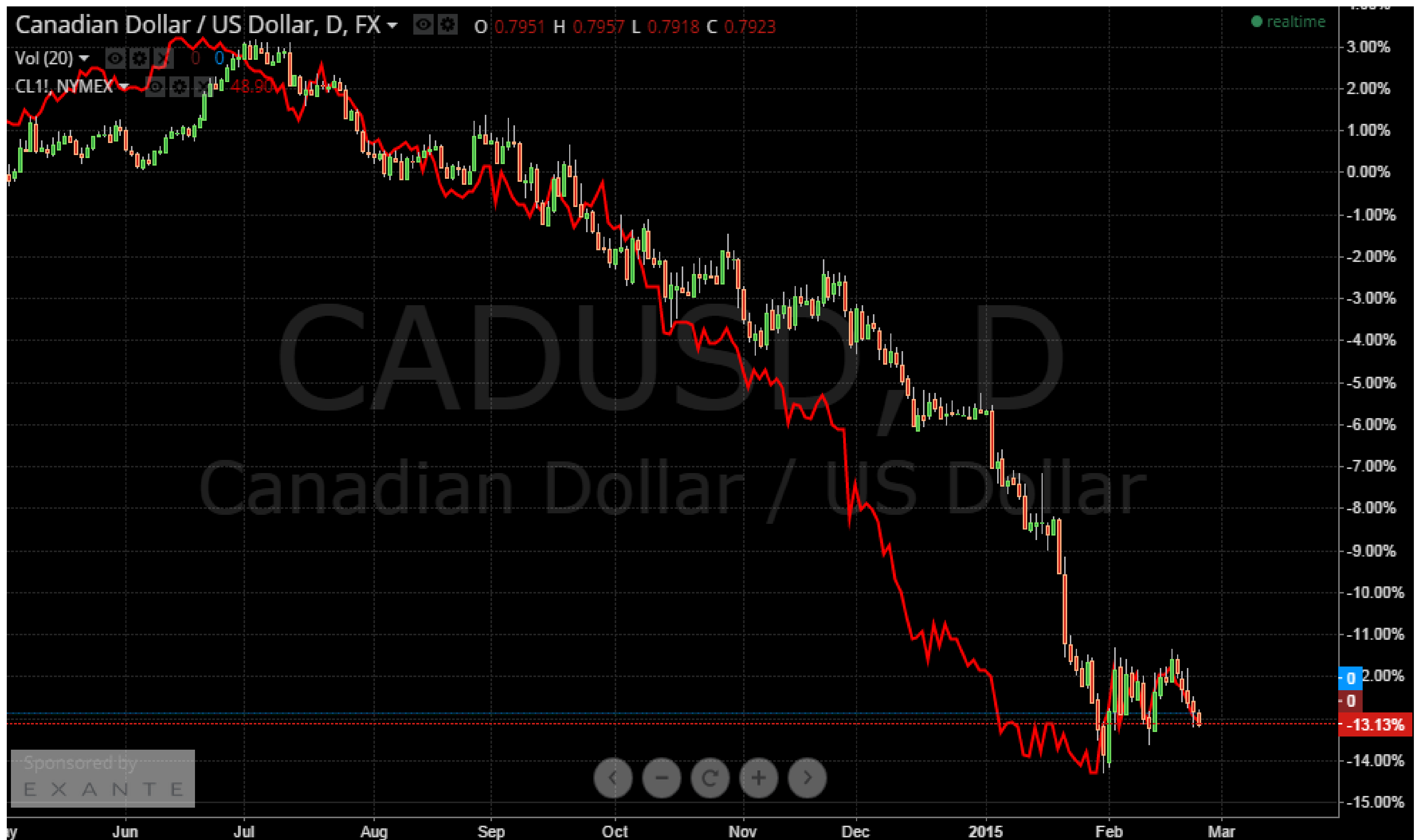
Đây là lãi suất qua đêm mà BOC tính cho các ngân hàng thương mại khi cho họ vay tiền. Vì lãi suất này là cơ sở hình thành các loại lãi suất khác, nên sự tăng giảm của nó sẽ tác động đến toàn bộ cấu trúc lãi suất trong nền kinh tế. Căn

cứ vào mục tiêu trong mỗi chu kỳ của nền kinh tế mà BOC thay đổi lãi suất này để lái nền kinh tế theo ý muốn chủ quan của mình.

Đặc điểm của đồng CAD

Biến động cùng chiều với hàng hóa, đặc biệt là giá dầu

Đặc điểm này là đương nhiên bởi vì Canada là nhà xuất khẩu dầu lớn nhất của Mỹ và lớn thứ 5 trên thế giới. Mọi sự tăng giảm của giá dầu sẽ trực tiếp tác động đến nền kinh tế Canada và qua đó làm tăng giảm giá trị đồng tiền quốc gia này.



Hình 2.17: Đô la CAD (CADUSD) biến động tăng giảm với giá dầu thô

Bị tác động mạnh bởi nền kinh tế Mỹ

Lý do vì Mỹ là đối tác thương mại lớn nhất của Canada. Khi kinh tế Mỹ phát triển, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa tăng cao sẽ là tin tức tốt lành đối với đồng CAD. Nhưng một điểm đang lưu ý đối với traders giao dịch đồng CAD dựa trên các tin tức, dấu hiệu về sức khỏe nền kinh tế Mỹ là khi kinh tế Mỹ tăng trưởng nghĩa là đồng USD được hưởng lợi trực tiếp (USD mạnh), thì đồng CAD qua đó cũng được hưởng lợi theo (CAD cũng mạnh) do đó, ý tưởng Long or Short cặp tiền USDCAD khi kinh tế Mỹ mạnh, yếu thường không phải là ý tưởng hay nhất. Quy tắc bất di bất dịch trong currency trading là mua đồng tiền mạnh nhất bằng đồng tiền yếu nhất. Tất nhiên không ai có thể làm được như thế hoài. Nhưng trong trường hợp đồng tiền CAD, chúng ta thường luôn có thể tìm thấy một cơ hội mua bán nó bằng một đồng tiền khác (like EUR, GBP, JPY ...) tốt hơn là đồng USD.

Tác động bởi Carry Trade

Cũng giống như đô la Úc và New Zealand, đồng CAD là một trong bộ ba đồng tiền hàng hóa thường có lợi tức cao xuất hiện trong các thời kỳ kinh doanh chênh lệch lãi suất của thị trường. Như đã phân tích trong phần nói về đồng Yên Nhật bản, khi hội tụ đủ hai điều kiện là chênh lệch lợi tức lớn và biến động thị trường thấp thì đồng CAD sẽ là đồng chính trong giai đoạn đó.

Chênh lệch lãi suất giữa Canada và nước ngoài là chỉ báo sớm cho cặp tiền tương ứng

Đặc điểm này có ở cả ba đồng tiền hàng hóa nói chung. Bạn đọc có thể tự thực hành bằng việc so sánh vận động của cặp tiền USDCAD hay bất cứ cặp tiền nào khác với mức chênh lệch lãi suất của đô la Canada và đồng tiền tương ứng như trong phần trình bày về đồng tiền Úc AUD.

Đồng NZD

<u>Khái quát chung</u>

Nông nghiệp

Ngành nông nghiệp, bao gồm đất đai, lao động, vốn và các dịch vụ liên quan đến việc tạo ra các sản phẩm nông nghiệp, chiếm một tỉ lệ khoảng 6% tổng sản phẩm nội địa. Việc sản xuất các loại thực phẩm chính chiếm khoảng 3% tổng sản phẩm nội địa. Tuy nhiên các hoạt động phân phối, bao gồm vận tải, tài chính nông thôn và bán lẻ, vốn có liên quan đến sản xuất nông nghiệp, đã chiếm tỉ lệ 16% trong tổng sản phẩm nội địa.

Vai trò quan trọng của nông nghiệp trong nền kinh tế của New Zealand đã được nêu bật trong các mùa Hè 1997/98 và 1998/99, khi các cơn hạn hán đã tác động nghiêm trọng đến sản lượng nông nghiệp, làm giảm sút lượng hàng xuất khẩu và giảm sự tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa. Trong các năm 2000/01 và 2001/02, điều kiện thời tiết đã thuận lợi hơn, kéo theo sự gia tăng sản lượng sữa và sản lượng thịt cừu.

Ngành chủ lực này đã có sự đóng góp lớn vào tổng lượng xuất khẩu của New Zealand, ở mức 50% tổng sản phẩm xuất khẩu.

Sự thay đổi trong cấu trúc sản xuất ở nông nghiệp trong vòng 10 năm qua đã phản ánh sự phục hồi của nhiều loại hình nông nghiệp, trong đó sản lượng về bò sữa và hươu là vượt trội nhất: Số lượng bò sữa đã gia tăng từ 3,4 triệu con của năm 1990 đến khoảng 4,7 triệu con của năm 2001, phản ánh sự phục hồi tốt trong các sản phẩm về sữa; Số lượng hươu ở mức ổn định khoảng 1,4 triệu con trong khoảng giữa thập niên 1990, và đã leo lên mức 2,6 triệu con vào giữa năm 2001; Số lượng bò thịt lên đến đỉnh điểm là 5,2 triệu con vào giữa năm 1995, nhưng hai năm hạn hán liên tiếp đã làm giảm số lượng này. Vào giữa năm 2001 số lượng bò thịt còn khoảng 5 triệu con; Số lượng cừu đã giảm từ mức 65 triệu con trong cuối thập niên 1980 xuống còn khoảng 44 triệu con vào giữa năm 2001.

Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp đã tiên đoán là vào thời kỳ 2002 - 2006, giá trị xuất khẩu về thịt và sữa sẽ gia tăng, trong khi số lượng xuất khẩu len sẽ giảm sút đôi chút. Nghề làm vườn đã trở nên ngày càng quan trọng, với các mặt hàng chính là táo và quả kiwi. Những mặt hàng xuất khẩu quan trọng khác bao gồm rượu vang, hành, rau chế biến, bí và các loại hạt. Giá trị xuất khẩu của các sản phẩm nghề vườn là khoảng 2 tỉ NZ$ trong năm 2002.

Theo dự đoán của Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp cho giai đoạn 2002 - 2006, giá trị xuất khẩu quả kiwi sẽ duy trì ở mức cũ, trong khi những mặt hàng nghề vườn khác sẽ gia tăng. Nho và lê là các loại quả trồng được nhanh nhất trong nghề vườn.

Trong các mặt hàng xuất khẩu thì sữa, các loại quả có hạt và quả kiwi cho đến gần đây vẫn là những mặt hàng xuất khẩu được số lượng nhiều nhất. Đối với các loại quả có hạt và quả kiwi, tình hình đã thay đổi từ tháng 5 năm 2001 khi hai ban xuất khẩu trở thành công ty (ENZA và ZESPRI) do các nhà trồng trọt làm cổ đông. Trong tình trạng các qui định bị bãi bỏ, hiện nay ENZA chỉ xuất khẩu được 50% lượng hàng. ZESPRI thì vẫn độc quyền trong việc xuất khẩu quả kiwi đến các nước khác ngoài nước Úc.

Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp đã tăng trưởng 6,2% trong năm 2002. Ngành này chiếm tỉ lệ khoảng 1,4% trong tổng sản phẩm nội địa và là cơ sở quan trọng của bộ phận xuất khẩu với hơn 67% lượng gỗ trong các rừng trồng đã được xuất khẩu dưới nhiều dạng khác nhau, trong đó có gỗ tròn, gỗ miếng, ván xẻ, các sản phẩm từ gỗ tấm, bột giấy và giấy, cùng với những loại sản phẩm khác về gỗ trong đó có đồ gỗ trang bị trong nhà. Trong năm 2002, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm lâm nghiệp là 3.397 triệu NZ$, chiếm tỉ lệ 10,4% tổng lượng hàng xuất khẩu của New Zealand. Những thị trường lớn nhất cho các sản phẩm lâm nghiệp này là Nhật và Úc. Ngoài ra Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc và Đài Loan là những nước châu Á có thị trường đang phát triển cho việc xuất khẩu lâm sản của New Zealand.

Lượng lâm sản xuất khẩu năm 2002 đã gia tăng 9,8%, với sự đóng góp của thị trường Úc làm vật đệm cho sự giảm sút của các đối tác mậu dịch khác.

Khí hậu và đất đai của New Zealand rất phù hợp cho việc trồng rừng. Các loại rừng trồng cho sản xuất chiếm diện tích 1,7 triệu héc ta và cung ứng tới 99% sản lượng gỗ của cả nước. Loại thông Radiata, vốn chiếm 90% lượng cây trồng, trưởng thành trong vòng 25 đến 30 năm, nhanh gấp đôi so với các cây mọc tự nhiên ở California. Loài cây này đã được đầu tư đáng kể trong việc nghiên cứu vì nó mới xuất hiện từ thế kỷ trước và đã thể hiện được nhiều công dụng khác nhau. Khoảng 35% rừng trồng cho sản xuất ở New Zealand thuộc quyền sở hữu hoặc quản lý của hai công ty tư nhân. Ngoài ra 9 công ty cỡ vừa sở hữu 22% số lượng rừng trồng. Có 6% lượng rừng trồng thuộc sở hữu của chính quyền trung ương, do Bộ Nông nghiệp và Lâm nghiệp cùng với hai công ty nhà nước quản lý. Chính quyền địa phương sở hữu 3% lượng rừng này, trong khi số còn lại (34%) thuộc sở hữu của tư nhân. Tuy nhiên các thành phần sở hữu về rừng đã có thay đổi Hầu hết số cây mới trồng thuộc sở hữu của các nghiệp đoàn và một số công ty nhỏ của tư nhân.

Tổng lượng gỗ trong rừng của New Zealand năm 1999 vào khoảng 353 triệu khối. Trong năm 2002, có khoảng 20,5 triệu khối gỗ đã được đốn hạ trong các khu rừng trồng cho sản xuất trong đó 13,5 triệu khối dành cho xuất khẩu. Số lượng xuất khẩu này bao gồm một dải rộng các loại sản phẩm, từ gỗ xẻ (3,9 triệu khối), gỗ tấm (1,3 triệu khối), bột gỗ (1,5 triệu tấn), và giấy và bìa cứng (847.000 tấn). Số lượng gỗ tròn xuất khẩu là 7,4 triệu khối. Những dự báo về lượng gỗ cung ứng cho thấy rằng số lượng này sẽ gia tăng từ 20,5 triệu khối lên 31 triệu khối vào năm 2006.

Ngư nghiệp

New Zealand có một đặc khu kinh tế chiếm diện tích 3,1 cây số vuông ở biển, với nhiều loại hải sản như các loại cá ven bờ, các loại cá ở biển sâu, mực ống và cá ngừ. Ngư nghiệp đã phát triển thành một ngành công nghiệp lớn ở New Zealand và hiện nay xếp hàng thứ tư về mức thu nhập từ xuất khẩu. Cá và

các loại hải sản khác đã có giá trị xuất khẩu là 1.339 triệu NZ$ trong năm 2002, chiếm khoảng 4,3% tổng lượng hàng xuất khẩu.

Khoảng một nửa sản lượng các loại hải sản này đã được xuất khẩu, trong đó có những loài quan trọng như trai môi xanh, cá thu, mực ống và cá ngừ. Một số lượng nhỏ hơn nhưng có giá trị cao trong xuất khẩu bao gồm tôm hùm và bào ngư. Những thị trường xuất khẩu chính là Mỹ, Nhật và Úc. Nước vùng bờ biển không bị ô nhiễm của New Zealand là môi trường tốt để nuôi trồng thủy sản. Những loài chính được nuôi ở đây có hàu Thái Bình Dương, trai môi xanh và cá hồi. Người ta đã có kế hoạch cho việc nuôi thêm những loài mới trong vòng vài năm tới.

Số lượng tàu đánh cá của New Zealand đã gia tăng đáng kể trong mấy năm gần đây và số tiền đầu tư vào quá trình chế biến cũng gia tăng. Những tàu nước ngoài do các công ty New Zealand thuê cũng hoạt động rộng rãi khắp cả nước. Việc bảo tồn hải sản và quản lý nghề đánh cá được dựa trên cơ sở một hệ thống quản lý theo hạn ngạch được lập ra để bảo vệ các nguồn đánh cá, đồng thời vẫn tạo điều kiện tối ưu cho việc khai thác kinh tế. Hệ thống này sử dụng các lực lượng thị trường cùng với sự đánh giá khoa học về trữ lượng hải sản để đặt ra các quyền đánh cá mà không làm hạn chế thô bạo đến các phương pháp đánh bắt. Trong phạm vi hệ thống quản lý theo hạn ngạch, một số những nhiệm vụ quản trị như việc cho đăng ký hạn ngạch mua bán hải sản và số lượng tàu đánh cá, đã được ủy thác cho ngành công nghiệp đánh cá.

Năng lượng và khai thác mỏ

New Zealand có một một nguồn tài nguyên đáng kể về năng lượng, với trữ lượng lớn về than, khí thiên nhiên và dầu mỏ, cùng với địa hình và khí hậu hỗ trợ tốt cho việc phát triển thủy điện. Trong những loại khoáng sản chính đã được khai thác, ngoài than ra còn vàng, bạc, quặng sắt, nhiều loại khoáng sản khác dùng cho công nghiệp và sỏi dùng trong xây dựng.

Các chương trình khai thác tài nguyên của New Zealand đã được tăng tiến sau cơn sốt dầu mỏ năm 1973. Lượng dầu mỏ và khí đốt khai thác được đã gia

tăng và các chương trình bảo tồn năng lượng cũng được phát triển và xúc tiến. Kết quả là New Zealand đã có khả năng cung ứng một tỉ lệ đáng kể về năng lượng cho nhu cầu của mình.

Kể từ năm 1984, chính phủ đã tách các hoạt động thương mại của ngành năng lượng ra khỏi các chính sách và quy định, đồng thời bãi bỏ sự kiểm soát trước đây đối với thị trường về dầu mỏ, khí đốt và điện lực. Nhưng hạn chế trong các lĩnh vực đặc quyền đã được bãi bỏ: hoạt động của các cơ quan cung ứng điện năng được liên kết với nhau và các chế độ tiết lộ thông tin đã được áp dụng cho các nghành công nghiệp về điện năng và khí đốt.

Khí Thiên nhiên

Khí thiên nhiên hiện nay được sản xuất tại vùng Taranaki ở Đảo Bắc, từ mỏ dầu lớn Maui ngoài khơi, và các mỏ dầu nhỏ hơn trên cạn. Trong những năm gần đây, một tỉ lệ khí đốt ngày càng tăng (48% trong năm 2002) đã được sử dụng cho việc phát điện. Một tỉ lệ 37% được dùng cho ngành hóa dầu để sản xuất methanol và amoniac. Số 15% còn lại được phân phối ở Đảo Bắc để làm nhiên liệu.

Dầu mỏ

Mức sản xuất dầu mỏ của New Zealand năm 2002 là 1,42 triệu tấn, trong đó 1,2 triệu tấn đã được xuất khẩu. Cùng năm này, lượng xăng dầu sản xuất nội địa là 1,5 triệu tấn. Lượng tiêu thụ nội địa về xăng dầu là 2,3 triệu tấn. Tổng lượng tiêu thụ nội địa về xăng, dầu diesel, chất đốt và những sản phẩm dầu mỏ khác vào khoảng 5 triệu tấn.

Than

Nguồn tài nguyên về than là rất rộng lớn ở New Zealand, với 8,6 tỉ tấn có thể khai thác được từ 42 mỏ than. Trong số này, 80% là than mềm có chủ yếu ở Đảo Nam, 18% là than đen thứ cấp có chủ yếu ở vùng Waikato phía Nam của Auckland, và 5% là than đen có chủ yếu ở Bờ biển Tây của Đảo Nam. Than mềm phần lớn được sử dụng làm nhiên liệu cho công nghiệp, và than đen thứ cấp được sử dụng làm nhiên liệu sản xuất thép, phát điện và sưởi ấm trong nhà.

Than đen, có rất ít tro, là loại than cốc với lượng lưu huỳnh nhỏ, được xuất khẩu là chính để sử dụng cho ngành luyện kim.

Tổng trữ lượng than của New Zealand vào khoảng 15 tỉ tấn. Trong năm 2002 tổng lượng sản xuất than là 3,9 triệu tấn, trong số đó có khoảng 1,8 triệu tấn than cốc đã được xuất khẩu .

Điện năng

Năm 1994 chính phủ đã bắt đầu một quá trình tái cấu trúc lại các cơ quan về điện năng của nhà nước để đạt hiệu quả cao hơn trong các ngành công nghiệp sản xuất, phân phối và bán lẻ điện năng. Công cuộc này cũng liên quan đến việc yêu cầu các công ty điện địa phương tách rời quyền sở hữu và việc kiểm soát đối với các bộ phận kinh doanh sản phẩm ra khỏi các hoạt động bán lẻ và sản xuất năng lượng.

Kết quả là chức năng truyền điện và phát điện của công ty sở hữu nhà nước là Công ty Điện lực New Zealanđ (ECNZ), đã được tách rời, với một công ty mới là Transpower đảm nhiệm chức năng truyền điện. Tài sản của công ty ECNZ cũng được phân chia, với khoảng một phần ba được tư hữu hóa và nay đang hoạt động với tên Contact Energy, phần còn lại được chia thành 3 công ty cạnh tranh với nhau: Meridian Energy, Genesis Power và Mighty River Power.

Ba công ty mới tách rời cùng với công ty Contact Energy có tổng công suất chiếm khoảng 80% điện năng cả nước, trong năm 2002 đã sản xuất được 7.000 Mega Watt điện. Các công ty tư nhân sản xuất 20% lượng điện còn lại. Trong năm 2002, lượng thủy điện sản xuất được chiếm 56% tổng lượng điện cả nước, nhiệt điện chiếm tỉ lệ 30%, sản xuất bằng địa nhiệt chiếm 7,5%. Có một lượng điện năng đã được sản xuất bằng sức gió, mặc dù nhỏ (chiếm khoảng 0,4%) nhưng ngày càng gia tăng.Đô la Newzealand (NZD)

Ngân hàng trung ương (Dự trữ) New Zealand

The Reserve Bank of New Zealand (RBNZ)- ngân hàng dự trữ New Zealand là ngân hàng trung ương, chịu trách nhiệm hoạch định và thực thi các

chính sách tài chính tiền tệ của đất nước thông qua Ủy ban chính sách tiền tệ, là một cơ quan trong nội bộ ngân hàng. Không giống với các ngân hàng trung ướng khác trên thế giới, RBNZ tập trung phần lớn quyền lực vào thống đốc ngân hàng. Thống đốc ngân hàng cũng với bộ trưởng tài chính là những người trực tiếp thiết lập các chính sách lãi suất và tỉ giá. RBNZ thường sử dụng hai công cụ chính trong thực thi chính sách tiền tệ là Official cash rate (overnight rate) và Objectives for fiscal policy (các mục tiêu chính sách tài khóa).

Official cash rate (OCR)

Đây là mức lãi suất được công bố định kỳ trên trang forexfactory. Mặc dù cũng là một overnight rate giống như của ngân hàng trung ương Canada, nhưng cơ chế hoạt động của nó có đôi chút khác biệt. Thực tế, khi các ngân hàng thương mại đến vay tiền từ RBNZ cho mục đích thanh khoản(vay qua đêm để đáp ứng tỉ lệ dự trữ bắt buộc) họ phải trả cho ngân hàng trung ương New Zealand một mức lãi suất là OCR + 25 điểm cơ bản (basis point). Ngược lại khi họ gởi tiền vào RBNZ thì họ chỉ được hưởng mức lãi suất tại OCR - 25 điểm cơ bản mà thôi. Rõ ràng, cơ chế này thúc đẩy luồng vốn trong các ngân hàng nhiều hơn. Vì khi thiếu tiền cho mục đích dự trữ qua đêm, các ngân hàng thương mại sẽ không dại gì đi vay từ RBNZ để phải trả lãi suất cao hơn,và ngược lại khi "thừa" tiền họ cũng không ngu gì đi gởi tiền vào RBNZ để nhận mức lãi suất thấp hơn là đem cho các ngân hàng thương mại khác vay. RBNZ xem xét và thao tác trên OCR để duy trì sự ổn định của đồng tiền và nền kinh tế.

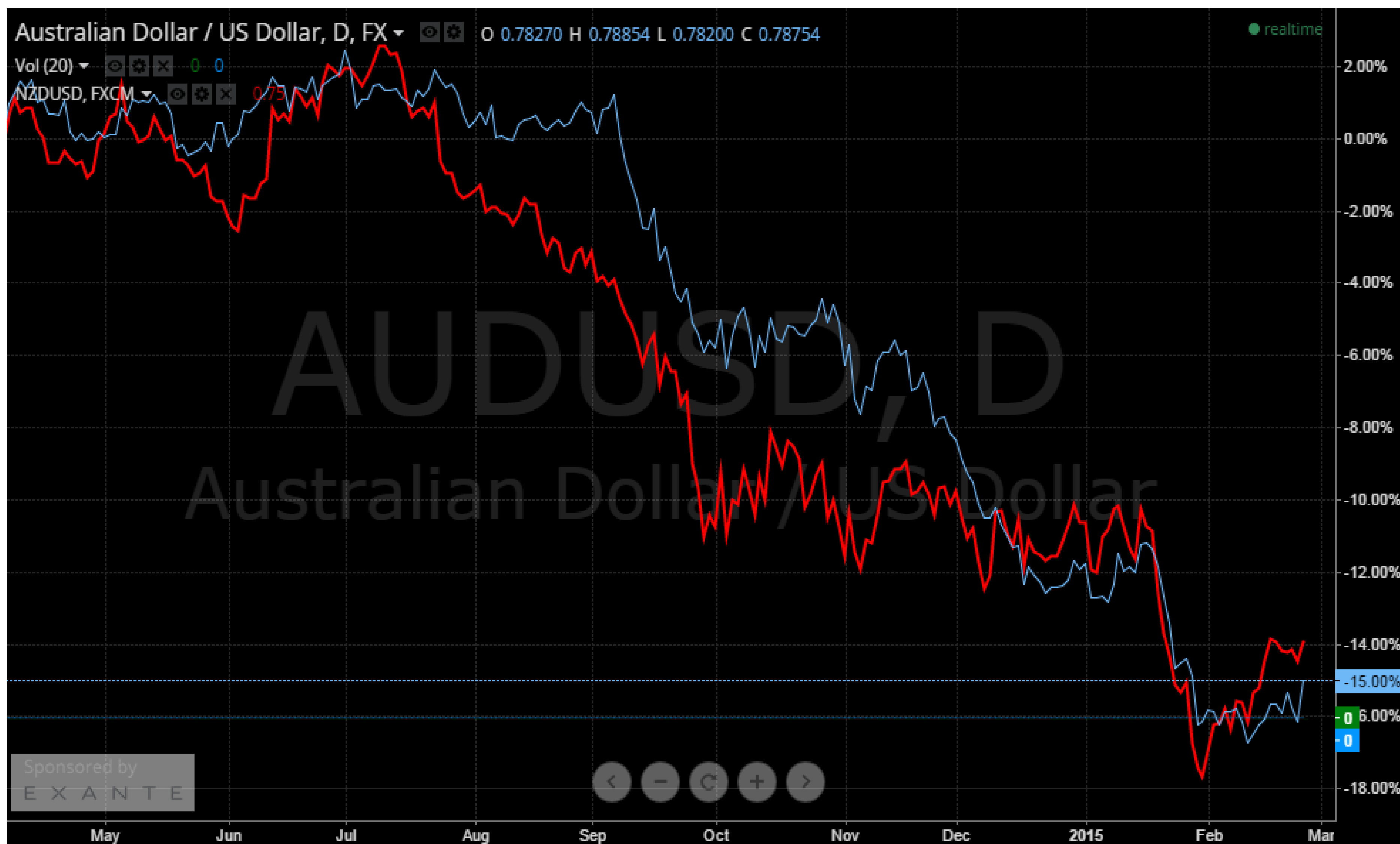
Official for Fiscal Policy

Đây là một trong những công cụ quan trọng để đạt được các mục tiêu kinh tế và xã hội của chính phủ New Zealand, thông qua việc thiết lập các mục tiêu doanh thu, chi tiêu chính phủ, nợ công và tốc độ tăng trưởng ròng trong thời hạn 10 năm (được chi tiết hóa trong báo cáo tài khóa hàng năm (Fiscal Stratery Report)).

Đặc điểm của đồng Kiwi (NZD)

Là đồng tiền tương quan chặt chẽ với biến động giá cả hàng hóa, đặc biệt giá nông sản, giá sữa

New Zealand là một quốc gia xuất khẩu hàng hóa với tổng lượng xuất khẩu các mặt hàng nông sản đã chiếm hơn 40% trong xuất khẩu quốc gia. Điều này có nghĩa là khi giá hàng hóa tăng sẽ làm tăng giá trị đồng kiwi, và ngược lại khi giá giảm, đồng tiền này bị giảm giá. New Zealand cùng vớ Úc châu là những quốc gia xuất khẩu hàng hóa nhiều nhất, cho nên không có gì ngạc nhiên khi hai đồng tiền này cũng thường xuyên song hành trong phần lớn thời gian giao dịch trên currency market.



Hình 2.18: Tương quan giữa AUD và NZD

Là đồng tiền chính trong thời kỳ carry trade

(Xem Đồng AUU và CAD)

Chênh lệch lãi suất của New Zealand và lãi suất nước ngoài là chỉ báo sớm cho cặp tiền tương ứng

(Xem đồng AUD)

Đồng CHF

<u>Khái quát chung</u>

Nền kinh tế của Thụy Sĩ dựa vào lực lượng lao động trình độ cao thực hiện các công việc đòi hỏi kỹ năng và chất lượng hàng đầu. Các lĩnh vực chính gồm có công nghệ vi mô, công nghệ cao, công nghệ sinh học và dược phẩm, cũng như trong lĩnh vực ngân hàng và bảo hiểm. Khu vực dịch vụ hiện đang sử dụng số lượng lao động lớn nhất. Hầu hết người lao động ở Thụy Sĩ được sử dụng bởi các công ty nhỏ và vừa, những công ty này đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thụy Sĩ. Người Thụy Sĩ yêu cầu các hoạt động kinh tế phải có càng ít tác động đến môi trường càng tốt. Chính sách năng lượng và vận tải của Thụy Sĩ hướng tới thân thiện với môi trường.

Giai đoạn tăng trưởng kinh tế không giới hạn của Thụy Sĩ đã qua. Nỗi lo lắng bị thất nghiệp là một trong những mối quan tâm chính của người Thụy Sĩ trong vài năm gần đây.

Phụ thuộc vào thương mại

Thụy Sĩ thực sự không có nguồn tài nguyên khoáng sản nào và diện tích bề mặt cũng hạn chế. Sự giàu có của họ phụ thuộc vào ngoại thương. Thị trường nội địa nhỏ bé - tổng số dân chỉ hơn 7.700.000 người – là một yếu tố khuyến khích các nhà sản xuất Thụy Sĩ tìm kiếm thị trường bên ngoài: họ cần thị trường nước ngoài để khai thác xứng đáng với những đầu tư vào nghiên cứu và phát triển. Thụy Sĩ nhập khẩu các nguyên liệu thô và xuất khẩu hàng hóa chất lượng cao. Năm 2003 giá trị của một tấn hàng hóa xuất khẩu bằng hai phẩy hai nhăm lần giá trị của cùng khối lượng nhập khẩu.

Nghiên cứu và phát triển

Nền kinh tế Thụy Sĩ không xây dựng trên cơ sở sản xuất theo số nhiều mà theo sản phẩm chất lượng cao và đội ngũ công nhân được đào tạo tốt. Nhiều công ty đi theo một chiến lược mà họ gọi là “niche strategy”, tập trung vào một

ít dòng sản phẩm chất lượng cao. Và kết quả là vài công ty dù nhỏ nhưng đã có đủ khả năng chiếm lĩnh thị trường thế giới trong lĩnh vực chuyên sâu của họ.

Trên hết, các lĩnh vực quan trọng để Thụy Sĩ xuất khẩu là công nghệ vi mô, công nghệ cao, công nghệ sinh học, công nghiệp dược phẩm và kỹ nghệ ngân hàng và bảo hiểm.

Các sản phẩm của Thụy Sĩ có thể đòi hỏi giá cao trên thị trường thế giới bởi vì những người tiêu dùng sẵn sàng trả giá cao cho chất lượng cao. Nhưng với một chính sách như thế, các công ty Thụy Sĩ không thể nghỉ ngơi trên những thành tựu của họ. Phải tập trung cao độ vào nghiên cứu và phát triển. Tại Thụy Sĩ, tỷ lệ phần trăm lao động làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển cao hơn ở các quốc gia công nghiệp hóa khác. Trên 2,9% tổng sản phẩm quốc gia được chi cho nghiên cứu năm 2004. Phần lớn tài chính – hơn hai phần ba - được cung cấp bởi bộ phận tư nhân.

Bối cảnh quốc tế

Các công ty Thụy Sĩ cực kỳ cạnh tranh trên các thị trường thế giới. Trong một số lĩnh vực, hơn 90% hàng hóa và dịch vụ được xuất khẩu. Các hạng mục xuất khẩu nổi tiếng nhất là đồng hồ, sôcôla và phomát, nhưng trên thực tế cơ khí và kỹ thuật điện và hóa chất cùng nhau chiếm hơn nửa tổng thu nhập xuất khẩu của Thụy Sĩ.

Các khu vực nơi Thụy Sĩ là một nhà cung cấp hàng đầu bao gồm khung dệt vải, giấy và máy in, các công cụ cơ khí, thang máy và thang cuốn, thiết bị đóng gói và thiết bị đường sắt. Tuy nhiên, nhiều bộ phận của các hạng mục này giờ đây đang được sản xuất ở nước ngoài.

Tư vấn, bảo hiểm và du lịch cũng là một phần của thương mại xuất khẩu. Riêng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trị giá khoảng 25.000 franc – 16.000 đôla – tính trên đầu người một năm, theo số liệu của OSEC, cơ quan xúc tiến ngoại thương Thụy Sĩ.

Các đối tác thương mại chính của Thụy Sĩ là các thành viên EU. Đối tác lớn nhất là Đức. Năm 2005 tiếp theo thứ tự giảm dần là Ý, Pháp, Áo, Mỹ và Anh.

Năm 2005, 62,3% xuất khẩu đi tới các nước EU, và 80% nhập khẩu đến từ các quốc gia EU. Điều này bất chấp thực tế rằng người Thụy Sĩ đã bỏ phiếu không gia nhập cộng đồng chung Châu Âu.

Chính sách kinh tế Thụy Sĩ luôn luôn dựa trên tự do thương mại, với mức thuế nhập khẩu thấp và hầu như không có hạn ngạch nhập khẩu - chỉ duy nhất một ngoại trừ là cho sản xuất nông nghiệp. Thậm chí có nhiều hạn chế đang được nới lỏng nhờ một kết quả của các hiệp định gần đây với EU.

Các khu vực chính

Nền kinh tế của Thụy Sĩ được chia thành ba khu vực:

Nông nghiệp

Công nghiệp

Các dịch vụ

Dưới 10% dân số được làm việc trong "nông nghiệp", cũng được xem như khu vực thứ nhất. Khu vực này được chính phủ hỗ trợ mạnh. Khoảng 40% dân số được làm việc trong "công nghiệp, thương mại và nghề thủ công", cũng được xem như khu vực thứ hai. Khu vực này gồm có "công nghiệp máy móc và kim loại", "công nghiệp đồng hồ" và "công nghiệp dệt". Tất cả các ngành công nghiệp này xuất khẩu nhiều sản phẩm ra nước ngoài và chịu ảnh hưởng nhiều bởi sự đắt đỏ của đồng Franc Thụy Sĩ. Thực tế rằng Thụy Sĩ không thuộc EU cũng góp phần làm chậm xuất khẩu của Thụy Sĩ. Hơn 50% dân số được làm việc trong các lĩnh vực "dịch vụ", cũng được xem như khu vực thứ ba. Khu vực này gồm có ngân hàng, bảo hiểm, du lịch và vân vân. Ngân hàng là một trong những ngành kinh doanh quan trọng nhất ở Thụy Sĩ.

Các công ty

Hầu hết các công ty đều là công ty nhỏ và vừa. Năm 2001, hơn 99% doanh nghiệp có ít hơn 250 nhân viên toàn thời gian, sử dụng khoảng hay phần ba tổng lực lượng lao động. Khoảng 88% là các doanh nghiệp rất nhỏ với ít hơn 10 nhân viên: các công ty này cung cấp hơn một phần tư tổng số việc làm.

Công ty lớn nhất là Nestle, công ty thực phẩm lớn nhất trên thế giới. Công ty có khoảng 250.000 nhân viên, hơn 97% trong số đó làm việc ngoài Thụy Sĩ.

Cơ khí và kỹ thuật điện

Các ngành công nghiệp cơ khí và kỹ thuật điện - được biết đến theo tiếng Đức là các ngành MEM – là một trong những nhánh chính của nền kinh tế Thụy Sĩ.

Các ngành công nghiệp bao gồm bốn lĩnh vực chính: khai khoáng, kỹ thuật cơ khí và phương tiện xây dựng, kỹ thuật điện và điện tử, và dụng cụ chính xác. Theo quy mô của lực lượng lao động và giá trị xuất khẩu thì giá trị xuất khẩu lớn hơn rất nhiều.

Dược phẩm

Thụy Sĩ nằm trong số những nhà sản xuất hàng đầu thế giới về hóa chất và dược phẩm. Ngành công nghiệp hóa chất tập trung vào nguyên liệu của thuốc nhuộm và nước hoa và hương liệu thực phẩm. Trung tâm của ngành tại Basel. Các công ty dược phẩm lớn nhất là Roche và Novartis (thành lập năm 1996 bởi sự hợp nhất Ciba-Geigy và Sandoz).

Các ngành hóa chất và dược phẩm xuất khẩu 85% sản lượng.

Đồng hồ

Thụy Sĩ là một trong những nhà sản xuất đồng hồ lớn nhất thế giới. Tính theo giá trị, Thụy Sĩ chiếm khoảng một nửa sản lượng toàn thế giới. Giá trung bình của một chiếc đồng hồ xuất khẩu từ Thụy Sĩ năm 2006 là 410 đôla. Nhưng cùng với dòng sản phẩm xa xỉ, Thụy Sĩ cũng nổi tiếng với dòng đồng hồ nhựa bán chạy nhất thế giới: đồng hồ Swatch. Ngành công nghiệp đồng hồ xuất khẩu 95% số sản phẩm, theo tổng kết của Phòng xúc tiến xuất khẩu OSEC. Một chiếc đồng hồ xa xỉ chứa đựng hơn 300 bộ phận. Một khối lượng lớn suy nghĩ và lao động tỉ mỉ được kết hợp để lắp ráp những cơ cấu phức tạp nhất vào trong những chiếc vỏ nhỏ nhất. Các vật liệu dùng để sản xuất một chiếc đồng hồ chỉ chiếm một phần chi phí của sản phẩm hoàn thiện. Chi phí vật liệu thô của một chiếc đồng hồ bán giá 100SFr hoặc 3000SFr không khác nhau nhiều. Nhưng lao động

dành cho thiết kế, sản xuất, và tiếp thị chiếc đồng hồ tạo ra một sự khác biệt lớn. Một chiếc đồng hồ là một ví dụ tốt về khái niệm giá trị gia tăng chi phối nền kinh tế Thụy Sĩ. Sản xuất theo số nhiều những hàng tiêu dùng rẻ tiền không phải là một lựa chọn cho các doanh nghiệp Thụy Sĩ bởi vì sẽ đòi hỏi nhập khẩu nhiều các nguyên liệu thô đắt tiền mà giá trị xuất khẩu không tăng nhiều để cạnh tranh trên các thị trường thế giới.

Ngân hàng

Các ngân hàng và định chế tài chính đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thụy Sĩ. Đồng franc Thụy Sĩ là một trong những đồng tiền ổn định nhất thế giới. Thị trường vốn Thụy Sĩ là một trong những thị trường quan trọng nhất của thế giới. Hai ngân hàng lớn – UBS và Credit Suisse – là những ngân hàng hàng đầu.

Ngân hàng tư nhân

Người Thụy Sĩ là những người đứng đầu trên thế giới về "nghiệp vụ ngân hàng tư nhân", hay quản lý tài sản cho các cá nhân. Họ quản lý 35% của tất cả các quỹ tư nhân và quỹ từ thiện nước ngoài. Nghiệp vụ ngân hàng tư nhân cung cấp hơn một phần ba các lợi nhuận của UBS và Credit Suisse. Một số ngân hàng nước ngoài, bao gồm Deutsche Bank và Barclays, đã biến Geneva thành trung tâm của các hoạt động ngân hàng tư nhân của họ.

Ngân hàng bang

Thụy Sĩ có 24 ngân hàng bang, do các bang riêng rẽ làm chủ hoặc toàn bộ hoặc với một tỷ lệ góp vốn chiếm đa số. Họ vận hành chủ yếu tại các bang nhà, nhưng được liên kết với nhau trên toàn quốc trong Nhóm các ngân hàng bang. Các ngân hàng bang chiếm gần một phần ba trong kinh doanh ngân hàng tại Thụy Sĩ.

Các ngân hàng hợp tác

Thụy Sĩ cũng có một mạng lưới các ngân hàng hợp tác, mạng Raiffeisen, với 537 chi nhánh chủ yếu tại các thành phố và làng nhỏ hơn. Mỗi chi nhánh

được tự trị với các thành viên của nó tham gia vào việc ra quyết định và chịu trách nhiệm chung về của cải của chi nhánh họ.

Du lịch

Du lịch là một nguồn thu nhập quan trọng. Các khách du lịch từ nước ngoài chi tiêu 13,1 tỉ franc tại Thụy Sĩ trong năm 2004, và khách du lịch nội địa khoảng 9,7 tỉ.

Các số liệu ban hành bởi WTO xếp hạng Thụy Sĩ thứ 15 trong số các điểm đến trên thế giới về kiếm tiền từ du lịch năm 2005, và thứ 14 về số lượng khách du lịch, ước tính khoảng 10,5 triệu.

Các khách du lịch từ nước ngoài chiếm khoảng ba phần trăm GDP của Thụy Sĩ năm 2004. Du lịch là nguồn thu quan trọng thứ ba trong thu nhập xuất khẩu, sau ngành công nghiệp kim loại và máy móc và ngành công nghiệp hóa chất.

Bảo hiểm

Người Thụy Sĩ chi tiêu rất nhiều tiền cho bảo hiểm. Một vài là bắt buộc – như các đóng góp hưu trí quốc gia, quỹ hưu trí và bảo hiểm thất nghiệp, được khấu trừ tại nguồn từ lương, và bảo hiểm sức khỏe mà mọi cư dân phải tự thu xếp cho cá nhân. Chủ nhà nói chung phải mua bảo hiểm trách nhiệm cá nhân như là một điều kiện của việc cho thuê. Nhìn toàn bộ trong năm 2004, một gia đình Thụy Sĩ trung bình tiêu trên 22% ngân sách gia đình vào bảo hiểm. Người Thụy Sĩ là những người đứng đầu thế giới về chi tiêu cho bảo hiểm cá nhân.

Mặc dù vậy, các công ty bảo hiểm kiếm hơn nửa số tiền ở nước ngoài. Thụy Sĩ là nhà xuất khẩu bảo hiểm hàng đầu Châu Âu.

Tái bảo hiểm (bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm), cũng là một dịch vụ quan trọng, với nhiều hoạt động kinh doanh ở nước ngoài.

Các công ty thương mại

Thụy Sĩ là nhà của một số các công ty thương mại quốc tế lớn, các công ty có hoạt động kinh doanh bao gồm mua các hàng hóa và bán chúng cho các bên thứ ba. Các hàng hóa, chủ yếu là ngũ cốc, đường, vải bông, dầu và khí,

không bao giờ đi vào Thụy Sĩ. Các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các công ty thương mại thường có những đóng góp quan trọng đối với nền kinh tế địa phương, cung cấp việc làm và nộp thuế.

Nhiều công ty thương mại đang chịu áp lực trong những năm gần đây. Cuộc cách mạng trong công nghệ thông tin cuối thế kỷ 20 làm cho thương mại trở nên minh bạch hơn. Thậm chí những nhà nông nhỏ có thể tìm kiếm giá thị trường thế giới cho vụ thu hoạch của họ, và người mua ngày càng thích tiếp cận trực tiếp với các nhà sản xuất.

Các nguồn nhân lực

Trong những năm gần đây, Thụy Sĩ đang trở thành một trung tâm về quản lý các nguồn nhân sự. Hãng tuyển dụng và cung cấp nhân sự hàng đầu thế giới, Adecco, có trụ sở tại Thụy Sĩ, trong khi một số công ty đã chuyển các dịch vụ quản lý nhân viên của họ tới Geneva, hoặc sử dụng các dịch vụ của các văn phòng tư vấn đặt tại Geneva.

Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy và hậu cần

Bốn phần trăm của Tổng sản phẩm quốc nội của Thụy Sĩ đến từ khu vực vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy và hậu cần. Riêng khu vực này sử dụng khoảng 130.000 người.

Vận chuyển hàng hóa đường thủy

Ngạc nhiên rằng là một đất nước bao bọc bởi đất, Thụy Sĩ có một đội tàu chở hàng, với khoảng 30 chiếc vận chuyển hàng hóa đủ mọi thể loại ngoại trừ vũ khí, hoạt động theo hợp đồng ở bất kỳ đâu trên thế giới. Cảng đăng ký của họ tại Basel.

Đội tàu - hiện đại nhất trên thế giới - chiếm khoảng 0,1% khối lượng chuyên chở toàn thế giới.

Hậu cần

Với sự gia tăng toàn cầu hóa vận tải hiệu quả đang trở nên ngày càng quan trọng. Thụy Sĩ là nhà của hai trong số các công ty hậu cần lớn trên thế giới,

Panalpina và Kuehne và Nagel cũng như vô số các công ty nhỏ. Basel là trung tâm của khu vực này. Thụy Sĩ là một trong ít quốc gia trên thế giới đào tạo các chuyên gia cho ngành công nghiệp hậu cần, thay vì trông chờ họ học tập trong công việc thực tế.

Nông nghiệp

Nông nghiệp cũng là một phần quan trọng của nền kinh tế. Nhưng sản lượng của những người nông dân Thụy Sĩ không đủ đáp ứng nhu cầu của tất cả mọi người, bởi vậy Thụy Sĩ phải dựa vào hàng hóa nhập khẩu từ các nước khác. Số lượng các trang trại nơi mà nông nghiệp là nguồn thu nhập chính tiếp tục giảm. Sự gia tăng khoảng cách thu nhập giữa công nghiệp và nông nghiệp đang không khuyến khích những người trẻ tuổi đi vào lĩnh vực nông nghiệp.

Trong những năm gần đây các thay đổi trong xã hội đã tạo ra một vấn đề khác đối với những người nông dân: họ ngày càng khó tìm vợ hơn. Phụ nữ ngày nay có nhiều cơ hội để đạt được các bằng cấp hơn và mở ra những hình thức công việc khác cho họ. Bất chấp thực tế rằng công nghệ hiện đại đã giúp loại bỏ một số việc lao động cực nhọc khỏi ngành nông nghiệp, nhiều phụ nữ không sẵn lòng với sự cách ly ở nông thôn. Không có vợ cũng có nghĩa là không có trẻ con để thừa kế trang trại.

Năng lượng

Là một quốc gia nhỏ nằm giữa Châu Âu, chính sách năng lượng của Thụy Sĩ được liên kết với chính sách của các nước láng giềng. Thụy Sĩ là một phần của lưới điện Tây Âu. Vào mùa hè Thụy Sĩ có thể xuất khẩu điện năng, nhưng vào mùa đông nói chung là phải nhập khẩu điện. Năm 2005 lần đầu tiên Thụy Sĩ nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu. Hai nguyên tắc chủ yếu của chính sách năng lượng Thụy Sĩ là xúc tiến sử dụng các nguồn năng lượng có thể tái sinh và khuyến khích tính hiệu quả.

Vận tải

Vận chuyển quá cảnh: Thụy Sĩ nằm trên còn đường nối miền bắc và miền nam Châu Âu, nhưng dãy núi Alps gây khó khăn cho việc quá cảnh cho tới khi

các được hầm xuyên núi được xây dựng. Đường hầm xe lửa Gotthard, dài 15 km (9,3 dặm), được xây dựng từ hơn 100 năm trước. Hầm đường bộ Gotthard, được mở năm 1980, đã từng là đường hầm dài nhất trên thế giới 16,5 km (10 dặm) cho tới khi đường hầm Laerdal của Na-uy (24,5 km/ 15 dặm) được mở tháng 11/2000.

Vị trí như là một đất nước quá cảnh của Thụy Sĩ giúp cho lượng vận chuyển hàng hóa gia tăng chưa từng thấy. Khi Châu Âu tiến lại gần nhau hơn, biên giới không còn là một rào cản thương mại. Kết quả là mạng lưới đường bộ phải chịu áp lực nặng, và hình thành những đoàn xe khổng lồ nối đuôi nhau, đặc biệt trên tuyến đường Gotthard.

Đường sá và di chuyển nội địa: Đất nước được bao phủ bởi một mạng lưới đường bộ dày đặc, mặc dù địa hình tạo ra nhiều khó khăn. Các đèo và núi phải được vượt qua và các cây cầu, các đường hầm phải được xây dựng. Rất nhiều tiền được đầu tư xây dựng đường xá và duy trì tiêu chuẩn cao. Năm 2005 Thụy Sĩ có 1.756 km (1020 dặm) đường xe cơ giới, tương đương với trên 42 km trên 1000 km2 (68 dặm trên 1000 dặm vuông). Mạng lưới dày đặc nhất ở Châu Âu nằm ở Hà Lan, với 57,5 km (92,5 dặm trên 1000 dặm vuông).

Sở hữu xe hơi đang gia tăng: năm 2006 cứ 1000 người có 516 xe cá nhân, cao hơn nhiều mức trung bình của Châu Âu. (So với trên 800 ở Mỹ). Số liệu phát hành năm 2006 cho thấy xe tư nhân chiếm hai phần ba số kilomet chở hành khách. Lái xe không nhất thiết có nghĩa là sở hữu xe. Hội hợp tác xe lưu động, ra đời năm 1997, đã tỏ ra rất phổ biến: họ sở hữu xe các loại ở tất cả các thành phố, và các thành viên có thể đặt một chiếc khi họ cần. Kế hoạch này đã thành công tại Thụy Sĩ hơn tại bất cứ quốc gia nào.

Nhưng người Thụy Sĩ thậm chí có thể đi đây đó mà không cần lái xe. Các xe buýt trạm nổi tiếng của Thụy Sĩ là một phần quan trọng của hệ thống vận tải công cộng, với một mạng lưới 10.363 km (6.439 dặm). Các công ty xe buýt tư nhân bổ sung một mạng lưới 5.200 km (3.200 dặm). Các xe buýt liên kết với giờ đến và xuất phát của tàu hỏa, và phục vụ các ngôi làng ở vùng xa, thậm chí đôi

khi chúng chỉ chở duy nhất một hành khách. Các dịch vụ tàu thuyền theo lịch trình hoạt động trên nhiều hồ và sông. Trong khi hầu hết hành khách là khách du lịch, có một tuyến rất đông khách qua lại thường xuyên trên hồ Geneva nối giữa Evian tại Pháp và Lausanne tại Thụy Sĩ. Và có một tuyến phà chở ô tô nổi tiếng giữa Thụy Sĩ và Đức trên hồ Constance.

Đường sắt

Mạng lưới tàu hỏa rất dày đặc: trung bình 122km đường ray trên 1000 km2 (196 dặm trên 1000 dặm vuông). So sánh với mức trung bình của Châu Âu là 46 (74 dặm trên 1000 dặm vuông). Bất chấp các núi và đèo, đường sắt là một hình mẫu của sự chính xác và đúng giờ. Đường sắt Liên bang Thụy Sĩ (SBB) vận chuyển khoảng 285 triệu hành khách và khoảng 60 triệu tấn hàng hóa năm 2006. Tổng chiều dài của mạng lưới SBB là 3.163 km (1.965 dặm) – và người Thụy Sĩ tiếp tục xây dựng, trong xu hướng chung là từ bỏ các ranh giới.

Ngoài SBB, Thụy Sĩ có một số đường sắt tư nhân, những người vận hành một mạng lưới tổng cộng trên 2.000 km (khoảng 1250 dặm). Năm 2003 họ vận chuyển khoảng 169 triệu hành khách. Cũng có 150 km (93 dặm) đường sắt trên núi (đường sắt răng cưa và đường sắt leo núi có dây cáp kéo các toa)
Các tàu hỏa được phối hợp nhịp nhàng với các loại hình vận chuyển khác – xe buýt và tàu thuyền.

Hàng không

Sân bay chính của Thụy Sĩ nằm tại Kloten, ngay bên ngoài Zurich. Sân bay được vận hành bởi công ty tư nhân Unique. Cũng có các sân bay chính liền kề với Geneva (Cointrin) và Basel (Euroairport), sân bay được chia với thành phố thuộc Pháp ở Mulhouse và thành phố của Đức ở Freiburg. Cả hai được xây một phần trên lãnh thổ Pháp. Bern và Lugano có các sân bay nhỏ hơn từ đó các chuyến bay có thể bay tới một số các thành phố Châu Âu. Thêm vào đó có một số các sân bay dân sự nhỏ khắp Thụy Sĩ. Sân bay ở Samedan, gần St. Moritz tại bang Graubunden, là sân bay cao nhất Châu Âu, ở độ cao 1.707 mét (5.600 feet) trên mực nước biển. Kloten không chỉ là sân bay hành khách lớn nhất, nó cũng

xử lý ba phần tư lượng hàng hóa vận chuyển theo đường hàng không của quốc gia.

Ngân hàng trung ương Thụy Sĩ

The Swiss National Bank (SNB)- Ngân hàng trung ương Thụy Sỹ là một ngân hàng độc lập. Các quyết định chính sách tiền tệ của nó được thông qua bởi một Ủy ban gồm chỉ có ba thành viên là thống đốc, phó thống đốc và một thành viên khác. Chính sách tiền tệ của SNB được xem xét ít nhất mỗi quý một lần, nhưng điểm đặc biệt là các quyết định,báo cáo, phát biểu có thể được đưa ra bất cứ lúc nào họ muốn. Thí dụ gần đây nhất là vụ việc SNB phá trần tỉ giá 1.2000 với đồng EUR. Sự kiện này đương nhiên trở thành một trong những cú sock lớn nhất cho thị trường tài chính thế giới khi chỉ trong vòng 30 phút sau công bố những cặp tiền liên quan đến đồng CHF đều chạy chừng 2000 đến 4000 pips. Không giống với hầu hết các ngân hàng trung ương khác trên thế giới thiết lập một mục tiêu lãi suất cố định, SNB thiết lập một biên độ lãi suất dựa trên loại lãi suất Libor kỳ hạn 3 tháng.

Mục tiêu chính sách tiền tệ dài hạn của SNB hiện tại là duy trì mức lạm phát trong dài hạn dưới 2%/năm. Khi lạm phát vượt quá mức mục tiêu này SNB sẽ tiến tới quá trình thắt chặt tiền tệ và khi lạm phát quá thấp dưới ngưỡng này họ cũng sẵn sàng cho các động thái lới lỏng.

Đặc điểm chính của đồng CHF

Là một trong những loại tài sản trú ẩn trong các thời kỳ bất ổn chính trị

Thật sự mà nói thì nền kinh tế Thụy Sĩ không có gì đáng kể ngoài một vài món đồ hiệu mắc tiền. Thụy Sĩ thật sự nổi tiếng bởi đây là cái túi tiền chung của các nhà tư bản tài phiệt. Những người siêu giàu, siêu quyền lực, những người gây ra sóng gió, bất ổn trên thế giới đều gởi tiền tại đây. Cũng chính vì lẽ này mà trải qua hai cuộc thế chiến, quốc gia này vẫn bình yên không một tiếng súng bất chấp vị trí địa lý của nó nằm giữa lòng chiến tranh. Đánh ai thì đánh, đám

nhà tư bản này không ai ngu gì đi đánh vào túi tiền của mình cả. Đặc điểm này đương nhiên biến đồng CHF thành một loại tài sản an toàn nhất (có lẽ chỉ sau GOLD) trong các thời kỳ bạo loạn địa chính trị. Biểu đồ dưới đây cho thấy mối tương quan chặt chẽ giữ Gold và đồng Swiss Franc:



Hình 2.19: Tương quan chặt chẽ giữa Gold và Swiss Franc

Cùng với Yên Nhật, CHF là đồng tiền vay mượn chính trong các thời kỳ Carry trade

(Xem đồng JPY)

Là đồng tiền thường chịu tác động của hoạt động can thiệt tỉ giá (bank intervention)

Bank intervention (BI) là hành động trong đó một hay nhiều các ngân hàng trung ương trực tiếp ra tay mua bán trên thị trường tiền tệ để can thiệp vào tỉ giá. SNB cùng với BOJ là hai ngân hàng thường xuyên thực hiện hành động can thiệp trực tiếp vào tỉ giá nhất. Đây cũng chính một trong những rủi ro lớn nhất khi giao dịch đồng tiền này. Bởi vì Bank intervention là hành động được tiến hành bí mật, bất ngờ. Không giống với các tin tức kinh tế thông thường được lên lịch công bố rõ ràng, khi BI xảy ra thị trường sẽ đảo chiều ngay lập tức mà traders không thể tìm được lý do giải thích nào.

CHƯƠNG 3

ĐỌC HIỂU CÁC TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ KINH TẾ

Financial market nói chung và đặc biệt là Currency market nói riêng là một News-driver- market. Tức là một thị trường bị lái theo tin. Chính vì thế một trong những điều kiện khá quan trọng để giao dịch thành công trong đây là người trader phải có khả năng đọc tin, hiểu tin và QUAN TRỌNG hơn là phải *tiên đoán được cảm nhận hay kỳ vọng của thị trường về tin tức sẽ được công bố trong tương lai.* Khả năng tiên đoán cảm nhận của thị trường về tin tức, sự kiện tương lai thật ra chính là việc đọc hiểu tâm lý thị trường (market sentiment) dựa trên tin tức và dữ liệu trong quá khứ mà thôi.

Trong khi việc đọc và hiểu tin về mặt ý nghĩa kinh tế thì hầu ai cũng có thể làm được, nhưng việc đọc hiểu tâm lý thị trường qua các tin tức và sự kiện công bố lại là một chuyện khác và thường thì nó khó hơn việc đọc hiểu tin gấp nhiều lần. Nhưng đây mới chính là điểm ăn thua giữa những người trader với nhau. Để có thể đọc hiểu được market sentiment người trader cần phải biết kết hợp nhiều thứ lại với nhau và quan trọng hơn nó đòi hỏi một tư duy logic của người phân tích. Theo thiển ý của tôi thì khả năng này thật ra vẫn có thể luyện tập mà thành, tuy nhiên việc học hỏi nó sẽ nhanh chậm tùy tố chất của mỗi người. Phần nội dung trình bày dưới đây về các tin tức, sự kiện kinh tế chính chỉ nên được coi là nền tảng kiến thức hỗ trợ cho quá trình rèn luyện kỹ năng đọc hiểu tâm lý thị trường qua các tin tức và sự kiện công bố được nhanh hơn và thuận lợi hơn mà thôi.

NHÓM TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG USD

►***ISM Manufacturing PMI***

ISM Manufacturing PMI hay đầy đủ là Institute for Supply Management Là chỉ số tổng hợp của 5 chỉ số: đơn hàng mới, mức hàng tồn kho, giao hàng của nhà cung cấp, môi trường làm việc, sản xuất. Kết quả của nó dựa trên việc phỏng vấn 400 giám đốc mua hàng về định hướng chung của sản xuất, đơn hàng, hàng tồn kho, việc làm, giao hàng và giá cả. Yếu tố đầu tiên trong 5 yếu tố trên chiếm tỷ trọng lớn nhất, dữ liệu sẽ được điều chỉnh cho hợp lý ở các yếu tố, PMI trên 50% chỉ ra sản xuất trong nền kinh tế đang được mở rộng, dưới 50% thì sản xuất đang có chiều hướng giảm. Báo cáo PMI có ý nghĩa quan trọng cho thị trường tài chính, và là chỉ số tốt nhất về các doanh nghiệp sản xuất, đây là chỉ số phổ biến để xem xét áp lực lạm phát, tuy vậy nó không chính xác bằng CPI. Đây là số liệu được cung cấp vào ngày đầu tiên của tháng mới nên nó mang tính kịp thời, nó được xem là bức tranh phản ảnh rõ nét nhất về khu vực sản xuất. PMI thường được sử dụng để đoán PPI được công bố sau đó, nó còn chứa đựng thông tin quan trọng về hoạt động sản xuất và phi sản xuất.

Phản ứng của thị trường trái phiếu sẽ phục hồi khi ISM thấp hơn mong đợi nguyên nhân là vì dòng tiền cần chạy về những tài sản trú ẩn nhiều hơn. Ngược lại giá trái phiếu sẽ tăng khi ISM tăng cao, do người ta còn cần phòng thủ nữa. Điểm yếu của sự xem xét này là nó đưa ra 3 câu trả lời: PPI phản ứng nhanh hơn, cùng lúc và chậm hơn PMI đã công bố, vì thế kết quả không thật chính xác. Tuy vậy, chỉ số này đưa ra được chi phí việc làm, nó được theo sau bởi phản ứng của thị trường chứng khoán, một phần quan trọng của bản báo cáo là sự gia tăng trong đơn hàng mới, nó dự đoán được hoạt động sản xuất của các tháng tiếp theo trong tương lai.

Ngược lại với thị trường trái phiếu, phản ứng của thị trường tiền tệ và cổ phiếu là khi ISM tăng cao hơn mong đợi thì chứng khoán lên điểm và đồng USD lên giá so với các đồng tiền khác. Khi ISM thấp hơn mong đợi và đặc biệt là nếu

nó đang từ mức trên 50 (kinh tế mở rộng) mà tụt xuống dưới 50 (kinh tế thâu rút lại) thì chứng khoán sẽ giảm điểm mạnh và đồng đô la Mỹ sẽ bị sell off te tua.

►***ADP Non- Farm employment change***

ADP = Automatic Data Processing là một công ty chuyên làm xử lý dữ liệu và cung cấp dịch vụ tư vấn cho các đại công ty khác trong nền kinh tế Hoa Kỳ. Trên cương vị đó, ADP company mới xây dựng một báo cáo giống như báo cáo của Bộ lao động Mỹ về thống kê sự thay đổi trong con số người có việc làm của tháng trước ngoại trừ lãnh vực nông nghiệp và quản lý hành chính. Báo cáo này được gọi là ADP Non-Farm employment change.

Con số này thường được công bố khi mỗi tháng kết thúc khoảng 2 ngày. Market thường nhìn con số này để lấy khái niệm dự báo về con số sẽ được công bố từ Bộ lao động Mỹ trong báo cáo bảng lương phi nông nghiệp (Non-farm payroll) vào thứ 6 của tuần giao dịch đầu tiên trong tháng. Kinh nghiệm trading khi xem chỉ số này là so sánh con số thật tế của nó với con số dự đoán trong báo cáo Non-Farm của bộ lao động. Nếu con số ra thật tế của công ty ADP ra cao hơn đáng kể so với con số được forecast trong báo cáo của Bộ lao động thì tiến hành GO LONG đồng USD cũng như các chỉ số chứng khoán S&P500, Nasdaq hay Dow Jone. Lý do là vì trong tình huống này market sẽ đặt *kỳ vọng* vào một con số ra thật tế trong báo cáo Non-farm payroll cũng sẽ vượt dự đoán. Buy the rumor sell the fact (Mua tin đồn, bán sự thật) chính là như vậy. Buy ở đây có nghĩa là buiding the position, bán ở đây có nghĩa là Close the trade. Khi tin tức ADP- Non Farm ra, người ta không trade dựa trên tin tức này mà là *trade dựa trên kỳ vọng về tin tức Non-Farm* của Bộ lao động sẽ ra trong vài ngày sau cơ.

► ***ISM Non- Manufacturing PMI***

Tương tự như chỉ số ISM Manufacturing PMI nhưng người ta loại bỏ ngành công nghiệp sản xuất.

► ***Unemployment Claims***

Cái này là số đơn xin trợ cấp thất nghiệp mới. Con số này được công bố hàng tuần, chính vì nó xét trong một khoảng thời gian ngắn như vậy nên bản thân nó đứng một mình sẽ không mang nhiều ý nghĩa trên phương diện kinh tế vĩ mô. Traders on the street thường cộng gộp con số này theo mỗi tháng, or tính mức trung bình của nó theo tháng để làm cơ sở tiên đoán cho số người thất nghiệp trong các báo cáo như Non- Farm payroll. Một số lượng đơn nộp xin trợ cấp thất nghiệp tăng cao hơn mức trung bình là dấu hiệu chỉ báo thất nghiệp đang tăng lên trong nền kinh tế, ngược lại con số này xuống thấp mức trung bình là chỉ báo thị trường lao động đang phục hồi hay tiếp tục tăng trưởng. Nhìn chung thì nếu con số này được công bố riêng lẻ thì nó ít có khả năng gây biến động mạnh cho thị trường trừ khi nó là một con số đột biến.

► ***Non- Farm employment change***

Thống kê này bao gồm lao động toàn thời gian và bán thời gian không phân biệt lao động thường xuyên và tạm thời. Đây là con số thay đổi số lượng người có việc làm trong nền kinh tế ngoại trừ hai lãnh vực nông nghiệp và hành chính từ Bộ lao động Mỹ. Con số này tăng lên so với kỳ trước tức là nền kinh tế tạo ra nhiều việc làm mới, nhiều việc làm mới được tạo ra hơn có nghĩa là nền kinh tế đang mở rộng. Sự tăng lên của con số này cũng có nghĩa là tiêu dùng được thúc đẩy. Tiêu dùng tăng thì lạm phát do đó mới có khả năng tăng theo.

Nhưng như có nói ở bên trên, traders nhà nghề không ai đi đánh cá (betting) đặt lệnh trước giờ tin tức này sắp được công bố cả. Lý do là vì đây là một trong những news gây biến động mạnh cho thị trường. Vì lý do đó, họ thường take a position trước đó ít gì cũng 12 giờ đến 24 giờ rùi. Đến sát giờ news này ra thì họ move điểm Stop Loss về ít gì cũng là tại mức break even (hòa vốn). Cơ sở để vào lệnh là dựa trên kỳ vọng của thị trường được hình thành từ

những data trước đó và ADP- Non farm là một con số căn cứ như có nói bên trên.

► ***Trade Balance***

Cán cân thương mại là một mục trong tài khoản vãng lai của cán cân thanh toán quốc tế. Cán cân thương mại ghi lại những thay đổi trong xuất khẩu và nhập khẩu của một quốc gia trong một khoảng thời gian nhất định (quý hoặc năm) cũng như mức chênh lệch giữa chúng (xuất khẩu trừ đi nhập khẩu). Khi mức chênh lệch là lớn hơn 0, thì cán cân thương mại có thặng dư. Ngược lại, khi mức chênh lệch nhỏ hơn 0, thì cán cân thương mại có thâm hụt. Khi mức chênh lệch đúng bằng 0, cán cân thương mại ở trạng thái cân bằng.

Cán cân thương mại thâm hụt được xem như là năng lực cạnh tranh của quốc gia đó kém, và nó thể hiện một nền kinh tế mạnh khi đầu tư quốc gia lớn hơn tiết kiệm quốc gia. Cán cân thương mại có ảnh hưởng lên lãi suất và giá chứng khoán, giá chứng khoán rớt nếu cán cân thương mại chỉ ra năng lực cạnh tranh của các công ty trong nước kém, tuy vậy thâm hụt cán cân thương mại làm tăng nhập khẩu, khi đó lãi suất có xu hướng tăng, tỷ giá hối đoái có thể tăng dựa vào thâm hụt cán cân thương mại.

►***Unemployment rate***

Tỷ lệ người thất nghiệp là phần trăm số người có khả năng kiếm việc làm nhưng hiện tại chưa kiếm được việc làm. Mặc dù là một số liệu thường xuyên được công bố song chỉ số này không được mấy được thị trường quan tâm vì sự chậm trễ của nó, nó thường rớt sau những chu kỳ kinh tế.

Sự giảm số lượng việc làm không như mong đợi sẽ gây ra lạm phát, dẫn đến tăng lãi suất,thị trường trái phiếu nhìn nhận tỷ lệ thất nghiệp cao một cách ưa thích đặc biệt khi nền kinh tế hoạt động hết công suất và tỷ lệ thất nghiệp đạt đến mức tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên. Fed sẽ tăng lãi suất nếu tỷ lệ thất nghiệp giảm và ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán. Tỷ lệ thất nghiệp thấp là dấu

hiệu của nền kinh tế khoẻ mạnh, lợi nhuận tiềm tàng cao và điều này tốt cho chứng khoán. Tỷ lệ thất nghiệp thấp có thể gia tăng kỳ vọng lạm phát, dẫn đến tăng lãi suất và điều này xấu cho thị trường chứng khoán. Tỷ lệ thất nghiệp thấp dẫn đến lạm phát lương cao, ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán. Tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn mong đợi dẫn đến tăng tỷ giá hối đoái do có kỳ vọng tăng lãi suất.

► ***Retail Sales***

Doanh số bán lẻ đo lường tổng số giá trị hóa đơn tại các cửa hàng bán sản phẩm lâu bền và sản phẩm không lâu bền. Không bao gồm dịch vụ. Con số này quan trọng bởi vì nó là thành tố chính trong chi phí tiêu dùng. Con số này tăng cao là biểu hiện một nhu cầu tiêu dùng mạnh. Tiêu dùng mạnh thì khả năng lạm phát sẽ tăng trong nền kinh tế.

► ***Core Retail Sales***

Là con số Retail Sales trừ đi doanh số bán của các sản phẩm là ô tô. Lý do trừ đi doanh số ô tô là vì trong kinh tế Hoa Kỳ, doanh số bán lẻ ô tô thường đóng góp khoảng 20%, nhưng con số này lại thường rất biến động theo mỗi thời kỳ kinh tế. Cho nên người ta gạt nó sang một bên khi tính doanh thu "lõi" để xem tiêu dùng có thật sự tăng trưởng hay không. Việc gạt bỏ doanh số bán ô tô này cũng giống như cách tính chỉ số lạm phát lõi (core CPI) người ta loại bỏ giá thực phẩm (Food) và năng lượng (Energy) vậy.

► ***Produce Price Index (PPI)***

Chỉ số bán sỉ này là tổng hợp của nhiều chỉ số và nó đo lường thay đổi trung bình trong giá bán hàng nhận được bởi các nhà sản xuất hàng hóa dịch vụ trong nước. PPI đo lường thay đổi trong giá cả từ triển vọng của người bán. Traders on the street nhìn con số này để tiên đoán con số lạm phát trên phương diện người tiêu thụ (CPI). Bởi vì nếu lạm phát ở khâu sản xuất (lạm phát từ giá

thành sản phẩm) mà tăng cao thì các nhà sản xuất sẻ phải chuyển một phần vào chi phí sản phẩm bán ra. CPI vì thế mà tăng cao hơn. Trong trường hợp ngược lại nếu PPI mà giảm tức là chi phí hình thành sản phẩm đã rẻ hơn lúc trước, giá bán sản phẩm vì thế có khả năng giảm. CPI vì đó mà giảm theo. Chính vì nguyên lý này nên phương cách trade chỉ số này là trade dựa trên kỳ vọng về chỉ số CPI sẽ được công bố vào khoảng tuần cuối của mỗi tháng.

► ***Prelim UoM Consummer Sentiment***

UoM = University of Michigan. Prelim UoM Consummer Sentiment là một chỉ số phản ánh niềm tin của người tiêu dùng. Nó bao gồm cả những kỳ vọng về tiêu dùng tương lai. Đây là kết quả khảo sát từ 500 người tiêu dùng trong cả nước. Con số này có liên quan mật thiết với mức độ chi tiêu của người được hỏi. Niềm tin tiêu dùng tăng cao hơn kỳ vọng là phản ánh rằng chi tiêu trong tương lai sẽ tăng mạnh, thị trường chứng khoán và đồng USD vì thế mà lên cao. Ngược lại niềm tin tiêu dùng giảm thì chi tiêu tương lai kỳ vọng giảm theo, chứng khoán và đồng đô la Mỹ cũng vì đó mà giảm giá.

► ***Building Permits***

Là số lượng nhà xây mới được cấp phép xây dựng trong tháng trước. Con số này tăng, giảm là phản ánh hiện trạng của thị trường nhà đất Hoa Kỳ. Con số này trở nên quan trọng bởi vì thị trường nhà đất của Hoa Kỳ là một lãnh vực tạo ra nhiều công ăn việc làm nhất trong nền kinh tế. Sự phục hồi hay suy yếu của thị trường nhà sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tỉ lệ thất nghiệp cũng như sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

Ngoài ra, hoạt động xây dựng nhà ở liên quan trực tiếp đến lãi suất vay thế chấp, lãi suất tăng làm chi phí xây nhà tăng và làm giảm số lượng người vay tiền, làm số nhà xây mới ít đi và ngược lại. Đây là một chỉ số hàng đầu, dự báo sự phát triển, số lượng nhà xây mới giảm sẽ làm giảm tốc độ tăng trong nền kinh tế và đưa nền kinh tế vào tình trạng trì trệ, và ngược lại.

Sự gia tăng lớn hơn mong đợi hàng tháng hay xuất hiện xu hướng gia tăng xem như là dấu hiệu của lạm phát, làm giảm giá trái phiếu, lợi tức và lãi suất sẽ tăng, số liệu này có ảnh hưởng quan trọng lên thị trường trái phiếu.

►***CPI- Consumer Price Index và Core CPI (Trích: VC Document)***

Danh từ học thuật trong kinh tế gọi đây là *Chỉ số giá tiêu dùng*. Nó được dùng để lường mức độ lạm phát trong kinh tế ở phương diện của người tiêu thụ. Trong kinh tế, có hai cách để đo lạm phát, một ở mức độ người tiêu thụ và hai là ở mức độ của các nhà sản xuất hàng hóa. Cách đo thứ hai gọi là PPI, hay có nghĩa là Produce Price Index (chỉ số giá sản xuất) đã được nói đến bên trên. Trong phần này chúng ta chỉ bàn về lạm phát ở mức người tiêu thụ.

CPI là chỉ số đo lạm phát cho hàng hóa (goods) và dịch vụ (services). Trong kinh tế Hoa Kỳ, gần 80% của các ngành nghề được liệt kê vào loại dịch vụ. Cho nên CPI là một chỉ số rất quan trọng trong việc đo lường mức độ lạm phát. Phương cách cấu tạo chỉ số này gồm có ít nhất là 20 chỉ số phụ gom lại. 20 chỉ số này bao gồm nhiều lãnh vực khác nhau. Ngoài ra, nó còn gồm thêm gần 200 món hàng và dịch vụ mà người tiêu thụ thường xài trong gia đình. Các món hàng này gồm có các vật từ nhà cửa cho đến đồ ăn của em bé. Có thể nói là hầu hết các món mà người Mỹ xài trong nhà đều được tính vào đây. Điều muốn nhấn mạnh tại đây là thế này. Traders on the Street khi thấy chỉ số này được công bố hàng tháng. Họ thường nhìn sâu vào chi tiết, tìm kiếm thêm những gì có thể giúp họ hiểu được thêm về lạm phát. Cho nên rất nhiều khi chỉ số này ra đúng như tiên đoán, và thị trường lên xuống một cách bình thường. Nhưng chỉ trong vài phút sau thì tự nhiên nó đổi hướng đi. Lên thật mạnh hay xuống thật sâu. Người mới vào cuộc chơi thường ngỡ ngàng vì sự việc này. Đó là lúc các traders có cơ hội đào sâu trong bản report và họ đã thấy rằng trong các chỉ số nhỏ được gom lại để tạo ra chỉ số CPI có vài cái bất ổn. Rất có thể một trong những chỉ số nhỏ đó, có dấu hiệu lạm phát khá cao. Và ảnh hưởng của nó sẽ lan rộng ra sau này, mặc dầu hôm nay nó chưa có gì.

Một trong thí dụ để làm sáng tỏ điều vừa nói bên trên. Trong các chỉ số phụ của CPI có hai chỉ số phụ lớn nhất. Đó là chỉ số NHÀ CỬA (housing) và chỉ số GIAO THÔNG (transportation). Nếu tôi nhớ không lầm thì chỉ số nhà chiếm gần 42% của tổng số CPI, và giao thông chiếm khoảng 17% (please check). Nếu CPI ra đúng như người ta ước lượng, nhưng mà chỉ số housing lại tăng cao hơn con số dự tính thì traders sẵn sàng bỏ CPI và chú trọng vào chỉ số housing. Market vì đó mà sẽ giao động mạnh.

Ngoài ra, khi tường trình chỉ số CPI thì chính phủ Hoa Kỳ tường trình hai chỉ số CPI (yes, 2 chỉ số). Cái thứ nhất gọi là CPI. Cái thứ nhì gọi là CORE CPI. Sự khác biệt của hai số này là phần đồ ăn (food) và energy (năng lượng = gas dùng để sưởi ấm cho mùa đông). Hai phần này được bỏ ra khi tính CORE CPI. Lý do? Tại vì hai phần này rất là volatile trong kinh tế. Nó lên xuống lộn xộn cho từng tháng một cho nên muốn có cái nhìn thực tế về lạm phát, người ta bỏ nó ra để xem lạm phát có hay không. Đó là tại sao chỉ số CPI thường được công bố dưới hai con số khác nhau. Traders sẽ chú ý vào phần CORE-CPI để quyết định lạm phát. CPI là một con số rất quan trọng và chi tiết. Các bạn phần đông chỉ muốn biết ảnh hưởng của nó trong financial markets cho nên tôi xin tạm dừng tại đây thay vì đi sâu hơn nữa vào chi tiết của CPI.

Ảnh hưởng của CPI:

Bond Market:

Không gì ảnh hưởng mạnh bằng lạm phát vào thị trường bonds cho nên có thể nói là đây là một chỉ số cực kỳ quan trọng cho bond traders. Khi CORE-CPI tăng thì bonds sẽ xuống, yield sẽ lên mạnh. Ngược lại, nếu CORE-CPI không tăng thì giá bonds sẽ lên và yield sẽ xuống.

Stock Market:

Stocks cũng thế. Giá căn bản của stocks được dựa vào chỉ số PE ratio. Khi lạm phát tăng thì rate sẽ tăng theo. Rate tăng thì earnings sẽ xuống. Nếu giá đứng yên thì PE ratio sẽ tăng, làm cho stocks trở nên mắc hơn trước nhiều cho

dù giá (PRICE) không lên. Thành ra khi nghe lạm phát tăng, traders sẽ bán stocks để phản ảnh một giá mới cho thị trường dưới cái nhìn mới của lạm phát.

Currency Market:

Thị trường này thì hơi khác với hai thị trường kia. Khi lạm phát tăng thì rate sẽ tăng theo. Rate tăng theo sẽ làm đồng tiền bản xứ cũng tăng theo vì traders sẽ chơi carry trade qua hình thức phân lời cao thấp của hai đồng tiền. Trong danh từ nhà nghề, người ta gọi đó là cost of carry. Nếu cost of carry thấp thì trades sẽ sell đồng tiền đó để mua đồng tiền có phân lời cao hơn. Đó là căn bản của currency trading 101. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp khi lạm phát tăng mà đồng tiền bản xứ không tăng theo. Đó là lúc market nghĩ rằng lạm phát quá cao sẽ làm ngân hàng trung ương của quốc gia tăng mạnh phân lời. Mà nếu phân lời quá cao thì sẽ bóp chết kinh tế. Long term trend của currency của một quốc gia là sức mạnh của kinh tế. Khi kinh tế bị bóp nghẹt vì phân lời cao thì chưa hẳn là một điều tốt cho đồng tiền bản xứ.

► ***CB Consummer Confidence***

CB = Conference Board Inc. CB Consummer Confidence cũng là một chỉ số phản ảnh niềm tin tiêu dùng giống như chỉ số Prelim UoM Consummer Sentiment. Điểm khác biệt ở đây là chỉ số này khảo sát trên một bình diện rộng gấp 10 lần so với chỉ số theo cách tính của đại học Michigan. Chỉ số này là kết quả khảo sát của 5000 chủ hộ. Chính vì quy mô lớn này nên về mặt thống kê, con số này phản ảnh niềm tin tiêu dùng chính xác hơn cái của đại học Michigan.

Đây có thể xem là chỉ số hàng đầu của chu kỳ kinh doanh, đo lường mức độ niềm tin của người tiêu dùng hộ gia đình trong nền kinh tế. Báo cáo được công bố sẽ cung cấp thông tin về đánh giá của người tiêu dùng hộ gia đình trong nền kinh tế về tình trạng hiện tại và sự kỳ vọng vào tương lai.

Với quy mô khảo sát 5.000 gia đình, có khoảng 3.500 trả lời. Họ được hỏi 5 câu: điều kiện kinh doanh của khu vực sinh sống, điều kiện kinh doanh trong 6 tháng, việc làm trong khu vực, việc làm còn trống trong 6 tháng, thu nhập gia

đình trong 6 tháng. Các câu trả lời sẽ được điều chỉnh một cách hợp lý, 2 chỉ số còn lại , thứ nhất là đánh giá tình trạng hiện thời của khu vực, kỳ vọng ở tương lai cũng được xây dựng vào chỉ số, kỳ vọng chiếm tỷ trọng 60% và đánh giá tình trạng hiện thời chiếm 40%, chỉ số nêu lên tình trạng kinh tế mỗi vùng và nó được so sánh với các vùng khác.

Niềm tin tiêu dùng có mối tương quan tới thất nghiệp, lạm phát, thu nhập thực tế. Chỉ số niềm tin tăng khi tỷ lệ thất nghiệp thấp và GDP tăng cao, gia tăng trong giá chứng khoán cũng làm chỉ số niềm tin tăng. Sự gia tăng trong tiêu dùng có thể được mong đợi như là dấu hiệu của lạm phát, chỉ số này ảnh hưởng quan trọng lên giá chứng khoán và một phần lên tỷ giá hối đoái. Là công cụ hữu ích để dự báo.

Báo cáo này sẽ cung cấp các chi tiêu kế hoạch, không phản ảnh chi tiêu thực tế, nó không có các thông tin cần thiết để đánh giá chính xác thu nhập và gia tăng việc làm trong 6 tháng.

► ***New home sales***

Doanh số bán nhà trong tháng trước là một chỉ báo hàng đầu về sức mạnh của nền kinh tế Mỹ. Việc mua nhà ở Mỹ không giống như ở Việt Nam, bên đó khi mua nhà người house hold thường không bao giờ có đủ 100% tiền mặt để chi trả như bên xứ Việt mình mà họ thường chỉ có một số ít trong tổng giá trị của căn nhà. Ví dụ khoảng 20%, với 20% này họ sẽ bước vô nhà bank để vay 80% còn lại. Vật thế chấp chính là căn nhà sẽ mua. Tới lượt các nhà Bank họ sẽ mang căn nhà thế chấp kia để biến thành các loại chứng khoán phái sinh khác và bán lại cho các ngân hàng đầu tư khác. Do vậy khi doanh số nhà bán được tăng lên nó không chỉ phản ảnh doanh số mua bán thông thường mà nó còn là chỉ báo của thị trường vốn cũng đang phát triển mạnh mẽ. New home sales vì đó mà trở nên quan trọng hơn bình thường.

► ***Core Durable Goods Orders m/m***

Đây là một chỉ báo quan trọng của hoạt động sản xuất trong tương lai. Chỉ số này phản ánh khối lượng đơn đặt hàng, giao hàng, và đơn đặt hàng chưa thực hiện với loại hàng là hàng hóa lâu bền. Đây là chỉ số dành riêng cho là hàng hóa mới hoặc có chung với một tuổi thọ trung bình sử dụng từ ba năm hoặc hơn.

Ý nghĩa về chỉ số : Nhu cầu và cung ứng sản xuất hàng hoá lâu bền, bao gồm từ cả hai nguồn trong nước và nước ngoài. Khi chỉ số này ngày càng tăng, nó gợi ý là nhu cầu tăng cường, nên có thể hiểu cần mở rộng sản xuất điều này sẻ tạo tăng thêm việc làm, một chỉ số tăng sẻ phản ánh một kinh tế đang phát triển tốt trong tương lai. Và chỉ số này giảm hàm ý điều ngược lại.

►***Gross Domestic Product (GDP)***

Chỉ số này đo lường giá trị thị trường của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trên một quốc gia, không xét đến yếu tố quốc tịch của các công ty sở hữu các nguồn lực này. Có 4 yếu tố chính cấu thành giá trị GDP gồm : tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ, xuất khẩu ròng. Chỉ số này được công bố hàng quý trên cơ sở so sánh tỷ lệ % tăng giảm quý này so với quý trước, năm này so với năm trước. Chỉ số này có ảnh hưởng quan trọng trên thị trường sau khi được công bố.

►***Wholesale trade***

Bản báo cáo về chỉ số này bao gồm các thống kê về doanh số và hàng tồn kho ở giai đoạn thứ 2 của chu kỳ kinh doanh… số liệu về doanh số không nhắc đến tiêu dùng cá nhân, vì thế nó không thay đổi được thị trường. Các hàng tồn kho bán buôn này đôi khi thay đổi của nó làm thay đổi tổng lượng hàng tồn kho (gồm hàng tồn kho ở cơ sở sản xuất, hãng buôn, điểm bán lẻ) và có thể ảnh hưởng đến GDP. Qua số liệu được công bố ta có thể biết được môt phần nhỏ phản ứng của thị trường, thường thì số liệu này sẽ không được công bố rộng rãi trừ các nhà kinh tế thị trường.

►***FOMC Meeting Minutes***

FOMC= Federal open market committee. Là ủy ban đề ra chính sách lãi suất và tín dụng của hệ thống dự trữ liên bang, cơ quan quan trọng nhất làm ra chính sách tiền tệ, đứng đầu hiện thời là chủ tịch Janet Louise Yellen. FOMC họp 8 lần một năm, trong các buổi họp này các thành viên FOMC sẽ xem xét chính sách tiền tệ nên thay đổi như thế nào?

► ***Fed Chairman Testifies***

Là phiên điều trần trước quốc hội của chủ tịch cục dự trữ liên bang Mỹ (FED). Một năm có hai phiên vào tháng 2 và tháng 7 hàng năm. Mỗi phiên điều trần kéo dài hai ngày. Ngày thứ nhất là dành cho chủ tịch FED báo cáo lại tình hình kinh tế bao gồm tập trung ba vấn đề chính. Một là cái kỳ vọng kinh tế của Fed cho 6 tháng tiếp theo, hai là tình hình lạm phát và ba là tình trạng việc làm. Trong ngày thứ hai chủ tịch FED sẽ phải trả lời các câu hỏi từ các thành viên đại biểu của lưỡng viện Hoa Kỳ. Đây là một sự kiện quan trọng đối với toàn financial market nói chung chứ không riêng gì thị trường tài chính Mỹ hay đồng USD. Nếu FED thể hiện cái nhìn lạc quan về nền kinh tế tương lai thì chứng khoán và đồng đô la Mỹ sẽ lên, ngược lại nếu họ bi quan về viễn ảnh tương lai thì chứng khoán giảm.

► ***Federel Fund Rate & FOMC Statements***

Fed Fund Rate (xem phần viết về cục dự trữ liên bang Mỹ Fed ở chương II)

►***Export price***

Báo cáo được công bố bởi Cục thống kê lao động và chỉ số này đo lường thay đổi trong giá các sản phẩm được sản xuất ở Mỹ và xuất khẩu đi các nước khác.

►*Import price*

Báo cáo được công bố bởi Cục thống kê lao động và chỉ số này đo lường thay đổi trong giá các sản phẩm được mua từ các quốc gia khác bởi các nhà nhập khẩu Mỹ.

►*Core PPI*

Chỉ số PPI lõi, đã trừ đi năng lượng và thực phẩm.

► *Everage Hours Earnings (AHE)*

AHE là một chỉ số quan trọng chỉ ra lạm phát trong chi phí lao động và sự căng thẳng của thị trường lao động, đôi khi Cục dự trữ liên bang sẽ xem xét số liệu này trước khi có những điều chỉnh về lãi suất.

Đây là chỉ số có ảnh hưởng quan trọng đến thị trường, là dấu hiệu của lạm phát lương, giống như giá cà hàng hóa và dịch vụ, giá cả lao động phản ánh lên chính sách tiền tệ. Giá cả lao động tăng nhanh chỉ ra rằng có quá nhiều tiền chi ra để được ít hàng hóa hơn, gia tăng không mong đợi ở AHE dẫn đến tăng lãi suất, thị trường trái phiếu xem xét gia tăng trong AHE dẫn đến lạm phát cho chi phí lao động, và gây ra lạm phát nếu có sự gia tăng vượt mức của sản phẩm sản xuất. Lạm phát lương cao dẫn đến thị trường chứng khoán giảm do tăng lương làm giảm lợi nhuận, tăng lãi suất dài hạn và đưa đến việc Fed tăng lãi suất để chống lạm phát. Ảnh hưởng của AHE là không rõ ràng, lương tăng làm tăng chi phí dẫn đến giảm khả năng cạnh tranh, tuy nhiên nó làm tăng lãi suất danh nghĩa hơn khi Fed áp dụng chính sách thắt chặt, và tăng lãi suất về cơ bản sẽ dẫn đến tỷ giá hối đoái tăng lên. Liên quan đến AHE còn có một chỉ số gọi là Employment Cost Index (ECI) được công bố hàng quý, trong khi AHE công bố hàng tháng và nó chỉ ra mức tăng lương so với tháng trước. Tuy vậy, việc so sánh 2 chỉ số này cần lưu ý một vài điểm: ECI đo lường chi phí lao động và nó bao gồm cả lương tuần, lương tháng và chi phí quyền lợi của người lao động như bảo hiểm các loại, không như AHE, ECI không bị ảnh hưởng bởi ca làm

việc giữa các ngành công nghiệp lương thấp và lương cao hay việc làm lương cao-thấp trong mối quan hệ giữa các ngành công nghiệp, ECI đại diện cho chi phí lao động cho các việc làm toàn thời gian giống nhau, thay vào đó, AHE có thể gia tăng do nhiều cá nhân được tuyển ở vị trí công việc đòi hỏi kỹ năng tốt hơn, có mức lương trả cao hơn, điều này gia tăng trong AHE chứ không gia tăng trong ECI, không như ECI, AHE tăng do sự gia tăng nhất thời trong lương mỗi giờ làm việc, qua những điều trên, ta thấy rằng bản báo cáo ECI có phần quan trọng hơn AHE khi nó được dùng để xem xét rằng có tăng lạm phát lương hay chi phí lương hay là không.

NHÓM TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG TIỀN CHUNG EUR

► ***German Prelim CPI m/m***

Chỉ số giá tiêu dùng sơ bộ của Đức. Lý do gọi là sơ bộ (preliminary) là bởi vì ngoài chỉ số này, Cục thống kê của Đức còn công bố một con số khác gọi là Final CPI. Đây mới là con số CPI cuối cùng. Nhưng trader nhìn con số sơ bộ này để tiên đoán con số chính thức kia. Vì là quốc gia đứng đầu khối , nên chỉ số này cũng như bao chỉ số kinh tế khác nói chung của quốc gia Đức đều trở nên đặc biệt quan trọng hơn các quốc gia còn lại. Phản ứng của thị trường chứng khoán Châu Âu và đồng EUR tương tự như thị trường tài chính Mỹ phản ứng với chỉ số CPI của nó.

► ***CPI Flash Estimates y/y***

Đây là con số ước lượng lạm phát của cơ quan thống kê Châu Âu dựa trên data của 13 quốc giá có báo cáo CPI sớm nhất. Cũng giống như con số Prelim CPI của Đức bên trên, con số này bao gồm hai phiên bản. Một gọi là ước lượng và một gọi là chính thức. Báo cáo chính thức thường được công bố sau báo cáo sơ bộ này chừng 2 tuần. Đây là một trong những con số quan trọng nhất và được công bố sớm nhất nên tác động của nó cũng đường nhiên thuộc hàng mạnh nhất. Phản ứng của thị trường nói chung giống với phản ứng của thị trường tài chính Mỹ với chỉ số CPI của nó.

► ***European Court of Justice Ruling***

Đây là phát biểu (quan điểm) của tòa án công lý Châu Âu về mức độ phù hợp đối với chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương Châu Âu. Nếu quan điểm này tán đồng với chính sách của ECB thì đồng EUR cùng với chứng khoán

khu vực đồng tiền chung sẽ tăng mạnh. Ngược lại nếu quan điểm của họ và ECB không nhất quán thì market sẽ bearish cho thị trường tài chính Euro nói chung.

► ***German ZEW economic sentiment***

ZEW= Zentrum für EuropäischeWirtschaftsforschung (tiếng Đức) = Central for European Economic Research. Đây là một tổ chức của Đức chuyên nghiên cứu nền kinh tế của Châu Âu, trên phương diện đó họ mới đi xây dựng nên một báo cáo gọi là German ZEW economic sentiment để đo lường cái cảm nhận (kỳ vọng) về nền kinh tế trong tương lai dựa trên việc khảo sát 275 người bao gồm các nhà đầu tư và phân tích gia trên thị trường. Vì đối tượng được khảo sát là các nhà investor và analyst nên phản ảnh của họ đại diện cho kỳ vọng của thị trường về nền kinh tế nói chung. Chỉ số tăng cao hơn kỳ vọng là phản ảnh kỳ vọng của thị trường về một nền kinh tế sẽ tốt hơn trong tương lai, chứng khoán Châu âu và đồng EUR vì thế mà tăng cao. Điều ngược lại có nghĩa là thị trường đang negative về viễn ảnh kinh tế tương lai.

► ***Minimum Bid Rate***

(Xem phần viết về đồng EUR trong chương II)

► ***ECB Press Conference***

Sau khi công bố quyết định về lãi suất (bên trên) thì ECB tiến hành tổ chức họp báo. Kỳ họp này bao gồm có chủ tịch và phó chủ tịch ECB. Mỗi cuộc họp kéo dài khoảng 2 tiếng đồng hồ và được chia làm hai phần. Trong phần một, chủ tích or phó chủ tịch ECB sẽ đọc các quyết định cùng với quan điểm chung của ECB. Sang đến phàn hai người ta gọi là Q&A secsion. Lúc đó các nhà báo sẽ đặt câu hỏi và ECB sẽ có trách nhiệm trả lời. Trong phần này market thường trở nên rất biến động. Nhiều khi nó xoay chiều luôn với xu hướng lúc trước. Lý do có thể là trong phần hỏi đáp ECB thể hiện quan điểm đi ngược lại với quyết định tăng giảm minimum bid rate vừa ra trước đó.

► ***French Flash Manufacturing PMI***

Tương tự như chỉ số ISM Manufacturing PMI của Mỹ.

► ***German Flash Manufacturing PMI***

Tương tự như chỉ số ISM Manufacturing PMI của Mỹ.

► ***German Ifo Business Climate***

Cái này là chỉ số môi trường kinh doanh của Đức. Đây là kết quả dựa trên việc khảo sát 7000 nhà kinh doanh ở nhiều lãnh vực chính trong nền kinh tế. Bao gồm trong đó là các nhà sản xuất, xây dựng, các nhà bán lẻ và bán sỉ... Chỉ số này được công bố vào quãng tuần thứ ba của tháng. Lý do chỉ số này trở nên quan trọng là bởi vì các người làm kinh doanh là những người nhậy cảm với sự biến đổi trong môi trường kinh doanh nhất. Cho nên sự thay đổi cảm tính của họ phản ánh khá nhanh và chính xác về hiện trạng nền kinh tế nói chung. Thị trường chứng khoán và đồng EUR sẽ lên cao nếu chỉ số này được công bố cao hơn kỳ vọng.

► ***Eurogroup Meetings***

Đây là cuộc họp bàn về các vấn đề lớn nói chung của khu vực đồng tiền chung Châu Âu. Thành phần tham dự của nó bao gồm chủ tịch Châu âu, chủ tịch ngân hàng trung ương ECB và các bộ trưởng tài chính mỗi nước. Tùy vào vấn mỗi vấn đề hiện tại mà họ có thể tổ chức tiến hành các cuộc họp bất thường hay tiến hành họp nhóm riêng lẻ. Phản ứng của thị trường với các cuộc họp bàn này tùy thuộc mỗi câu chuyện cụ thể nhưng nhìn chung market thường trở nên thận trọng hơn trước mỗi cuộc họp này. Nếu sau cuộc họp mà quyết định đưa ra đi ngược lại với kỳ vọng thị trường thì market sẽ trở nên rất biến động.

► ***ECB Monetary Policy Meeting Accounts***

Đây là cuộc họp bàn của ngân hàng trung ương Châu âu ECB. Giống như các kỳ họp FOMC của the FED. Nó được tổ chức 8 lần một năm và thời điểm tổ chức là 4 tuần sau mỗi quyết định về lãi suất.

NHÓM TIN TỨC VÀ CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG BẢNG ANH

► ***Manufacturing PMI***

(Xem chỉ số ISM Manufacturing PMI của Mỹ)

► ***Contruction PMI***

Tương tự như chỉ số PMI nhưng nó được tính riêng cho ngành xây dựng. Kết quả của nó dựa trên việc khảo sát 170 giám đốc trong ngành này. Chỉ số này trên 50 là ngành xây dựng đang phát triển mở rộng quy mô, dưới 50 là ngành này đang thu hẹp.

► ***Services PMI***

Là PMI của lãnh vực dịch vụ.

► ***Official Bank Rate***

(Xem phần viết về đồng bảng anh trong chương II)

► ***Manufacturing Production m/m***

Đo lường hiệu quả lao động trong sản xuất hàng hóa dịch vụ của nền kinh tế Anh. Chi phí đơn vị lao động ảnh hưởng đến chi phí lao động trong việc sản xuất mỗi đơn vị sản phẩm đầu ra, cả hai được xem là chỉ số xu hướng lạm phát trong tương lai. Sản phẩm sản xuất rất quan trọng vì nó cho phép tăng lương và kinh tế tăng trưởng nhanh mà không có hệ quả của lạm phát. Đây là đề tài nóng gần đây đối với các nền kinh tế mạnh, có thị trường lao động khá căng thẳng và lạm phát chưa được giải quyết tốt, số liệu về sản phẩm sản xuất cho nhà đầu tư thấy được rằng chứng khoán và trái phiếu được mong đợi thay đổi như thế nào, và phản ứng của thị trường qua những công bố này chỉ ra sự đúng đắn trong tăng trưởng sản phẩm sản xuất.

► ***CPI m/m***

Xem chỉ số CPI của Mỹ

► ***Everage Earning Index 3m/y***

Đây là chỉ số thu nhập tính trung bình 3 tháng một lần của Anh. Tác động và ý nghĩa của nó tương tự như chỉ số Everage Earning Hours trong báo cáo NFPs của Mỹ.

►***Claimant Count Change***

Chỉ số này có ý nghĩa tương tự như chỉ số Unemployment Claims của Mỹ. Điểm khác biệt ở đây nằm trong cách tính toán và khoảng thời gian tính toán mà thôi. Trong khi của Mỹ họ thông kê lượng số đơn xin trợ cập thất nghiệp theo hàng tuần thì ở Anh người ta tính toán sự thay đổi trong số lượng người nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp theo mỗi tháng. Ý nghĩa và phản ứng của thị trường bạn đọc vui lòng tham khảo phần viết về chỉ số Unemployment Claims.

►***MPC Official Bank Rate Votes***

MPC = Monetary Policy Committee tức là Ủy ban chính xác tiền tệ của Anh. Chỉ số này được cống bố dưới format dạng x-y-z (với $0 \le x, y, z \le 9$). Có điều kiện này là bởi vì người ta đi lấy phiếu về quan điểm tăng giảm lãi suất của 9 chú làm việc trong MPC . Với x là số chú MPC bảo nên tăng lãi, y là số chú MPC bảo giảm lãi và z là số chú MPC trả có ý kiến gì (giữ nguyên lãi suất). Với format như vậy khi x tăng or y giảm thì đồng Bảng tăng giá đồng thời thị trường chứng khoán Anh giảm giá.

►***Retail Sales m/m***

Xem chỉ số Retail Sales của Mỹ.

►***Prelim GDP q/q***

Đây là chỉ số tổng sản lượng trong nền kinh tế quốc dân được tính theo quý của Anh. Chỉ số này được công bố dưới ba thể loại. Cái thứ nhất gọi là chỉ số sơ bộ, cái thứ nhì gọi là chỉ số ước tính lại lần hai và cái thứ ba gọi là Final GDP. Con số Prelim q/q bên trên là con số được công bố đầu tiên nên phản ứng của thị trường với thể loại GDP này là mạnh nhất. GDP tăng có ý nghĩa nền kinh tế đang mở rộng do đó chứng khoán tăng. GDP giảm ám chỉ nền kinh tế đang thu hẹp, chứng khoán vì thế mà giảm. GDP giảm hai quý liên tiếp kinh tế gia định nghĩa đó là kỳ suy thoái đã bắt đầu.

►***BoE Inflation Report***

Báo cáo lạm phát của ngân hàng trung ương Anh là một ấn bản được công bố hàng quý. Tuy là công bố theo quý nhưng nội dung của nó bao gồm những nhận định về lạm phát và triển vọng nền kinh tế cho tận hai năm tiếp theo. Chính vì nó thể hiện cái nhìn của một cơ quan đứng đầu trong nền kinh tế về các biến số kinh tế quan trọng nhất nên đương nhiên nó trở thành một trong những báo cáo được thị trường mong đợi nhất.

►***Inflation Report Hearings***

Cái này thì giống như phiên điều trần của chủ tịch Fed trước lưỡng viện Hoa Kỳ. Nhưng điểm khác ở đây là trong khi phiên điều trần của Fed chỉ có 2 lần một năm và do chủ tích Fed thủ vai chính thì với Anh những phiên điều trần như thế diễn ra mỗi quý một lần. Diễn viên chính bao gồm thống đốc ngân hàng trung ương BoE và một vài thành viên trong Ủy bán chính sách tiền tệ của anh.

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG YÊN NHẬT BẢN (JPY)

►***Monetary Policy Statement***

Đây là phát biểu của ngân hàng trung ương Nhật bản (Bank of Japan-BOJ). Nó đồng thời cũng là cách thức mà BOJ truyền tải và dẫn dắt thị trường hành động theo ý muốn của họ. Theo ngôn ngữ " trà đá" thì tôi gọi đây là "đòn gió" của BOJ. Tuy gọi nó là đòn gió nhưng nhiều khi nó làm cho traders mình mất mạng thiệt chứ chả chơi. Thực tế thì nhiều khi họ ra tuyên bố đó những chẳng thèm hành động (or chưa kịp hành động) thì market đã nhào vô tiến hành thay họ trước rùi. Một thí dụ cho các bạn và cũng là bài học cho tôi là câu comment zời ơi đất hỡi kiểu tin cán chó đâu đâu đó của một chú làm trong BOJ vào chừng cuối tháng 01/2015 gì gì đó. Tôi không nhớ chính xác thời điểm nhưng tôi nhớ nguyên sự kiện khi đó là lệnh Long cặp tiền USDJPY của tôi đang có lời chừng 130 pips, rùi bỗng tự nhiên nó quay đầu đi xuống xóa sạch luôn cái số tiền lời này và cán luôn điểm Stoploss của tôi tại điểm hòa vốn. Lúc đó tôi đi kiếm hoài chả biết nguyên nhân ra làm sao cho đến tận mấy bữa sau tôi mới được biết tất cả chỉ tại một chú BOJ phát biểu kiểu cà chớn rằng "lới lỏng hơn nữa sẽ làm hại kinh tế Nhật". Điều tôi muốn nói khi kể ra câu chuyện này là BOJ cũng như các ngân hàng trung ương khác nhiều khi không thật sự phải hành đồng y chang lời họ phát biểu mới có thể đẩy các biến số kinh tế vĩ mô theo ý muốn của họ. Trên cương vị của một cơ quan quyền lực nhất trong nền kinh tế quốc dân, các phát biểu của họ trở nên cực kỳ quan trọng. Nó nhiều khi còn quan trọng hơn hành động họ thật sự tiến hành để đạt được mục tiêu của mình. Thời điểm BOJ ra tuyên bố không cố định, nó tùy thuộc vào diễn biến thị trường và ý muốn chủ quan của họ. Nhưng nhìn chung một năm họ thường ra phát biểu khoảng 14 lần.

►***BOJ Press Conference***

Cái này là họp báo của ngân hàng BOJ. Ông lão trả lời với báo giới hôm đó là thống đốc ngân hàng trung ương. Buổi họp báo này sẽ xoay quanh các vấn đề về cái nhìn nhận của BOJ về nền kinh tế trong tương lai, viễn ảnh về lạm phát và chính sách lãi suất.

► ***Prelim GDP q/q***

Đây là con số GDP theo từng quý của nền kinh tế Nhật bản. Nó được công bố vào ngày thứ 45 của quý mới. Cũng giống như mấy con số GDP của tụi Mỹ, Anh, Châu Âu, con số GDP của chú Nhật bản này cũng bao gồm có GDP sơ bộ và GDP chính thức (final GDP). Trên phương diện phản ứng của thị trường thì con số GDP sơ bộ có nhiều ý nghĩa hơn, nguyên nhân là bởi vì nó là con số được công bố sớm nhất. Mặt khác dựa trên con số này market sẽ có khái niệm về con số chính thức kia. Prelim GDP mà cao thì Final GDP cũng có khả năng tăng cao và ngược lại.

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG ĐÔ CANADA (CAD)

► ***Trade banlance***

(Xem chỉ số tương tự của Mỹ)

► ***Ivey PMI***

Tương tự chỉ số PMI của Mỹ. Đây là chỉ số do trường kinh doanh Ivey Richard xây dựng. Bằng việc khảo sát 175 giám đốc mua hàng ở các vùng và ngành nghề khác nhau. Ý nghĩa và phản ứng của thị trường vui lòng tham khảo chỉ số PMI của Mỹ.

► ***Building Permits***

Xem của chú Mỹ

► ***Emplòment Change***

Xem của chú Mỹ

► ***Unemployment Rate***

Xem của chú Mỹ

► ***Manufacturing Sales m/m***

Con số này được thống kê bởi cơ quan thống kê Canada. Nó thể hiện mức thay đổi trong tổng doanh số được tạo ra từ phía các nhà sản xuất. Trên phương diện là các nhà sản xuất, sự thay đổi trong doanh thu của họ là phản ảnh sớm nhất về hiện trạng của nền kinh tế. Sự thay đổi của doanh số này ảnh hưởng trực tiếp đến chi tiêu dùng, thuê mướn lao động và đầu tư trong nền kinh tế.

► ***Wholesale Sales m/m***

Là sự thay đổi trong tổng số doanh thu từ tất cả các lãnh vực của nền kinh tế. Đây là yếu tố quan trọng trực tiếp tác động đến chi tiêu dùng, là nhân tố trực tiếp gây ảnh hưởng lên lạm phát và lãi suất.

► ***BOC Monetary Policy Report***

Là báo cáo chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương Canada. Nó được công bố cùng với các quyết định về lãi suất (Overnight rate- xem phần viết về đô la CAD) và phát biểu của BOC (BOC rate Statement). Sau khi bộ ba tin tức này công bố được 45 phút thì BOC sẽ tiến hành họp báo (BOC press Coference). Buổi họp báo này cũng giống như họp báo của ngân hàng trung ương Châu Âu ECB. Nó được thống đốc cùng với phó thống đốc BOC phát biểu và trả lời báo giới về hiện trạng nền kinh tế, các kỳ vọng tăng trưởng, lạm phát và chính sách lãi suất.

► ***Core CPI m/m***

Xem của chú Mỹ

► ***Core Retail Sales***

Xem của chú Mỹ

► ***GDP m/m***

Canada dường như là chú duy nhất công bố con số GDP chính thức theo từng tháng một. Tuy nhiên nó được công bố khá trễ (hai tháng sau). Con số GDP hàng tháng cũng được công bố nhưng nó mang rất ít ý nghĩa bởi vì nó đơn giản chỉ là tổng số của 3 tháng trước đó mà thôi.

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG TIỀN ÚC (AUD)

► ***Trade banlance***

Xem của chú Mỹ

► ***Building Approvals m/m***

Xem chỉ số Building Permits của chú Mỹ

► ***Retail Sales***

Xem của chú Mỹ

► ***Employment Change***

Xem của chú Mỹ

► ***Unemployment Rate***

Xem của chú Mỹ

► ***NAB Business Confidence***

NAB= National Australia Bank. NAB Business Confidence là chỉ số niềm tin kinh doanh do ngân hàng quốc gia Úc Châu thực hiện tính toán. Kết quả của nó dựa trên việc khảo sát 350 hãng kinh doanh trong các lãnh vực chính của nền kinh tế. Qua đó tổng hợp các nhận thức của họ về hiện trạng nền kinh tế và quan trọng hơn là các kỳ vọng về nền kinh tế tương lai. Chỉ số này lớn hơn 0 là biểu hiện các hãng doanh nghiệp or các nhà quản lý doanh nghiệp kỳ vọng vào viễn ảnh kinh tế sẽ phát triển hơn trong tương lai. Ngược lại nếu nó nhỏ hơn mức 0 là biểu hiện người ta đang bi quan về tương lai nền kinh tế.

► ***PPI q/q***

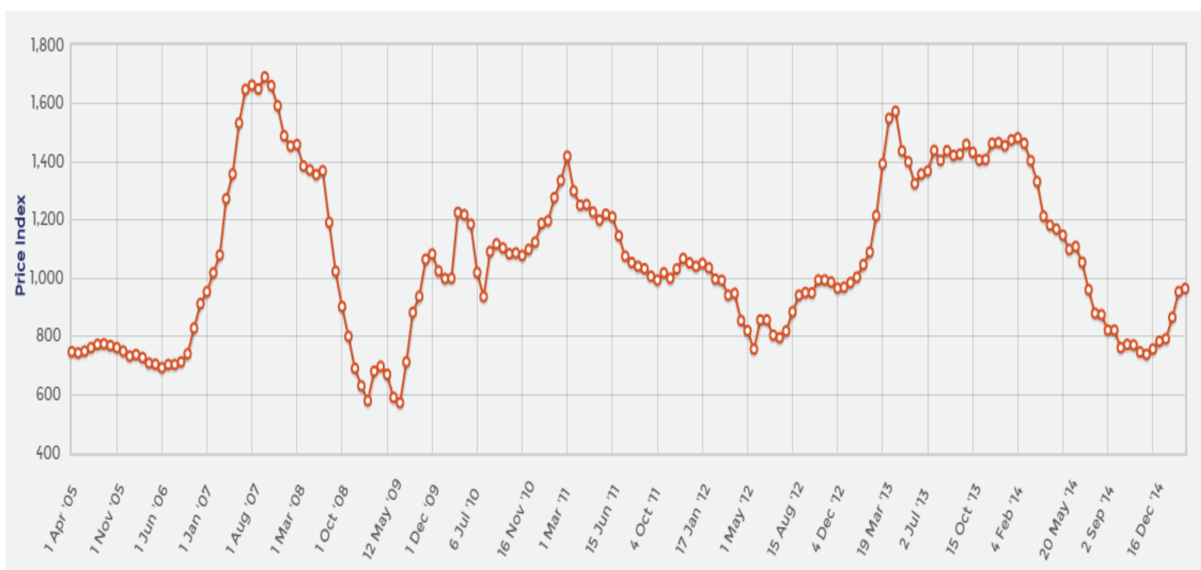
Coi thèng Mỹ nhé

NHÓM TIN TỨC CỦA ĐỒNG KIWI NZD

► ***GDT Price index***

GDT = Global Dairy Trade. GDT Price index là một chỉ số trung bình trọng số của 9 món sản phẩm có nguồn gốc từ Sữa của New Zealand. Chín món sản phẩm này bao gồm: Anhydrous Milk Fat, Butter, Butter Milk Powder, Cheddar, Lactose, Rennet Casein, Skim Milk Powder, Sweet Whey Powder, Whole Milk Powder. Phương pháp hình thành chỉ số này được thông qua các buổi đấu giá (aution). Nó sẽ được công bố chừng nào người ta bán đấu giá hết số lượng 9 món hàng trong bộ sản phẩm đó. Khi có số liệu giá bán và khối lượng cuối cùng, người ta sẽ tiến hành tính toán nó theo phương pháp trung bình trọng số.

Con số này đặc biệt quan trọng với đồng Kiwi, một sự tăng lên của nó phản ánh giá các mặt hàng nông sản xuất khẩu chính của New Zealand tăng lên do đó có lợi cho cán cân thương mại (trade banlance) của đất nước chim cánh cụt. Ngược lại, chỉ số này giảm sẽ làm cho cấn cân thương mại xấu đi. Traders nhìn vào con số này để tiến đoán sức mạnh đồng NZD, GDT index tăng lên sẽ đẩy đồng NZD đi lên và ngược lại. Các bác có thể theo dõi biểu đồ của chỉ số này qua thời gian tại trang web chính thức www.globaldairytrade.info.



Hình 3.1: Chỉ số GDT price index (Nguồn Global Dairy Trade)

►***NZIER Business Confidence***

Cái này là chỉ số niềm tin kinh doanh giống như chỉ số NAB Business Confidence của Australia. Trong khi Úc châu công bố con số này theo tháng và theo quý thì New Zealand chỉ công bố chỉ số này theo từng quý. Chỉ số này là tổng hợp kết quả khảo sát từ 2500 hãng doanh nghiệp or người quản lý kinh doanh. Nó thể hiện cái nhìn về viễn ảnh kinh tế trong tương lai 6 tháng tới. Ý nghĩa và phản ứng của thị trường đối với chỉ số này tương tự như chỉ số NAB Business Confidence của Úc.

►***CPI q/q***

Chỉ số CPI tính theo quý. Ý nghĩa và phản ứng xem chỉ số tương tự của Mỹ.

►***Official Cash Rate***

Xem phần viết về đồng NZD trong chương II

►***RBNZ Rate Statement***

Cái này là phát biểu của ngân hàng dự trữ New Zealand sau mỗi quyết định về lãi suất bên trên.

►***Trade Banlance***

Xem chỉ số tương tự của tụi Mỹ

►***Employment Change q/q***

Xem chỉ số tương tự của các quốc gia khác

►***Unemployment Rate***

Xem chỉ số tương tự Mỹ

►***Reatail Sales q/q***

Xem các chỉ số tương tự

►***PPI Input q/q***

Cái này giống chỉ só PPI của Mỹ. Con số này được cơ quan thống kê New Zealand thống kê theo tháng. Ý nghĩa và phản ứng của thị trường các bạn chỉ số PPI của Mỹ.

►***ANZ Business Confidence***

Cái này là chỉ số niềm tin kinh doanh do ngân hàng ANZ tiến hành khảo sát và tính toán dựa trên phỏng vấn 1500 hãng kinh doanh bao gồm các lãnh vực xây dựng, sản xuất, bán lẻ, nông nghiệp và cung cấp dịch vụ. Ý nghĩa phản ứng của thị trường cũng của chỉ số này cũng giống với chỉ số NZIER Business Confidence.

NHÓM CHỈ SỐ CỦA ĐỒNG TIỀN THỤY SĨ CHF

►***Libor Rate***

Lãi suất libor rate. Chỉ số này đã được nói trong phần viết về đồng tiền Thụy Sĩ CHF trong chương II.

►***SNB Chairman Speaks***

Cái này là phát biểu của thống đốc ngân hàng trung ương Thụy Sĩ. Như đã từng nói tại chương II về đặc điểm của đồng tiền Thụy Sĩ là hội đồng chuyên họp bàn các vấn đề tiền tệ của Thụy Sĩ chỉ bao gồm có ba người. Trong đó có chú thống đốc này. Cho nên các phát biểu của chú này cũng vì đó mà trở nên đặc biệt quan trọng đối với thị trường. Tuy nhiên, điểm đáng nói về tin tức này là hầu trả ai có thể đoán biết đc lão sẽ phát biểu cái gi. Thí dự gần đây nhất là vụ viêc SNB phá trần tỉ giá với EUR đã gây ra cơn sóng gió trên toàn financial market nói chung trong tháng 12/2015 đó. Trước đó chừng 1 tuần lão phó chủ tịch SNB lên báo nói rằng chính sách neo tỉ giá với đồng tiền chung vẫn sẽ là một trụ cột trong chính sách tiền tệ của Thụy Sĩ thì đùng phát tuần sau cha nội thống đốc SNB (Jordan) công bó bỏ luôn chính sách này. Hành động này đương nhiên gây shock cho thị trường khi chỉ trong vòng 30 phút mà có cặp tiền chạy tới 4000 pips.

CHƯƠNG 4

THẢO LUẬN CÁC VẤN ĐỀ ĐỊA CHÍNH TRỊ TRONG PHÂN TÍCH CĂN BẢN

Địa chính trị luôn là một bộ phim dài tập và chưa bao giờ đến hồi kết thúc. Chiến tranh, khủng bố, bạo loạn, bất ổn vùng... sẽ còn xảy ra trong tương lai chừng nào thế giới chưa trở thành MỘT THỂ THỐNG NHẤT. Danh từ một thể thống nhất mà tôi xài tại đây để nói lên hình ảnh của một CHÍNH PHỦ TOÀN CẦU. Nơi đó toàn thể thế giới thật sự chỉ được lãnh đạo bởi một nhóm các phần tử tinh anh bậc nhất mà thôi. Đây có thể coi là một nhận định chủ quan và chắc hẳn sẽ làm nhiều bạn đọc không vừa lòng. Tuy rằng, đây là một nhận định chủ quan nhưng nó cũng là kết quả được đúc rút ra từ những minh chứng, những sự kiện lịch sử có thật không thể chối cãi. Trong phần này tôi sẽ cùng với các bạn đi làm rõ những nguyên nhân sâu xa thật sự đằng sau mỗi cuộc chiến hay sự kiện bất ổn vùng. Ai là người đứng sau giật dây? Tiền đâu để tài trợ cho mỗi cuộc chiến? Mục đích của nó là gì? Bất ổn địa chính trị trong tương lai có xác xuất xảy ra ở đâu cao? Ai được, ai mất?... cũng sẽ được đề cập ở đây. Hiểu thấu được những câu hỏi như trên, các bạn sẽ có thể tiên đoán được một phần các vấn đề địa chính trị trong tương lai, qua đó mà kiếm lợi cho chính mình.

Lịch sử Tiền pháp định

Sau khi xuyên suốt hết chương này, các bác sẽ thấy rằng *tiền là nguồn gốc của mọi vấn đề*- sự ra đời Tiền pháp định (Legal Tender) chính là một bước

đi đầu tiên trong toàn bộ tiến trình xây dựng một Chính phủ toàn cầu của một số ít các phần tử tinh anh bậc nhất. Sự ra đời của loại tiền giấy được các chính phủ công nhận giá trị này chính là khởi nguồn cho mọi cuộc chiến tranh, xung đột vùng miền đã, đang và sẽ xảy ra liên miên trong quá khứ, hiện tại và cả tương lai mai này. Do đó, muốn tiên đoán được tương lai, trước hết các bạn cần trang bị những hiểu biết căn bản nhất. Hiểu thấu đáo về lịch sử tiền tệ, chính xác hơn là quá trình ra đời loại tiền giấy mà tôi, các bác cũng như bao nhiêu người dân khác trên thế giới đang xài hàng ngày là một trong những hiểu biết căn bản đó.

Trong quá khứ tiền là bất cứ thứ gì được chấp nhận như một phương tiện trao đổi. Và hình thái đầu tiên của tiền chính là ***Tiền hàng*** , nghĩa là khi đó người ta dùng Hàng đổi Hàng trực tiếp chứ không có cần sài vật trung gian. Theo thời gian Vàng và Bạc dần trở thành hai thứ hàng hóa có giá trị sử dụng nội tại nhiều nhất và dần được dùng trong các hoạt động trao đổi chính thức. Vàng và Bạc trở thành cái gọi là Tiền.

Tuy nhiên, những bất tiện, khó khăn, nguy hiểm do việc vận chuyển Vàng và Bạc để thanh toán cho nhau trong các hoạt động mua bán, trao đổi nên các Tiền trang tư nhân đã được thành lập để giải quyết các vấn đề trên. Những người có Vàng và Bạc sẽ mang vô các Tiền trang tư nhân ký gửi ở đó để đổi lấy những tờ ngân phiếu có giá trị tương đương số Vàng và Bạc đem gửi. Đồng thời chi trả cho các chủ Tiền trang một khoản gọi là phí giữ hộ vàng và bạc. Bất cứ khi nào, người sở hữu các tờ ngân phiếu kia cũng có thể đến các Tiền trang để đổi lấy vàng thật và bạc thật. Việc sử dụng ngân phiếu trong các hoạt động trao đổi có nhiều tiện lợi, nên theo thời gian, những ngân phiếu này cũng được xem là tiền. Và đây chính là ***Tiền Hóa đơn***- hình thái thứ hai của tiền.

Năm tháng trôi qua, các chủ tiền trang thống kê lại rằng chỉ có 10% số lượng vàng và bạc thật được người sử dụng ngân phiếu quy đổi, còn tới 90% lượng vàng và bạc vẫn nằm im trong kho cất giữ. Đây là một sự lãng phí vô cùng lớn vì tiền không được đưa vào trong lưu thông. Do đó, các chủ tiền trang tư nhân này đã tự ý in thêm một số lượng ngân phiếu tương đương với 90%

lượng vàng và bạc trong kho. Số ngân phiếu in thêm này về hình thái không khác những ngân phiếu in lúc ban đầu, nhưng bản chất thì đã khác đi. Do đó, chúng được gọi là ***Tiền dự trữ cục bộ***. Lượng tiền dự trữ cục bộ này, được họ mang đi cho vay, lãi suất 8%/năm, người đi vay phải trả lãi bằng vàng thật và bạc thật (lưu ý- đây mới là tiền thật). Tuy nhiên, các nhà tiền trang này cũng rất thông minh, họ nhận biết được một lỗ hổng lớn trong quản trị rủi ro rằng nếu tất cả những người sở hữu ngân phiếu này cùng đến và yêu cầu được đổi lấy vàng và bạc thì đương nhiên họ sẽ mất khả năng thanh toán. Cho nên, để thu hút số ngân phiếu này trở lại, họ cũng đồng thời đề ra chính sách: nếu ai đem ngân phiếu đến gửi tại tiền trang thì sẽ nhận được lãi suất tiền gửi ngân phiếu. Người gửi sẽ nhận lãi suất bằng ngân phiếu (không phải bằng vàng, bạc thật). Lúc này, trên thế giới tồn tại đồng thời ba loại tiền là: ***Tiền hàng*** là vàng và bạc thật; ***Tiền hóa đơn*** đại diện cho số vàng và bạc thực có trong kho. ***Tiền dự trữ cục bộ*** được tự ý in thêm từ số lượng vàng và bạc nằm im trong kho của các tiền trang tư nhân.

Năm 1694, chính phủ Anh vì trải qua rất nhiều cuộc chiến để giành thuộc địa trên toàn thế giới, đã hết sạch toàn bộ số vàng và bạc thật trong ngân khố quốc gia. Do đó, chính phủ anh khát khao được vay tiền. Lợi dụng thời điểm này, các nhà tiền trang tư nhân Hà Lan đề nghị được cho chính phủ Anh vay tiền. Tổng số tiền đề nghị cho vay là 1.2 triệu bảng anh bằng Tiền hàng và Tiền hóa đơn. Lãi suất phải trả 8%/năm, trả lãi vay bằng vàng, phí quản lý mỗi năm 4000 bảng. Cùng với một số điều kiện: *Khoản vay 1.2 triệu bảng là một khoản vay vĩnh viễn*, không được trả nợ gốc; Chính phủ Anh phải đồng ý để họ ghi trên tất cả các tờ ngân phiếu của họ: "*Đây là ngân phiếu do Chính phủ Anh đảm bảo*"; cho phép họ thành lập một ngân hàng, đặt tên là: ***"NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG ANH"*** nắm độc quyền Quyền phát hành tiền của nước Anh. Bất cứ lúc nào Chính phủ Anh cần vay tiền chỉ cần phát hành trái phiếu (giấy ghi nợ), vật thế chấp chính là khoản thuế thu được của Chính phủ Anh trong tương lai, Ngân hàng trung ương Anh sẽ in tiền đưa cho chính phủ. Những điều kiện trên nhanh

chóng được đồng thuận do sự bức bí tài chính của Chính phủ Anh. Do đó, năm 1694, Ngân hàng trung ương anh được thành lập, *nắm độc quyền* Quyền phát hành tiền của nước Anh. Chính phủ này sau đó, vay thêm rất nhiều tiền từ ngân hàng trung ương Anh để tiến hành các cuộc chiến trinh phục thế giới của mình. Kể từ lúc đó, thế giới bước vào một thời kỳ mới, với sự xuất hiện của loại tiền mới: ***Tiền pháp định- Legal Tender.***

Vì ngân hàng trung ương Anh nắm độc quyền phát hành tiền của nước Anh, và tiền do họ in ra thì được Chính phủ Anh đảm bảo trên toàn thế giới, ở bất cứ đâu có thuộc địa của Anh. Như vậy tiền do họ in ra được lưu thông và được chấp nhận trên toàn thế giới. Do đó, tờ giấy lộn này cũng chính là Tiền. Đặc điểm thú vị của loại Tiền pháp định này là Chính phủ cần bao nhiêu tiền cũng có, chỉ cần họ phát hành trái phiếu, đem trái phiếu đó qua ngân hàng trung ương Anh, Ngân hàng sẽ phát hành tiền đưa cho Chính phủ chi tiêu. Nhu cầu vay bao nhiêu cũng có và in bao nhiêu cũng được, khỏi cần phải có vàng hay bạc đảm bảo làm chi. Vì vật thế chấp giờ chính là khoản Thuế sẽ thu được của Chính phủ tương lai, nên cứ thoải mái vay tiền. Tiền bây giờ được in ra từ ...KHÔNG KHÍ.



Hình 4.1: Đồng 50 bảng Anh

Rõ ràng là thiết kế này đã cắt đứt mối quan hệ giữa việc phát hành tiền tệ quốc gia với khoản nợ vĩnh cữu của quốc gia. Cho nên, nếu phát hành thêm lượng tiền mới thì điều tất yếu là phải tăng thêm quốc nợ, còn nếu muốn xóa sạch quốc nợ thì cũng đồng nghĩa việc hủy hoại cả đồng tiền của quốc gia. Làm như thế, trên thị trường sẽ không còn tiền tệ để lưu thông, vì thế mà Chính phủ cũng sẽ vĩnh viễn không thể nào trả hết khoản nợ này. Mặt khác, do phải hoàn trả lợi tức và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, cho nên điều tất yếu là Chính phủ cần phải có nhiều tiền hơn để đổ vào lưu thông, những khoản như này lại cần phải vay từ ngân hàng mà ra, quốc nợ vì thế mà cũng không ngững tăng lên. Toàn bộ khoản lợi tức này sẽ chảy vào túi ngân hàng trong khi gánh nặng lãi suất thì đổ lên đầu dân chúng thông qua nghĩa vụ đóng thuế của mỗi người dân. Quả thật từ đó về sau, Chính phủ Anh chẳng thể nào trả hết các khoản nợ đã vay. Đến cuối năm 2005, khoản nợ của Chính phủ Anh từ 1.2 triệu Bảng năm 1694 đã tăng lên thành 525,9 tỉ Bảng, chiếm đến 42,8% GDP của nước Anh. Cho đến thời điểm tác giả đang viết cuốn sách này thì nợ công của Anh quốc đã chiếm tới 99.9% GDP mất rồi!

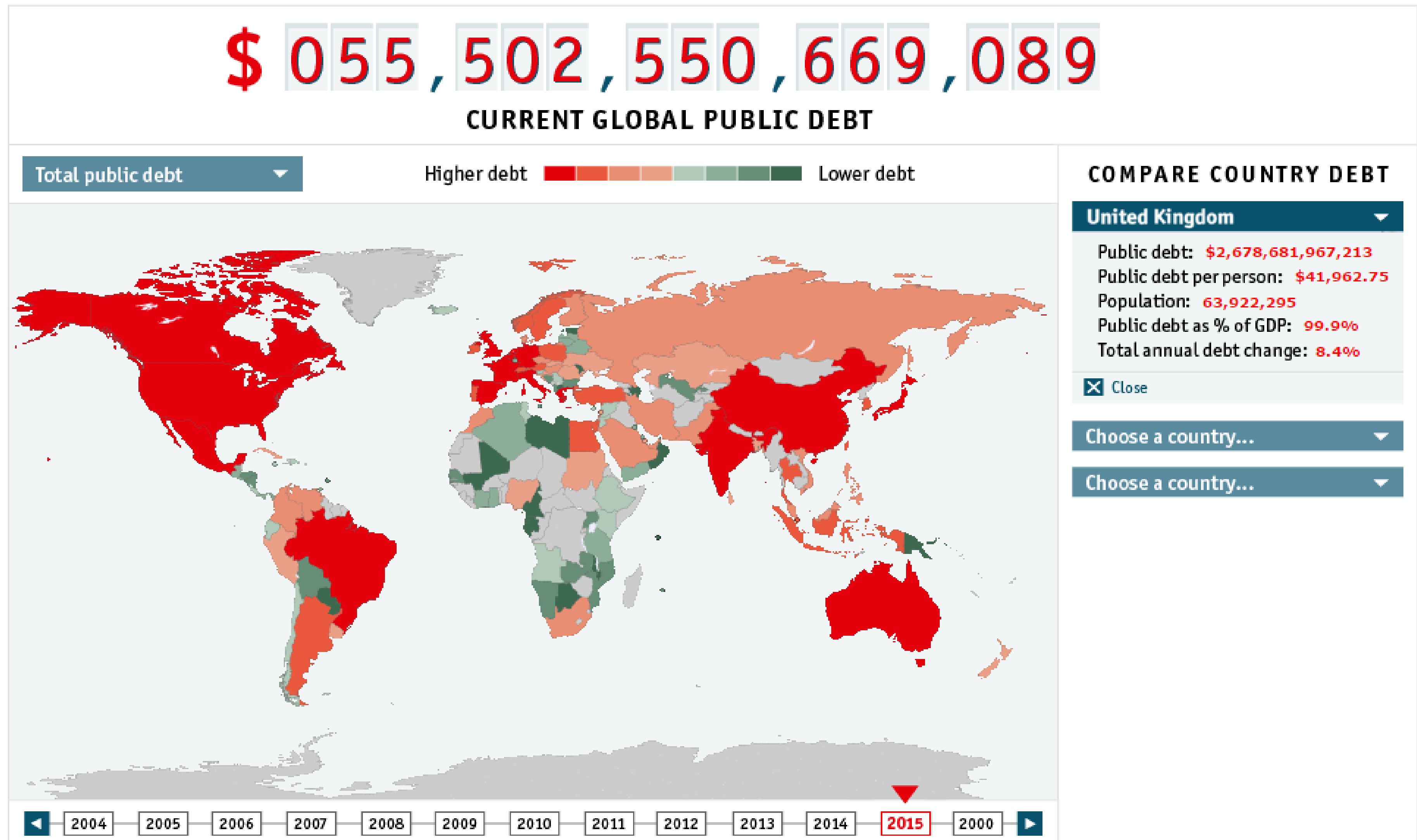
Có thể dễ thấy rằng hiện này FED và ECB hai ngân hàng trung ương lớn nhất trên thế giới có bản chất hoạt động giống y chang ngân hàng trung ương Anh nói bên trên. Tức là:

(1) Họ là các ngân hàng thuộc sỡ hữu tư nhân

(2) Họ nắm độc quyền quyền phát hành tiền tệ của Quốc gia, khu vực

(3) Các chính phủ muốn có tiền phải thế chấp trái phiếu (giấy ghi nợ)

(4) Họ đều có động lực cho các chính phủ vay thật nhiều tiền. Để làm được thế họ cần đẩy các quốc gia rơi vào tình trạng chiến tranh liên miên hoặc suy thoái kinh tế. Vay nợ càng nhiều thì càng mất khả năng trả nợ. Càng mất khả năng trả nợ thì càng mất đi chủ quyền.



Hình 4.2: Đồng hộ nợ công 06.03.2015 (Debt Clock- Economic.com)

Ok! Tôi và các bác vừa hoàn thành xong việc tìm hiểu về sự ra đời của loại Tiền pháp định. Thứ giấy lộn mà các Central bank trên thế giới ngày nay có toàn quyền in ấn và phát hành. Qua lịch sử tiền tệ này, tôi cũng hy vọng các bác đã có liên tưởng ít nhiều đến vấn đề nợ công trên toàn thế giới mà điển hình nhất là khu vực liên minh tiền tệ eurozon, nơi đã từng lâm nạn năm 2011.

Quá trình bị ngập chìm trong quốc nợ không chỉ diễn ra tại mỗi nước Anh mà còn là xu hướng chung trên toàn thế giới. Việt Nam chúng ta cũng không phải là ngoại lệ, tỉ lệ nợ công của chúng ta chiếm tới hơn 86% GDP (10/2014) theo đồng hồ nợ công của trang tin kinh tế Anh- economic.com , trong đó có tới một nửa là nợ nước ngoài (là nợ phải trả bằng USD đó). Xét trên phương diện lý thuyết hay thực tiễn, cá nhân hay quốc gia không ai muốn mình phải mắc nợ. Nhưng thực tế cho thấy rằng, thời điểm hiện tại đa phần quốc gia nào cũng mang quốc nợ. Vậy thì nợ ai, và vì đâu mà các quốc gia này lâm vào nợ nần? Những người/ tổ chức mang tiền đi cho vay còn có mục đích gì khác khi đưa tiền cho một quốc gia vay tiền?... Phần tiếp theo tôi sẽ trình bày để các bạn thấy rằng nợ nần chính là cách thức để người ta thực hiện xây dựng một chính phủ toàn cầu. Nhưng vấn đề là làm sao để các quốc gia rơi vào tình trạng cần đi vay nợ? Câu trả lời có thể tổng quát hóa ngay tại đây là có hai phương cách chính. Một là reo rắc chiến tranh và hai là tạo ra khủng hoảng kinh tế. Dù là tình huống nào đi nữa thì để xử lý hậu quả của nó, các quốc gia, dân tộc trên thế giới đều cần phải có ... TIỀN.

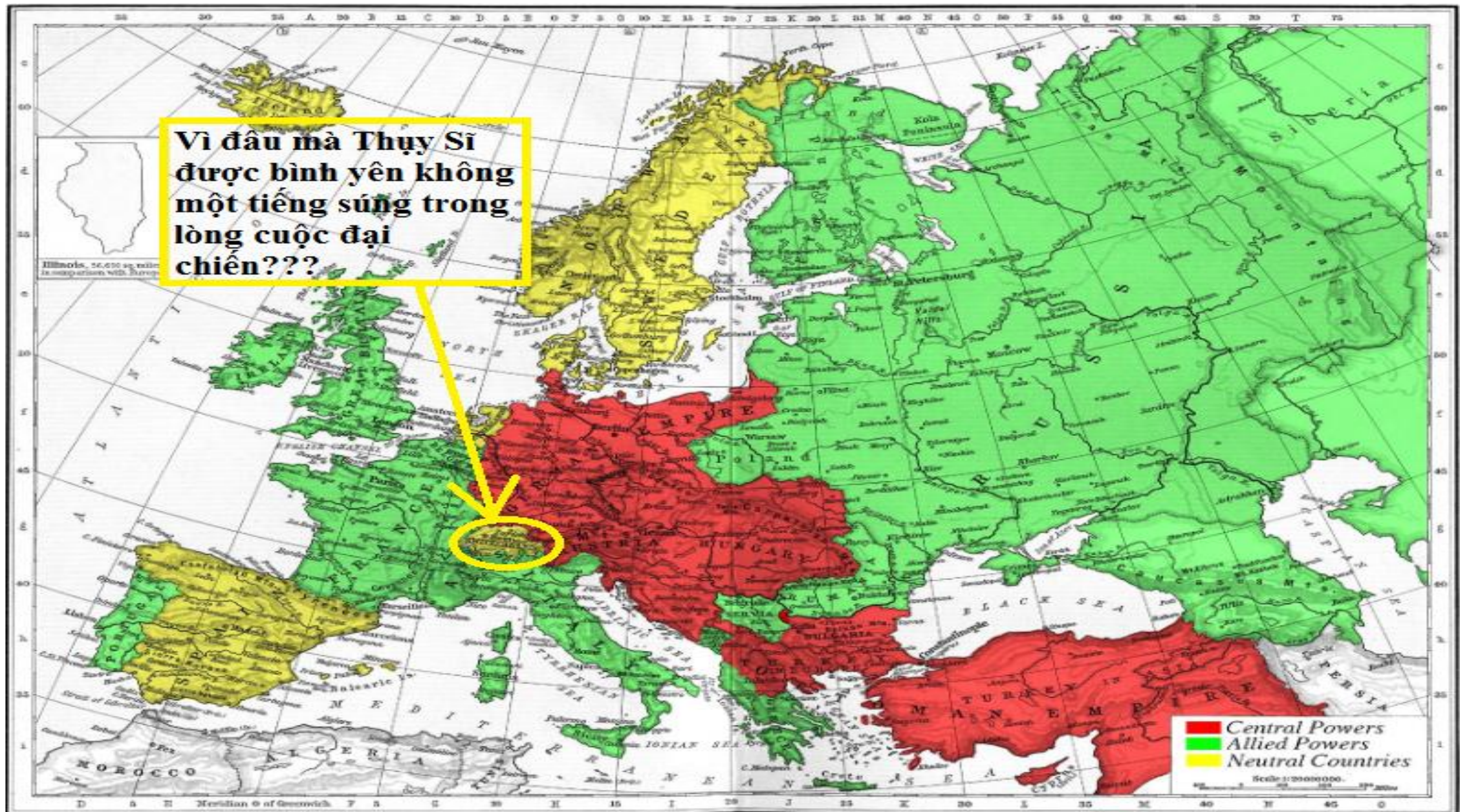
Ba sự kiện lớn giai đoạn 1914- 1945

Đại chiến thế giới lần I (1914- 1918)

Sách lịch sử kể lại rằng nguyên nhân trực tiếp của cuộc Đại chiến này là do hình thành hai khối quân sự đối lập nhau. Và sự kiện Hoàng thái tử thừa kế ngôi vua của Áo- Hung bị ám sát tại Bô-xni-a (Xec-bi) như một giọt nước tràn li, chiến tranh nổ ra nhằm giải quyết mâu thuẫn đã dâng cao bấy lâu của hai phe đối lập. Dưới con mắt của một trader, thì diễn biến của cuộc chiến không đáng

quan tâm nhiều bằng những hệ lụy về sau. Khởi đầu đi của cuộc chiến là sự kiện Đức yêu câù Áo- Hung tuyên chiến với Xéc-bi và kết thúc cuộc chiến bởi sự kiện cách mạng tháng 10 Nga thành công 11/1917. Chính phủ Xô viết được thành lập, Nga rút khỏi chiến tranh.

Hậu quả của cuộc Đại chiến lần I này làm cho 10 triệu người chết, 20 triệu người bị thương. Chi phí ước tính vào khoảng 85 tỉ USD và con số 85 tỉ $ này chính thức biến các nước *Châu Âu trở thành con nợ của Mỹ*.



Hình 4.3: Bản đồ các nước tham chiến trong đại thế chiến lần I

Đại khủng hoảng kinh tế 1929- 1933

Căn nguyên cuộc khủng hoảng này có nguyên nhân giống các cuộc khủng hoảng trong thế giới tư bản chủ nghĩa. Nguyên nhân chủ yếu là do sức sản xuất quá mạnh, quá nóng trong khi nhu cầu người dân không có mức tăng tương ứng, làm cho Cung vượt quá Cầu. Là cuộc khủng hoảng về cơ cấu, do sự phân chia thành quả lao động không công bằng: chủ nhiều, người lao động ít. Đây là thời kỳ công nghiệp hóa, trong đó cơ giới hóa được đẩy mạnh. Các phương thức tổ chức, quản lý sản xuất được cải biến, dẫn đến khả năng sản xuất ra sản phẩm ngày càng nhiều trong lúc lao động dư thừa bị đẩy ra xã hội ngày càng tăng. Họ không có khả năng và điều kiện mua hàng âu cũng là điều tất yếu. Điều này phần nào giải thích vì sao cuộc khủng hoảng lại xảy ra ở những nước có nền kinh tế phát triển như Mỹ, Anh, Pháp... Ở đây, Mỹ là nước tư bản phát triển nhất. Hệ thống phân phối xã hội của Mỹ lúc đó có vấn đề, phần lớn thu nhập quốc dân chỉ tập trung trong tay một số ít người, lợi nhuận tăng từ 1922- 1929 là 76%, thì lương công nhân chỉ tăng 33%, viên chức tăng 42%. Trong khi đó, lợi tức cổ đông tăng trên 100%. Rõ ràng là người lao động đã không được hưởng phần xứng đáng của họ trong chỉ số tăng của nền kinh tế. Tất cả những điều như trên đã đưa đến một cuộc khủng hoảng thừa, đưa đến hiện tượng các nhà tư sản vừa và nhỏ bị phá sản hàng loạt, họ tự tay phá nhà máy, đánh đắm tàu, đổ của cải xuống biển... để giữ giá sản phẩm.

Cuộc khủng hoảng 1929- 1933 diễn ra đầu tiên ở Mỹ. Đó là vào ngày 29.10.1929 (ngày thứ sau đen tối), thị trường chứng khoán Mỹ rơi vào tình trạng khủng hoảng. Cũng từ đó trở đi, U.S Stock liên tục bị bán tháo, cổ phiếu của các cổ đông lớn trở thành đống giấy lộn. Từ thị trường chứng khoán, cuộc khủng hoảng lan rộng ra tất cả các lĩnh vực khác, trở thành một cuộc khủng hoảng toàn diện về kinh tế, chính trị, xã hội... Hàng triệu người bị thất nghiệp, hàng triệu người bị mất nhà cửa. Đỉnh cao của cuộc khủng hoảng này là vào năm 1932, sản xuất than bị đẩy lùi xuống mức năm 1904, sản xuất gang bị đẩy lùi xuống mức

của năm 1876. Thậm chí có những những chỉ số kinh tế bị đẩy lùi xuống những năm của thế kỷ XIX, thu nhập quốc dân giảm xuống ½.

Khủng hoảng diễn ra ở tất cả các ngành kinh tế như nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính (riêng tại pháp, khủng hoảng kéo dài đến 1936). Đây là cuộc khủng hoảng kinh tế lớn nhất, trầm trọng nhất trong lịch sử của chủ nghĩa tư bản: Sản xuất công nghiệp của thế giới trung bình giảm 38% (riêng Mỹ là 46%), Đức chịu tốc độ âm 47%, tính riêng mỹ đã có 13 vạn công ty phá sản; trong lĩnh vực tài chính, hàng ngàn nhà băng bi đóng cửa (riêng mỹ chiếm 40% số ngân hàng bị phá sản của thế giới); trong lĩnh vực nông nghiệp, hàng triệu ha cây trồng đã bị phá (riêng mỹ có tới 75% nông trại phá sản, người ta giết hàng trăm triệu con gia súc và đổ xuống biển hàng triệu triệu lít sữa. Cuộc khủng hoảng kinh tế đã đẩy nền kinh tế tư bản bước vào tình trạng tiêu điều và gây nên những hậu quả cực kỳ nghiêm trọng. Hàng chục triệu công nhân bị thất nghiệp, hàng triệu nông dân bị phá sản, đời sống của những người lao động hết sức cùng cực và làm bùng nổ phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Tính từ năm 1929- 1932, trong số mười năm nước tư bản đã có tới 18 ngàn cuộc bãi công với sự tham gia của 8.5 triệu người.

Khủng hoảng kinh tế đã đe dọa nền thống trị của chủ nghĩa tư bản ở các nước vì vậy đòi hỏi các nước phải tìm ra một con đường để giải quyết hậu quả của khủng hoảng kinh tế. Đối với các nước có nhiều thuộc địa như Anh, Pháp, Mỹ thì tìm cách đưa hàng sang các nước thuộc địa, hoặc rút vốn đầu tư ở các thuộc địa. Đối với các nước có ít thuộc địa như Đức, Nhật thì tìm cách phát xít hóa bộ máy chinh quyền, tăng cường chạy đua vũ trang, gây lại chiến tranh Thế giới (ở Đức, năm 1933 Hít-le lên cầm quyền, thiết lập chế độ phát xít. Ở Nhật năm 1936, chính quyền phát xít cũng được thiết lập). Sự ra đời của trục phát xít Bec-lin – Rôma – Tokyo đã làm cho mâu thuẩn của chủ nghĩa đế quốc ngày càng gay gắt làm bùng nổ nguy cơ của cuộc đại chiến thế giới lần II.

Đại chiến thế giới lần II (1939- 1945)

Là cuộc chiến thế giới thảm khốc bắt đầu kể từ khi Đức xâm lược Ba Lan và ngày 1.9.1939 và chấm dứt năm 1945 giữa các lực lượng Đồng Minh và Trục theo chủ nghĩa Phát xít. Hầu hết mội lục địa trên thế giới đều bị ảnh hưởng của cuộc chiến này, ngoại trừ Châu Nam cực và Nam Mĩ. Đây là cuộc chiến rộng lớn và tai hại nhất trong lịch sử nhân loại.



Tham chiến	
Đồng Minh	**Phe Trục**
Liên Xô (1941–45)	Đức Quốc Xã
Hoa Kỳ (1941–45)	Nhật Bản (at war 1937–45)
Đế quốc Anh	Vương quốc Ý (1940–43)
Trung Quốc (chiến tranh từ 1937–45)	Hungary (1940–45)
Pháp	Romania (1941–44)
Ba Lan	Bulgaria (1941–44)
Canada	*...và các quốc gia khác*
Úc	
New Zealand	
Nam Phi	
Nam Tư (1941–45)	
Hy Lạp (1940–45)	
Na Uy (1940–45)	
Hà Lan (1940–45)	
Bỉ (1940–45)	
Tiệp Khắc	
Brasil (1942–45)	
...và các quốc gia khác	

Kết quả Khối Đồng Minh chiến thắng

- Đức Quốc Xã sụp đổ
- Liên Hiệp Quốc thành lập
- Hoa Kỳ và Liên Xô trỗi dậy, trở thành siêu cường quốc thế giới
- Chiến tranh Lạnh bùng nổ.

Sau cuộc chiến Châu Âu bị chia ra làm hai phái. Một chịu ảnh hưởng của phương Tây do Hoa Kỳ đứng đầu, phía còn lại chịu ảnh hưởng của Liên Xô. Các nước phụ thuộc Hoa Kỳ nằm trong kế hoạch khống chế chính trị thông qua *viện trợ kinh tế mang tên kế hoạch Marshall*, trong khi các nước kia trở thành nước cộng sản phụ thuộc Liên Xô. Tây Âu liên kết đồng minh trong tổ chức Hiệp ước Bắc Đại tây dương- NATO. Trong khi Đông Âu liên kết đồng minh trong hiệp ước Warszawa. Các liên minh này đóng vai trò quan trọng trong chiến tranh lạnh sau này. Tại Châu Á, Nhật Bản bị tây hóa do sự chiếm đóng của quân độ

Hoa Kỳ, trong khi China bị chia thành hai nước: Cộng hòa nhân dân trung hoa và Trung hoa dân quốc tại Đài Loan.

Một trật tự mới cho thế giới đã thay đổi

Chiến tranh thế giới giới thứ hai đã đặt ra một trật tự thế giới mới mà các cường quốc giữ vai trò cầm trịch. Thời kỳ chiến tranh lạnh (1945- 1991) hiện hữu một thế giới lưỡng cực đối đầu nhau giữa khối của Liên Xô (khối phương Đông gồm Liên Xô và các đồng minh trong hiệp ước Warsawa) và khối của Mỹ (khối phương Tây gồm Mỹ, NATO và các đồng minh). Sau khi Liên Xô sụp đổ năm 1991, thế giới rơi vào tình trạng đơn cực với khối phương Tây chi phối toàn bộ. Còn bây giờ thế giới lên cơn nóng lạnh tùy theo tình trạng của mối quan hệ tay ba Mỹ- Nga- China (Tầu Khựa). Châu Âu và Mỹ đôi lúc có "màu mè" với nhau nhưng đó chỉ là những cái "giận lẫy" của những người yêu nhau. Hơn nửa thế kỷ qua, thế giới đã thay đổi và ngày càng khác trước nhiều hơn. Bản đồ thế giới cũng được vẽ lại với sự chia cắt, ra đời hàng loạt nước mới. Hiện nay Liên hiệp quốc có 193 thành viên. Thế giới ngày nay là một cấu trúc liên lập, mỗi nước độc lập nhưng có những mối liên kết với nhau về nhiều phương diện. Không nước nào có thể tồn tại và phát triển tốt đẹp được nếu đứng riêng ra (tự cô lập hay bị cô lập - tình huống của Nga hiện tại). Thế giới ngày nay cũng là một thế giới phẳng với sự bao trùm của công nghệ cao và internet. Vai trò của Mỹ, tuy vẫn là cường quốc số 1 toàn cầu, như đã giảm sút với sự trở lại của Nga (vốn kế thừa Liên Xô cũ) và sự nổi lên của một số nước mới, trong đó nổi bật là China, Ấn Độ, Brazil... Ngay ở từng khu vực, từng châu lục cũng có những tiểu cường quốc mới. Và điều đáng nói nhất và cũng đe dọa nhất là thế giới đang ngày càng có nhiều bất trắc và bất ổn hơn- cả thiên tai lẫn nhân tai. Trung tâm điểm của thế giới đã dịch chuyển về Châu Á- Thái Bình Dương. Xung đột, nội chiến xảy ra khắp nơi... Chưa bao giờ chủ nghĩa khủng bố quốc tế lại lộng hành như bây giờ. Vừa mở rộng khắp toàn cầu, vừa tàn khốc hơn.

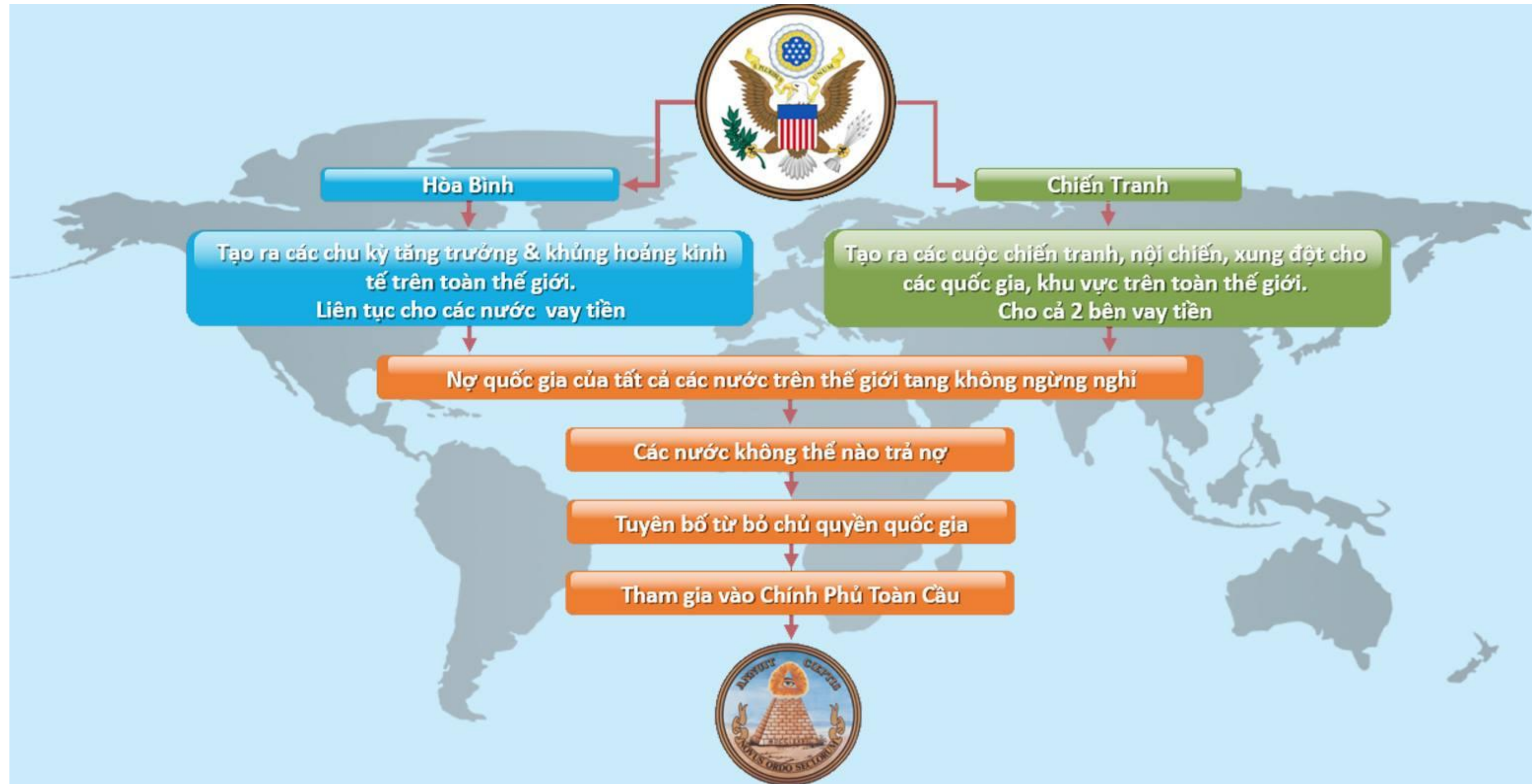
Kết quả cuối cùng của ba sự kiến lớn bên trên là đẩy các cường quốc lâm vào xiềng xích của nợ nần chồng chất. Đồng thời biến Mỹ trở thành quốc gia dẫn đầu về kinh tế và quân sự. Với vai trò đó, nó sẽ mở đường, dẫn dắt các quốc gia trên thế giới tham gia vào một trật tự mới.

Vai trò của Mỹ trong tiến trình hình thành trật tự thế giới mới

Với vai trò là đầu tàu kinh tế và quân sự thế giới sau ba sự kiện lớn bên trên, đế quốc Mỹ là quốc gia dẫn dắt toàn thế giới tham gia vào một trật tự mới. Phương thức tiến hành của Mỹ được thực hiện qua hai con đường chính, một là tạo ra khủng hoảng kinh tế, thứ hai là gây ra chiến tranh mà trong đó Mỹ có thể trực tiếp tham chiến or gián tiếp là kẻ đứng sau giật dây.



Hình 4.4: Tham vọng xây dựng một chính phủ toàn cầu cùng với cách thức thực hiện được thể hiện ở mặt sau đồng 1$



Hình 4.5: Vai trò dẫn dắt của Mỹ trong tiến trình tạo thành một chính phủ toàn cầu; hình ảnh chú chim đại bàng chân phải nắm bó lúa mạch đại diện cho hòa bình; chân trái nắm bó mũi tên đại diện cho chiến tranh

Một điều có thể thấy dù là khủng hoảng hay chiến tranh thì nền kinh tế nói chung của quốc gia, khu vực đó cũng sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Để xử lý những hậu quả tồi tệ đó tất yếu người ta cần đến tiền. Mà tiền thì lấy từ đâu? Câu trả lời là có hai nguồn chính. Cách thức thông thường thứ nhất là các chính phủ có thể trực tiếp in đồng tiền nội tệ của mình. Nhưng in tiền quá nhiều sẽ gây ra lạm phát trong nền kinh tế. Lạm phát mà quá cao và kéo dài thì dân chúng mất niềm tin vào chính đồng tiền của họ. Khi niềm tin bị xoáy mòn theo năm tháng thì không ai còn muốn nắm giữ đồng tiền do chính phủ in ra. Nhu cầu nắm giữ không có thì tiền càng giảm giá. Vòng xoáy này là điều không một chính phủ nào muốn xảy ra với đồng tiền nước mình cho nên họ tìm cách thứ hai là đi vay nợ nước ngoài. Ưu điểm của cách thức này là nó không gây ra lạm phát nhưng gánh nặng nợ nần sẽ đổ dồn lên đầu người dân. Nợ thì phải trả. Trả không nổi thì chủ nợ tịnh thâu tài sản thế chấp. Đó là một tư duy thông thường mà ai cũng hiểu. Thế nhưng đối với các khoản nợ của một quốc gia thì tịch thu cái gì? Ai sẽ là chủ nợ đứng ra tịch thu tài sản thế chấp? Phần trình bày dưới đây sẽ giúp bạn đọc hiểu thấu những câu hỏi như này, qua đó làm nền tảng cơ bản để hiểu và dự báo được diễn biến của các vấn đề địa chính trị trên thế giới.

Bộ ba Liên hiệp quốc, Ngân hàng thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế là những tổ chức lớn trực tiếp dẫn dắt thế giới tham gia vào một chính phủ toàn cầu

Liên hiệp quốc (or Liên hợp quốc)

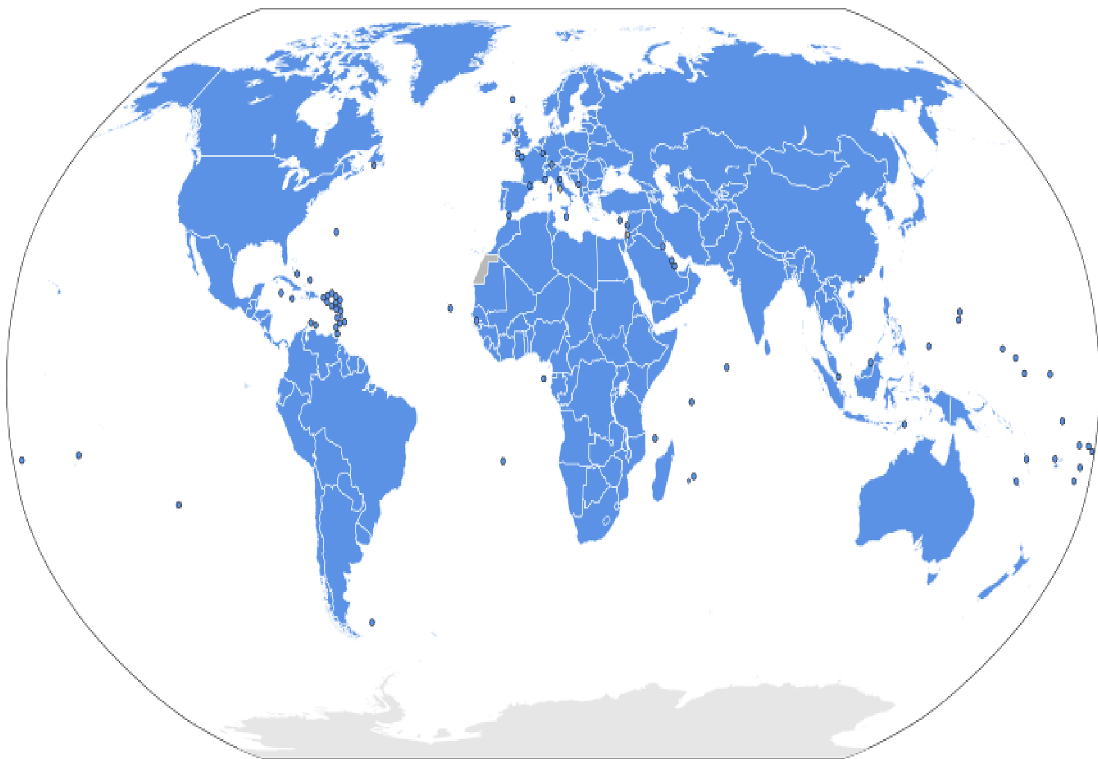
Liên Hiệp Quốc hay *Liên Hợp Quốc* (thường được viết tắt là LHQ) là một tổ chức quốc tế có mục đích duy trì hòa bình và an ninh trên thế giới, phát triển các mối quan hệ hữu nghị giữa các dân tộc và tiến hành hợp tác quốc tế giữa các nước trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc. Hiện nay, Liên Hiệp Quốc có 193 thành viên, bao gồm hầu hết các quốc gia có chủ quyền trên Trái Đất. Liên Hiệp Quốc sử dụng 6 ngôn ngữ

chính thức: tiếng Ả Rập, tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Trung.

Từ trụ sở trong lãnh phận quốc tế tại thành phố New York, Liên Hiệp Quốc và các cơ quan chuyên môn của nó quyết định các vấn đề về điều hành và luật lệ. Theo hiến chương LHQ thì tổ chức này gồm 6 cơ quan chính, chủ yếu gồm: Đại hội đồng, Hội đồng Bảo An, Hội đồng kinh tế và xã hội, Ban thư kí, Tòa án Quốc tế vì Công lý, Hội đồng Ủy trị Liên Hiệp Quốc. Ngoài ra, một số tổ chức tiến hành quản lý các cơ quan của Hệ thống Liên Hiệp Quốc, ví dụ như Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc(UNICEF).

Nhân vật đại diện tiêu biểu nhất của Liên Hiệp Quốc là Tổng thư kí, đương nhiệm là Ban Ki-moon, người Hàn Quốc.

Kinh phí hoạt động của Liên Hiệp Quốc được hình thành bằng tài trợ đóng góp tự nguyện và nguồn niên liễm có kiểm soát từ các nước thành viên.



Hình 4.6: Thành viên Liên hiệp quốc

Ngân hàng thế giới

Ngân hàng Thế giới (*World Bank)* theo định nghĩa chính thống thì nó là một tổ chức tài chính quốc tế nơi cung cấp những khoản vay nhằm thúc đẩy kinh tế cho các nước đang phát triển thông qua các chương trình vay vốn, mục tiêu chính của nó là giảm thiểu đói nghèo. Mặc dù định nghĩa chính thống là vậy nhưng theo quan điểm của tôi thì đây thực chất là một chủ nợ của các quốc gia. Hoạt động chính của nó là tìm ra các quốc gia gặp khó khăn về tài chính để cho vay và cho vay ngày càng nhiều. Mục đích chính nhất của nó là làm sao cho quốc gia vay nợ không thể trả được nợ nần qua đó nó có thể đưa tiền ra dưới tên gọi mĩ miều là các gói cứu trợ với điều kiện đổi lấy tài nguyên và chủ quyền quốc gia lâm nạn.



Logo ngân hàng thế giới

Ngân hàng Thế giới được thành lập tại hội nghị Bretton Woods năm 1944 cùng 3 tổ chức khác trong đó có Quỹ Tiền tệ Quốc tế(IMF). Cả WB và IMF đều có trụ sở tại Washington DC, và có mối quan hệ gần với nhau.

Mặc dù có nhiều nước tham dự Hội nghị Bretton Woods Conference, nhưng Hoa Kỳ và Liên Hiệp Anh là có quyền lực nhất và chiếm ưu thế trong các cuộc đàm phán.

Thông thường, người đứng đầu WB là một người Mỹ trong khi đó đứng đầu IMF là người châu Âu. Ngân hàng Thế giới khác với Nhóm Ngân hàng Thế giới, trong đó Ngân hàng Thế giới bao gồm hai cơ quan: Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển (IBRD) và Hội Phát triển Quốc tế (IDA), trong khi Nhóm Ngân hàng Thế giới còn bao gồm thêm ba cơ quan khác: Công ty Tài chính

Quốc tế (IFC), Trung tâm Quốc tế Giải quyết Mâu thuẫn Đầu tư (ICSID) và Cơ quan Bảo lãnh Đầu tư Đa phương (MIGA).

Quỹ tiền tệ quốc tế IMF

Quỹ tiền tệ quốc tế (tiếng Anh: *International Monetary Fund*, viết tắt IMF) theo định nghĩa chính thống nó là một tổ chức quốc tế giám sát hệ thống tài chính toàn cầu bằng cách theo dõi tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán, cũng như hỗ trợ kỹ thuật và giúp đỡ tài chính khi có yêu cầu. Nhưng theo quan điểm cá nhân, IMF cùng với WB cũng là một chủ nợ của các quốc gia luôn. Bản chất hoạt động cũng không có chi khác biệt, đó là cho vay và cho vay ngày càng nhiều.

Trụ sở chính của IMF đặt ở Washington, D.C., thủ đô của Hoa Kỳ.



Hình 4.7: Logo Quỹ tiền tệ IMF

IMF được mô tả như "Một tổ chức của 188 quốc gia", làm việc nuôi dưỡng tập đoàn tiền tệ toàn cầu, thiết lập tài chính an toàn, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại quốc tế, đẩy mạnh việc làm và tăng trưởng kinh tế cao, và giảm bớt đói nghèo. Với ngoại lệ của Bắc Triều Tiên, Cuba, Liechtenstein,

Andorra, Monaco, Tuvalu và Nauru, tất cả các nước thành viên của Liên Hiệp Quốc tham gia trực tiếp vào IMF hoặc được đại diện cho bởi những nước thành viên khác...

Vào năm 1930, khi hoạt động kinh tế ở những nước công nghiệp chính thu hẹp, nhiều nước bắt đầu áp dụng tư tưởng trọng thương, cố gắng bảo vệ nền kinh tế của họ bằng việc hạn chế nhập khẩu. Để khỏi giảm dự trữ vàng, ngoại hối, một vài nước cắt giảm nhập khẩu, một số nước phá giá đồng tiền của họ, và một số nước áp đạt các hạn chế đối với tài khoản ngoại tệ của công dân. Những biện pháp này có hại đối với chính bản thân các nước đó vì như lý thuyết lợi thế so sánh tương đối của Ricardo đã chỉ rõ mọi nước đều trở nên có lợi nhờ thương mại không bị hạn chế. Lưu ý là, theo lý thuyết tự do mậu dịch đó, nếu tính cả phân phối, sẽ có những ngành bị thiệt hại trong khi các ngành khác được lợi. Thương mại thế giới đã sa sút nghiêm trọng, khi việc làm và mức sống ở nhiều nước suy giảm.

IMF đã đi vào hoạt động ngày 27 tháng 12 năm 1945, khi đó có 29 nước đầu tiên ký kết nó là những điều khoản của hiệp ước. Mục đích của luật IMF ngày nay là giống với luật chính thức năm 1944. Ngày 1 tháng 3 năm 1947 IMF bắt đầu hoạt động và *tiến hành cho vay khoản đầu tiên* ngày 8 tháng 5 năm 1947.

Từ cuối đại chiến thế giới thứ 2 cho đến cuối năm 1972, thế giới tư bản đã đạt được sự tăng trưởng thu nhập thực tế nhanh chưa từng thấy. (Sau đó sự hội nhập của Trung Quốc vào hệ thống tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy đáng kể sự tăng trưởng của cả hệ thống.) Trong hệ thống tư bản chủ nghĩa, lợi ích thu được từ tăng trưởng đã không được chia đều cho tất cả, song hầu hết các nước tư bản đều trở nên thịnh vượng hơn, trái ngược hoàn toàn với những điều kiện trong khoảng thời gian trước của những nước tư bản trong thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới.

Trong những thập kỷ sau chiến tranh thế giới hai, kinh tế thế giới và hệ thống tiền tệ có thay đổi lớn làm tăng nhanh tầm quan trọng và thích hợp trong việc đáp ứng mục tiêu của IMF, nhưng điều đó cũng có nghĩa là yêu cầu IMF thích ứng và hoàn thiện cải tổ. Những tiến bộ nhanh chóng trong kỹ thuật công nghệ và thông tin liên lạc đã góp phần làm tăng hội nhập quốc tế của các thị trường, làm cho các nền kinh tế quốc dân gắn kết với nhau chặt chẽ hơn. Xu hướng bây giờ mở rộng nhanh chóng hơn số quốc gia trong IMF.

Ảnh hưởng của IMF trong kinh tế toàn cầu được gia tăng nhờ sự tham gia đông hơn của các quốc gia thành viên. Hiện IMF có 184 thành viên, nhiều hơn bốn lần so với con số 44 thành viên khi nó được thành lập.

Nguồn vốn của IMF là do các nước đóng góp, các nước thành viên có cổ phần lớn trong IMF là Mỹ (17,46%), Đức (6,11%), Nhật Bản(6,26%), Anh (5,05%) và Pháp (5,05%). Tổng vốn của IMF là 30 tỷ Dollar Mỹ (1999).



Hình 4.8: Ba tổ chức được thành lập năm 1944 để dẫn dắt thế giới vào một trật tự thế giới mới thông qua con đường nợ nần

Mục đích thật sự đằng sau mỗi cuộc chiến, mỗi sự kiện bất ổn vùng hay khủng hoảng suy thoái kinh tế đều giống nhau đó là đẩy các quốc gia, vùng lãnh thổ lún sâu vào nợ nần. Nợ nần và nợ nần ngày càng nhiều tới một mức không thể trả nổi. Vậy câu hỏi mà các bác nên hỏi ngay bây giờ là, nếu một quốc gia không thể trả nổi nợ nần thì có thể bị vỡ nợ hay không? Câu trả lời theo quan điểm của tôi là không thể. Vì sao? Câu trả lời rất đơn giản là các chủ nợ có quyền in tiền trong tay cơ mà, đúng không. Tiền in ra không thiếu, muốn bao nhiêu trả có. Họ in tiền mà đâu có cần vật gì đảm bảo có giá trị như vàng hay bạc đâu. Họ có thể in tiền từ không khí và sẽ tiếp viện cho các quốc gia lâm nợ nần kia dưới tên gọi các gói cứu trợ. Và tất nhiên để có được các khoản tiền cứu trợ này các quốc gia, vùng lãnh thổ đó phải chấp nhận một số các điều kiện do IMF và WB đặt ra. Một trong số các điều kiện đó là các chính phủ phải thắt chặt chi tiêu và tư nhân hóa các dịch vụ công cộng. Thắt chặt chi tiêu đồng nghĩa với đời sống công nhân, viên chức, những người làm công, ăn lương ngày càng khổ cực thiếu thốn và tư nhân hóa các dịch vụ công cộng đồng nghĩa với việc các chính phủ phải nhượng lại những ngành kinh doanh béo bở nhất cho đám chủ nợ làm.

Bác nào còn chưa tin lời tôi nói ở đây thì cứ nhìn Hy Lạp và Ukraina gần đây. Hy Lạp vướng nợ lần, họ muốn tuyên bố vỡ nợ lắm chứ. Nhưng mà ai cho? Người dân Hy Lạp không có quyền lựa chọn, lựa chọn của họ bị đặt vào tay một số ít những người lãnh đạo của chính phủ. Và câu hỏi đặt ra là quyền lựa chọn đó bị mua chuộc hay không? Cái này thì trời biết, đất biết,

đám chủ nợ biết, ông lãnh đạo đất nước đó biết nhưng người dân ngu cu đen như tui và các bác sẽ không bao giờ biết. Không bao giờ biết không có nghĩa chúng ta không được quyền nghi ngờ khi mà thực tế cho thấy trước khi ra tranh cử thành công, tay thủ tướng Hy Lạp đương thời là Alexis Tsipra đại diện của Đảng chống khắc khổ luôn cứng miệng rằng sẽ "xù" nợ, và cũng chính nhờ cái lý luận tranh cử này mà lão leo được lên ngôi thiên tử vì nó thuận lòng dân. Nhưng sau khi leo lên được rùi thì hiện tại ai ai cũng thấy lão quay lưng lại nhân dân Hy Lạp để đứng về phía các chủ nợ. Hy Lạp tiếp tục nhận cứu trợ và đổi lấy đó là những điều kiện mới IMF cùng với ECB bắt Hy Lạp phải thực thi.

Hy Lạp là một trường hợp điển hình và cũng rất có thể là một trong những quốc gia đầu tiên đang mất dần chủ quyền vì xiềng xích nợ nần. Gọi là đầu tiên vì tôi tin rằng nếu không có một đại sự kiện nào xảy ra thì sau Hy Lạp sẽ còn rất nhiều nhiều các quốc gia khác đi theo. Và để tình huống này trở thành hiện thực, đám trùm sỏ tài chính sẽ còn cần tạo ra rất nhiều các cuộc bất ổn địa chính trị trong tương lai nữa. Có tạo ra nhiều bất ổn, các quốc gia mới cần phải vay nhiều tiền. Mà tiền thì đám người này có quyền in bao nhiêu tùy thích.

Nếu thí dụ Hy Lạp vẫn chưa làm các bác thỏa lòng thì Ukraina còn đó. Hay mới đây nhất là sự kiện có tới 10.000 người dân đức đứng ra biểu tình chống đối chính sách thắt lưng buộc bụng vào đúng ngày ngân hàng trung ương châu âu ECB khai trương trụ sở mới. Đây không phải là một sự kiện ngẫu nhiên. Người dân Đức không ngẫu nhiên lại đi biểu tình cái

chính sách khắc khổ này vào ngay đúng ngày ECB khai trương trụ sở mới đâu. Họ đã nhận biết được bản chất thật sự của ECB thực chất chỉ là một ngân hàng tư nhân. Sự hiện diện của nó chỉ làm các quốc gia, dân tộc mất đi chủ quyền mà thôi. Người ta hiểu đấy, nhưng để đứng lên biểu tình hay thậm chí xa hơn nữa là một cuộc đảo chính xóa hết mấy cái gọi là Central bank này đi thì còn là chuyện tương lai...

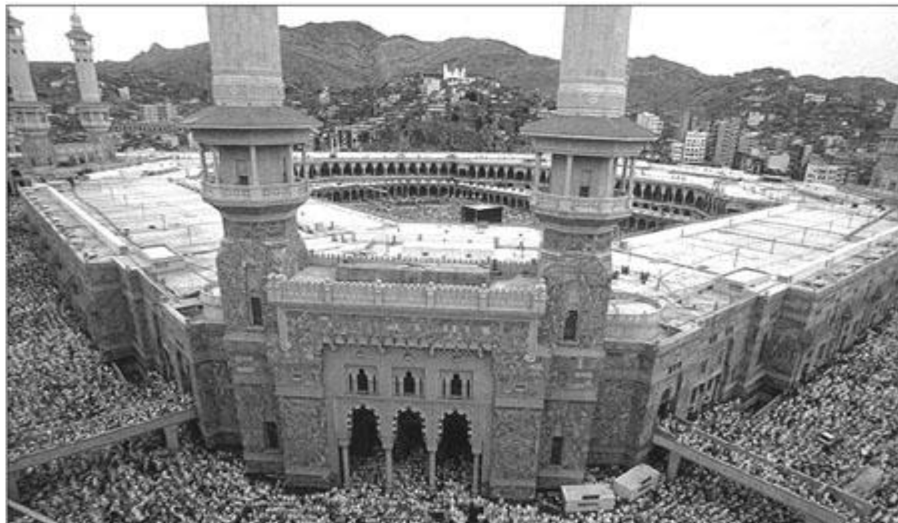
Đặc trưng của vùng Trung Đông- nơi thường xuyên xảy ra các xung đột địa chính trị (Theo TTXVN tại Trung Đông)

- *Trung Đông, nơi đạo Hồi là máu thịt, là tất cả*

Có nhiều cách xác định khác nhau về địa lý khu vực Trung Đông, nhưng phần đông đều coi nó là nơi kéo dài từ phần chóp của Tây Nam Á (Iran), quét hết Vùng Vịnh, bán đảo Arập, rồi tràn sang Bắc Phi. Nói cách khác, đây là quê hương của người Arập, của đạo Hồi, còn các dân tộc, tôn giáo khác, như người Ba Tư của Iran, Do Thái của Israel,v.v, hay đạo Thiên chúa, đạo Do Thái, v.v chỉ là thiểu số.

Thế giới của Thánh Allah

22 nước Arập cùng với Iran của Trung Đông, nơi có từ 90 đến 98% dân số, tùy theo từng nước, theo đạo Hồi, cộng thêm các quốc gia láng giềng, như Thổ Nhĩ Kỳ, Niger, Nigeria và các nước Tây Phi, bị ”đạo Hồi hoá” từ hàng thế kỷ nay, khiến cả một vùng rộng lớn này của Trái đất luôn được coi là thế giới của Thánh Allah, còn những vùng khác, như Đông Nam Á hay Trung Á, tuy đạo Hồi là quốc đạo của nhiều quốc gia, cũng chỉ được xếp hàng “vệ tinh”.



Hình 4.9: Hành hương tới Thánh địa Mecca - một niềm tin phải thực hiện trong đời của người Hồi giáo.

Ở Trung Đông, các câu “Thánh Allah là Đấng tối cao” và ”Nhân danh Thánh Allah”, được dùng nhiều nhất, được viết trang trọng trên đầu mỗi văn bản, đơn từ; hoặc cắt dán cầu kỳ với đủ kiểu thư pháp tại những nơi công cộng, trên xe hơi, v.v, được nói dõng dạc khi bắt đầu một bài diễn văn, hay chào hỏi khi gặp mặt,v.v. Người Hồi giáo có đức tin cao độ, đến mức kinh ngạc vào Thánh Allah, vào Nhà Tiên tri Mohamed cũng như các Giáo chủ, chả thế mà, sinh thời, khi đưa quân xâm lược Cô-oét hồi tháng 8/1990, Tổng thống của Irắc lúc bấy giờ Saddam Hussien đã nói rằng đêm trước ông nằm mơ thấy Đấng tối cao chỉ tay về phía ”tỉnh thứ 19” (Kuwait), và thế là cuộc chuyển quân ấy được dân chúng cả nước ủng hộ, không một lời bàn cãi. Mức độ tín theo thánh Allah mù muội tới mức bác sĩ gây chết bao nhiêu bệnh nhân cũng ”không sao”, do ai cũng tin rằng chết-sống là do Thánh sắp đặt rồi, chứ không phải do lưỡi dao tội lỗi từ những người mặc áo Blue. Thế đấy, ở đây thật khó tìm được những người phấn đấu vượt qua số phận, vươn lên làm giàu, v.v, vì với họ, giàu-nghèo, thắng-thua, chức vị và cả sống-chết nữa của mỗi con người, mưa-nắng của trời đất hay được-mất của mùa màng, đều đã được… định sẵn rồi, có tìm cách khắc phục, hay vươn lên cũng chỉ…vô ích. Điều đó lí giải tại sao nơi đây cứ ì ạch mãi, trong khi phần còn lại của thế giới dù đã ngoái cổ lại, vẫn không nhìn thấy bạn chạy, mà việc gì phải chạy, vì có chạy bao nhiêu cũng…thế thôi. Tất nhiên, vẫn có đấy những ai đó rất biết sử dụng đức tin ấy của thiên hạ để làm giàu, để thăng tiến, giữ ghế, rồi bầy cho con cái mình cách tiếp tục ”bịt mắt” người khác nhằm dễ bề thay cha chú.

Niềm tin tuyệt đối vào giáo lý của đạo Hồi

Người Arập luôn tin tưởng tuyệt đối vào các giáo lý của đạo Hồi, dù có bị đau đến tận xương tủy hay đổi mạng sống của mình vì sự bất tử của đạo giáo ấy, cũng… không ngại. Thế nên, với các bé gái, ngày “hạnh phúc nhất” là hôm ông lang vườn cắt thủ công phần nhạy cảm nhất của bộ phận sinh dục, mặc dù nhiều người đã chết do thiếu vệ sinh từ hủ tục này. Nhưng không sao, phải cắt thứ ấy

đi để khi lớn lên mới cạn kiệt ham muốn dục vọng, mới chỉ biết cùng tối đa ba bà khác "để mắt" đến ông chồng chung duy nhất của "chúng mình", ngoài ra, không ai khác, ngay cả trong ý nghĩ. Thế nên, mới có những ông bố cầm dao cắt cổ con gái mình, hoặc ném hòn đá đầu tiên vào đầu con gái, hoặc chị, em mình, hay vợ mình cho đến chết do có tính "trăng hoa". Thế nên, khi dự đám cưới, bạn phải ngồi chờ chú rể công bố "kết quả" của lần ân ái đầu tiên, nếu "OK", tất cả cùng hò reo, nâng cốc… nước ngọt hoặc trà (người Hồi giáo không dùng rượu bia), kết thúc cuộc vui, còn ngược lại, cô dâu bị dè bỉu và "tống" ngay về nhà mẹ đẻ. Thế nên, mới có những buổi đại tiệc, tiễn người đi làm "sứ mệnh cao cả" (đánh bom liều chết), giết kẻ chiếm đất, làm ô bẩn chốn linh thiêng của đạo Hồi. Và, thế nên mới có những người bị xử tử vắng mặt, hoặc sứ quán của nước nào đấy bị đốt trụi, chỉ vì nước ấy có ai đó dám phỉ báng Đấng Tiên tri bằng những bức vẽ, hoặc bài viết, v.v.

Không gì có thể làm suy chuyển 5 niềm tin mãnh liệt của người Hồi giáo, đó là: Thánh Allah; Cầu nguyện; Làm bố thí; Nhịn ăn, uống, hút thuốc và sinh hoạt vợ chồng khi còn Mặt trời trong suốt tháng lễ Ramadan (Tháng thứ Chín theo lịch Hồi giáo); và Hành hương tới Thánh địa Mecca ở Arập Xê-út ít nhất một lần trong đời người. Và, cũng không ai có thể làm cho người Hồi giáo sao nhãng những điều cấm kị, như gian dâm, cờ bạc, đồ uống có cồn, thịt lợn và thịt của các loài vật ăn thịt sống,v.v. Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng thời gian trôi đi, thế giới đang đổi thay, văn hóa bị pha trộn, khiến đây đó ở các nước Hồi giáo đã bắt đầu nảy sinh tệ nạn, nhất là trong lớp trẻ, với những cuộc tình vụng trộm, những ổ tiêm chích, trộm cắp,v.v, tuy không nhiều, nhưng đang làm đau đầu giới tu hành. Theo kết quả một cuộc điều tra, chỉ riêng ở Các Tiểu vương quốc Arập thống nhất (UAE), có tới 70% các tin nhắn qua điện thoại di động của giới trẻ, liên quan tới tình dục; còn tại một số nước khác, đã có những thiếu nữ Hồi giáo muốn được khoe cả ba số đo bằng cách bỏ áo choàng, hoặc khoác tay, làm nũng bạn khác giới trước thanh thiên bạch nhật, v.v,.

Các tín đồ đạo Hồi luôn tự hào khi nói về những "thành tích" cổ đại như họ đã xây được Kim Tự tháp, Vườn treo Babilon, Ngọn đèn hải đăng Alexandria, và đã sản sinh ra đạo Hồi, không có lí gì không bảo vệ được tôn giáo ấy trước mọi biến động của lịch sử, thời gian hay sức công phá của con người. Tôi cũng tin như thế, vì hàng ngày đang được tận mắt chứng kiến rất nhiều cách thể hiện đức tin mãnh liệt của các tín đồ Hồi giáo nơi đây.

- *Vùng đất đặc trưng với kinh tế dầu lửa*

Trong những thứ đặc trưng của Trung Đông, dầu lửa luôn đứng hàng nhất nhì, vì trong tổng trữ lượng khoảng 1.150 tỷ thùng dầu của thế giới hiện nay, khu vực này chiếm tới 3/4, với Arập Xê-út: 264 tỷ thùng; Iran: 131 tỷ thùng; Irắc: 115 tỷ thùng và Các Tiểu vương quốc Arập thống nhất (UAE), Cô-oét, mỗi nơi 98 tỷ thùng…, trong khi trữ lượng của Nga, nhà xuất khẩu dầu khí khá lớn trên thế giới, cũng chỉ có 69 tỷ thùng. Cùng với dầu mỏ, ba nước ở Trung Đông, là Angiêri, Cata và Iran chiếm tới 40% trữ lượng khí đốt trên thế giới, đó là chưa cộng thêm những Ai Cập, Irắc rồi Arập Xêút… đều có tên trong 10 quốc gia hàng đầu thế giới sở hữu loại nhiên liệu quý hiếm này.

Dầu khí phân hóa xã hội

Sự giàu có của một bộ phận người Trung Đông nhờ dầu khí, chắc phải kể nhiều ngày cũng không hết, nhưng không phải tất cả đều được thừa hưởng những đồng đôla dầu khí ấy. Ở Nigiêria có một nghịch lý là càng sống gần nơi khai thác dầu, càng nghèo, và sản lượng dầu năm nào càng cao, dân càng đói. Cũng như thế, 60% dân số Ai Cập nghèo khó và mù chữ không còn là chuyện lạ, và người Irắc coi bữa cơm no là cỗ cũng là bình thường ở nơi mà họ chắc phải còn lâu lắm may ra mới được làm chủ mình. Không gì khác, chính nguồn dầu khí tưởng như vô tận ấy đã phân hoá xã hội Arập và toàn khu vực Trung Đông nói chung. Nếu gạt sang một bên những từ mỹ miều, như dân chủ, tự do chỉ có trên báo chí, dường như mọi xã hội nơi đây sẽ chỉ còn trơ trọi những thang bậc

giàu-nghèo, sang-hèn, vì phú quý không bao giờ dành cho tất cả. Dầu khí đã kéo một bộ phận lên tận mây xanh của sự giàu có, nhưng cũng ấn số còn lại xuống đáy của bần cùng.

Dầu khí đẻ ra chiến tranh

Không khó gì để nhận thấy chính dầu khí là cha đẻ của hàng loạt cuộc chiến tranh, xung đột trong lịch sử hiện đại ở Trung Đông, từ cuộc chiến Iran-Irắc, đến chiến tranh vùng Vịnh lần thứ nhất, thứ hai, hay xung đột ở Dafour của Xu-đăng, hoặc những lần rải thảm gươm giáo ở Kurdistan thuộc miền bắc Irắc... Mọi lập luận, kiểu như "đưa dân chủ đến nước nọ, vùng kia; hay loại trừ bạo chúa; rồi giải giáp vũ khí giết người hàng loạt và đưa ánh bình minh tới phía Bắc..." đều là lừa đảo, giả dối, che đậy một sự thật cũ mèm là các tác giả của những lập luận ấy chỉ muốn vơ được thật nhiều dầu khí của Trung Đông, hoặc từ một vùng miền nào đó trong đất nước mình vào túi tham của họ. Liệu người Cuốc ở Kurdistan thuộc Irắc, hay người bản xứ ở Dafour của Xuđăng một thời có bị chết như rạ không, nếu đấy chỉ là nơi không có mỏ dầu nào? Có phải Mỹ quá lo cho an ninh thế giới trước mối đe doạ hạt nhân (thực ra chỉ là tưởng tượng) của Irắc, đến mức phải điều hơn 150 ngàn quân tới đó, để rồi hơn 4 ngàn người trong số ấy mất mạng, kéo theo hơn một triệu người địa phương đi theo không? Bóng ma bom nguyên tử của Iran có đủ làm cho phương Tây khiếp vía đến như thế chăng, hay chính là an ninh trên eo biển Hormuz, nơi được coi là cuống họng để dầu khí của Trung Đông đi ra nuôi sống nền kinh tế toàn cầu, cũng như nguồn vàng đen vô tận của Iran và toàn vùng Vịnh? Thế đấy, dầu khí vừa đẻ ra tiền bạc, để những ai đó được sống trên tiền, nhưng nó cũng lại sinh ra chiến tranh, loạn lạc, gây ra hàng triệu cái chết thương tâm, làm cho không ít tộc người, hay cả một quốc gia, một khu vực, bị tan đàn, xẻ nghé, vỡ ra từng mảng, ngập chìm trong nước mắt, hận thù, đói nghèo và chết chóc.

Bất cứ nền kinh tế nào, dù mạnh đến mấy, nhưng nếu chỉ dựa vào một phương thức hoạt động, hay một ngành hàng, mặt hàng, ắt có ngày chao đảo, và dầu khí đối với các nước Trung Đông cũng như thế. Sẽ là không hẳn đúng khi nói rằng nếu một thùng dầu vượt lên hơn 140 USD, các nước ở đây sẽ kiếm được bộn tiền, cuộc sống lại lên một nấc nhung lụa nữa. Điều đó có thể chỉ đúng với một bộ phận nhỏ, còn dân chúng, chẳng khác gì các nơi khác, đang phải đối mặt với cơn bão giá, nhất là xưa nay, họ đã quá quen với những nền kinh tế dường như không có lạm phát, và mọi thứ thiết yếu, từ que tăm, mớ hành đến tivi, tủ lạnh, đều nhập tuốt tuột, giá cả ổn định, còn nay, ngay cả các nước giàu có nhất nhì thế giới ở vùng Vịnh cũng đã lạm phát hai con số.

Thế đấy, nguồn thu quá lớn từ dầu khí đã làm cho người ta lười hẳn đi, thụ động đi, kiểu như gà công nghiệp. Thu nhập cao chưa hẳn đã giúp con người và xã hội phát triển toàn diện, đồng đều, là thế!

- *Hận thù chiến tranh luôn sục sôi*

Có lẽ không đâu ngoài Trung Đông, lòng hận thù lại đan xen, sâu sắc và dai dẳng đến thế. Khổ nỗi, cùng với thời gian và những biến cố lịch sử, nó cứ chồng chất mãi lên, rồi đẻ ra chiến tranh, sinh ra mâu thuẫn tôn giáo, phe phái, dòng tộc, để cuốn tất cả vào bom đạn. Khởi nguồn ở đây là mối thù giữa dân tộc Arập với người Do Thái, giữa đạo Hồi với các tôn giáo khác và giữa các dòng của đạo Hồi với nhau, từ đó, cứ quanh quẩn mãi vòng hận thù-bạo lực-chiến tranh.



Hình 4.10: Tàn phá, chết chóc là hình ảnh thường thấy ở Dải Gaza từ hơn 40 năm nay. Ảnh: AFP - TTXVN

Dù thế giới văn minh ngày nay không có chỗ cho hai dân tộc sống cạnh nhau, nhưng như nước với lửa, song nó vẫn cứ thế với người Arập và người Do Thái. Bỏ qua lịch sử cổ đại do khuôn khổ cuốn sách có hạn, sáu thập kỷ nay, mối hận thù ấy không hề phai nhạt, mà ngược lại, chính nó đã gây thêm những hận thù, mâu thuẫn và chém giết mới cả ở Israel và các nước Arập, khiến máu chảy thành dòng, cả vùng luôn khét lẹt mùi thuốc súng.

Trở lại với "nước và lửa": Chỉ với 60 năm, từ 1948, người Arập và người Do Thái đã 6 lần giao chiến lớn, còn xung đột cỡ dăm bẩy người chết, vài ba chục bị thương, nhiều như cơm bữa, và tất cả đều do mâu thuẫn dân tộc, tranh giành đất đai. Cuộc chiến đầu tiên giữa họ xẩy ra vào sáng sớm 15-5-1948, một ngày sau khi Israel lập quốc, mà lẽ ra hôm đó Nhà nước Palestin cũng phải được ra đời theo Nghị quyết 181 của LHQ, nhưng do phía Arập phản đối sự chia đất không công bằng của 181, nên đã xảy ra chiến tranh giữa một bên là các nước Arập, gồm Xyri, Libăng, Gioócđani, Aicập, Iraq, Palestin với Israel, hậu quả là đất đai của Palestin bị mất gần sạch vào tay Israel và một số nước Arập tham

chiến. Thế nên, người Palestin gọi đây là "Al-Nakba" (Ngày thảm họa), còn Israel thì ngược lại, - ngày lập quốc.

Pháp và Anh đã biết lợi dụng lòng thù hận của Israel, lôi nước này vào cuộc chiến chống Ai Cập do Tổng thống Gamal Abdel-Nasser quyết định quốc hữu hóa kênh đào Suez, nơi hai nước trên là các cổ đông lớn. Ngày 29-10-1956 quân Israel tràn sang Ai Cập, đẩy chủ nhà vào thế thất trận, bị mất cả bán đảo Sinai (là một bên bờ của kênh Suez), lẫn Dải Gaza, nơi Ai Cập "giữ hộ" Palestin sau cuộc chiến 1948. Ngay lập tức, Anh và Pháp mượn cớ, đưa 22 ngàn quân nhảy vào, dư sức đánh gục đối phương, nhưng bị LHQ, Mỹ và Liên Xô phản đối, đành bỏ dở kế hoạch tái chiếm kênh Suez "hái ra tiền", và rút quân vào tháng 12 năm đó, sau những thiệt hại không đáng kể, Israel cũng phải rút quân theo, trong khi Ai Cập bị mất gần một ngàn quân, nhưng đổi lại, có toàn quyền với kênh Suez.

Nếu hận thù đã giảm, thì 11 năm sau, vào sáng 5-6-1967, quân Israel đã không chia làm ba mũi, bất ngờ đồng loạt tấn công đối phương, trước khi Liên minh Arập, gồm Ai Cập, Xyri và Gioócđani, với 465 ngàn quân, gần 3.000 xe tăng và hơn 800 máy bay đang chuẩn bị đánh úp họ, gây ra cuộc chiến tranh lần thứ ba, tuy chỉ kéo dài 6 ngày, nhưng lại là cuộc chiến tệ hại nhất với người Arập, vì bị mất quá nhiều đất, từ Sinai, sang Gaza, khu Bờ Tây, thậm chí cả vùng ngoại ô thủ đô Amman của Gioócđani, rồi ngược lên Cao nguyên Gôlan của Xyri. Không chỉ thế, phía Arập bị mất 16 ngàn quân, 10 ngàn người bị thương, so với chỉ có hơn 2 ngàn của đối phương. Israel thắng được nhờ một lý do rất quan trọng là Liên Xô lúc bấy giờ và Mỹ không có ý định can thiệp vào chảo lửa này, nhất là Mỹ, đã bắt đầu lâm nguy trong cuộc chiến xâm lược Việt Nam. Điều rất đáng nói là cuộc chiến này đã chia rẽ mạnh mẽ thế giới Arập, và đẻ ra các phong trào Hồi giáo quá khích ở Trung Đông.

Khi chưa hết hả hê với chiến thắng, đang nghỉ Lễ Yom Kippur (Sám hối), chiều 6-10-1973, Israel bất ngờ bị Ai Cập và Xyri thọc sườn, đánh cả từ phía nam lẫn bắc để rửa hận và cố chiếm lại đất đã mất lần trước. Yếu tố bất ngờ, và có phần chủ quan của đối phương, đã giúp người Arập chiến thắng (lúc đầu) trong cuộc chiến thứ tư này, dồn được Israel vào thế phòng ngự, giành lại được Gôlan trong…hai ngày đầu, nhưng rồi lại để tuột tay luôn, và lấy lại được một phần bán đảo Sinai... Cuộc chiến kết thúc vào cuối tháng ấy bằng Nghị quyết 338 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc. Israel tự nhận thua vì nướng 2.700 quân, đất nước bị xáo trộn, chia rẽ, và mất trắng nhiều tỷ USD, trong khi tại thế giới Arập, kể từ đó, có rất nhiều thành phố, làng mạc được mang tên ”Mùng 6 tháng Mười” để nhớ về “chiến thắng đầu tay” ấy.

Còn hai cuộc chiến nữa, xảy ra năm 1982 và 2006, đều ở Libăng, tuy nhỏ hơn, nhưng vẫn nằm trong số 6 cuộc chiến khốc liệt giữa Israel với các nước Arập, cộng với vô số lần xung đột nhỏ lẻ, và hai Intifada (Cuộc nổi dậy - 1987 và 2000) của người Palestin, đều do hận thù dân tộc truyền kiếp giữa người Arập và người Do Thái, trong khi cuộc chiến tranh Iran-Iraq, và Iraq-Côoét, hay nội chiến ở Libăng, xung đột ở Gaza của Palestin… lại bắt nguồn từ những mâu thuẫn nội bộ và tôn giáo, song về sâu xa, nó đều ít nhiều liên quan tới cuộc khủng hoảng quan hệ Arập-Israel. Đấy là chưa kể cuộc chiến tranh xâm lược Irắc của Mỹ năm 2003, làm hơn một triệu người chết, ngoài tham vọng dầu lửa của Mỹ, không thể nói nó nằm ngoài mối hận thù dân tộc trong và ngoài vùng.

- *Phương châm sống IBM (Inshaallah - Bukra – Malưsh = Hồng đức của thánh- ngày mai- không sao cả)*

Có ai đó đã rất đúng khi nói đến miền đất mới, nếu hiểu được nền văn hoá, phong tục tập quán của người địa phương, đã là một bảo đảm cho thành công của chuyến đi. Một nhà báo phương Tây nhiều năm lăn lộn ở Trung Đông còn đúng hơn khi nhận định làm việc gì, ở đâu, cũng cần có kinh nghiệm, ở

nước ngoài cần gấp đôi, nhưng nếu đến khu vực này, cần gấp năm, gấp bảy, vẫn thiếu.



Hình 4.11: Khách sạn hoa Tuylip ở Dubai

Đến Trung Đông, sẽ rất khó cho ai không thạo đường, do với người địa phương, giúp bạn bè là điều kinh Koran dạy từ tấm bé, và họ thấy "có lỗi" nếu được hỏi đường mà không chỉ, nên dù không biết, vẫn… chỉ đại: Người bảo đi thẳng, kẻ mách lộn xe lại, chẳng biết đâu mà lần. Chịu thế trong nội thành còn đỡ, khổ nhất ngoài đường trường, thí dụ từ Hà Nội vào Thanh Hoá, lẽ ra phải xuống phía nam, nhưng họ cứ chỉ ngược lên mạn bắc, để tới… Lạng Sơn, âu cũng… quá bình thường, trong khi biển báo rất ít, mờ nhạt, hoặc có chỗ toàn bằng tiếng Arập. Ngay ở sân bay quốc tế Tripôli của Libi, mọi thông tin đều chỉ dùng tiếng Arập. Lạ nỗi, dù chỉ đúng, hay sai, hoặc trước khi làm bất cứ việc gì, do thiếu tự tin, mọi người ở đây đều nói "Inshaallah" (Hồng đức của Thánh), ý nói phải nhờ Thánh Allah nữa thì việc ấy mới tốt được.

Ai nhanh nhẹn, hoạt bát mấy, đến Trung Đông cũng nên biết "nhấn phanh", kẻo luôn hỏng việc, vì tại đây, người ta đều chầm chậm, từ từ. Thủ trưởng ký rồi, xuống văn thư xin dấu, được hẹn "Bukra" (ngày mai); Đi khám

bệnh, mang phim X quang cho bác sĩ đọc, bảo "Bukra", dù trước đó đã phải mất mấy cái hẹn như thế mới có được tấm phim. Xin nói thêm, thông thường "Bukra" không mấy khi đã là "Ngày mai", mà là một tuần, một tháng nữa, thậm chí là "Không bao giờ".

Được hẹn đến mà không tới; đồng ý tiếp, nhưng… quên; bảo ra sân bay đón… rồi bỏ đi thành phố khác…, là những chuyện quá đỗi bình thường, chớ nên trách cứ làm gì, vì tất cả sẽ đều có chung câu trả lời "Malưsh" (Không sao cả!). Người ta "Malưsh" do lỡ hẹn; vì dẫm vào chân nhau chỗ đông người; do va quệt vào xe của bạn, hay gây bực tức cho người khác, thậm chí là cả khi huỷ hợp đồng, bỏ đối tác, v.v..., xem đấy vừa như một câu an ủi, vừa hàm ý điều vừa xảy ra nằm ngoài ý muốn của người gây ra nó, đấy đã là sự sắp đặt của "Ai" đó rồi. Ở đây, ai cũng hiểu như thế, nên "Malưsh" mặc nhiên được tất cả chấp nhận ở mọi nơi, mọi lúc…

Thời công nghệ thông tin hiện đại, IBM-tên viết tắt từ tiếng Anh (International Business Machines) của Tập đoàn công nghệ máy tính khổng lồ, đa quốc gia, có trụ sở ở New York, Mỹ, không mấy xa lạ với mọi người. Song, ít ai biết rằng ở đây, nhóm nhà báo nước ngoài chúng tôi, đã mượn cái tên IBM ấy, nhưng viết tắt theo tiếng Arập (Inshaallah - Bukra - Malưsh) vừa kể, để nói về những tính cách rất đặc trưng của người dân Arập, gần gũi mà hàng ngày chúng tôi được tiếp xúc, và đều được họ rất thích thú với "IBM" của mình, bảo quá đúng, quá hay.



Hình 4.12: Khu nhà ổ chuột ở Arap-xe-ut

Chưa hết, tới vùng này, khi dòng xe đang lưu thông, xin chớ ngạc nhiên và bực tức nếu phải dừng lại do chủ hai xe phía trước bất chợt đỗ khựng, xuống kính để… "nói chuyện qua loa" do lâu ngày mới gặp; hoặc hai chàng lái tắcxi tắt máy để… đổi tiền lẻ. Họ chia sẻ tình cảm và giúp nhau mà, ai nỡ trách! Hoặc, giữa khúc "cua", có xe lù lù đỗ trước mặt, cũng nên hiểu là… không sao, vì chủ của nó… cần đỗ ở chỗ ấy! Nếu đi mua giày dép, áo quần, phải rất chú ý, kẻo bị mỗi chân một cỡ, hoặc quần nọ, áo kia,v.v. "Malưsh" mà!. Cũng như vậy, phải rất cẩn trọng khi trả tiền dịch vụ, thí dụ cùng một điện thoại để bàn, nhưng tiền gọi nội địa có hoá đơn riêng, gọi quốc tế lại một phiếu thu khác, và gọi vào máy di động… có hẳn một "Faktoura" (biên lai) nữa, rối mù cả lên, đó là chưa kể những nhầm lẫn, sai sót, do sự thờ ơ, cẩu thả vô độ của con người. Nhưng, tất cả cũng "Malưsh" cả thôi!

Nhìn thế sự luận tương lai

Như có nói khi mở đầu phần này, địa chính trị luôn là một bộ phim dài tập và nó rộng vô cùng. Và theo thiển ý của tôi thì không một tác gia nào có đủ khả năng bàn luận chi tiết, đầy đủ về nó trong phạm vi một cuốn sách, càng không thể mô tả hết về nó trong một chương sách. Bởi vì các chủ đề của địa chính trị luôn đổi mới. Hôm nay có thể là câu chuyện dầu lửa, ngày mai có thể là câu chuyện khủng bố, hôm kia có thể là vấn đề cạnh tranh chủ quyền, sang năm biết đâu lại là vấn đề hạt nhân...

Cho nên tôi quyết định khép lại chương này bằng việc tiên đoán vở kịch tương lai của thế giới dựa vào những cơ sở hiện tại. Bạn đọc lưu ý rằng, đây chỉ là những tiên đoán, suy luận của riêng các nhân tôi dựa trên các sự kiện đang hiện diện trong thế giới hiện tại mà thôi. Tiên đoán này vì thế có thể sẽ đúng, có thể sẽ sai. Nhưng điều tôi muốn diễn giải tại đây là chúng ta luôn có thể vẽ ra những kịch bản cho các vấn đề địa chính trị có thể xảy ra trong tương lai.

Thế giới ngày nay là một thế giới tam cực giữa Mỹ- Nga- và China. Mỹ với vai trò là quốc gia dẫn lối cho thế giới tham gia vào một trật tự mới đương nhiên cần phải thể hiện một sức mạnh vượt trội hai quốc gia còn lại trên cả hai phương diện kinh tế và quân sự. Để làm được điều này thì không gì hiệu quả hơn việc tìm ra và đánh vào yếu huyệt trong nền kinh tế của nó.

Và nếu căn cứ vào thế sự hiện tại thì Mỹ đã và đang thực hiện hoàn hảo công việc này. Sự kiện công nghệ khai thác dầu từ đá phiến sét của Mỹ đẩy giá dầu giảm tới gần 60% chỉ vòng hơn một nửa năm qua là đòn đánh chí mạng vào nền kinh tế Nga. Tôi không biết con số thiệt hại đối với Nga là bao nhiêu nhưng tôi tin chắc Nga sẽ phải mất rất nhiều năm để chữa lành vết thương này. Sự kiện công nghệ khai thác dầu từ đá phiến sét bên trên theo quan điểm của tôi cũng đồng thời là bước đệm để "đánh" vào kinh tế China trong một tương lai rất gần nữa thôi. Ai ai cũng biết rằng, China ngày nay không còn là China của mười

năm về trước. Ngày nay, họ nổi lên là một công xưởng của thế giới, là nơi tiêu thụ dầu lửa nhiều nhất hành tinh.

Xét về phương diện phát triển kinh tế thì đây là điểm đáng mừng đối với người Tàu. Mừng vì công nghiệp phát triển, tiêu thụ dầu lửa nhiều nhất thế giới cùng có nghĩa TQ trở thành công xưởng thế giới. Nhưng trên phương diện quản trị rủi ro thì điểm này rất đang lo. Với khối lượng dầu nhập khẩu khổng lồ như thế thì câu hỏi đặt ra cho China hiện thời là nếu một mai giá dầu lửa tăng cao thì sao? Nền kinh tế China khi đó có còn thích ứng được với môi trường giá dầu thấp như hiện tại hay không? Đây không phải là một kịch bản tưởng tượng vô căn cứ. Mà đó là một kịch bản dựa trên việc xâu chuỗi các dữ liệu của quá khứ và hiện tại. Dù là một trader hay không tôi tin rằng phần lớn các bạn đọc cuốn sách này đều đã biết đến cuộc khủng hoảng dầu lửa vào tháng 10/1973 mà nguyên nhân trực tiếp là do cuộc chiến tranh vùng vịnh gây ra, đẩy giá OIL tăng đến 400%. Nếu phải đem thế sự hiện tại mà soi lại quá khứ thì mối lo này dường như có cơ sở nhiều lắm. Ai mà biết được giá dầu không thể tăng 100%, 200%, 300% or thậm chí 400% như trong quá khứ khi thế giới hiện tại đang có một Nhà nước hồi giáo tự xưng Iraq và Syria (IS) đặt ngay tại vùng đất Trung Đông vốn luôn là một kho thuốc súng khổng lồ kia chứ. Nếu một mai chú Mỹ viện lý do dẹp bỏ cái nhà nước hồi giáo vốn bị coi như là khủng bố kia thì ai đảm bảo bảo được chiến tranh không xảy ra ở vùng Trung Đông- nơi vốn là cái giếng dầu của thế giới đúng không? Và nếu chiến tranh xảy ra tại đây thì theo quan điểm của tôi kẻ bị đánh thật sự chính là China.

CHƯƠNG 5

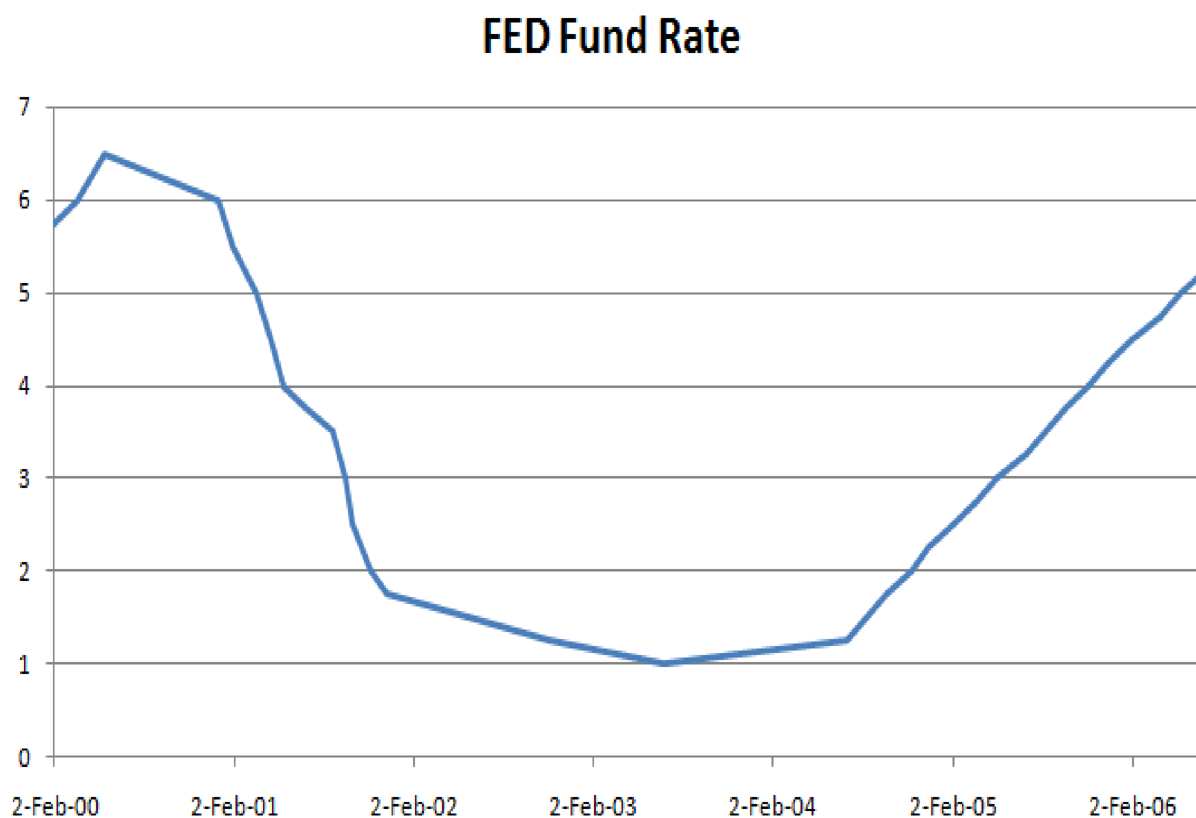
KHỦNG HOẢNG 2008 DƯỚI CON MẮT CỦA NHÀ PHÂN TÍCH LIÊN THỊ TRƯỜNG

Mở đầu chương này tôi sẽ cùng các bạn nhìn lại nguyên nhân cùng với diễn biến căn bản của cuộc khủng hoảng. Trong phần kế tiếp tôi sẽ đem các nguyên nhân, diễn biến đó đặt lên biểu đồ dưới góc nhìn liên thị trường. Mục đích của chương này là cho người đọc thấy được các mối tương quan liên thị trường hiện hữu trong financial market. Qua đó thấy được vai trò chỉ báo sớm của phân tích liên thị trường trước mỗi vận động lớn tiềm tàng có thể có trong đầu cơ giao dịch cũng như trong đầu tư.

NGUYÊN NHÂN CƠ BẢN CỦA CUỘC KHỦNG HOẢNG

Trong lịch sử điều hành chính sách tài chính, tiền tệ của Cục dự trữ liên bang Mỹ có một nhân vật đã trở thành tượng đài cho đến tận ngày nay. Đó là Alan Greenspan- người được biết đến như là một học giả của các các thuyết đại khủng hoảng. Theo lẽ thông thường, FED chairman có nhiệm kỳ chỉ kéo dài 4 năm nhưng lão ma đầu này có tới 20 năm trên cương vị là người điều hành the FED, kéo dài từ 1987 đến tận 2006. Được ca ngợi là người hùng trong các cuộc khủng hoảng 1987 và bong bóng dot com của năm 2000. Nhưng cũng chính vì chính sách giải cứu kinh tế sau khủng hoảng công nghệ năm 2000 này mà ông này bị nhiều nhà kinh tế gia khác gọi là tội đồ gây ra cuộc khủng hoảng tài chính chính, bất động sản năm 2008. Lý do là sau khủng hoảng năm 2000 nổ ra, Alan Greenspan đã thực thi chính sách tiền tệ nới lỏng quá mức (flood the cheap $ on

the street) để khuyến khích sản xuất và tiêu dùng, cứu nền kinh tế Mỹ khỏi suy thoái. Chỉ từ tháng 5/2001 đến tháng 12/2002, FED đã 11 lần cắt giảm lãi suất cho vay từ 6,5% xuống còn 1,75%/năm.



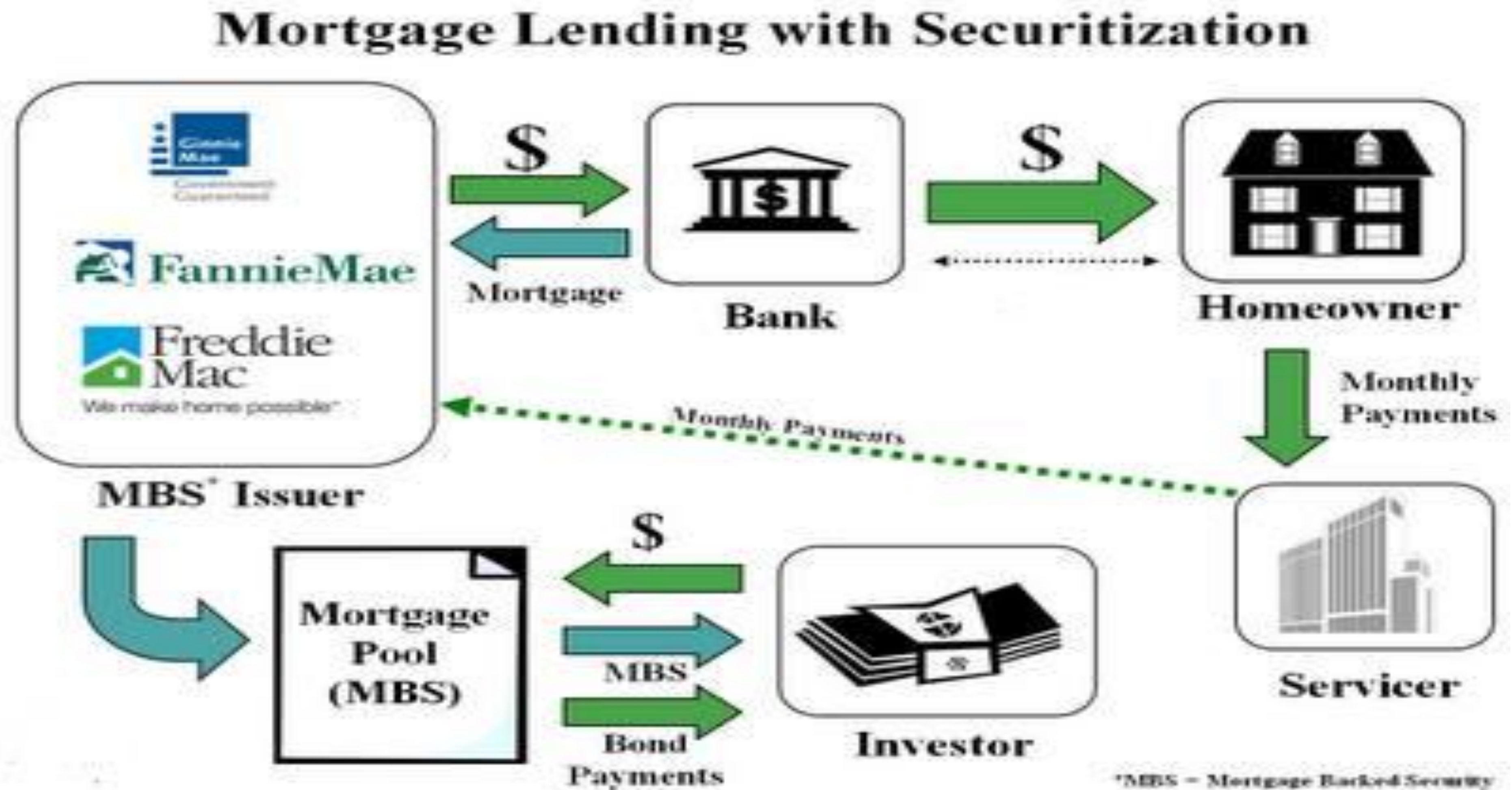
Hình 5.1: FED cắt giảm lãi suất sau bong bóng dot com năm 2000

Chính sách lãi suất siêu thấp này đã thúc đẩy một số lượng lớn người dân đổ xô vào các ngân hàng thương mại (NHTM) vay tiền (trả lãi và vốn trong một thời gian dài) đem đi mua nhà. Về phía các NHTM sau khi cho người dân vay tiền, họ lại được tái được cấp vốn bởi hai công ty tài chính lớn nhất có sự bảo trợ của chính phủ Mỹ là Fanie Mae và Frieddie Mac(*) thông qua hình thức hai công ty này tiến hành mua lại các khoản cho vay của NHTM. Việc được tái cấp vốn này vô tình trở thành động lực làm cho các NHTM tiến hành cho vay một cách dễ dãi, không kiểm soát, dẫn đến kết quả nhiều khoản cho vay là dưới chuẩn, tình trạng đầu cơ, giá nhà bùng nổ...

Từ các khoản mua lại này, Fanie Mae và Frieddie Mac lại biến chúng thành các chứng từ được đảm bảo bằng các khoản vay thế chấp để bán lại cho các đại công ty tài chính và ngân hàng đầu tư như Bear Stearms, Lehman Brother, Merrill Lynch…

Các đại công ty tài chính, ngân hàng đầu tư này từ đó sẽ phát hành trái phiếu trên cơ sở các chứng từ cho vay thế chấp đó để bán cho các ngân hàng Mỹ khác và ngân hàng nhiều nước trên thế giới làm tài sản tích trữ do uy tín của các ngân hàng phát hành.

Việc "chứng khoán hoá" các khoản vay thế chấp đã vượt khỏi sự kiểm soát của chính phủ. Vòng luẩn quẩn của việc cho vay, tái cấp vốn và phát hành trái phiếu này cứ lập đi lập lại mà thật chất chỉ là đầu cơ đã làm thị trường nhà đất nóng lên, giá nhà đất bị đẩy lên cao cho đến khi người ta chợt nhận ra rằng nhu cầu nhà ở không có thật cao như vậy thì bong bóng nhà bắt đầu .... nổ.



Hình 5.2: Chu trình chứng khoán hóa các khoản vay dưới chuẩn

(*)Ghi chú: Federal National Mortgage Association (Quỹ Thế chấp Nhà ở Quốc gia Liên bang), viết tắt là FNMA, còn được gọi là Fannie Mae, là một công ty đại chúng và là một tổ chức tài chính của Hoa Kỳ chuyên mua và chứng khoán hóa các khoản thế chấp nhằm đảm bảo về tài chính cho tổ chức tài chính cho người dân vay tiền để mua nhà ở.

Không giống như ở Việt Nam, khi đi mua nhà hầu hết bà con thanh toán bằng tiền mặt. Ở Mỹ thì không giống vậy. Nghĩa là khi đi mua nhà, hầu hết người dân Mỹ không có đủ tiền để trả ngay một cục. Thí dụ trị giá căn nhà họ mua là 100k$ thì họ chỉ cần có 20k$ trong túi thôi, 80k$ còn lại họ sẽ đến các ngân hàng or tổ chức tín dụng để vay. Vật thế chấp chính là căn nhà dự định sẽ mua đó. Fannie Mae sẽ mua khoản thế chấp đó từ tổ chức tài chính đã cho người dân vay tiền đó, chuyển khoản thế chấp này thành phiếu nợ đảm bảo bằng tài sản(chứng từ), rồi đem bán cho các nhà đầu tư chứng khoán với cam kết rằng sẽ trả gốc và lãi đúng hạn cho họ. Phần chênh lệch giữa tiền thu được từ bán chứng khoán và số tiền bỏ ra mua khoản thế chấp là nguồn thu của Fannie Mae. Cơ chế này tạo ra một sự đảm bảo cả cho người đi mua nhà lẫn tổ chức tín dụng. Nếu không có, tổ chức tín dụng có thể ngần ngại cho người mua nhà vay tiền vì sợ rủi ro rằng người đi vay không trả được nợ. Ngoài ra Fannie Mae còn đi vay trên thị trường nợ, thường là với lãi suất thấp hơn lãi suất của ngân hàng, rồi đi mua lại các khoản cầm cố của các tổ chức tín dụng.

Fannie Mae được thành lập vào năm 1938 để ổn định hóa nguồn cung nhà ở cho Hoa Kỳ sau Đại Khủng hoảng 1929-

1933. Ban đầu, nó là một công ty do chính phủ tài trợ. Sau đó vào năm 1968, chính phủ Hoa Kỳ quyết định chuyển đổi sở hữu của công ty này, thành một công ty cổ phần. Công ty niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán New York với mã là FNMA.

Fannie Mae và Freddie Mac đã cùng nhau kiểm soát gần như toàn bộ thị trường nhà ở của Hoa Kỳ. Cho nên khi cuộc khủng hoảng tín dụng nhà ở thứ cấp nổ ra cuối năm 2007, cả hai cùng bị tổn thất tài chính nặng nề vì họ sở hữu hoặc bảo lãnh cho một nửa tổng số nợ thế chấp mua nhà của cả nước. Giá cổ phiếu của Fannie Mae sụt nghiêm trọng. Chính phủ và Quốc hội Hoa Kỳ đang xem xét kế hoạch quốc hữu hóa Fannie Mae và Freddie Mac.



Hình 5.3: Mặc dù chỉ số S&P 500 tăng trưởng gần 200% từ đáy khủng hoảng 2008 đến giờ nhưng Cổ phiếu của Fannie Mae sụp đổ từ đó cho tới giờ vẫn chưa thấy chồi đầu lên lại.

DIỄN BIẾN KHỦNG HOẢNG

Vào đầu năm 2006, thị trường nhà đất bắt đầu có dấu hiệu suy giảm. Những ngôi nhà mới xây đã không bán được và hậu quả là sự tăng giá bắt đầu giảm mạnh. Nguyên nhân của tình trạng này là sự đảo ngược chính sách tiền tệ của FED. Nền kinh tế Mỹ đã bước vào năm thứ 4 tăng trưởng liên tục và những dấu hiệu lạm phát gia tăng mạnh đã xuất hiện. Một loạt các chỉ số giá khác cũng gia tăng. FED đã phản ứng lại bằng cách liên tục tăng lãi suất.

Chính sách tiền tệ thắt chặt của FED đã làm cho lãi suất ARM* tăng cao. Lãi suất tăng gây bất ngờ đối với những người vay nợ dưới chuẩn. Do tình trạng tài chính eo hẹp, nhiều người đã không đủ khả năng thanh toán. Tỷ lệ nợ quá hạn và vỡ nợ bắt đầu tăng mạnh. Điều này đối ngược với việc các nền tảng cơ bản của nền kinh tế vẫn tốt bởi lãi suất mặc dù có khuynh hướng tăng nhưng nó vẫn ở mức thấp trong lịch sử.

**ARM: Adjustable- rate mortgage (Cầm cố lãi suất có điều chỉnh). Khi vay mua nhà tại các NHTM vào thời kỳ những năm 2002- 2005, người dân Mỹ có hai lựa chọn chi trả lãi vay. Hình thức thứ nhất là trả theo lãi suất cố định, hình thức thứ nhì là trả theo lãi suất thả nổi (có điều chỉnh). Điểm đặc biệt ở đây là loại lãi suất cố định thường cao hơn một chút so với lãi suất cầm cố có điều chỉnh tùy theo điều kiện của lãi suất cơ bản (Fed Fund rate) khi ấy. Lãi suất ARM tuy có thấp hơn lãi suất cố định nhưng người đi vay lại phải đối mặt với rủi ro tăng lãi suất trong tương lai. Nhưng tại thời điểm đó, phần lớn người dân không nhận thức được rủi ro tăng lãi suất sau này khi nền kinh tế phát triển và lạm phát tăng cao. Chính vì lẽ đó, hầu hết người dân vay tiền khi đó lựa chọn hình thức trả lãi theo ARM. Hậu quả là sau bốn năm lới lỏng tiền tệ để thúc đẩy kinh tế, đến*

đầu năm 2006, áp lực lạm phát gia tăng khiến FED bắt đầu chu kỳ thắt chặt (tăng rate) thì phần đa những người đi vay tiền trước đó phải chịu đựng một mức lãi suất cao hơn. Nhà xây mới không bán được khiến cho giá nhà bị giảm càng làm trầm trọng thêm vấn đề và hậu quả tất yếu là những người vay tiền mua nhà trước đó vỡ nợ, đặc biệt là những khoản nợ dưới chuẩn.

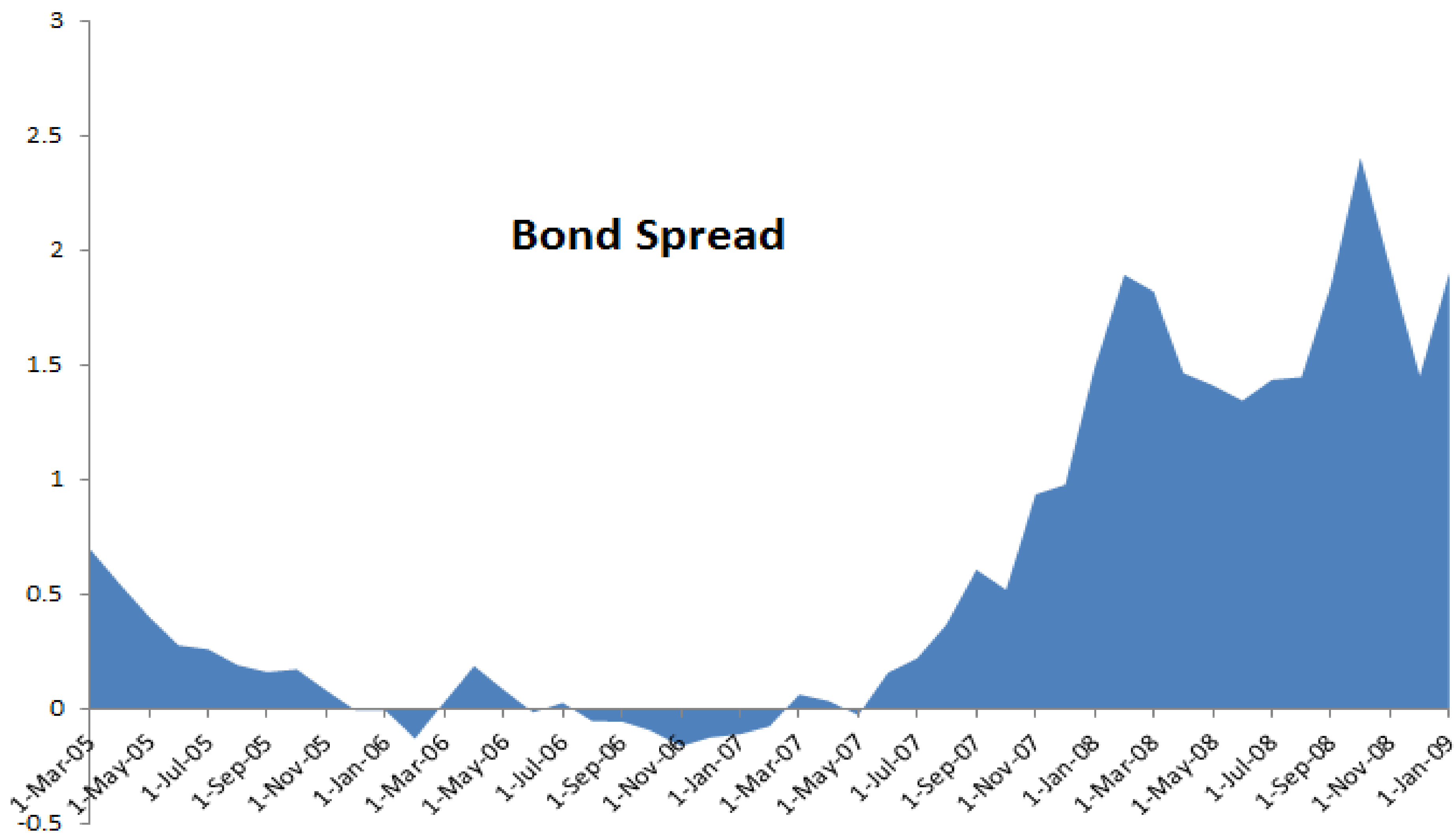
Khi phần đa những người dân đã vay tiền mua nhà trước đó không thể trả nổi các khoản nợ gốc cũng như lãi vay thì dẫn đến một tình trạng tất yếu là các NHTM tiến hành tịch thâu căn nhà mà họ mang ra thế chấp khi vay tiền đó (danh từ nhà nghề gọi đây là giải chấp). Nhưng khốn một nỗi là giá nhà bây giờ đâu còn là giá nhà lúc trước. Nhà xây mới không bán được, hầu ai ai cũng nhận ra quá trình tăng giá lúc trước chỉ là do tình trạng đầu cơ gây nên đã đẩy toàn bộ thị trường nhà đất sụp đổ. Thị trường nhà sụp đổ thì các khoản cho vay tại NHTM, tổ chức tín dụng được hai công ty tài chính Fanei Mae và Frieddie Mac mua lại trước đó để phát hành chứng từ đảm bảo bị mất giá. Khi những chứng từ này mất giá trị thì những trái phiếu do các Ngân hàng đầu tư và công ty tài chính khác đã phát hành ra thị trường có nguy cơ vỡ nợ hay đúng hơn là những trái phiếu này mất khả năng thanh toán.

Từ thị trường nhà đất, khủng hoảng lan sang thị trường tín dụng- nơi huyết mạch của nền kinh tế. Khi một loạt các tổ chức tài chính- tín dụng, ngân hàng đầu tư lớn như Bear Stearms, Lehman Brother đệ đơn phá sản đã châm ngòi cho khủng hoảng niềm tin xảy ra trong dân chúng. Những người có tiền gởi tại bank trước đó, đồng loạt kéo nhau đến rút tiền càng làm cho vấn đề trở nên nghiêm trọng hơn.

KHỦNG HOẢNG TÀI CHÍNH 2008 DƯỚI GÓC NHÌN LIÊN THỊ TRƯỜNG

Nếu là một trader or investor sử dụng liên thị trường trong các quyết định giao dịch thì hẳn có lẽ khi U.S Stock crash bắt đầu vào tháng 10/2007 thì bạn đã nguyên con ngồi ngoài trước đó từ 3- 6 tháng rồi.

Khởi đầu đi là chênh lệch lợi tức trái phiếu chính phủ Mỹ (bond spread(*)) thu hẹp đến mức đường cong lợi tức (Treasury yield curve) bị đảo ngược kéo dài suốt từ tháng 11/2006 cho đến tháng 9/2007 chính là một trong những tín hiệu cảnh báo sớm nhất cho sự kiện stock market sẽ crash vào tháng 10 tới.



Hình 5.4: Bond spread thu hẹp trước khủng hoảng

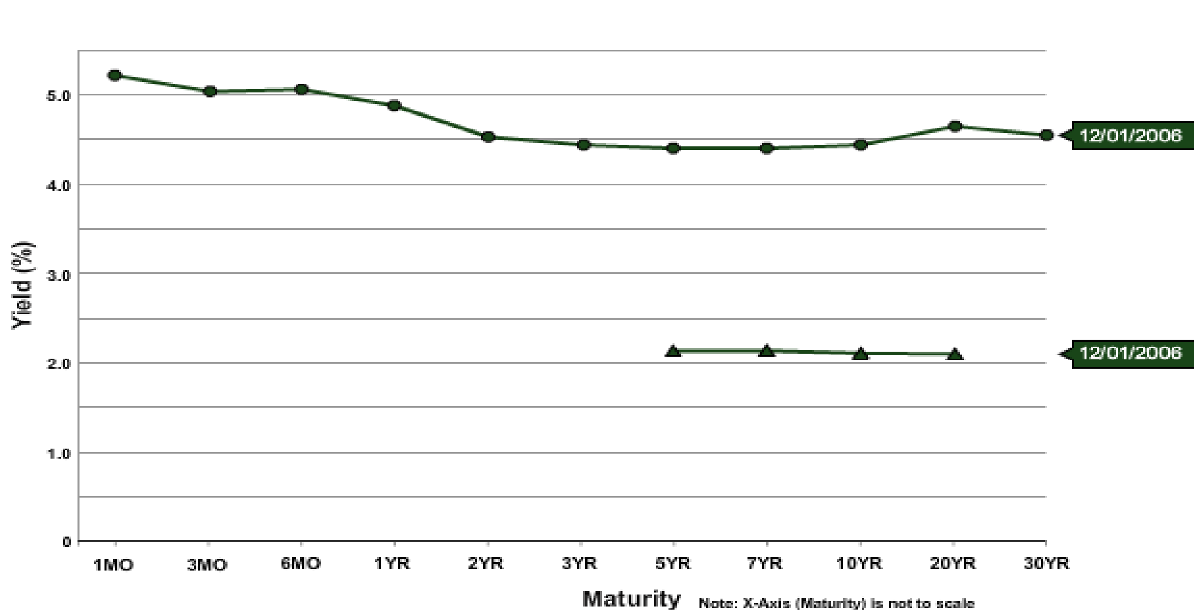
(*)Ghi chú: Bond spread: bond= trái phiếu; spread= kéo dãn. Thuật ngữ bond spread được xài để nói đến sự chênh lệch lợi tức (yield) giữa hai loại trái phiếu với nhau. Hai loại trái phiếu này có thể là của cùng một quốc gia nhưng khác nhau ở kỳ hạn or là hai loại trái phiếu của hai quốc gia khác nhau nhưng có cùng kỳ hạn với nhau(exp: Sự chênh lệch lợi tức giữa trái phiếu 10 năm của Đức – Germany 10 year bond yield (German bund) và của Mỹ được gọi là một bond spread. Trader thường coi chỉ báo này để tiên đoán hướng đi của cặp tiền EURUSD. Trong minh họa trên, hình ảnh của bond spread được tính bằng cách lấy lợi tức của trái phiếu kỳ hạn 10 năm cuả Mỹ trừ đi lợi tức trái phiếu kỳ hạn 2 năm.

Kết quả của sự thu hẹp trong bond spread là một đường cong lợi tức dần phẳng hơn (or cường độ cao hơn là đảo ngược). Đường cong lợi tức hay còn gọi là yield curve là một trong những công cụ dự báo kinh tế hiệu quả. Phần chi tiết về yield curve sẽ được trình bày trong chương tiếp trong nội dung bàn về mối quan hệ giữa thị trường trái phiếu và thị trường hàng hóa. Trong khuân khổ của chương này chỉ sẽ dừng lại ở mức vẽ lại bức tranh khủng hoảng 2008 dưới góc nhìn liên thị trường, nên các khái niệm sâu hơn sẽ không được chú thích tại đây.

GÓC NHÌN LIÊN THỊ TRƯỜNG CHO CURRENCY TRADER NĂM KHỦNG HOẢNG 2008

Đường cong lợi tức bằng phẳng xuất hiện bắt đầu từ cuối năm 2005, và chuyển sang đảo ngược vào năm 2006-2007 khi các nhà giao dịch trái phiếu đã giảm lượng đầu tư vào trái phiếu kì hạn dài do lo ngại tỷ lệ tăng trưởng kinh tế sẽ giảm sút. Trong suốt năm 2006 và nửa đầu năm 2007, Chủ tịch Fed Ben Bernanke đã chuyển sự tập trung từ lý thuyết dư thừa tiết kiệm trên toàn cầu sang nhấn mạnh rủi ro tăng lạm phát, tuy nhiên, lão ma này chỉ đề cập đến yếu

tố giá nhà giảm sút chỉ đơn thuần là một "sự điều chỉnh" mà "không thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế hoặc hệ thống tài chính".



Hình 5.5: Yield Curve trở chuyển sang dạng phẳng cảnh báo trước khủng hoảng

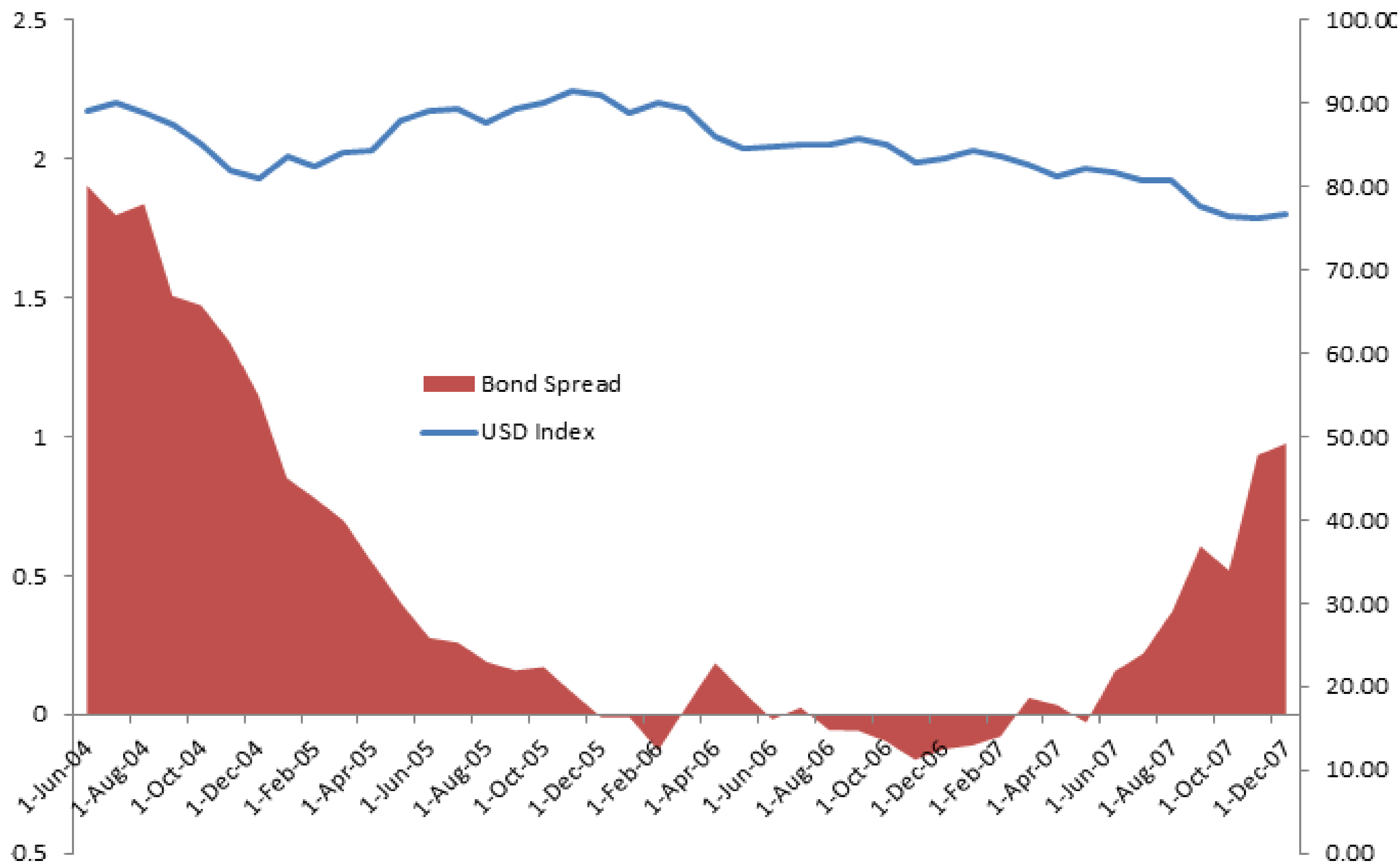
Cho đến tận thời điểm này, Ben Bernanke cũng như bao quan chức FED khác không biết vô tình hay hữu ý liên tục cảnh báo về sự nguy hiểm của lạm phát đồng thời ra sức trấn an công chúng vào sự điều chỉnh trên thị trường nhà đất, nhà đầu tư có quyền kì vọng vào một đợt tăng lãi suất vào cuối năm 2007, hoặc đầu năm 2008.

Nếu là một người có kiến thức căn bản và là một người nhớ bài học lịch sử(*) thì trader đó hiển nhiên biết những lời trấn an này của the FED đi ngược với những điều biểu đồ yield curve diễn giải. Theo đó thì, lợi tức trái phiếu dài hạn đã suy giảm về mức bằng hoặc thấp hơn lợi tức trái phiếu ngắn hạn. Đây là điều hết sức vô lý trong một môi trường kinh tế đang phát triển bình thường. Theo lẽ thường tình, trái phiếu có kỳ hạn càng cao thì rủi ro càng tăng cho nên lợi tức của nó phải càng cao. Trong những năm tháng trước khủng hoảng 2007 thì ngược lại. Trái phiếu kỳ hạn càng cao lợi tức lại càng thấp trong khi nền kinh tế vẫn mở rộng là một điều vô lý! Vận động khác thường của yield curve chính là minh chứng cho smart $ đang lo ngại về viễn ảnh của một kinh tế tương lai

không mấy khả quan, và là một dấu hiệu rõ nhất cảnh báo nền kinh tế đã đang ở đỉnh của chu kỳ tăng trưởng. Khi mối lo này dâng cao thì smart $ chạy vào trái phiếu, đặc biệt là các bond có kỳ hạn dài. Điều này làm cho giá trái phiếu tăng cao và đồng thời lợi tức trái phiếu xuống thấp. Trong lịch sử từng xảy ra không dưới 11 lần yield curve đảo ngược như này, và trong mỗi tình huống như thế, hành động của the FED là cắt giảm lãi suất chứ không phải là tăng lãi suất vì mối lo lạm phát dâng cao như FED từng diễn giải, trấn an market như bên trên.

(*)Ghi chú: Bài học lịch sử ở đây ý muốn nói đến xác xuất dự báo chính xác tới 86% của yield curve trong mỗi lần nó đảo ngược là kinh kinh tế sẽ đi vào suy thoái tính từ 1929- 2008.

Biểu đồ dưới đây cho thấy tầm quan trọng của việc theo dõi diễn biến của thị trường trái phiếu để tiên đoán hướng đi của thị trường tiền tệ. Theo đó thì sự kiện bond spread thu hẹp (đường cong lợi tức đảo ngược) xảy ra trùng với thời điểm đồng dollar mỹ bắt đầu đi xuống.



Hình 5.6: Bond spread thu hẹp (yield curve đảo ngược) trùng hợp với thời điểm đồng USD suy yếu

Lịch sử đã đúng, yield curve đã đúng, bond spread đã đúng chứ không phải là the FED, đồng đô-la đã tuân theo quy luật của sự đảo ngược đường cong lợi tức. Để rồi suy yếu từ đó chứ không phải tiếp tục đi lên theo như lời trấn an của FED chair man rằng kinh tế vẫn đăng trưởng, áp lực lạm phát đang dâng cao và họ sẽ vẫn còn tăng lãi suất. Nếu chiếu theo những lời trấn an này của một cơ quan quyền uy bậc nhất như the FED mà bỏ qua những vận động bất thường của thị trường trái phiếu thì đồng USD phải tăng tiếp trong tương lai. Nhưng thực tế thì sau khi tăng 15% vào năm 2005, chỉ số đô-la đã leo lên đỉnh vào tháng Mười Một năm 2005. Đồng bạc xanh đã trụ vững ở mức này trong suốt 8 tuần đầu tiên của năm 2006, trước khi tạo đỉnh vào tuần thứ hai của tháng Ba năm 2006. Thời điểm này là hai tháng sau khi đường cong lợi tức đảo ngược. Sau đó, đồng đô-la bắt đầu thời kỳ giảm giá kéo dài đến tháng Tư và tháng Năm năm 2006, khi Cục Dự trữ liên bang thông báo kết thúc chiến dịch tăng lãi suất kéo dài hai năm. Vào cuối năm 2006, đồng euro đã tăng giá trở lại mức 1 EUR = 1,30 USD đạt được hồi tháng Tư năm 2005 khi tăng trưởng kinh tế Mỹ thấp hơn so với khu vực sử dụng đồng Euro, Anh, Canada, úc và Nhật.



Hình 5.7: Đồng USD suy yếu đẩy cặp tiền EURUSD đi lên trong suốt thời kỳ đường cong lợi tức đảo ngược



Hình 5.8: USD suy yếu đẩy cặp tiền GBPUSD move higher



Hình 5.9: USD suy yếu đẩy cặp tiền AUDUSD lên cao

GÓC NHÌN LIÊN THỊ TRƯỜNG CHO STOCK TRADER

Trước những trấn an của một cơ quan quyền năng tối cao như the FED, thị trường chứng khoán toàn cầu và Mỹ đã bật lên một cách mạnh mẽ, liên tục lập kỉ lục mới vào quý 2 năm 2007 sau đợt tháo hồi cuối tháng Hai đầu tháng Ba, khi mà thị trường Trung Quốc đã bị mất 9% và hàng loạt báo cáo cho thấy tình hình bi quan của nền kinh tế Mỹ đã làm lung lay niềm tin của nhà đầu tư.

Cho đến thời điểm này, các quan chức FED vẫn quả quyết rằng nền kinh tế Mỹ sẽ miễn dịch trước sự tụt dốc của thị trường nhà đất với niềm tin rằng tác nhân tiêu cực này vẫn đang bị giới hạn trong thị trường cho vay thứ cấp (gồm các khoản nợ dưới chuẩn). Những tuyên bố chính thức đó được đưa ra trong bối cảnh tỷ lệ tăng GDP đã giảm từ 4,6% trong quý 1 năm 2006 xuống thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng danh nghĩa lần lượt là 2,4%, 1,1%, 2,1% và 0,6% trong 4 quý liên tục. Vào quý 2 và quý 3 năm 2007, tỷ lệ tăng trưởng GDP tăng trở lại tương ứng là 3,8% và 4,9%, nguyên nhân chủ yếu là do sự khởi sắc của hoạt động xuất khẩu nhờ đồng đô-la giảm giá, nhu cầu của Mỹ giảm, và tăng trưởng nước ngoài mạnh. Nhưng con số tăng trưởng GDP ròng này không thể hiện được tình trạng u ám của thị trường nhà đất và sự suy giảm tính thanh khoản của thị trường.

Khi Fed đưa ra dự báo rằng kinh tế Mỹ sẽ tiếp tục tăng trưởng trong quý 2 năm 2007, các công ty chứng khoán tư nhân đã đẩy mạnh giao dịch, hoạt động kinh doanh chênh lệch lãi suất cũng trở nên sôi động hơn khi tâm lý ưa thích rủi ro quay trở lại và đẩy đồng yên Nhật xuống mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Trong lúc đó, diễn biến trên thị trường nhà đất có chiều hướng xấu đi, doanh số nhà mới xây đã giảm 25% so với cùng kì năm trước, con số thống kê hàng tháng về số lượng lao động làm việc trong lĩnh vực xây dựng đã rơi xuống thấp hơn mức bình quân ba tháng, trong khi số lượng nhà mới xây và giấy phép xây dựng được cấp (building permits and housing starts) đã giảm 25% tới 30% so với cùng kì năm trước, xuống mức thấp nhất trong 10 năm.

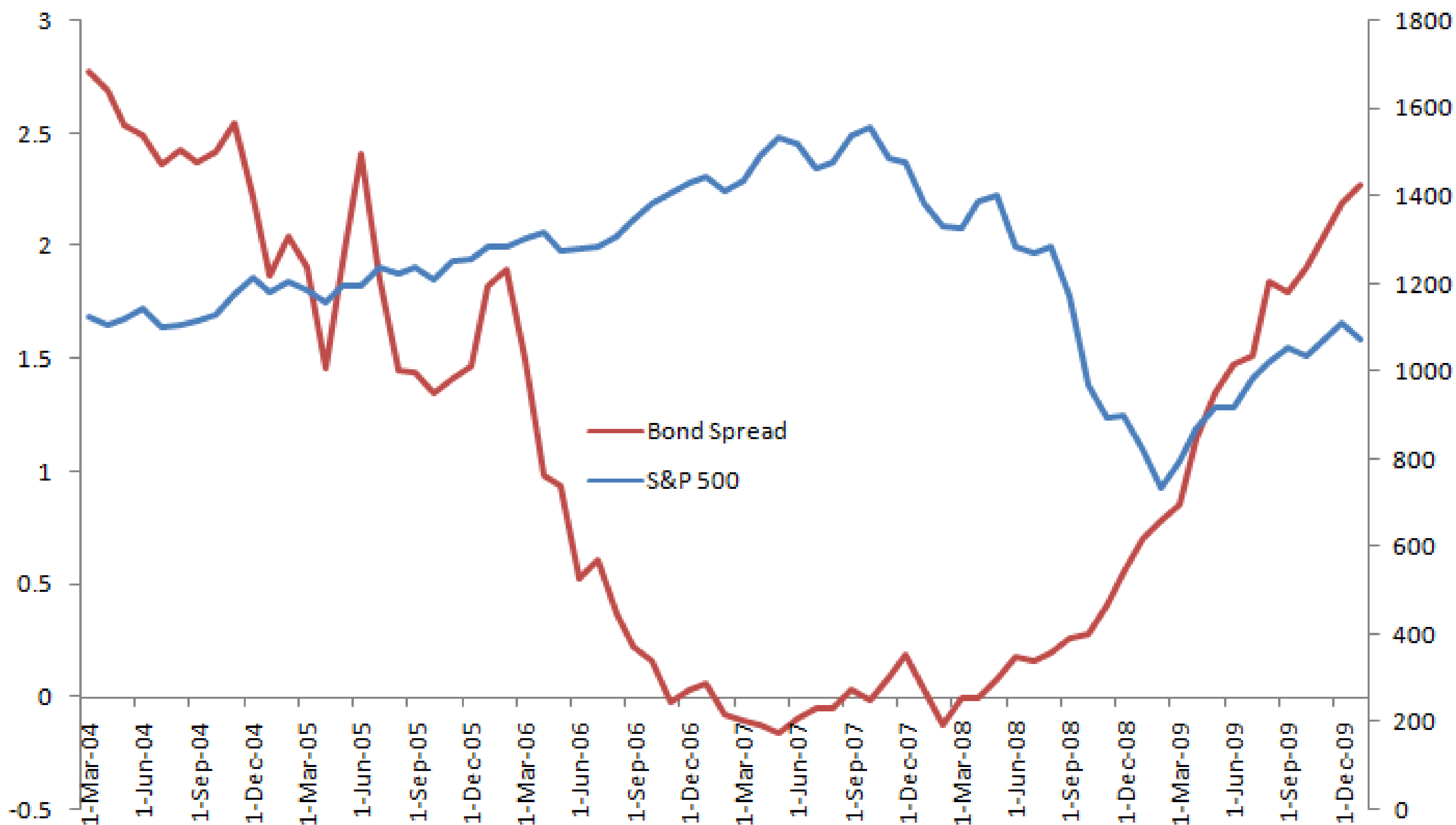
Vào tháng Bảy năm 2007, cuối cùng thì các thị trường tài chính cũng phải thừa nhận thất bại khi các hãng xếp hạng tín dụng hạ bậc xếp hạng 10 tỷ chứng khoán được đảm bảo bởi các khoản vay và thế chấp có chất lượng tín dụng kém. Chỉ trong vòng một tháng, các quỹ phòng hộ rủi ro công bố con số thua lỗ là 30% – 40%, trong khi các tổ chức còn lại bị phá sản sau khi làm tiêu tan toàn bộ vốn liếng đầu tư của khách hàng. Vào tháng Tám, lãi suất thị trường tăng lên trong bối cảnh lòng tin của các tổ chức tín dụng đang bị khủng hoảng nghiêm trọng đã khiến doanh số cho vay của thị trường liên ngân hàng giảm xuống một nửa. Các chỉ số chứng khoán giảm từ 4% đến 7% mỗi tuần trong khi chỉ số VIX[(*)] tăng lên mức kỷ lục trong 4 năm qua.

[(*)] Ghi chú: VIX- viết đầy đủ là CBOE volatility index, chỉ số đo lường mức độ biến động trong thị trường. VIX còn được biết đến dưới tên gọi chỉ số sợ hãi (fear index). Lý do gọi như thế là bởi vì mỗi khi chỉ số này tăng cao thì thị trường chứng khoán lại sụt giảm. VIX tăng cao hơn 40 thường là ứng với các thời kỳ suy thoái xảy ra trong thị trường chứng khoán. Ngược lại trong các thời kỳ VIX ổn định dưới mức 20, thị trường chứng khoán thường tăng mạnh. Cách thức xài VIX trong phân tích liên thị trường là nhìn vận động của nó để đi kiếm tâm tư của người chơi trong cuộc. VIX tăng mạnh là "nỗi sợ" trong lòng người đầu tư dâng cao; VIX giảm thấp là "niềm tin- lòng tham" người ta đang chiếm ưu thế.



Hình 5.10: Chỉ số VIX (red line) tăng lên mức kỷ lục

Chỉ 9 ngày sau khi Fed tuyên bố giữ nguyên mức lãi suất 5,25% và phát biểu rằng lạm phát vẫn là "mối quan tâm về chính sách đang chiếm ưu thế" , ủy ban phụ trách Thị trường mở Liên bang đã triệu tập một cuộc họp khẩn cấp và quyết định cắt giảm mức lãi suất chiết khấu xuống 50 điểm. Chưa đầy hai tuần sau khi Fed tuyên bố rằng "nguy cơ về sự sụt giảm tăng trưởng đã tăng lên", cụm từ này đã được sửa lại thành "tăng đáng kể" nhưng tuyệt nhiên không đề cập gì đến lạm phát. Diễn biến trên thị trường ngày một xấu đi, số lượng ngân hàng đệ đơn xin phá sản ngày càng nhiều và vô số dấu hiệu suy yếu kinh tế xuất hiện với mật độ dày đặc, đây chính là nguyên nhân buộc NHTW phải cắt giảm lãi suất xuống 100 điểm vào năm 2007, tiếp sau đó là một đợt cắt giảm đột ngột chưa từng có tiền lệ, xuống 125 điểm chỉ trong chín ngày vào tháng Giêng năm 2008, kéo lãi suất Fed xuống còn 3%.



Hình 5.11: Bond spread thu hẹp dự báo trước sự sụp đổ của thị trường chứng khoán Mỹ



Hình 5.12: Mô hình hai đỉnh trong lợi tức trái phiếu chính phủ 10 năm của Mỹ (red line) trước đỉnh của U.S Stock là tín hiệu cảnh báo sớm và chính xác nhất trong bức tranh liên thị trường.

Khi market crash, nỗi sợ trong lòng người trader và investor dâng cao đẩy người ta tìm về các lớp tài sản mang tính trú ẩn và Yên Nhật là một trong số đó. Điều này được thể hiện trong biểu đồ dưới đây. Khi u.s stock có những vận động suy thoái đầy tiên cũng là lúc cặp tiền EURJPY hình thành mô hình broadening top đảo chiều.



Hình 5.13: Market crash đẩy dòng tiền tìm về Yên trú ẩn

CHƯƠNG 6

CÁC QUY LUẬT LIÊN THỊ TRƯỜNG PHỔ BIẾN

Thị trường tài chính nói chung được cấu thành bởi bốn thị trường nhỏ hơn trong đó. Bao gồm,- thị trường trái phiếu, thị trường hàng hóa, thị trường tiền tệ và thị trường vốn (cổ phiếu). Với việc trình bày lại cuộc khủng hoảng tài chính bất động sản năm 2008 cùng với một vài mối tương quan giữa các thị trường cụ thể đã được nói đến trong những chương trước , tôi hy vọng bạn đọc có những liên tưởng đầu tiên về những mối tương quan liên thị trường này. Là một nhà giao dịch cổ phiếu bạn không nên bỏ qua những vận động trên lợi tức trái phiếu, là một nhà giao dịch tiền tệ bạn cần dõi theo những biến động giá cả hàng hóa, tương tự nếu là một nhà giao dịch hàng hóa bạn không thể bỏ qua vận động của đồng đô la mỹ... *Việc giao dịch tại một trong bốn thị trường kể trên sẽ thành công hơn nếu trader nắm được các vận động trên ba thị trường còn lại.* Nội dung của chương này là tôi cùng với các bạn sẽ lần lượt đi tìm hiểu bốn bộ phân cấu thành của thị trường tài chính kể trên. Sau khi có được những hiểu biết căn bản chúng ta sẽ chuyển sang phần nội dung chính của chương là nghiên cứu các mối tương quan liên hệ, tác động qua lại của bốn thị trường này.

BỐN BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA FINANCIAL MARKET

Thị trường trái phiếu

Dưới con mắt của trader, trái phiếu là một mỹ danh từ của NỢ. Hiểu đơn giản người phát hành trái phiếu chính là con nợ. Người mua trái phiếu chính là chủ nợ. Để có thể vay được nợ, đòi hỏi con nợ phải có khả năng trả được nợ (không có ai vẫn cho vay khi biết chắc rằng người vay sẽ giựt nợ hay không có

khả năng trả nợ). Khả năng trả nợ của con nợ được đánh giá qua UY TÍN của chính con nợ đó và danh từ nhà nghề gọi đó là hạng mức tín nhiệm (credit rating), hạng mức này được phân loại từ cao đến thấp. Theo Standard & Poor's hạng mức tín nhiệm cao nhất là AAA cho những tổ chức, người vay có khả năng trả được nợ cao nhất và thấp nhất D cho những ai đã và sẽ vỡ nợ. Hạng mức tín nhiệm càng cao thì uy tín của người đi vay nợ càng cao, uy tín cao thì rủi ro vỡ nợ hay xù nợ thấp, rủi ro này thấp thì chi phí hay lãi suất phải trả cho chủ nợ thấp. Chính vì nguyên lý này mà lợi tức trái phiếu của các chính phủ có xếp hạng tín nhiệm cao như Mỹ luôn thấp hơn rất nhiều các quốc gia mới nổi như Việt Nam có hạng mức tín nhiệm thấp. Đây là một trong những yếu tố căn bản quyết định bond yield.

Yield (lợi tức) chính là linh hồn của bond, cho nên mọi phân tích về bond đều xuất phát từ phân tích yield. Xét trên phương diện trading, bonds là một thứ vũ khí vừa để tấn công, vừa để phòng thủ. Gọi là tấn công là như thế này: khi CẢM NHẬN (kỳ vọng) của market về nền kinh tế sẽ tốt lên trong tương lai, người ta sẽ mạnh dạn vay nợ (phát hành bond) làm ăn hơn. Điều này làm cho số người đi vay trong thị trường tăng lên, số người đi vay tăng lên thì khả năng vay được tiền càng ít đi, do đó để cạnh tranh vay được tiền thì người đi vay phải trả lãi suất cao hơn (tức là cho yield cao hơn). Trong trường hợp như trên, yield tăng phản ảnh NIỀM TIN vào nên kinh tế sẽ tốt lên trong tương lai. Ngượi lại, gọi bonds là vật phòng thủ là vì: Bonds khác với stock ở chỗ bonds về bản chất là nợ trong khi stock mang hàm ý góp vốn làm ăn chung. Nợ gắn liền với trách nhiệm phải trả, khác với stock, người bán stock không có tránh nhiệm BẮT BUỘC phải trả trong trường hợp làm ăn thất bại như với BOND. Do đó người ta còn chạy vào bond vì ba chữ rủi ro thấp. Khi rủi ro tăng cao người ta tìm về với bond, đặc biệt là bond của những quốc gia có tín nhiệm cao. Ví dụ gần đây nhất là khủng hoảng tài chính năm 2008, mặc dù trung tâm cuộc khủng hoảng là tại Mỹ nhưng người ta vẫn tìm về với Uncle Sam để *cho vay tiền* (mua bond từ U.S

Treasury), dẫn chứng cho điều này là lợi tức trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Mỹ giảm từ mức cao nhất 5.2% vào tháng 01/2007 xuống mức thấp gần 2% năm 2009.



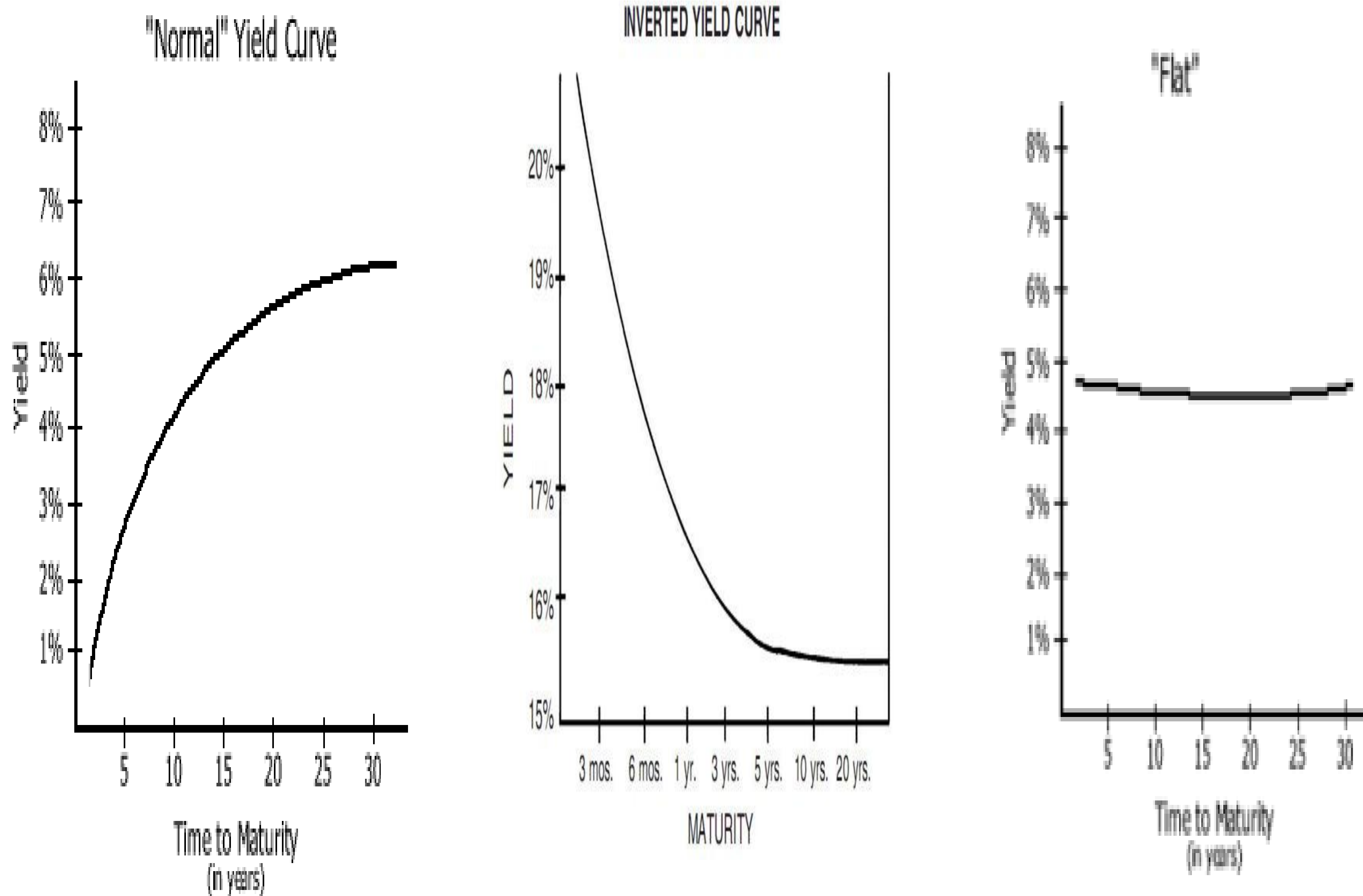
Hình 6.1: Nhu cầu chạy vào trái phiếu Mỹ trú ẩn đẩy lợi tức giảm

Người ta tránh bão, nhưng lại chạy vào trung tâm cơn bão là vì Mỹ khi đó dù bị hạ mức tín nhiệm từ AAA xuống AA+ nhưng nhìn quanh thế giới, Mỹ vẫn là quốc gia có UY TÍN (xếp hạng) thuộc hàng cao nhất với một nền kinh tế mạnh nhất. Nhiều người tìm về bond sẽ làm xuất hiện trên thị trường nhiều người cho vay. Nhiều người có nhu cầu cho vay thì xác xuất cho vay được thấp đi. Do đó người đi vay sẽ yêu cầu một mức lợi tức thấp thấp hơn khi vay vốn, yield vì thế mà giảm. Trong trường hợp như thế, bond đóng vai trò là vật phòng thủ.

Trader nhà nghề thường coi vận động của bond spread (or bond yield) để suy đoán market sentiment (tâm lý thị trường or cảm nhận) về nền kinh tế tương lai. Trong hầu hết các trường hợp, khi yield tăng lên có nghĩa là cảm nhận của market về kinh tế trong tương lai sẽ sáng sủa hơn. Tức là kinh tế sẽ tăng trưởng. Mặt trái của tăng trưởng lại là lạm phát, hệ quả của lạm phát là vật giá leo thang. Do đó, các nhà giao dịch hàng hóa thành công thường coi rất kỹ những vận động của bond yield. Khi yield tăng lên, họ kỳ vọng giá hàng hóa sẽ tăng theo và ngược lại.

Có nhiều cách phân loại bond. Nhưng trên phương diện trading, bond thường được phân loại theo kỳ hạn. Bond đáo hạn dưới 2 năm là ngắn hạn, đáo hạn trong khoảng 3 đến 7 năm là trung hạn và trên 7 năm là dài hạn. Do bản chất bond là nợ nên về lý thuyết nếu kỳ hạn càng dài thì rủi ro càng tăng, rủi ro tăng sẽ yêu cầu một mức lãi suất đi vay cao hơn. Vì thế, thông thường bond có kỳ hạn càng dài thì yield càng cao và bond có kỳ hạn ngắn thì yield càng thấp. Trong trường hợp như thế, nếu người ta đem bond yield của các mức kỳ hạn khác nhau sắp xếp theo thứ tự từ kỳ hạn ngắn đến kỳ hạn dài thì sẽ được một Normal yield curve (đường cong lợi tức dạng chuẩn). Yield curve được mệnh danh là cây đũa thần trong nền kinh tế, gọi là cây đũa thần vì những vận động KHÁC THƯỜNG của yield curve có thể dự báo chính xác tới 86% trước mỗi cuộc khủng hoảng (thống kê từ đại khủng hoảng 1929 đến nay). Tôi nhấn mạnh hai chữ khác thường để nói đến hình ảnh của một Inverted yield curve (đường

cong lợi tức đảo ngược). Inverted yield curve xuất hiện khi điều nghịch lý xảy ra là bond có kỳ hạn càng dài thì yield lại càng thấp. Cứ mỗi khi dạng này xuất hiện thì kinh tế sắp bước vào một kỳ khủng hoảng hay ít ra là một thời kỳ điều chỉnh giảm (xác xuất dự báo này của yield curve đúng tơi 86% nếu thống kê từ 1929 đến nay). Quá trình chuyển hóa từ một normal yield curve sang một inverted yield curve thường sẽ đi qua 1 giai đoạn gọi là Flatten yield curve. Flatten yield curve có nghĩa là đường cong lợi tức dạng phẳng, nó xảy ra khi lợi tức của các kỳ hạn khác nhau tương đối bằng nhau. Đây thường là giai đoạn chuyển mình trong nền kinh tế từ đỉnh cao tăng trưởng bước vào suy thoái. Việc theo sát những vận động của yield curve sẽ cung cấp cho trader cái nhìn sớm hơn về thị trường. Đem lại những ưu thế mà các công cụ khác không thể có được.



Hình 6.2: Ba hình thái của yield curve

Trên phương diện chủ thể phát hành, người ta còn phân loại ra trái công ty (Corporate bond) và trái phiếu chính phủ (Government bond). Tuy nhiên, hình ảnh bond xuất hiện trong bức tranh liên thị trường luôn là trái phiếu chính phủ. Lý do căn bản cho sự thiên lệch này nằm ở quy mô và tính an toàn vượt trội của trái phiếu chính phủ so với trái phiếu công ty. Vì điều này nên những lý thuyết nền tẳng căn bản vừa nói đến bên trên, và những đề cập trong phần sau của cuốn sách về bond (nếu có) đều là các đặc tính của Government bonds. Lý thuyết về bond là vô cùng rộng. Tuy nhiên, trong khuôn khổ nội dung cuốn sách này tôi sẽ chỉ tóm lược những khái niệm căn bản cần thiết nhất để một người mới có thể đưa bond vào trong bức tranh phân tích liên thị trường. Những khái niệm sâu hơn như định giá bond sẽ không được đề cập tại đây. Bạn đọc nào muốn tìm hiểu sâu thêm thì vui lòng google check or email cho tui sau, tôi sẽ trả lời trong phạm vi kiến thức của mình. Phần lý thuyết về bonds xin dừng tại đây để chuyển qua tìm hiểu về một bộ phận cấu thành thứ hai là thị trường tiền tệ.

Thị trường tiền tệ

Đọc giả của cuốn sách này phần lớn nếu không muốn nói là tất cả đều là currency trader. Các bạn là những người trực tiếp tham gia mua bán hàng ngày trên currency market. Và trò chơi trong market này của retail trader chúng ta luôn là một zero sum game. Zero sume game có nghĩa là một trò chơi có tổng bằng không. Tổng bằng không là bởi vì tiền của người thắng đến từ túi của người thua. Đặc tính này của forex trading làm cho nhiều người, đặc biệt là những người mới tham gia lầm tưởng đây chỉ là một dạng “cờ bạc” không hơn không kém.

Một trader khi có đầy đủ những hiểu biết căn bản về thị trường này như các bộ phận cấu thành, đối tượng tham gia, phương thức hoạt động và vai trò của thị trường tiền tệ trọng nền kinh tế đều biết rằng đây không phải là một “ sòng bài”- nơi chỉ có các con bạc sát phạt lẫn nhau tương tự như hành động mua

đi bán lại các cặp tỉ giá của Joe- retail trader. Currency market thật sự là một bộ phận cấu thành quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Việc tham gia vào đây một cách nghiêm túc luôn đòi hỏi những hiểu biết căn bản về nó. Thiếu đi những hiểu biết này, người trader thật sự chỉ là một gambler.

Currency market (Forex market) là một thị trường được xếp ngang hàng với bond market nếu chỉ xét về tính quy mô. Tuy nhiên, điểm khác biệt lớn nhất giữa hai thị trường này là: trong khi bond market là real money thì currency market là leverage. Leverage tức là đòn bẩy, đòn bẩy thì đi kèm với rủi ro. Xuất phát từ bản chất đó cho nên currency market là một trong những thị trường khốc liệt nhất trong tất cả các thị trường của financial market. Sự kiện cháy tài khoản không phải là hiếm trong đây. Trading trong một market như thế càng đòi hỏi trader phải có những kỹ năng đặc biệt hơn.

Sự hiện diện của thị trường này xuất phát từ những nhu cầu mua bán, trao đổi, phòng hộ và đầu tư thực tế của các thành phần tham gia trong nền kinh tế thế giới. Một quốc gia ở vùng đất EURO muốn mua gạo của Việt Nam sẽ cần phải dùng đồng EUR mua đồng VND trước đó. Qua đó làm cầu của đồng VND tăng lên, cầu tăng lên làm cho đồng VND tăng giá. Một công ty Việt Nam muốn nhập khẩu linh kiện điển tử của công ty Nhật cần phải dùng đồng tiền Việt Nam quy đổi ra đồng Yên Nhật trước khi nhập hàng...

Tỉ giá hối đoái (exchange rate) là một biến số luôn luôn thay đổi, sự thay đổi của nó làm phát sinh rủi ro cho lợi nhuận các công ty trên phương diện làm ăn kinh tế. Chính vì lẽ đó, thành phần tham gia vào currrency market còn là các đại công ty. Họ vào đây không phải vì mục đích mua bán kiếm lợi nhuận ngắn hạn như trader nhỏ lẻ chúng ta. Mà họ bước vô đây với mục đích phòng hộ rủi ro biến động của tỉ giá.

Trên phương diện đầu tư quốc tế, một nhà đầu tư ở Mỹ muốn mua cổ phiếu HAG (tập đoàn Hoàng Anh Gia Lai của bác Đức) sẽ cần phải chuyển đổi USD ra VND trước khi tiến hành mua bán. Quá trình chuyển đổi này góp phần làm tăng giá trị VND và giảm giá Obama $.

Giá trị đồng tiền của một nước phụ thuốc vào chính nền kinh tế của quốc gia đó. Khi nền kinh tế tăng trưởng sẽ làm tăng giá trị của đồng tiền bản địa và ngược lại. Nếu linh hồn của bond là yield thì linh hồn của currency lại là RATE. Rate ở đây chính là interest rate (lãi suất). Trong hầu hết các trường hợp vận động thay đổi của lãi suất sẽ quyết định sự tăng giảm của đồng tiền cơ sở. Một sự tăng lên trong lãi suất sẽ làm tăng giá đồng tiền, một sự giảm trong lãi suất sẽ làm giảm giá trị của nó. Lãi suất là một biến số vĩ mô quan trọng. Mặt trái của lãi suất chính là lạm phát. Trong các thời kỳ tăng trưởng quá nóng, nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tăng cao thường sẽ đẩy lạm phát lên theo vật giá. Sự gia tăng lạm phát là nguyên nhân làm mất giá đồng tiền gây ảnh hưởng đến các biến số vĩ mô khác. Để chống lại sự mất giá tiền tệ đó, một trong những biện pháp phổ biến và thường hay được dùng đó là tăng lãi suất (chính sách tiền tệ thắt chặt).Trong trường hợp ngược lại, vào những thời kỳ kinh tế trì trệ, các central bank trên thế giới thường áp dụng chính sách lới lỏng, một trong các cách thức lới lỏng đó là hạ lãi suất.

Trading thành công trong currency market thường đòi hỏi trader phải dõi theo các vận động của lãi suất. Do đó, hành động của các ngân hàng trung ương, các phát biểu của quan chức central bank là những sự kiện luôn được trader theo dõi chặt chẽ.

Động thái lãi suất đồng tiền của một quốc gia cơ bản được quyết định bởi các ngân hàng trung ương nước đó. Các central bank thường đưa ra các quyết định về lãi suất trên cơ sở xem xét các biến số vĩ mô quan trọng. Một trong các biến số đó là chỉ số lạm phát. Lạm phát trong kinh tế thông thường được đo bằng hai cách. Trên phương diện tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ người ta có chỉ số CPI (consummer price index), trên phương diện sản xuất hàng hóa người ta có chỉ số PPI (produce price index). Chi tiết về CPI và PPI đã được nói đến ở chương III nên không bàn tại đây nữa. Tiếp theo, chúng ta chuyển qua một bộ phận cấu thành quan trọng thứ ba là thị trường hàng hóa.

Thị trường hàng hóa

Commondity market trong cấu thành của financial market nói chung và trong bức tranh liên thị trường nói riêng không phải là một thị trường *sản xuất* hàng hóa thông thường, đây là một thị trường *giao dịch* hàng hóa thuần túy. Điều này có nghĩa đây thật sự là các giao dịch tài chính dựa trên việc mua bán các sản phẩm hàng hóa mà thôi. Các giao dịch đó có thể được thực hiện thông qua giá giao ngay (spot trading), giá hợp đồng tương lai (futures contracts) hoặc các hợp đồng quyền chọn (options) về hàng hóa...

Hình thái giao dịch phổ biến và lâu đầu nhất của thị trường hàng hóa là các hợp đồng tương lai. Trong khi GOLD mà các bác mua bán hàng ngày trong MT4 là một spot trading thì OIL lại là một futures contract. Khi giao dịch trong thị trường hàng hóa các bạn cần chú ý phân biệt hai hình thái này. Bởi vì trong khi các sản phẩm giao dịch spot được giao dịch liên tục thì các futures như oil lại có kỳ hạn giao dịch nhất định. Oil future trong MT4 mà các bạn giao dịch có kỳ hạn là một tháng. Trước khi các hợp đồng này hết hạn một ngày thì các sản phẩm này ngừng giao dịch và các hãng broker sẽ tự động đóng vị thế giao dịch của bạn. Vì đặc điểm này của future contracts nên rất thường thấy hiện tượng profit taking khi gần đến thời điểm forced closing của brokerage.

Cây thước đo đại diện cho thị trường hàng hóa là chỉ số CRB index (Commondity Research Bureau index). Có hai cách tính toán để hình thành nên chỉ số này. Cách thứ nhất là người ta tính nó dựa trên giá của thị trường giao ngay và cách thứ hai là tính dựa trên giá hợp đồng tương lai của hàng hóa. Hai cách tính này cho ra hai chỉ số CRB có giá trị khác nhau nhưng tựu chung lại thì xu hướng tăng giảm của chúng đều thể hiện lạm phát trong nền kinh tế.

Đây là một chỉ số gồm có 22 món nguyên liệu thông dụng nhất trong kinh tế. Giá trị của 22 món hàng này rất nhạy cảm với sự thay đổi của kinh tế. Một khi sự thay đổi của kinh tế vì lý do lạm phát thì giá trị của các món hàng này thay đổi rất mau. Ngoài ra, các món nguyên liệu được chọn làm thành viên của

chỉ số này hầu hết điều là các chất nguyên liệu nguyên thủy, hoàn toàn chưa được bào chế thành một sản phẩm tiêu thụ. Lý do mà người ta chọn các nguyên liệu ở giai đoạn trên là vì người ta không muốn thấy giá của nó bị ảnh hưởng bởi các giá khác cộng vào khi món hàng trở thành một sản phẩm tiêu dùng. Thí dụ dể hiểu nhất là cao su. Từ mủ trên cây đến khi nó biến thành một vỏ xe hơi hay một món đồ nào đó thì giá cả thật sự của cao su không còn nữa. Thêm vào đó là một số giá thành được cộng vào, từ chi phí bào chế đến chuyên chở v….v

Chỉ số nay nguyên thủy được tính bằng giá spot market. Spot market là giá mua ngay tại chỗ, không có chi phí phân lời vay mượn hay chi phí tồn kho tính vào. Nghĩa là đây là một giá sát thật tế nhất mà người ta có thể mua được. Giá được tính theo lối này để tránh đi mọi sự thay đổi trong giá không xuất phát từ lạm phát mà ra, vì đây là một chỉ số đo lạm phát lâu đời nhất của kinh tế Hoa Kỳ.

Hai mươi hai món hàng đó được chia ra làm hai loại: Raw Materials & Foods. Raw materials tạm dịch là đồ chưa được chế biến. Foods là thực phẩm. Hai mươi hai món đó gồm các thứ như sau:

Nguyên Liệu Nguyên Thủy: Burlap, Copper scrap, Cotton, Hides, Lead scrap, Print cloth, Rosin, Rubber, Steel scrap, Tallow, Tin, Wool tops, Zinc.

Thực phẩm: Butter, Cocoa beans, Corn, Cottonseed oil, Hogs, Lard, Steers, Sugar, Wheat.

Một điều xin lưu ý về chỉ số này. Đây là một trong những chỉ số lâu đời nhất trong các chỉ số kinh tế Hoa Kỳ. Nếu tính theo dòng lịch sử thì nó xuất phát từ thập niên 30, trong giai đoạn Great Depression của Hoa Kỳ. Vì thế phương pháp và các món hàng chọn lựa cũng nhiều khi không còn phù hợp với thời gian cho lắm, theo thiển ý của tôi. Cho nên mặc dầu nó là một trong những chỉ số chính để đo mức độ lạm phát trong kinh tế, đặc biệt là loại lạm phát gọi là COMMODITY-INDUCED INFLATION, các kinh tế gia hiện tại vẫn xài chỉ số CPI làm chỉ số chính.

Thị trường cổ phiếu (Theo VC)

Thị trường cổ phiếu hay thị trường chứng khoán là một bộ phận phát triển của kinh tế. Nó giúp quốc gia phát triển kinh tế, bằng cách tạo công ăn việc làm cho quốc gia, qua hình thức giúp các công ty gây vốn. Nói cụ thể ra là như thế này. Chu kỳ phát triển của một công ty thường khởi đầu bởi người sáng lập bỏ vốn riêng của mình ra, hay là vay mượn bà con chút ít. Giai đoạn đầu đó có thể làm một công ty nhỏ nhỏ. Nếu làm ăn được và cần tiền phát triển thêm thì người đó có thể đi mượn tiền nhà banks. Nhưng nếu cần tiền phát triển thật lớn thì nhiều khi nhà banks không có đủ, hay không dám cho mượn. Tại vì sự kiện cho một thương gia mượn tiền làm ăn, nó cũng giống như là bỏ vốn vào làm ăn chung với người ta. Tùy rằng mình không có ý hùn hạp, nhưng nếu người đó làm ăn thất bại sau khi mượn tiền thì sao?

Danh từ nhà nghề gọi đó là BUSINESS RISK. Và nhà bank không muốn cái business risk này. Cho nên người thương gia đó mới quay sang thị trường chứng khoán để tìm nguồn vốn đầu tư cho công ty của mình. Ngược lại, các nhà đầu tư khi mua cổ phần của công ty là họ CHẤP NHẬN cái rủi ro trong business của công ty đó. Họ không cho công ty mượn tiền giống như nhà bank, nhưng họ lại bỏ tiền vào công ty qua hình thức mua cổ phần. Số tiền cổ phần bán được này sẽ được đem về dùng vào việc phát triển công ty. Sự phát triển của công ty sẽ đòi hỏi việc mướn thêm người, tạo thêm công ăn việc làm cho kinh tế. Và ngược lại, chánh phủ cũng có thêm tiền thuế hàng năm. Đó là tại sao thường nói, căn bản của thị trường chứng khoán là sự phát triển của kinh tế.

CÁC QUY LUẬT LIÊN THỊ TRƯỜNG PHỔ BIẾN

Năm 2007 tôi thi đậu trường Đại học Sư phạm Tây Bắc chuyên khoa Sinh- Hóa. Mặc dù đậu, nhưng đây chẳng phải chuyên khoa tui yêu thích gì. Tôi thích Toán hơn, nhưng mà vì học dốt nên tui rớt khối A trường Bách Khoa chuyên ngành Công nghệ thông tin. Tháng 9/2007 tôi vào đại học và đây cũng là những năm tháng đầu tiên tui được tiếp cận với mạng internet, với máy tính. Thời đó máy tính vẫn hiếm lắm, laptop lại càng hiếm hơn, không biết đám sinh viên thành phố thì sao chứ đám tỉnh lẻ như tụi tui thì nghèo lắm. Cho nên, đám sinh viên tụi tôi mỗi khi cần tra cứu or tìm hiểu thường phải ra quán nét ngồi tới khuya. Giá quán nét hồi đó tôi không còn nhớ chính xác là bao, nhưng chắc là rẻ lắm, tại vì hầu tối nào tui cũng ra quán nét đọc mấy bài báo lá cải mà, nếu mắc thì sao tui có đủ tiền chứ.

Học tập theo nghề giáo được chừng nửa năm ở đây thì tôi bắt đầu có những chán nản đầu tiên. Cùng với đó là câu chuyện thị trường chứng khoán bùng nổ len lỏi đến từng ngõ ngách, từng miền quê hẻo lánh, yên bình. Chứng khoán trở thành câu chuyện hot nhứt thời bấy giờ đương nhiên thu hút sự chú ý của tui- một chú bé mới lần đầu xa nhà. Trí tò mò kích thích tui có những tìm hiểu ban đầu về thị trường tài chính nói chung và chứng khoán nói riêng. Càng tìm hiểu tui càng đam mê, cộng với sự kích thích từ báo chí truyền thông kể về những câu chuyện kiếm tiền từ chứng khoán sao mà dễ, sao mà nhiều đến thế càng làm tôi dứt khoát hơn là mình sẽ thi lại năm sau. Tôi còn nhớ như in hình ảnh hai người khách hàng khênh một bao tải tiền đến cửa công ty chứng khoán để "đầu tư", bài báo đó lâu rùi, tôi chẳng còn nhớ link, cũng chẳng biết nội dung bài báo đó là thiệt hay chỉ là do đám công ty chứng khoán pr, nhưng hình ảnh đó tui vẫn còn nhớ như in.

Cùng với sự tăng trưởng của thị trường chứng khoán, nghề môi giới đương nhiên trở thành một nghề hót nhứt luôn và thu nhập cũng thuộc hàng cao nhứt thời bấy giờ luôn. Những bài báo kể về anh môi giới này, kia kiếm hơn

trăm triệu/tháng (2007) làm tui khoái lắm. Tui quyết trí ôn và thi lại năm sau. Ý định rằng ra trường mình sẽ làm môi giới, sơ mi trắng, cổ cồn đen, vác điện thoại đi đi lại lại trên sàn, bla bla, ... Tui chọn trường Kinh tế quốc dân làm lò luyện nghề cho mình, vì nghe giang hồ bảo trường đó là thuộc hạng hót nhứt trong đám trường dạy về kinh tế tại Việt Nam mà. Tui đậu. Tháng 9/2008, lần thứ hai tui vô nhập học cũng là lúc thị trường chứng khoán bị sụp rùi, nhưng quá khứ huy hoàng của những năm 2006- 2007 vẫn còn ám ảnh người dân xứ Việt mình nhiều lắm, tui cũng thế, cứ tin rằng một vài tháng or cùng lắm đến khi mình ra trường thì chứng khoán sẽ lên lại thôi. Ai có ngờ đâu, mãi đến khi tôi tốt nghiệp mà nó vẫn chưa thấy chồi đầu lên lại. Đây có thể coi là một dĩ vãng buồn. Nhưng câu chuyện mà tui muốn kể tại đây khi ôn lại dĩ vãng là quá trình vật giá leo thang chóng mặt vào những năm tháng đầu khi mới vô Hà thành nhập học.

Vì là sinh viên miền núi xa xôi khó khăn mà tui được nhà trường bố trí cho ở Ký túc xá. Phòng tui có tất cả 10 đứa, mỗi đứa đến từ một miền quê khác nhau, nhưng tựu chung lại thì đều có một đặc điểm chung là gia đình tụi tui chẳng khá giả gì. Đứa con nhà nghèo, đứa con thương binh, đứa con liệt sĩ... Vì nghèo nên tụi tui thương nhau lắm, đi đâu, làm gì cũng thường kéo cả đám đi cùng nhau. Tui vẫn nhớ tụi tui thường xài cơm của căng-tin, mỗi xuất cơm khi đó là 10k- 12k. Nhưng đến hết học kỳ I, sau khi tụi tui về quê ăn tết lên thì vật giá mọi thứ leo thang kinh khiếp. Xuất cơm lúc trước giờ đều có giá khoảng 15k- 25k và phổ biến là 20k. {(20- 12)/12 = 67%}. Đó là trong nhà ăn của trường học, bên ngoài còn mắc hơn. Thực phẩm có thể là món hàng tăng kinh khiếp nhất lúc bấy giờ, các món hàng khác cũng tăng nhưng có lẽ mức tăng không nhiều bằng đồ ăn. Chính phủ năm đó công bố CPI chung của cả nước là 19,87% nhưng nhìn vào các món hàng năm đó mà nói thì tui nghĩ rằng con số thiệt sự còn cao hơn nhiều. Tác động của một CPI cao là Ngân hàng nhà nước phải quy định một lãi suất cao hơn, theo trí nhớ của tui thì là khoảng 14%, nhưng trên thực tế thì không một ngân hàng thương mại nào lúc đó có mức lãi

suất này mà con số thật sự là khoảng 20%. Với 20% lãi suất cho một khoản vay đã đẩy hầu hết các doanh nghiệp co cụm lại, đâu mấy ai còn dám mạnh tay vay tiền đầu tư làm ăn nữa đâu. Hệ quả tất yếu của việc thu hẹp đầu tư sản xuất này là kinh tế suy yếu đi trông thấy. Kinh tế suy yếu đi thì thị trường chứng khoán còn chưa ngóc đầu lên nổi. Vòng luẩn quẩn của vật giá leo thang đẩy lãi suất tăng cao và bóp chết nền kinh tế còn kéo dài sang tận nhưng năm sau đó, tuy rằng mức độ đã có phần giảm hơn.

Điều tui muốn nói tại đây khi dài dòng ôn lại dĩ vãng là để cho bạn đọc thấy được tầm quan trọng của việc theo dõi biến động giá cả của các món hàng các bạn xài thường ngày. Từ những quan sát này sẽ là đầu mối, nền tảng cho những phân tích liên thị trường sâu hơn nữa.

Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa và trái phiếu là một trong những mối quan hệ liên thị trường quan trọng nhất. Vì sao? Đây chính là điểm bắt đầu của *"sợi dây thun"* liên kết 4 thị trường lại với nhau. Sợi dây thun ấy là gì? Câu trả lời là ***lạm phát.*** Chính vì là lạm phát nên chúng ta phải bắt đầu từ thị trường hàng hóa mà đi. Giá cả hàng hóa tăng chính là chỉ báo đầu tiên và rõ ràng nhất cho một thời kỳ lạm phát sẽ tăng trong tương lai, và ngược lại khi giá cả hàng hóa giảm chính là dấu hiệu cho một lạm phát thấp trong những ngày sắp tới.

Phương cách điều hành kinh tế quen thuộc của các ngân hàng trung ương trên thế giới là khi lạm phát tăng thì họ tăng lãi suất, khi lạm phát không có (thấp) thì lãi suất ngừng tăng. Vì lý do này, lạm phát và lãi suất là hai mặt của một vấn đề.

Trong khi đó, linh hồn của thị trường trái phiếu (bonds) lại chính là ***lợi tức (yield).*** Danh từ *L*ợi tức ở đây chỉ là một hình thái tổng thể, một tên gọi khác của lãi suất, bao gồm trong đó là lãi suất ngắn hạn (cho các trái phiếu kỳ hạn ngắn- thường dưới 2 năm) và lãi suất dài hạn (cho các trái phiếu có kỳ hạn dài- thường trên 7 năm). Trong khi lãi suất ngắn hạn thường do các Central bank quy định thì lãi suất dài hạn thường được hình thành thông qua phương thức đấu giá bond (danh từ nhà nghề gọi là bond aution trong forexfactory đó). Những

vận động của lãi suất về cơ bản sẽ gây ra những xáo trộn trên các thị trường vốn và tiền tệ. Do đó, trader dù là sống trong thị trường nào cũng cần phải theo dõi sát sao những vận động của lãi suất. Để làm được việc này thì không gì chính xác hơn là dõi theo diễn biến trên thị trường hàng hóa và trái phiếu. Đó chính là lý do tôi bắt đầu nghiên cứu các quy tắc liên thị trường dưới đây bằng việc xét mối quan hệ liên thị trường giữa hàng hóa và trái phiếu.

Sợi dây xuyên suốt 4 bộ phận cấu thành của financial market là lạm phát và phân lời. Nắm bắt rõ vận động của hai sợi dây thun này là chìa khóa cho mọi phân tích liên thị trường tổng thể.

Điểm khó nhất trong thực hiện phân tích liên thị trường là người phân tích thường không biết phải bắt đầu từ đâu. Với bốn bộ phận cấu thành, bond, currency, commondity và stock, câu hỏi đặt ra là nên bắt đầu từ thị trường nào thì hợp lý. Đây không phải là một câu hỏi khó mà là một câu hỏi không thể trả lời. Nó làm nhức đầu phần lớn những người mới tiếp cận theo cách thức phân tích này. Lý do không thể trả là vì nó không có câu trả lời duy nhất. Một IA-Trader (trader theo phân tích liên thị trường) phải có khả năng tìm ra được câu chuyện (cơ bản) đang ăn khách nhất hiện thời. Từ câu chuyện cơ bản đó người trader mới có thể xác định đâu là động lực thật sự đang dịch chuyển thị trường, và đây chính là cơ sở để xác định điểm bắt đầu trong phân tích liên thị trường. Mặc dù khả năng hiểu và tìm kiếm câu chuyện cơ bản để xác định điểm bắt đầu trong phân tích liên thị trường cần nhiều thời gian thực hành mới có, xong intermarket analysis căn bản vẫn được tiến hành dựa trên bốn mối quan hệ chính sau:

(1) Trái phiếu và hàng hóa là một invese relationship

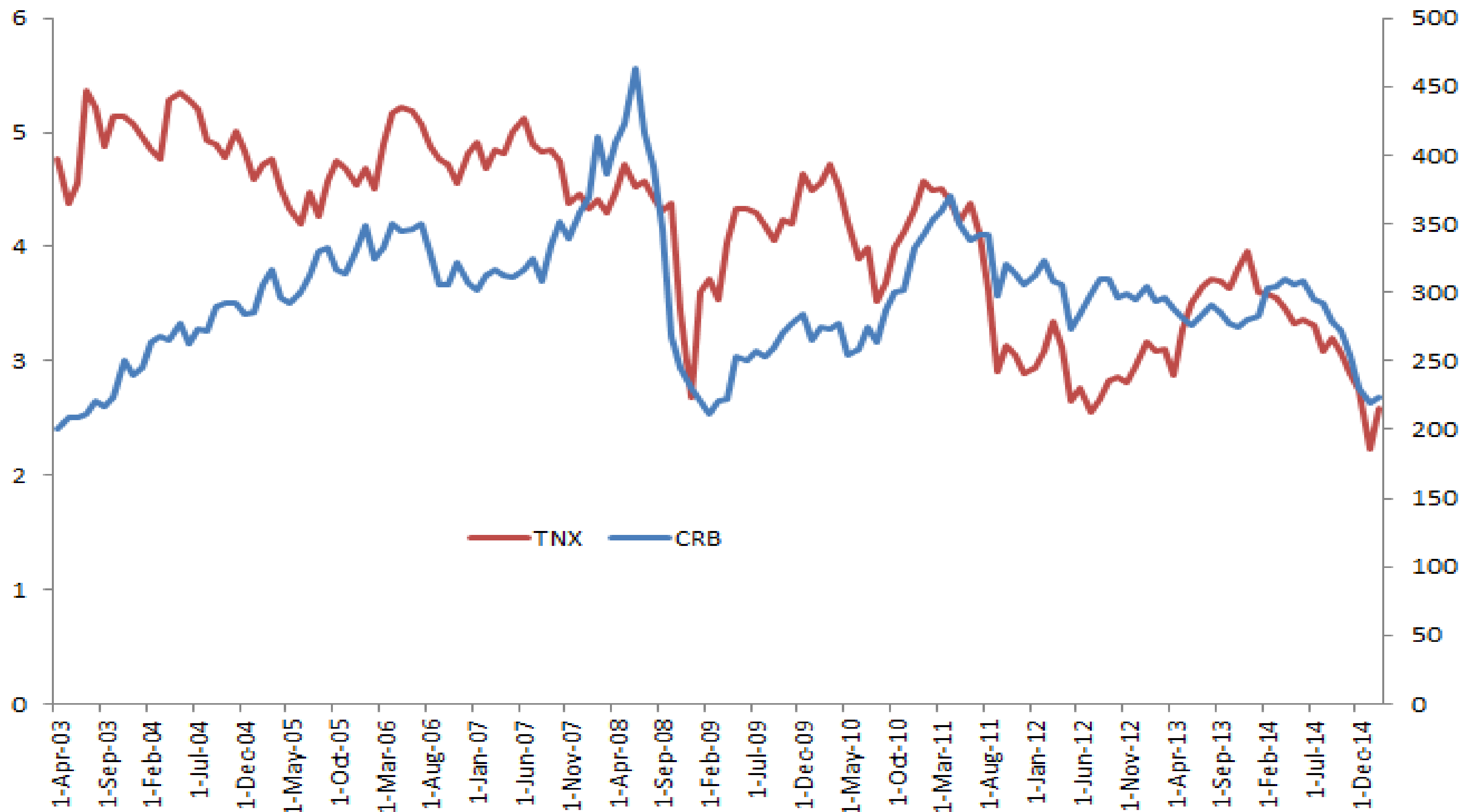
(2) Mối quan hệ nghịch đảo giữa hàng hóa và tiền tệ

(3) Mối quan hệ giữa Lợi tức trái phiếu và cổ phiếu

Trái phiếu và hàng hóa là một invese relationship

Như có nói trong phần viết về thị trường trái phiếu, giá trái phiếu tỉ lệ nghịch với lợi tức của chính nó. Lợi tức lại chính là mặt trái trái của lạm phát, trong khi giá cả hàng hóa lại là chỉ báo đầu tiên của lạm phát. Kết quả cuối cùng là giá trái phiếu đi ngược với xu hướng của giá cả hàng hóa. Vì mối quan hệ ngịch chiều khăng khít giữa trái phiếu và lợi tức cho nên trong những phân tích liên thị trường, người ta thường dùng lợi tức để thay thế cho giá trái phiếu. Kết quả là bond yield thường đi cùng chiều với commondity price nói chung. Đây là một trong những mối quan hệ liên thị trường căn bản quan trọng nhất. Bắt đầu từ mối quan hệ này mới hình thành nên các mối tương quan giữa các bộ phận thị trường khác như tiền tệ và thị trường vốn.

Đặc đểm của quy tắc này là nó thường đúng trong dài hạn hơn là ngắn hạn. Có nghĩa đâykhông phải là một day by day correlation. Quan hệ này nếu xét riêng từng ngày một thì chưa chắc đúng. Nhưng nếu xét cả xu hướng thì sẽ đúng nhiều hơn. Điều này ám chỉ đây là một mối quan hệ nền tẳng làm định hướng dịch chuyển các món hàng đơn lẻ, các bộ phân cấu thành khác của thị trường. Hay nói một cách dễ hiểu, đây là mối quan hệ đóng vai trò xác định xu hướng của toàn thị trường tài chính nói chung. Các vận động của các món hàng khác có thể đi chệch khỏi quy luật của nó trong ngắn hạn, nhưng trong dài hạn thì xu hướng của nó sẽ tuân theo sự định hướng của mối quan hệ giữa trái phiếu và hàng hóa nói chung.



Hình 6.3: Mối tương quan giữa chỉ số TR/J-CRB và Lợi tức trái phiếu 30 năm của Mỹ

Biểu đồ trên cho thấy trong phần lớn thời gian lợi tức trái phiếu chính phủ Mỹ có cùng xu hướng với chỉ số hàng hóa TR/J-CRB *(*Thomson Reuters/Jefferies CRB index*)* điều này có nghĩa là giá cả hàng hóa đi ngược với giá trái phiếu bởi vì giá trái phiếu đi ngược với lợi tức của nó mà. Cũng chính vì nguyên lý này nên tâm tư mấy người trade hàng hóa là cực kỳ bullish on yield. Khi thấy lợi tức tăng cao thì người ta tìm về các món hàng hóa như GOLD, OIL, COPPER or bộ ba đồng tiền hàng hóa để go long. Cùng với đó là các lớp tài sản mang tính trú ẩn trong thời kỳ khủng hoảng như đồng Yên Nhật sẽ ít được ưa chuộng hơn.

Giao dịch Gold

Một trong những loại hàng hóa mà các trader Việt mình hay giao dịch đó là Gold Spot. Lời khuyên cho các traders này là khi giao dịch nên nhìn sang biểu đồ của bond yield, điều mà các bác nên tìm thấy khi Go Long gold là yield đang tăng lên. Ngược lại khi go short gold thì đó nên là vào lúc yield giảm xuống. Lý do cho quy luật này là vì Gold là một trong những mặt hàng phản ứng với lạm phát nhanh nhất và mạnh nhất trong tất cả các loại hàng hóa nói chung. Một khi lạm phát (kỳ vọng) có dấu hiệu tăng trong nền kinh tế (= yield tăng), smart $ sẽ chạy về với Gold như là một tài sản tránh lạm phát an toàn nhất. Bài học này rất rõ trong các kỳ lạm phát dâng cao và năm 2008 là một thí dụ điển hình. Các bác nên phân biệt trường hợp này với trường hợp Gold tăng vì một rủi ro (fear) trong nền kinh tế. Trong trường hợp đó, Gold tăng và yield giảm. Gold tăng vì người ta chạy vào đó như tài sản trú ẩn và yield giảm vì người ta chạy vào bond như một bức tường thành trú ẩn cuối cùng. Hai hình ảnh nhưng là hai câu chuyện hoàn toàn khác nhau. Một cái gold tăng vì kinh tế phát triển tạo ra lạm phát và một cái gold tăng vì lo sợ rủi ro (ví dụ địa chính trị, khủng hoảng kinh tế).

Khả năng phân biệt và hiểu được câu chuyện thị trường đang kể ẩn sau mỗi cái chart là một điểm phân biệt giữa một tay mơ và một tay nhà nghề. Muốn

làm được thế, người trader phải biết cách nhìn liên thị trường, nhìn xuyên market. Đem các chart lồng vào nhau để hiện ra một kết quả chung. Từ đó là cơ sở suy luận ra câu chuyện của thị trường đang kể. Như trong thí trên khi nhìn hai thị trường là bond yield và gold nếu cả hai cùng tăng thì câu chuyện market đang kể có thể là một viễn ảnh lạm phát sẽ dâng cao trong tương lai; Yiled giảm mà gold tăng thì câu chuyện đó là một nỗi sợ về khủng hoảng kinh tế hay có thể là địa chính trị...

Hãy xem câu chuyện cơ bản thị trường đang kể trong bức hình dưới đây. Khoảng từ tháng 4 năm 2007 đến đầu năm 2008, mối lo về khủng hoảng tài chính toàn cầu đầy smart $ tìm về Gold và U.S bond làm cho gold tăng mạnh và U.S 10 year bond yield giảm mạnh (vùng tô màu thứ nhất). Đến khoảng đầu 2009 câu chuyện cơ bản lúc đó là bàn luận về gói cứu trợ định lượng QE của FED. Khi QE còn đang trên bàn tranh luận thì market đã kể câu chuyện của nó . Theo đó market tin rằng khi QE được thông qua thì lạm phát trong tương lai sẽ tăng. Gold là mặt hàng tránh lạm phát nên vì đó mà nó tăng mạnh, trong khi yield bond cũng tăng theo, lý do là vì người ta không còn cần chạy về yield trú ẩn nữa (vùng tô màu thứ hai).

Từ những biểu đồ liên thị trường này, người trader có thể biết được câu chuyện đang ăn khách nhất trên market. Từ câu chuyện này trader có thể xác định được những tin tức nào, sự kiện nào trở nên đặc biệt quan trọng hơn các tin tức, sự kiện khác. Trở lại thí dụ trên như trong thời kỳ tháng 4 năm 2007 đến đầu 2008 market trở nên quan tâm nhiều hơn đến các số liệu GDP và thất nghiệp. Bởi vì GDP là thước đo được xài để định nghĩa một kỳ suy thoái kinh tế. Trong khi đến giai đoạn tiếp sau là quãng đầu 2009, người ta lại nhìn chỉ số CPI nhiều hơn, lý do là vì câu hỏi người ta đang thắc mắc là lạm phát có hay không sau QE được thông qua.



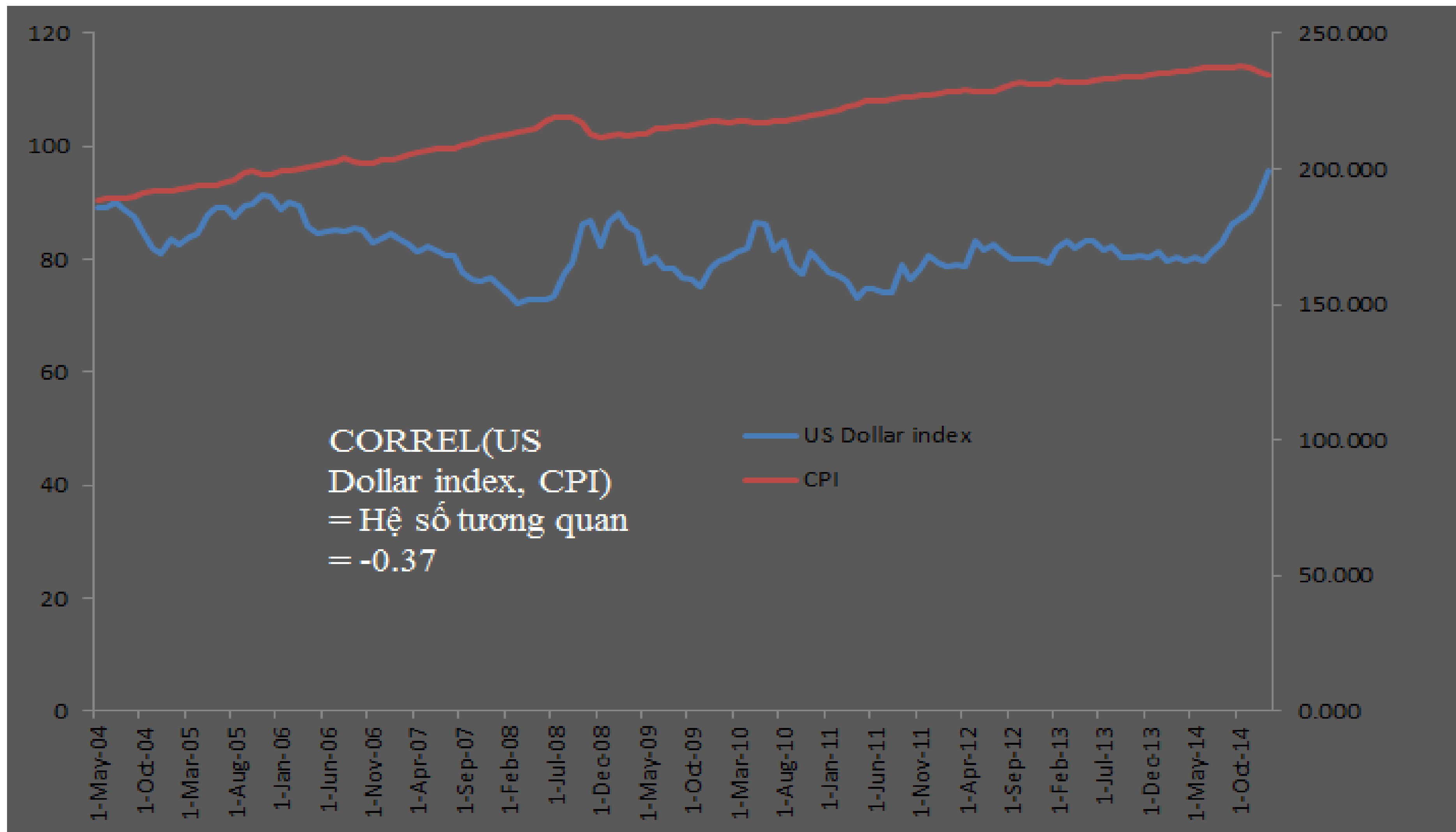
Hình 6.4: Gold- U.S 10 Yield Bond Yield overlay chart

Mối quan hệ nghịch đảo giữa hàng hóa và tiền tệ

Giá trị đồng tiền của một quốc gia trong dài hạn là biểu hiện sức mạnh của một nền kinh tế quốc dân. Một nền kinh tế tăng trưởng sẽ sản sinh một môi trường lạm phát. Lạm phát mà tăng lên thì phân lời (yield + lãi suất tăng lên). Phân lời mà tăng thì về căn bản giá trị đồng tiền tiếp tục tăng. Đồng tiền tăng giá quá cao sẽ lại bóp chết thương mại của nó, kéo nền kinh tế đi xuống. Kinh tế mà đi xuống thì lạm phát không có cửa tăng. Lạm phát không tăng thì phân lời cũng xuống theo, phân lời mà xuống thì người ta đi vay tiền làm ăn nhiều hơn, vay tiền làm ăn nhiều thì kinh tế đi lên, kinh tế đi lên thì bla bla... cái đó gọi là chu kỳ kinh tế sẽ được đề cập chi tiết trong phần sau. Ở đây chúng ta tập trung vào vai trò là sợi dây thun sâu chuỗi các bộ phận của thị trường tài chính lại với nhau của lạm phát và lãi suất.

Lý thuyết kinh tế là khi một đồng tiền mất giá sẽ đẩy giá hàng hóa lên cao. Và người ta gọi đó là một nền kinh tế lạm phát. Định nghĩa này căn bản rất chính xác. Nhưng nếu mang nguyên lý này vô trading thì từ chết đến bị thương. Lý do là bởi vì hướng đi của một đồng tiền trong ngắn hạn đi chung với hướng đi của lãi suất. Trong các thời kỳ lạm phát dâng cao như thế, central bank sẽ có xu hướng tăng lãi suất, và sự thật nhiều khi cũng không cần họ phải tăng lãi suất làm chi. Chỉ cần market kỳ vọng central bank sẽ tăng lãi suất là đồng tiền đó tăng giá lên theo. Đây mới là tư duy trading ăn tiền khi mua bán trong currency chứ không phải nguyên lý kinh tế căn bản.

Biểu đồ dưới đây cho thấy mức độ tương quan nghịch giữa chỉ số lạm phát CPI và sức mạnh đồng USD (thể hiện bằng chỉ số Dollar index) là tương đố mờ nhạt. Hệ số tương quan theo tháng từ tháng 05 năm 2004 đến tháng 01 năm 2015 chỉ dừng ở mức -0.37 mà thôi. Với một mối tương quan yếu như vậy thì cho dù là lý thuyết kinh tế có nói gì đi nữa trader cũng đừng có tin theo. Chúng ta vô đây để make $ chứ không phải để tìm chuyện đúng sai của lý thuyết kinh tế.

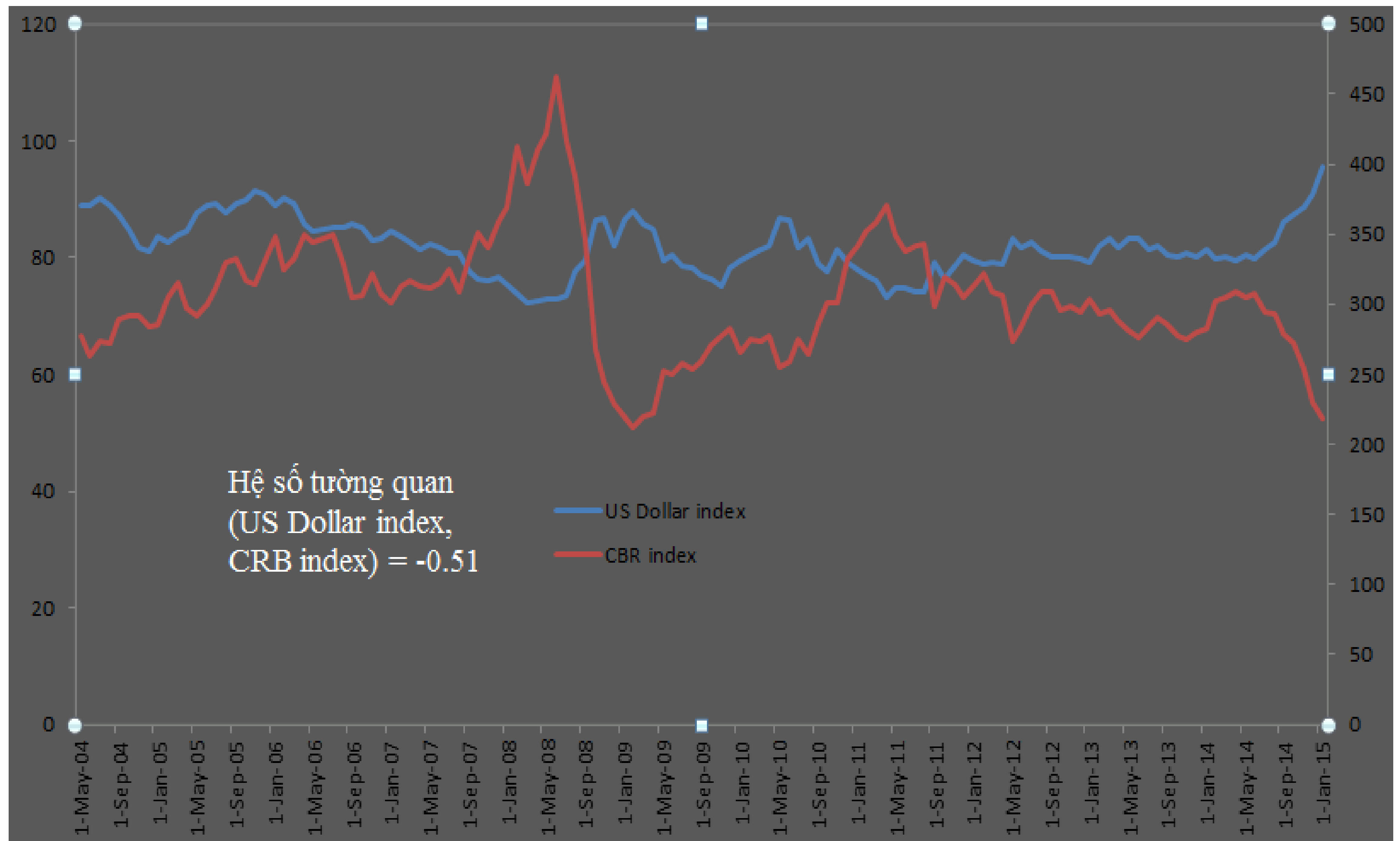


Hình 6.5: Mối quan hệ mờ nhạt giữa chỉ số CPI và U.S Dollar index

Sử dụng chỉ số CRB index thay cho chỉ số CPI trong phân tích tương quan giữa thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ

Lý do là bởi vì mức độ tương quan giữa chỉ số CRB cao hơn hẳn so với chỉ số CPI. Trong khi hệ số tương quan nghịch giữa chỉ số dollar và Cpi chỉ là âm 0.37 thì mức độ tương quan của nó trong cùng khoảng thời gian tương ứng là âm 0.51 với chỉ số CRB (hình 6.5). Điều này có nghĩa rằng, xét trên phương diện lý thuyết kinh tế vĩ mô thì chỉ số CRB index thể hiện tốt hơn so với chỉ số CPI. Nhưng một nghịch lý diễn ra là, market hiện thời lập tập chung cao độ hơn vào chỉ số CPI. Điều này có nghĩa là khi tiến hành phân tích xu hướng xác lập chung của hai thị trường này. Để nắm được xu hướng thật sự chúng ta dùng chỉ số CRB index, nhưng để thực hiện lệnh mua bán thì chúng ta nhìn vận động CPI sẽ tốt hơn.

Một tiểu xảo khi tiến hành phân tích liên thị trường giữa hàng hóa và tiền tệ là không nên xét chỉ số giá hàng hóa toàn thị trường chung mà chỉ nên tập trung vào một số nhóm hàng hóa tiên phong. Tùy thuộc vào mỗi chu kỳ kinh tế mà sẽ có những món hàng tăng giảm giá nhiều hơn những món hàng khác. Gold và oil là hai trong số những hàng hóa tiên phong nhất trong toàn thị trường hàng hóa nói chung, nên khi tiên hành phân tích liên thị trường chúng ta nên thực hành riêng một phân tích hai món hàng này. Mối quan hệ nghịch đảo mạnh mẽ giữa Gold và USD đã được nói đến trong phần nói về đồng USD trong chương II nên không đề cập lại tại đây. Nhưng Oil là một mặt hàng có vai trò quan trọng hơn nữa trong bức tranh kinh tế tổng thể. Câu chuyện của Oil luôn gắn liền với sự phát triển kinh tế. Cho nên sự tăng giảm của giá dầu nên được xem xét cẩn trọng trong bất cứ tình huống nào.



Hình 6.5: Mối quan hệ giữa thị trường hàng hóa (CRB index) và thị trường tiền tệ (USD index

Mối quan hệ giữa thị trường trái phiếu và cổ phiếu

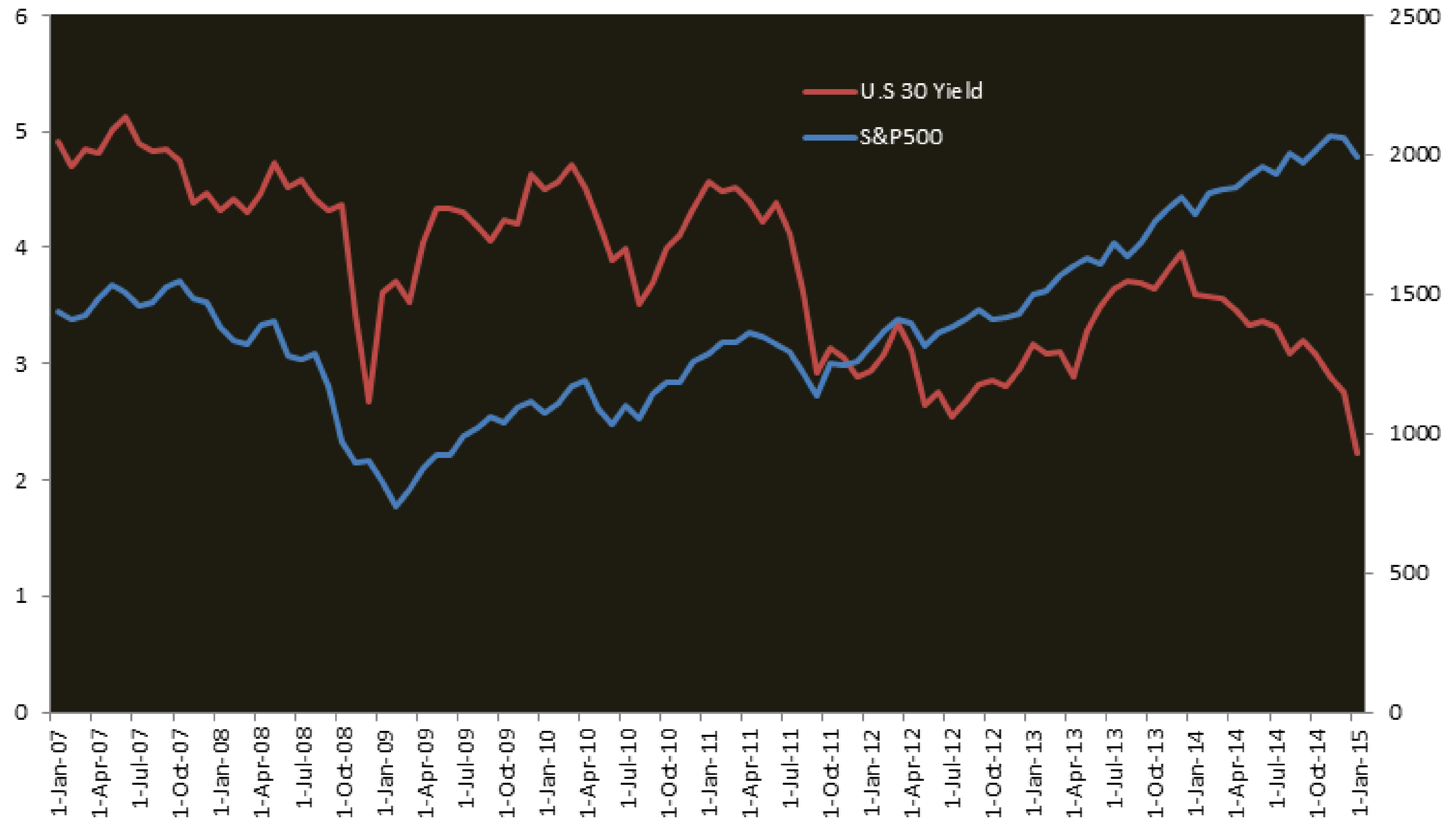
Đây là một trong những mối quan hệ căn bản gây khá nhiều tranh cãi bởi sự không nhất quán của nó. Trong cuốn sách Intermarket technical analysis của mình, John Murphy dành hẳn một chương trong đó để nói về mối quan hệ này. Điểm chính yếu trong chương sách đó là nhấn mạnh mối quan hệ cùng chiều giữa giữa giá trái phiếu và cổ phiếu. Trên phương diện lý thuyết kinh tế thì quan điểm này hoàn toàn không có sai. Thị trường chứng khoán luôn sợ một phân lời cao. Khi lợi tức tăng lên, giá trái phiếu sẽ giảm xuống và điều này nên được coi là bearish cho thị trường cổ phiếu. Lý thuyết kinh tế là như vậy, nhưng nếu đem mối quan hệ này đặt lên biểu đồ soi xét thì nó chắc đã đúng. Thực tế cho thấy có những khoảng thời gian, xu hướng giá chứng khoán đi cùng với lợi tức của trái phiếu. Sự giảm xuống của bond yield thường là tín hiểu cảnh báo sớm cho xu hướng đi xuống của thị trường vốn.

Biểu đồ dưới đây là một thí dụ cho luận điểm này. Theo đó lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm của Mỹ tăng song hành cùng với thị trường chứng khoán suốt từ năm 2003 đến giữa năm 2007, để rồi tạo mô hình hai đỉnh ở đó và đi xuống báo hiệu sự sụp đổ của thị trường chứng khoán ngay sau đó (hình 6.6). Quan hệ này vẫn còn đúng trong những năm tháng sau khủng hoảng và nó kéo dài đến tận năm 2014. Thời điểm hiện tại đang diễn ra một sự phân kỳ giữa bond yield và thị trường chứng khoán. Và nếu như vai trò dự báo của lợi tức vẫn còn hiệu quả thì rất có thể chứng khoán Mỹ sẽ go down trong những ngày sắp tới đây (hình 6.7).

Cách thức thực hiện phân tích mối quan hệ giữa hai thị trường này là xem xét cùng lúc xu hướng của cả hai thị trường trong khoảng từ 3 đến 5 năm năm. Ngay khi tương quan trong xu hướng này thay đổi (đang từ cùng chiều thành nghịch đảo or đang nghịch đảo thành cùng chiều) thì cũng là lúc chúng ta nên cẩn trọng. Đó có thể là khởi đầu của một xu hướng mới.



Hình 6.6: Mô hình hai đỉnh dự báo U.S Stock crash

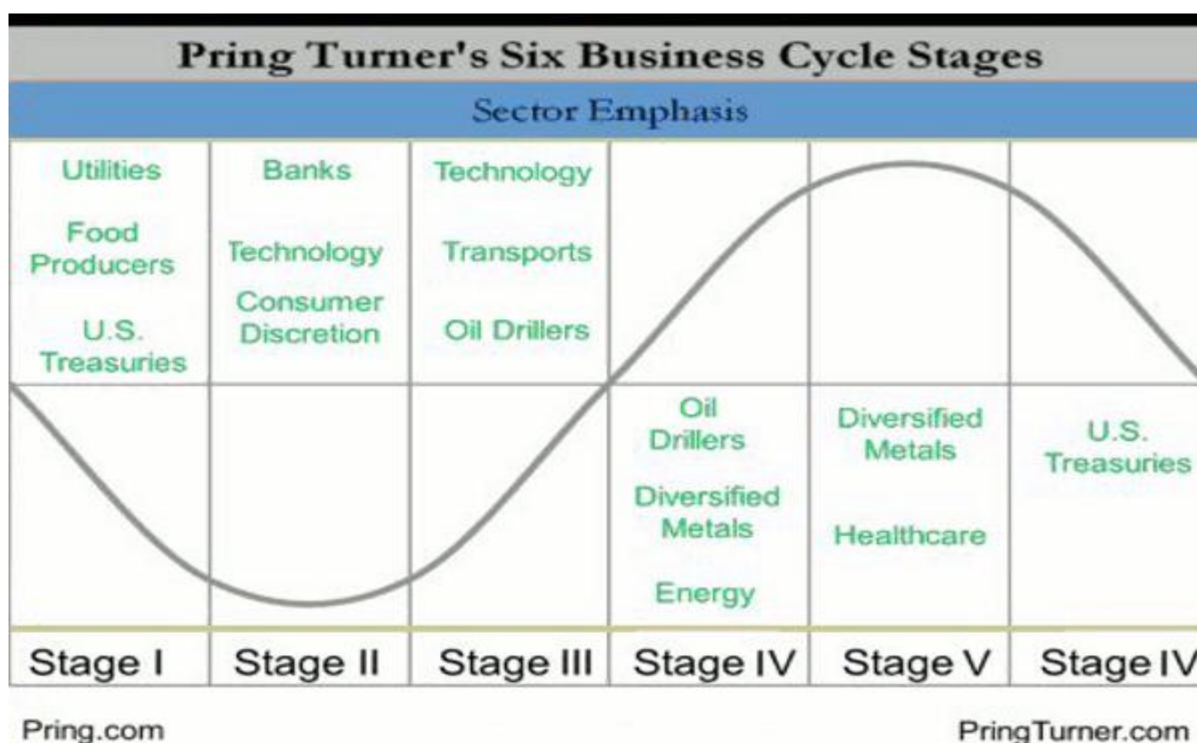


Hình 6.7: Mối quan hệ giữa trái phiếu và cổ phiếu

<u>Bản chất phân tích liên thị trường thật sự là việc xác định chu kỳ kinh tế.</u>

Chu kỳ kinh tế là sự biến động nền kinh tế theo trình tự suy thoái, phục hồi, hưng thịnh và bùng nổ. Tùy thuộc vào mỗi giai đoạn của nền kinh tế sẽ có nhưng bộ phận cấu thành, ngành, món hàng chiếm ưu thế hơn những bộ phận, ngành, món hàng còn lại. Việc xem xét vận động của tất cả các bộ phận cấu thành của thị trường tài chính dưới con mắt liên thị trường không nằm ngoài mục đích xác định xem nền kinh tế đang nằm trong giao đoạn nào của chu kỳ tăng trưởng của chính nó.

Trong cuốn sách của mình Asset Allocation Review, tác giả Martin Pring chia chu chu kỳ kinh tế chi tiết ra thành sáu giai đoạn. Và tôi hoàn toàn nhất trí với quan điểm này của ông, giai đoạn một được tính từ khi nền kinh tế bắt đầu đi vào suy thoái được biểu hiện bởi sự suy giảm lợi tức trái phiếu (bond price tăng, cổ phiếu và hàng hóa giảm), và kết thúc ở giai đoạn sau khi cả ba bộ phận cấu thành là bond, stock và commondity cùng suy giảm.



Hình 6.8: Business cycle- Martin Pring

Theo đó dưới góc nhìn liên thị trường có thể chi tiết lại một chu kỳ kinh tế sẽ bao gồm có sáu hiai đoạn như sau:

Giai đoạn 1: Trái phiếu tăng (lợi tức, cổ phiếu, hàng hóa giảm)

Giai đoạn 2: Cổ phiếu tăng (trái phiếu tăng trong khi hàng hóa vẫn giảm)

Giai đoạn 3: Hàng hóa tăng (bond, stock và commondity cùng tăng)

Giai đoạn 4: Trái phiếu giảm (lợi tức, cổ phiếu và hàng hóa vẫn tăng)

Giai đoạn 5: Cổ phiếu giảm (trái phiếu giảm và hàng hóa tăng)

Giai đoạn 6: Bond, stock và commondity cùng giảm

Chu kỳ quay trở lại bước 1. Đây có thể được xem là một chu kỳ tiêu chuẩn trong phân tích kinh tế. Tuy nhiên thực tế nền kinh tế hiếm khi diễn ra đúng như lý thuyết bên trên mà trong nhiều trường hợp nó sẽ có độ trễ nhất định. Do đó các pha có thể bị lệch đi ít nhiều tùy từng thời kỳ. Đây là điểm cần lưu ý khu sử dụng mô hình của Pring làm chuẩn so sánh để xác định hiện trạng chu kỳ kinh tế.

Tổng kết năm nguyên tắc giao dịch liên thị trường của John Murphy:

Phân tích liên thị trường là một dạng nghiên cứu phân tích dựa vào mối quan hệ giữa 4 thị trường tài chính thế giới gồm trái phiếu, cổ phiếu, tiền tệ và hàng hóa. Nó thường là "bàn đạp" cho các nhà phân tích trước khi phân tích một thị trường riêng lẻ nào đó. Tuy nhiên, nhiều trader hiện nay lại chưa chú ý đến điều này, trước khi đi vào phân tích thị trường riêng lẻ, họ thường không phân tích xu hướng thị trường chính của 3 thị trường còn lại. Việc nắm bắt được những xu hướng này sẽ giúp bạn hiểu được chúng đã thật sự tác động như thế nào đến thị trường chính mà bạn đang đầu tư. Lời kết chương này tôi xin trích dẫn 5 nguyên tắc chủ đạo về sự tác động qua lại của các loại tài sản khác nhau của John Murphy:

Nguyên tắc đầu tiên : Hãy chắc rằng đồng Dollar đang bị rớt giá, trước khi quyết định mua hàng hóa.

Có một sự đối lập giữa thị trường hàng hóa và giá Dollar, nếu bạn đang dự định mua hàng hóa, hãy chắc ràng đồng dollar đang giảm giá trước đã. Cách tốt nhất để nhận diện điều này là theo dõi các biểu đồ chỉ số đồng Dollar trên 6 loại ngoại tệ khác nhau (VD: USD/CAD, USD/JPY, …) Điều này đồng nghĩa với việc giá hàng hóa cũng sẽ tăng khi giá các loại ngoại tệ khác dollar tăng, đặc biệt là đồng Dollar Úc và Dollar Canada. Tương tự như vậy, các trader trên thị trường tiền tệ cũng nên để ý đến xu hướng của thị trường hàng hóa, sẽ thật sai lầm nếu chỉ phân tích riêng lẽ một trong hai thị trường trên mà không quan tâm đến cái còn lại. Trong tất cả các loại hàng hóa, thì đồng Dollar nhạy cảm nhất đối với Vàng. Tất nhiên bạn sẽ phải trả giá rất đắt nếu bạn có ý định mua Vàng trong lúc Dollar đang tăng.

Nguyên tắc thứ hai : Mua hàng hóa khi cổ phiếu tăng

Giá cổ phiếu và hàng hóa có xu hướng chuyển động cùng chiều trong suốt một thập kỉ vừa qua, đặc biệt là từ năm 2008. Đó là bởi vì cổ phiếu và hàng hóa đều có thể đo lường được sức mạnh của nền kinh tế, một sự gia tăng về cầu của hàng hóa hay cổ phiếu cũng đồng nghĩa với sự hiện diện mạnh mẽ của nền kinh tế đó. Các hàng hóa như Đồng hay Dầu rất nhạy cảm với nền kinh tế toàn cầu. Trong khi vật liệu, năng lượng và kim loại quý thậm chí còn có tương quan mạnh mẽ hơn với thị trường cổ phiếu. Do đó có thể thấy được rằng, thời điểm tốt nhất để mua hàng hóa là khi giá cổ phiếu đang trong xu hướng tăng và ngược lại. Một sự sụt giảm đồng Dollar sẽ tiếp thêm "sức mạnh" cho cả 2 thị trường này.

Nguyên tắc thứ ba : Mua cổ phiếu khi trái phiếu giảm

Cổ phiếu và trái phiếu thường có xu hướng trái ngược nhau và điều này đã được chứng minh trong suốt thập kỷ qua. Việc xác định giá trái phiếu có

đang giảm hay không là rất quan trọng khi một nhà đầu tư tiến hành mua cổ phiếu, cả trái phiếu và cổ phiếu đều là những phần không thể thiếu trong danh mục đầu tư của họ. Trader mua cổ phiếu khi họ cảm thấy lạc quan về nền kinh tế, mua trái phiếu khi cảm thấy nền kinh tế bi quan hoặc do cổ phiếu đang giảm giá. Một tín hiệu bán tin tưởng của trái phiếu thường cũng chính là một tín hiệu mua tốt của cổ phiếu (và ngược lại). Kể từ khi 2 thị trường này có một mối tương quan chặt chẽ, sẽ là sai lầm khi nhà đầu tư tiến hành giao dịch trên một trong hai thị trường mà không quan tâm đến thị trường còn lại.

Nguyên tắc thứ tư : Sử dụng tỷ số Cổ phiếu/ Trái phiếu khi "dịch chuyển"ngành

Thị trường chứng khoán được phân thành 10 ngành chính với độ hấp dẫn khác nhau tùy theo cổ phiếu hay trái phiếu cái nào đang tốt hơn. Khi cổ phiếu hấp dẫn hơn trái phiếu, những ngành mang tính chu kỳ (như tiêu dùng không thiết yếu, công nghiệp, và kỹ thuật) thường dẫn đầu thị trường. Ngược lại khi trái phiếu hấp dẫn hơn cổ phiếu, những ngành có cổ phiếu phòng vệ như tiêu dùng thiết yếu, y tế, và công ích lại dẫn đầu thị trường. Sử dụng tỉ số S&P500 chia cho Lợi suất trái phiếu 10 năm là cách tốt nhất để so sánh mối tương quan giữa hai thị trường. Khi tỉ số Cổ phiếu/ Trái phiếu tăng, hãy nhìn vào các ngành tăng trưởng, còn khi tỉ số này giảm, hãy chú tâm đến các ngành mang tính "phòng vệ". Những ngành có liên quan tới thị trường hàng hóa cũng sẽ tăng khi tỉ số này tăng.

Nguyên tắc thứ năm : Dành sự chú ý đến thị trường chứng khoán nước ngoài

Các thị trường chứng khoán trên thế giới có mối liên kết rất mạnh mẽ. Đó là lý do tại sao phải xem xét đến chúng, vì nó cũng sẽ gần như cùng hướng với

thị trường chứng khoán Mỹ. Một sự sụp giảm thị trường chứng khoán toàn cầu sẽ gây tổn hại đến tất cả mọi người. Xu hướng của thị trường chung châu Âu giúp ta biết được tình hình nợ xấu tại đó đang diễn biến như thế nào, từ đó ảnh hưởng đến thị trường Mỹ ra sao. Cũng cần chú ý nhiều hơn tới những thị trường mới nổi, chúng có mối quan hệ rất mật thiết với thị trường hàng hóa. Kể đến là sự ảnh hưởng rất lớn từ thị trường chứng khoán Trung Quốc đến thị trường chứng khoán và hàng hóa toàn cầu. Sự xuất diện của các quỹ ETFs sẽ giúp ta dễ hơn rất nhiều trong việc nhận biết được xu hướng của các thị trường nước ngoà

PHẦN HAI
KẾT HỢP PHÂN TÍCH KỸ THUẬT VÀ PHÂN TÍCH CƠ BẢN ĐỌC HIỂU MARKET SENTIMENT

Market sentiment tiếng việt gọi là tâm lý thị trường. Và đọc hiểu tâm lý thị trường là một trong những công việc quan trọng nhất nhưng cũng đồng thời là khó nhất của một người trader nhà nghề. Reading the market sentiment luôn đòi hỏi người trade phải biết kết hợp nhiều kỹ năng cả kỹ thuật lẫn cơ bản. Môn học phân tích thuật là một lãnh vực rộng và thông thường mỗi trader qua một thời gian thực hành giao dịch dựa trên TA sẽ thường lựa ra cho mình một số công cụ kỹ thuật phù hợp nhất. Cá nhân tôi sau những năm tháng dài giao dịch thì hoàn toàn tin tưởng vào biểu đồ nến. Tức là các formation và chart pattern. Trong phạm vi của phần này tôi sẽ lần lượt trình bày vơi các bạn về những nội dung này, kế đến là kết hợp nó với các kiến thức FA đã trình bày trong các chương trước để tiến hành đọc hiểu tâm lý thị trường thông qua các ví dụ cụ thể.

CHƯƠNG 7

PHÂN TÍCH KỸ THUẬT TRONG GIAO DỊCH LIÊN THỊ TRƯỜNG

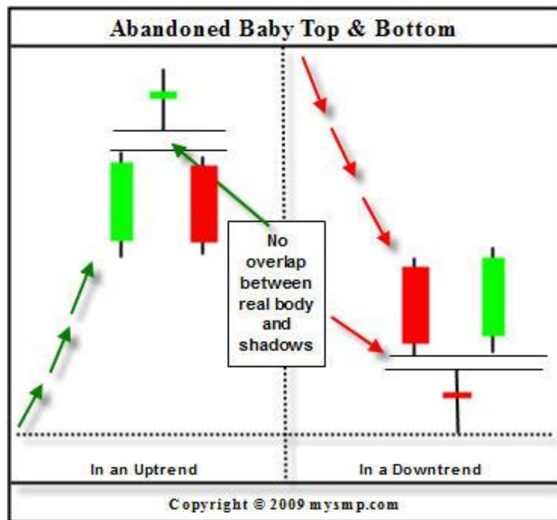
Bài học đầu tiên của phân tích kỹ thuật trong tất cả các thị trường là đi theo xu hướng (trend) của thị trường đã và đang đi; và bài học đầu tiên của trend là đi kiếm Formation. Lý do căn bản là bởi vì trend thường được bắt đầu và kết thúc bởi formation chứ không phải indicator như nhiều người vẫn lầm tưởng. Mọi indicator đều mắc phải một lỗi lầm đó là nó luôn đi sau giá. Lỗi này tồn tại là vì bản chất của indicator được "triết xuất" từ giá mà ra. Price có rùi thì mới hình thành được chỉ báo. Nói như vậy không có nghĩa mọi chỉ chỉ báo đều là vô tác dụng. Mà để bạn đọc phân biệt được tầm quan trọng của mỗi cái trong TA. Cái nào dùng trước, cái nào dùng sau, cái nào nên dùng và cái nào nên bỏ, hay khi nào nên dùng...

Nguyên lý chung khi tiến hành phân tích dựa trên TA đó là định trend dựa trên các formation của giá. Sau khi định được trend rùi thì mới vác indicator ra đo để biết được hiện tình cái lực ẩn sau trend đó đang mạnh hay yếu, từ đó mà nương theo. Chiếu theo nguyên lý này, thì có hai mảng kiến thức lớn trader cần phải học và thực hành cho nhuần nhuyễn trước khi bước ra giang hồ. Cái thứ nhất là formation định trend chủ; cái thứ nhì là indicator đo lực mạnh, yếu của trend.

Tuy nhiên, trong phần tiếp theo, tôi sẽ chỉ trình bày về các formation và pattern của giá. Lý do là bởi vì có quá nhiều các indicator của giá và phạm vi của cuốn sách này tôi không muốn đề cập quá nhiều đến các yếu tố này. Thêm

vào đó theo quan điểm của cá nhân tôi, chúng ta hoàn toàn có thể giao dịch thành công mà không cần bận tâm đến các chỉ báo. Mọi kiến thức mang ra chia sẻ tại đây đều là dựa trên hiểu biết và quan điểm của cá nhân tác giả được đúc rút ra từ quá trình giao dịch. Cho nên không thể tránh khỏi những lỗi lầm. Lỗi lầm ấy có thể lớn, có thể nhỏ, có thể nhiều, có thể ít, nhưng chắc chắn là khó mà tránh khỏi. Do đó, khi bạn đọc phát hiện những điểm không đúng tại đây, vui lòng email chỉ điểm cho tôi hoàn thiện hơn kho tàng kiến thức TA của mình.

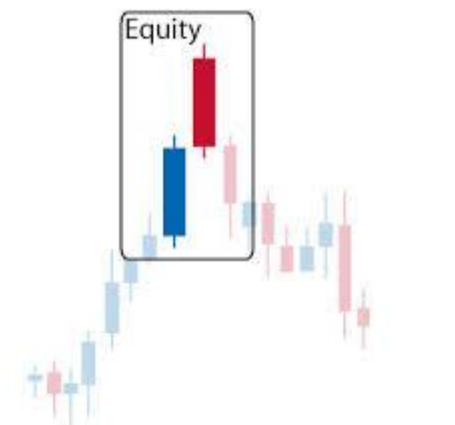
Tổng hợp các candlestick formation:



Hình 7.1: Abandon baby



Hình 7.3: Bearish Breakaway



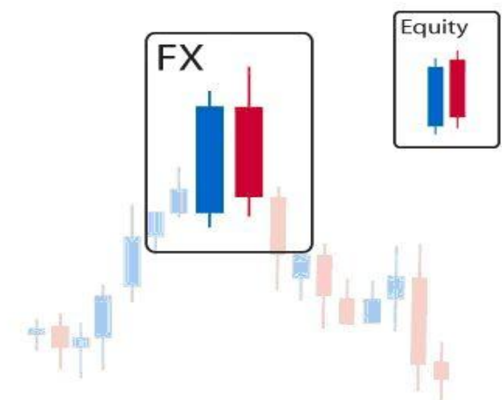
Hình 7.5: Meeting line



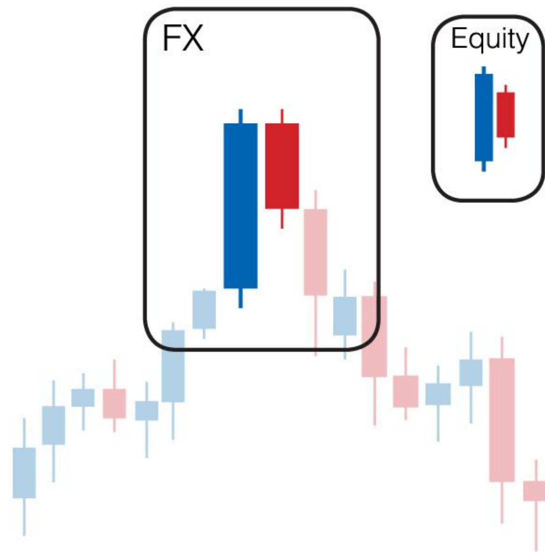
Hình 7.2: Bearish belt hold



Hình 7.4: Gravestone Doji



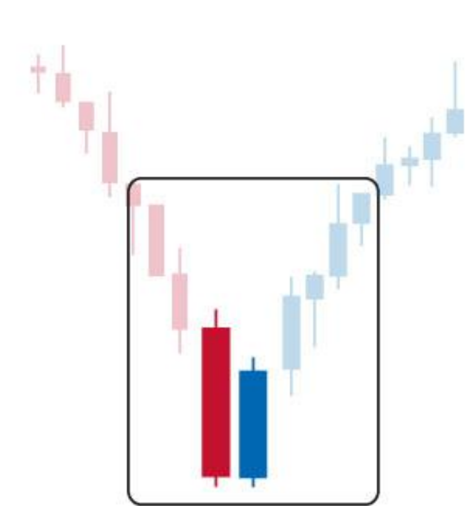
Hình 7.6: Dark cloude cover



Hình 7.7: Bearish Harami



Hình 7.9: Bullish delibration



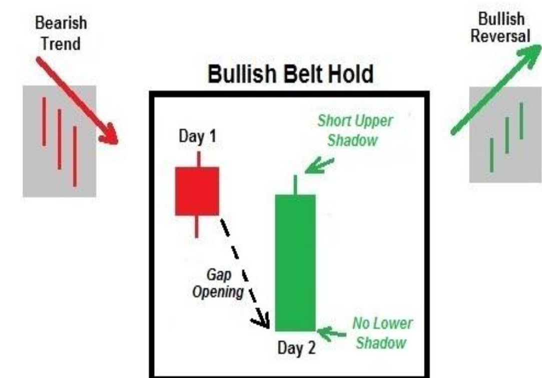
Hình 7.11: Bullish Piercing line



Hình 7.8: Bullish breakaway



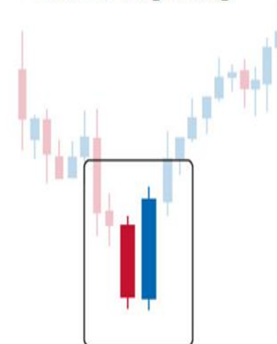
Hình 7.10: Bullish Harami



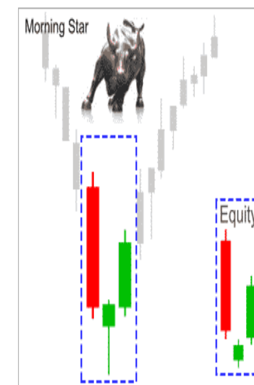
Hình 7.12: Bullish belt hold



Hình 7.13: Bullish Gravestone Doji



Hình 7.15: Bullish engulfing

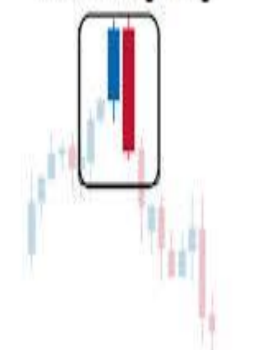




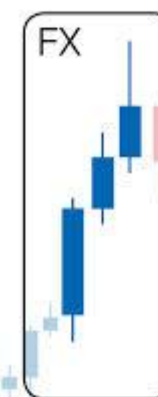
Hình 7.17: Morning & Evening star



Hình 7.14: Bearish delibration



Hình 7.16: Bearish engulfing



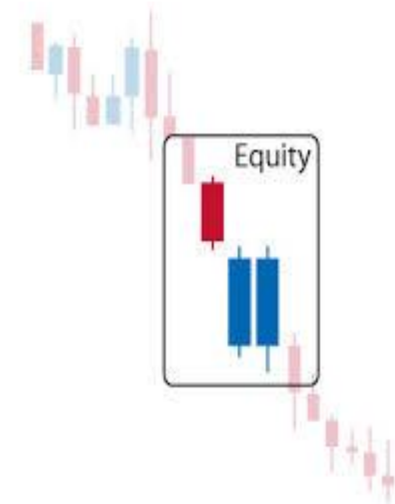
Hình 7.18: Advance Block



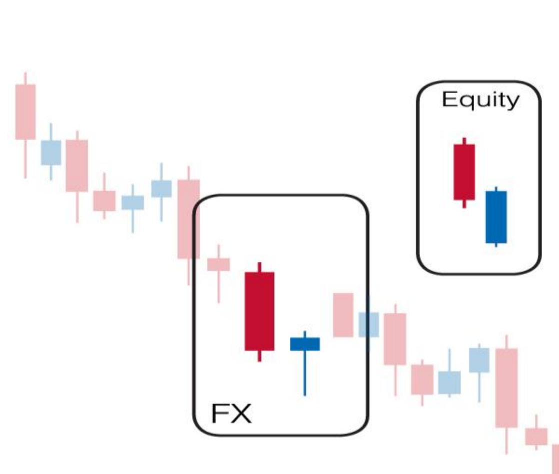
Hình 7.19: Falling three method



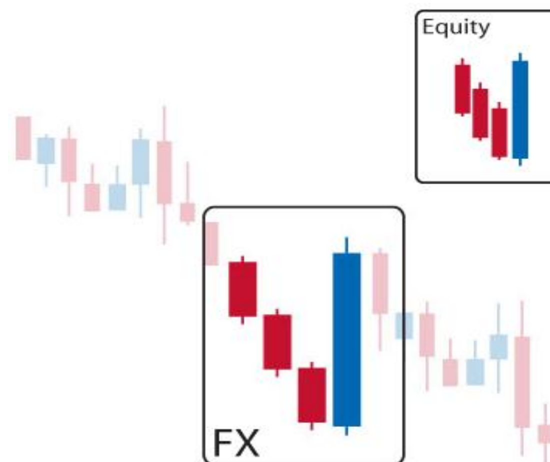
Hình 7.21: Downside tasuki gap



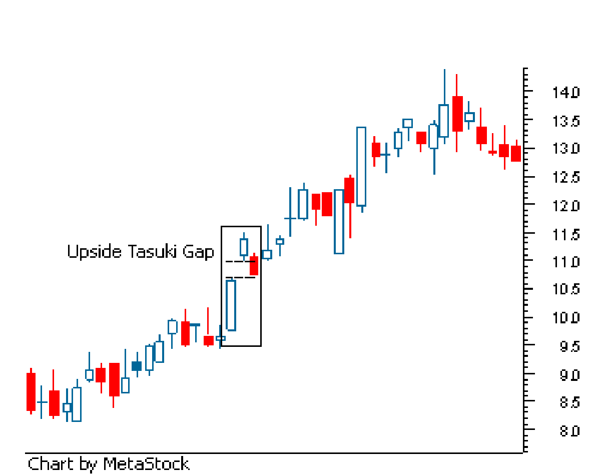
Hình 7.23: Side by side white line



Hình 7.20: Continuation on neck



Hình 7.22: Three line strike



Hình 7.24: Upside tasuki gap

Tổng hợp các chart pattern xác định trend chủ:

Điều kiện tiên quyết khi xác định các formation là nó cần phải được hình thành sau một trend trước đó. Up trend or down trend đều được. Trend trước đó là điều kiện cần phải có để cho formation, pattern hiện thời làm công việc của nó là dự báo giá sẽ tiếp diễn or đảo ngược trend cũ.

►*Bullish rising wedge*

Pattern này hình thành sau một down trend. Giá theo đó lần lượt hình thành các đáy mới với đáy sau cao hơn đáy trước. Số lượng các đáy trong formation này thông thường là từ hai đến ba đáy. Điểm lưu ý ở formation này là các đỉnh hình thành với đặc điểm đỉnh sau bằng hoặc thấp hơn đỉnh trước một chút xíu. Cốt ý của điều này là biểu hiện của việc volatility (độ biến động) trong giá đang giảm. Volatility giảm là thể hiện tâm tư người trong cuộc đã dần thay đổi. Từ một trạng thái cực kỳ bearish chuyển dần sang ít bearish hơn (= độ biến động ngày càng co rút lại) trước khi chuyển sang giai đoạn hai là giai đoạn giá break và đi lên đảo ngược hoàn toàn trend trước đó.



Hình 6.1: Bullish rising wedge

Liên quan đến các mô hình của giá là khái niệm measure move. Đây là cách thức để trader tính ra giá mục tiêu sau khi đã có pattern. Đối với mô hình cờ tăng giá này thì measure move được tính bằng cách lấy giá tại điểm break (điểm 4 trong hình vẽ) cộng với "độ lớn" của cái wedge (lá cờ). Độ lớn này được xác định bằng cách lấy giá tại đỉnh 1 trừ đi giá của đường cơ bản (base line) là mức giá tại đỉnh số 2 trên hình. Theo ví dụ trong chart bên trên thì target xác định được là 1130, và giá này đã đạt chỉ trong hai tuần sau đó. Đây chính là điểm hay của formation này. Nó cần thời gian khá dài để hoàn thành nhưng một khi đã complete thì giá chạy rất mau tới mục tiêu.

► *Bearish falling wedge*

Về bản chất mô hình này hoàn toàn giống với bullish rising wedge. Đặc khác biệt duy nhất nằm ở điều kiện market mà nó xuất hiện. Bullish wedge xuất hiện sau một down trend trong khi bearish wedge xuất hiện sau một up-trend.

Measure move với formation này được tính bằng cách lấy giá tại điểm break đường base line trừ đi độ rộng của cái wedge (lá cờ). Độ rộng đó được tính bằng cách lấy giá tại đỉnh cao nhất của cái wedge (đỉnh 1) trừ đi giá tại đáy thấp nhất tròn wedge (đáy hai) nơi hình thành đường base line.



Hình 6.2: Bearish falling wedg

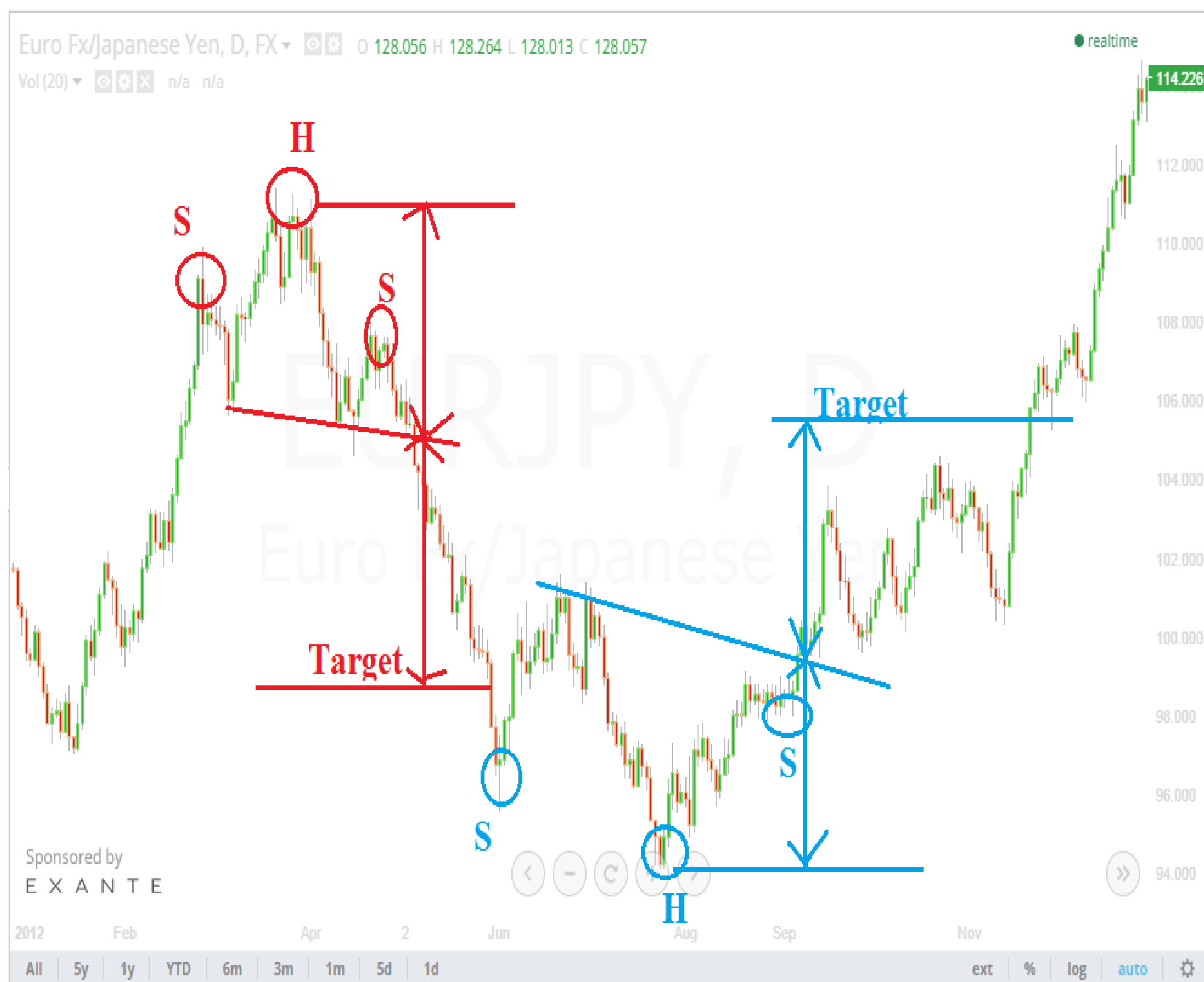
► *Head and Shoulder pattern*

Đây là một trong những mẫu hình phổ biến nhất và đáng tin cậy trong các mẫu hình phân tích kỹ thuật. Sở dĩ có tên gọi là Vai- đầu- vai là bởi vì pattern này có dạng giống như hình vai đầu vai của một con người.

H&S thường là một mẫu hình đảo chiều, báo hiệu chứng khoán sẽ di chuyển ngược lại xu hướng trước đó. Pattern này tồn tại dưới hai dạng. Cái thứ nhất gọi là H&S xuôi báo hiệu giá chứng khoán sẽ giảm xuống khi mẫu hình đã hoàn tất và thường được hình thành ở tại đỉnh của một xu hướng tăng giá. Cái thứ hai là H&S ngược (đầu và vai bị đảo ngược) báo hiệu rằng giá chứng khoán được sẽ tăng lên và thường được hình thành ở một xu hướng giảm giá.

Cả hai mẫu hình vai – đầu – vai này có một cấu thành giống nhau, trong đó có 4 phần chính của mẫu hình là: 2 vai, 1 đầu và đường đường viền cổ. Các mẫu hình được xác nhận khi đường viền cổ bị phá vỡ, sau khi hình thành của vai thứ 2. Vì có bốn phần chính nên mẫu hình cần trải qua 4 bước để hoàn thành. Bước đầu tiên là hình thành vai trái. Vai trái được hình thành khi giá cổ phiếu vươn đến mức giá cao mới và bắt đầu thoái giảm đến một mức thấp mới. Bước hai là sự hình thành đầu. Đầu được hình thành khi giá đạt đến một mức cao hơn so với vai trái, sau đó thoái lui trở lại gần mức thấp khi hình thành vai trái. Bước thứ ba là sự hình thành vai phải, giá chứng khoán tăng đến một mức cao mới nhưng phải thấp hơn đỉnh được hình thành ở đầu nhưng theo sau đó là sự kháng cự đi xuống đến gần mức thấp của vai trái. Mẫu hình hoàn tất khi giá giảm xuống dưới đường viền cổ. Đường viền cổ là một đường hỗ trợ được hình thành bởi những điểm thấp nhất được đề cập ở 3 bước trên.

Nguyên lý cân bằng (symetry) được áp dụng vào mô hình này. Tức khoảng thời gian để hình thành vai phải thường bằng (or gần bằng) khoảng thời gian để giá hình thành vai trái trước đó. Áp dụng nguyên lý, trader có thể tiên đoán vùng đất nào là đỉnh của vai phải.



Hình 6.3: H&S pattern: Lưu ý khoảng thời gian hình thành vai phải gần bằng quãng thời gian đã hình thành vai trái trước đó

Measure move với mô hình được tính bằng mức giá tại điểm break đường neckline cộng (nếu là mẫu hình ngược) hoặc trừ (nếu là mẫu hình xuôi) đi độ rộng của formation. Độ rộng được định nghĩa bằng mức giá tại điểm Head (H) trừ đi giá tại điểm đường neckline bị phá vỡ.

Một đặc điểm cần lưu ý là quá trình giá test lại đường neckline rất thường xảy ra. Điểm để người trader phân biệt giữa một quá trình giá chỉ là test neckline với một mô hình failure là mức giá test lại không vượt quá đỉnh của vai phải vừa hình thành trước đó.

►<u>*Double bottom*</u>

Pattern này hình thành khi giá tạo thành hai điểm đáy liên tiếp sau một xu hướng giảm trước đó. Mô hình này chỉ hoàn thiện khi giá tăng vượt qua điểm bắt đầu hình thành đáy thứ hai (tức là vượt qua đường kháng cự sau khi đã chạm đến đáy thứ hai). Mô hình hai đáy là thời kỳ chuyển đổi xu thế giảm giá thành xu thế tăng giá, nó mang tính đảo chiều. Đây là một trong những mô hình dễ nhận biết nhất trong tất cả các mẫu hình của TA, nhưng cũng chính vì thế mà nó khiến cho trader rất dễ rơi vào trạng thái trade nóng vội. Tức là trade dựa trên ngay khi giá đến vùng giá của đáy thứ nhất . Thực tế thống kê cho thấy nếu trader nóng vội tham gia ngay từ đầu thì xác xuất thất bại là 64% còn nếu họ cố gắng đợi đến khi xuất hiện "breakout" (đảo chiều) thật sự thì xác xuất thất bại chỉ còn 3%[*].

Để có thể nhận diện chính xác mô hình, các bác nên chú ý đến một số vấn đề: đáy thứ hai không nên xuống vượt quá đáy thứ nhất; khoảng thời gian giữa hai đáy cũng là một dấu hiệu quan trọng-thời gian càng dài thì độ chính xác càng cao-ít nhất phải là một tháng và có thể kéo dài nhiều tháng.

Measure move đối với pattern này cũng được tính toán dựa trên một nguyên lý chung là "the length of the move is the height of the base" tức là mục tiêu của cái move sau mỗi formation bằng chính cái độ cao của formation đó. Áp dụng vào mẫu hình này, mức giá kỳ vọng được tính bằng giá tại điểm break base line cộng vơi độ cao của mô hình (xem hình).

[(*)]Ghi chú: Theo Encyclopedia of the Chart Patterns của tác giả Thomas N.Bulkowski.

Dạng đối ngược của mẫu hình này, nhưng có các đặc điểm tương tự là mẫu hình ***Double top***. Xuất hiện sau một up- trend, double top cũng là một mô hình thường xuyên xuất hiện nhất và khá chính xác trong các patterns của TA nói chung.



Hình 6.4: Double bottom pattern

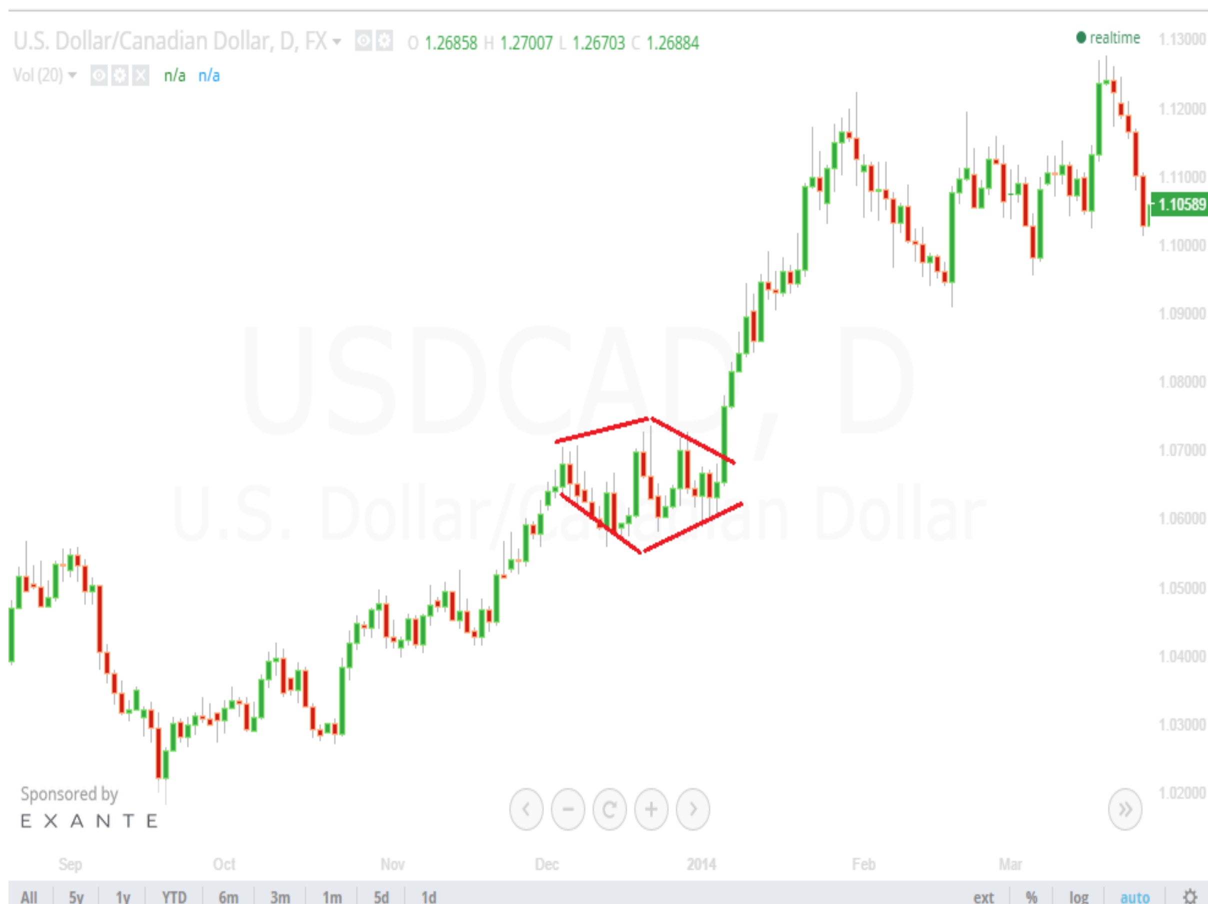


Hình: 6.5: Double top pattern

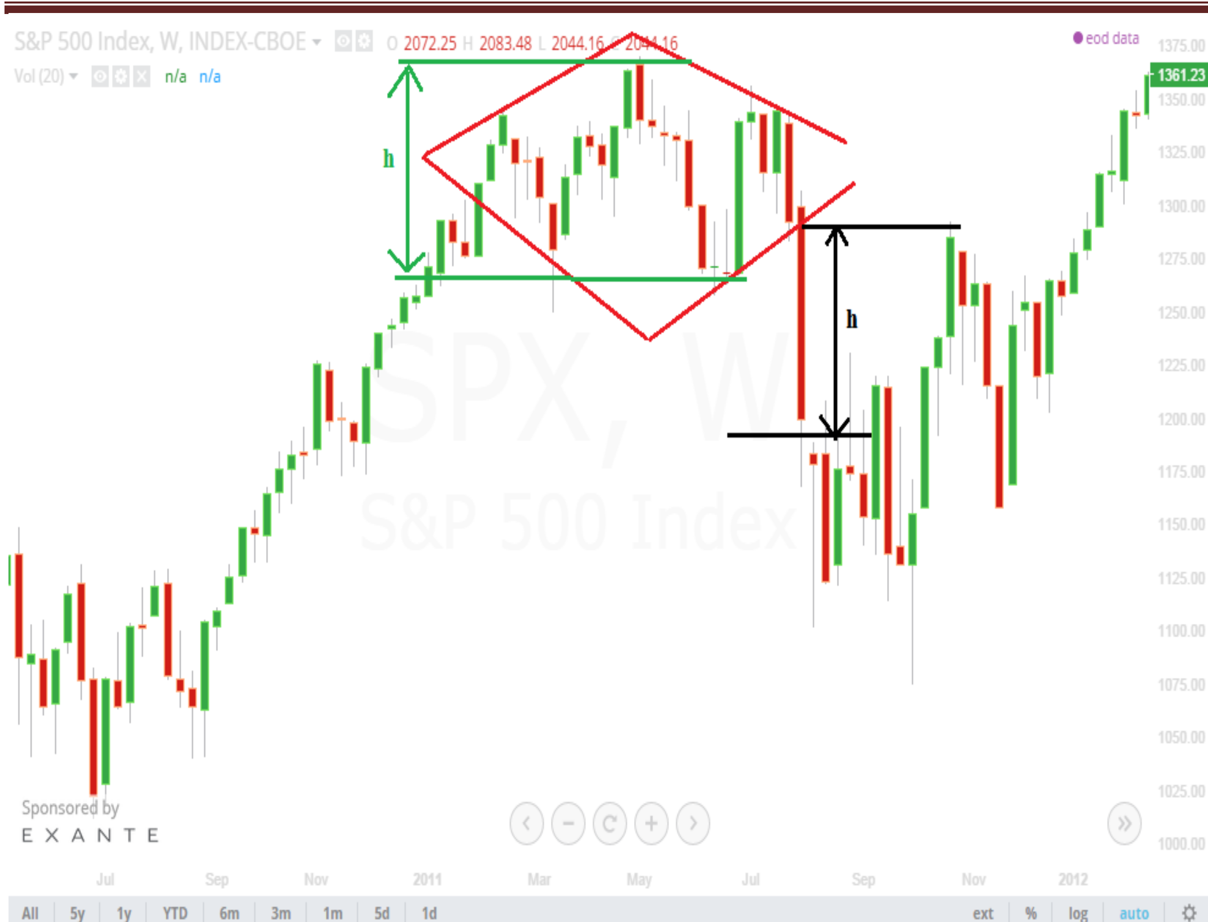
► Diamond pattern

Đây là một fomation 50%- 50%. Lý do gọi như vậy là vì nó có thể là một reversal , cũng đồng thời có thể là một continuous pattern tùy theo hướng break out của giá. Chính vì đặc điểm này nên phương cách trade theo mẫu hình này là đợi nó break rõ ràng rồi trade nương theo.

Theo kinh nghiệm của cá nhân tôi thì mesuare move cho pattern có đôi chút khác biệt tùy theo đó là một mô hình đảo chiều hay tiếp diễn. Nếu là đảo chiều thì mục tiêu giá được tính toán theo nguyên lý thông thường của TA như nói bên trên. Tức là mức giá di chuyển mục tiêu bằng chính độ cao của mẫu hình. Trong trường hợp nếu nó là một mẫu hình tiếp diễn thì kinh nghiệm của tôi cho thấy rằng giá sẽ thường di chuyển một khoảng bằng chính khoảng giá của trend tăng/giảm trước đó.



Hình 6.6: Continuous Diamond pattern



Hình 6.7: Reversal Diamond pattern

► *<u>Broadening top and bottom reversal</u>*

Đây là một formation tương đối phổ biến trong TA và cũng là một trong những pattern khó nhận biết nhất. Hình dạng của nó giống một cái loa và nó thường mất nhiều thời gian để thành hình hơn so với những pattern khác.

Mesuare move đối mô hình này được tính bằng giá tại điểm break (xem hình dưới) trừ (nếu là broadening top- BT) hoặc cộng (nếu là broadening bottom- BB) với độ cao của mẫu hình. Độ cao của mẫu hình được tính bằng mức giá tại đỉnh cao nhất của fomation trừ đi mức giá tại điểm break (nếu là BT) hoặc bằng mức giá tại đáy thấp nhất trừ đi mức giá tại điểm break (nếu là BB).



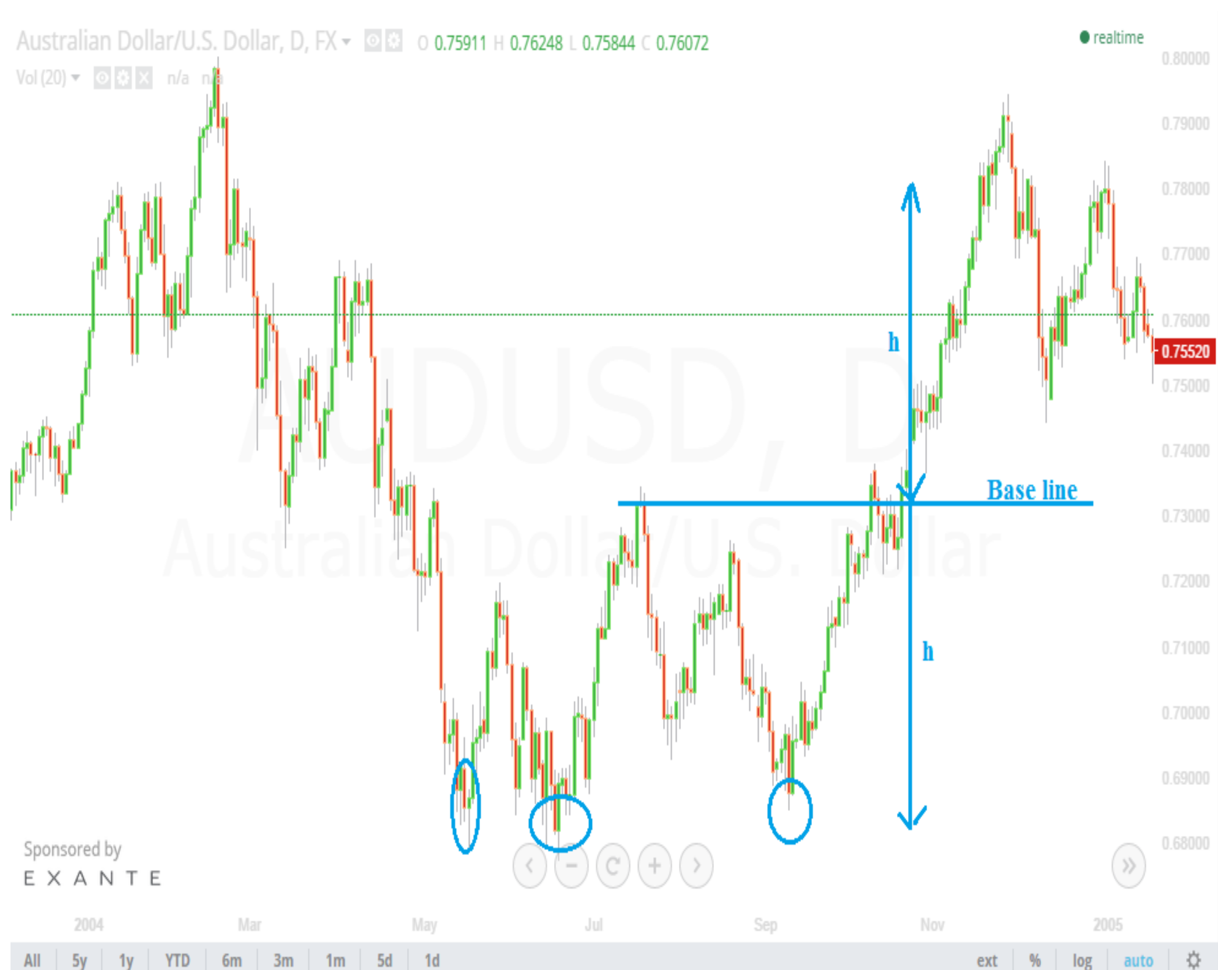
Hình 6.8: Broadening top pattern

►*Triple top and bottom*

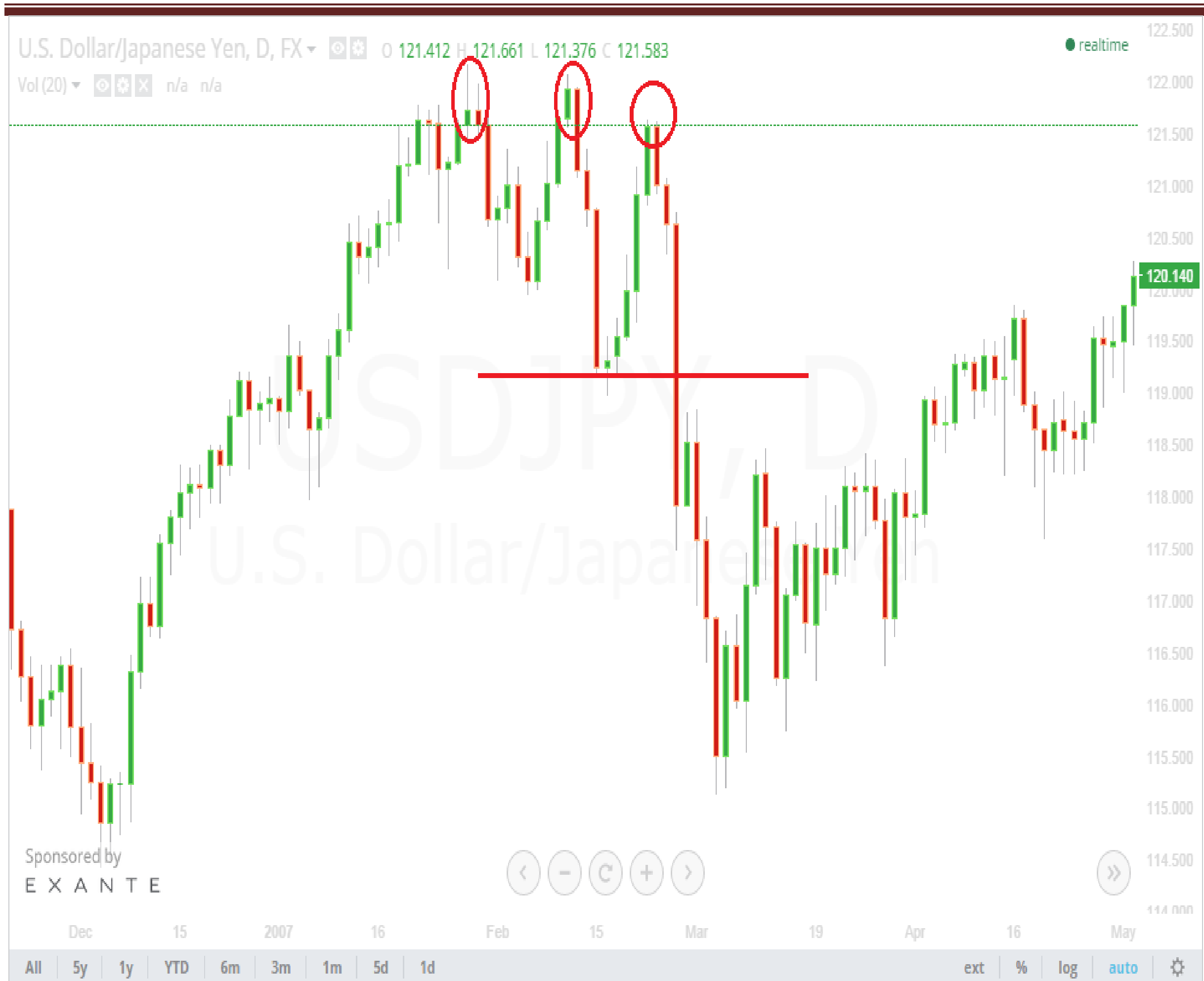
Triple pattern là một mẫu hình tồn tại dưới hai hình thái. Cái thứ nhất hình thành sau một up trend, người ta gọi ba đỉnh; cái thứ hai hình thành sau một down trend người ta gọi là ba đáy. Đặc điểm của ba đỉnh, ba đáy là nó được tạo nên bởi 3 đỉnh nhọn, ở cùng một mức giá. Mô hình 3 đỉnh được áp dụng khi thị trường đang lên. Giá tăng đến một mức kháng cự nhất định thì giảm xuống, sau đó lại tăng lên, chạm mức cản một lần nữa rồi lại giảm lần thứ hai, và cuối cùng tăng đến mức cản lần thứ 3 trước khi giảm. Lần giảm giá thứ ba này có thể chính là bắt đầu của một giai đoạn thị trường đi xuống. Mô hình ba đáy thì ngược lại của tiến trình trên.

Sự tồn tại của mô hình này để nhắc nhở người ta không nên nóng vội giao dịch khi chart có dạng của mô hình double top or bottom đã nói bên trên. Lý do là bởi vì nếu giá chưa break base line thì rất có thể mẫu hình hai đỉnh, đáy đó chỉ là một triple pattern đang thành hình mà thôi.

Triple pattern cũng có thể được coi là một biến thể của mô hình đầu và vai (SHS). Điểm khác biệt duy nhất là 3 đỉnh của mô hình này ở cùng một mức giá, chứ không có một đỉnh vượt hẳn lên như mô hình S-H-S. Cũng giống như double pattern, mô hình này được coi là hoàn thành khi nó break đường base line. Measure move cũng được tính giống với cách tính của mô hình hai đỉnh, đây. Tức là tính bằng chiều cao của chính nó.



Hình 6.9: Triple bottom



Hình 6.10: Triple top pattern

►*(<u>Cascade) waterfall pattern</u>*

Cái này gọi là mô hình thác nước. Giá theo đó giảm một quãng rồi consolidate tại một vùng range trước khi rớt mạnh hơn nữa. Chỉ số chứng khoán S&P 500 của U.S stock trong kỳ khủng hoảng tài chính bất động sản năm 2007-2008 là một dạng của mẫu hình này. Theo kinh nghiệm của tôi thì trong tất cả các pattern của TA, đây là mô hình chạy theo Dow theory nhiều nhất. Một waterfall chuẩn thường có 3 sóng giảm và 2 sóng tăng điều chỉnh. Và con sóng 3 thường là sóng mạnh nhất (thác nước dốc nhất).



Hình 6.11:Cascade (Waterfall) pattern

►<u>*Rolling Over pattern*</u>

Đây là một pattern có dạng hình quả đồi, đồng thời nó là một trong những mô hình khó nhận biết nhất của TA và cũng bearish nhất nhì trong phân tích kỹ thuật luôn. Lý do khó nhận biết là vì nó thường cần một khoảng thời gian dài để thành hình. Và cũng chính đặc điểm này cho nên một khi nó đã hoàn thành thì nó cũng rất bearish, bởi vì cái gì đó cần thời gian dài để hoàn thành thì nó thể hiện một sự thay đổi trong các yếu tố căn bản, thay đổi trong cái đánh giá của người chơi trong cuộc . Hai từ rolling over ám chỉ hành động lăn qua, ở đây

là hành động giá từ từ đổ nghiêng sang phải với một cường lực ngày càng nhanh và mạnh hơn.



Hình 6.12: Rolling over pattern

CHƯƠNG 8

KẾT HỢP PHÂN TÍCH CƠ BẢN VÀ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT

Với mục đích giúp cho bạn đọc có thể tự mình thực hành được việc kết hợp các yếu tố phân tích cơ bản và phân tích kỹ thuật dưới phương thức phân tích liên thị trường. Phần nội dung này sẽ được trình bày dưới dạng các thí dụ cũng chính là những lệnh mua bán trong lịch sử giao dịch của tôi, hy vọng rằng thông qua quá trình này các bạn sẽ có thể tự mình thực hiện những phân tích tương tự cho riêng mình.

► *Thí dụ 1: 10/11/2014- Long GOLD Trade*

Nếu phải đem các dữ kiện xảy ra trong kinh tế vừa qua đặt lên biểu đồ của chỉ số $ hiện tại thì xác xuất về một correction sẽ xảy ra trong chỉ số này vào tuần tới là tương đối cao. Nhận định này xuất phát từ những lý do căn bản sau.

Thứ nhất là mối lo của viễn ảnh về một đồng $ quá mạnh sẽ thúc đẩy các CENTRAL BANK trên thế giới ra tay can thiệp vào tỉ giá. Tôi cố ý nhấn mạnh chữ central bank để ám chỉ cả the FED trong đó. Lạm phát hiện thời của MỸ đang là 1.7%, trong khi lạm phát mục tiêu là 2%. Điểm đáng nói ở đây là, nếu $ cứ mạnh lên với tốc độ nhanh như hiện thời sẽ kìm giá hàng hóa (OIL& GOLD) ở mức thấp, lạm phát theo đó sẽ ngày càng bị đẩy lùi xa mức mục tiêu. Châm ngôn nổi tiếng của FED từ xưa tới nay là giết lạm phát bằng mọi giá, châm ngôn

này làm cho nhiều người nghĩ rằng mối lo lớn nhất của FED là lạm phát tăng cao. Nhưng thực tế FED còn sợ giảm phát nhiều hơn. Nếu các bác thường xuyên lục lọi trên website của the FED thì hẳn các bác đã đọc được bài viết này với tựa đề là “Deflation: Making Sure "It" Doesn't Happen Here” (http://www.federalreserve.gov/boarddocs/speeches/…/20021121/) . Tất nhiên, hiện tại vẫn còn là quá sớm để thảo luận về vấn đề giảm phát tại nước Mỹ khi chỉ số CPI vẫn còn ở mức 1.7%. Nhưng cái mối lo của the Fed hiện tại là cái tốc độ tăng giá của đồng $ quá nhanh sẽ đẩy nhanh tốc độ giảm của lạm phát đang ở dưới mức mục tiêu kia. Mối lo này có khả năng thúc đẩy Fed ra tay can thiệp vào tỉ giá, làm giảm bớt cường độ tăng giá của đồng $ hay không thì tương lai trả lời, nhưng cái lối suy luận như thế đang dẫn dắt suy nghĩ của hầu hết traders on the street. Khi toàn market cùng mang một tâm tư như vậy thì bất cứ hành động tiếp tục LONG $ nào đều tiềm ẩn rủi ro cao.

Song song với suy luận về hành động của Fed là những tác động tiêu cực thật sự từ sự kiện $ tăng giá quá nhanh và quá mạnh thời gian qua. $ tăng giá, đẩy giá hàng hóa xuống thấp, gây ảnh hưởng đặc biệt nghiêm trọng đến những quốc gia có nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa làm trọng, tiêu biểu nhất là những quốc gia xuất khẩu dầu mỏ và Nga là một trong số đó. Nếu phải tìm dẫn chứng cho lập luận này thì bài báo dưới đây (http://gafin.vn/…/nga-san-sang-tang-cuong-can-thiep-de-bao…/) là một minh chứng rõ rệt. Theo đó Nga sẵn sàng bơm ngoại tệ ra thị trường (và thực tế đã bơm suốt thời gian qua) để chống lại sự trượt giá của đồng Ruble. Hành động này không khỏi làm trader liên tưởng đến viễn ảnh các quốc gia khác cũng có hành động tương tự. Một hành động can thiệp trực tiếp vào tỉ giá làm tăng cung đồng $ trên thị trường qua đó giảm giá trị $ xuống. Sự kiện $ tăng giá không chỉ ảnh hưởng đến hoạt động mậu dịch của các quốc gia mà còn làm trầm trọng thêm vấn đề nợ công, đặc biệt là các quốc gia có tỉ lệ nợ công tính bằng $/GDP cao như các nước thuộc liên minh EU. $ tăng giá làm cho chi phí vay nợ trở nên cao hơn và làm phình to các khoản nợ

này, đây cũng là một động lực đáng kể thúc đẩy các central bank trên thế giới ra tay can thiệp tỉ giá. Một cuộc chiến thầm lặng nhưng khốc liệt.

Lý do căn bản thứ hai của nhận định $_sẽ correction là profit taking. Nếu đem tất cả các cặp tỉ giá có $ trong đó đặt lên biểu đồ thì người ta ai ai cũng thấy một khoảng dịch chuyển tương đối lớn trong suốt 3 tuần qua của các cặp tiền này. Với một data tương đối gây thất vọng như báo cáo NFPs thứ sáu tuần trước thì càng có lý do hơn cho việc chốt lời. Thật ra thì một báo cáo như NFPs của tháng 10 không phải là quá xấu. U.S Econ tạo ra thêm 214k việc làm mới so với con số ước vọng cuả market là 235k. Markets biết thừa con số này không phải là quá tồi khi mà tỉ lệ thất nghiệp chỉ có 5.8%- mức thấp nhất trong 6 năm qua. Nhưng con số này làm dấy lên tâm lý hoài nghi trong lòng người ta khi mà trong thời gian tới nền kinh tế Mỹ không còn gói Quantitative Easing = QE trợ lực nữa. Traders on the street đem con số 214k đặt cạnh con số 256k của kỳ trước thì mối hoài nghi lớn dần thêm. Yeah (214- 256)k = -42k việc làm – đó là con số việc làm market mất đi khi còn có QE trợ lực, vậy con số này là bao nhiêu khi thời gian tới QE đã không còn nữa??? Chính cái tâm lý uncertainly này là động lực cho việc profit taking. Market thật ra không sợ một bad new nhiều bằng một uncertain news. Khi uncertain thì người ta bán trước, bán trước mang fresh $ bỏ túi ra ngoài ngồi đoán xét sau.

Xét về mặt TA thì momentum của $_index đang được ví như một sợi thun căng cứng. Tức là nó đã tăng với cừng lực quá mức trong suốt thời điểm từ tháng 05 tới giờ. Đời sống cũng như trong trading, khi một vật gì đó tăng quá mức thì nước tiếp theo chỉ có thể là đi xuống. $ vì thế mà đi lên tiếp từ đây rất khó, nếu muốn tăng thêm nữa thì nó cần giảm lại đôi chút để ra khỏi trạng thái overbought hiện tại.

Trên đây là những lập luận căn bản cho nhận định $ sẽ correction. Nhưng câu hỏi tiếp theo là $ correction thì cái trade ăn tiền là món hàng nào. Tôi đã kiểm nghiệm lại data và hoàn toàn cảm thấy hợp lý với câu trả lời là GOLD trade. Chính xác hơn là LONG GOLD TRADE. Nếu ai đó từng đọc những bài

viết trước đây của tôi tại một số forum, group về fx thì đều tìm thấy quan điểm short gold cho dài hạn. Tuy nhiên, kỳ này sẽ có chút khác biệt. Tôi tin rằng GOLD sẽ có ít nhất 1- 2 week phục hồi khi $_correction. Lý do? GOLD sau một thời gian giảm mạnh có lúc về dưới 1.140$ thì hiện tại đang đóng tại mức 1.177$. Đây cũng là mức chi phí để sản xuất ra một ounce vàng tại mỏ. Cho nên muốn GOLD giảm sâu thêm rất khó. Đành rằng trong bức tranh liên thị trường thì GOLD không có mấy động lực để hỗ trợ khi mà lạm phát không có nhiều động lực để tăng. Tâm tình của mấy chú LONG GOLD là cực kỳ lạm phát, nhưng điều này thì hiện thời không có. Điều này sẽ gây bearish cho GOLD ít nhiều. Nhưng nếu đem hành động LONG GOLD và LONG các đồng tiền cơ bản khác như EUR, GBP lên cân đong đo đếm thì LONG GOLD chiếm nhiêu ưu thế hơn. Nguyên nhân là do hầu hết các central bank hiện tại đều theo đuổi chính sách cực kỳ easing. Họ flood the market cho tràn ngập cheap money. Vì thế các đồng tiền khác kỳ này dù có tăng khi $ correction nhưng sức tăng sẽ không mạnh bằng GOLD.



Hình 8.1: U.S 10 year bond yield

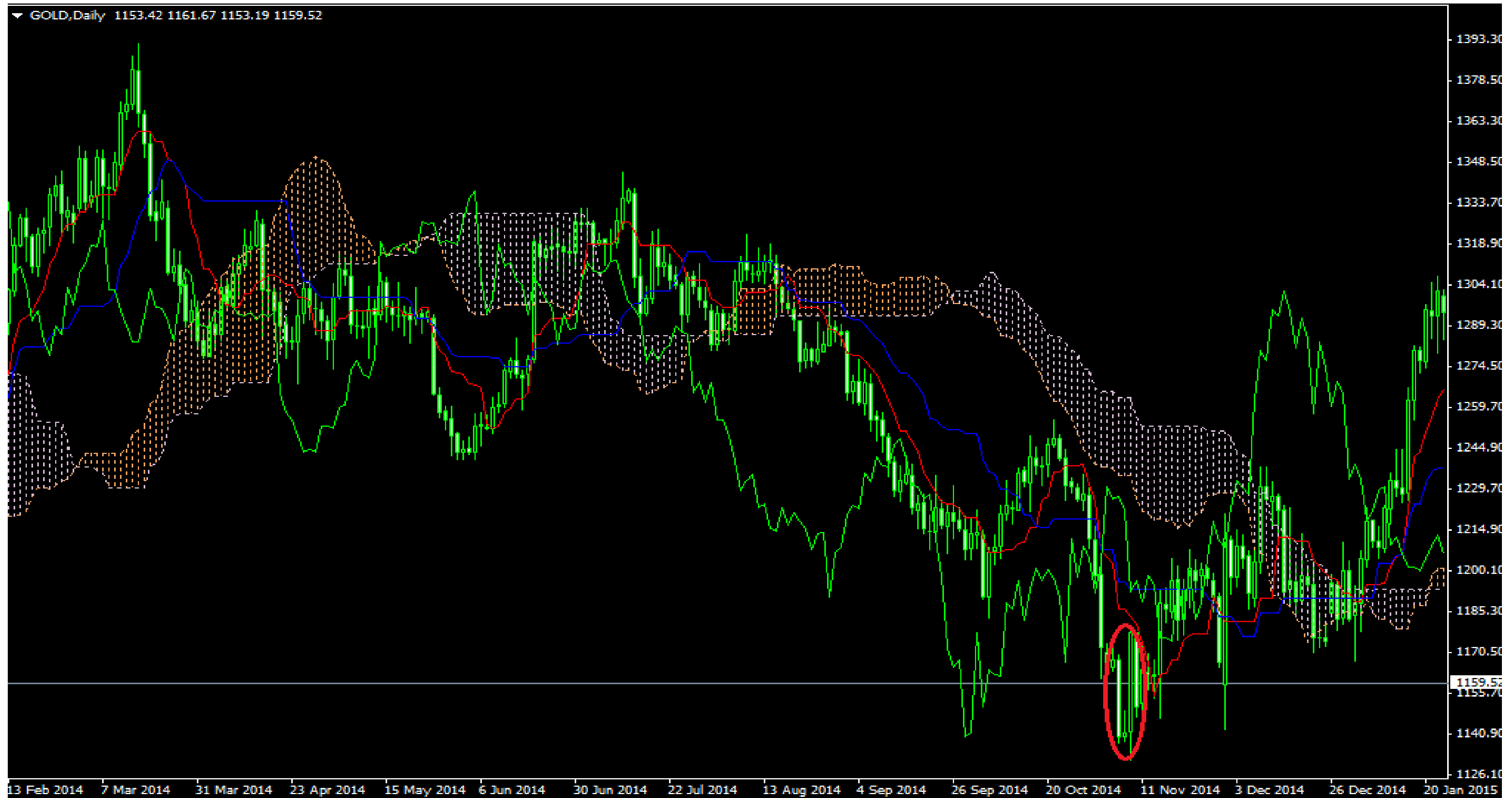


Hình 8.2: U.S Dollar index



Hình 8.3: Daily gold chart

Và dưới đây là kết quả:



Hình 8.4: Kết quả Long gold

►*Thí dụ 2: 10/10/2014- Fear of deflation đang dâng cao trong lòng market*

Nỗi sợ giảm phát đang dâng cao trong lòng market. Đây cũng chính là tâm tình traders hiện tại. Kỳ họp FOMC lúc 1h sáng hôm thứ 5 vừa rùi, FED đã làm an lòng market rất nhiều khi "hứa hẹn" sẽ duy trì một mức lãi suất thấp trong một thời gian dài sau khi kết thúc QE3. Điều này được minh chứng qua cây thước đo nhịp tim của U.S Stock là chỉ số S&P 500 đã có phiên tăng mạnh nhất từ đầu 2014 tới giờ (yeah, 1.7%- please check).

Và như có nói nhiều lần trước đây, trading thật sự không có khó nhiều nếu chỉ đơn thuần là công việc đọc chart. Một số lượng lớn traders on the street thua trong đây không phải vì coi chart không đúng, mà họ thua vì những phát biểu "cà trớn" hiếm khi là nhất quán của mấy cha nội làm ở CENTRAL BANK, và Fed là điển hình trong đó. Trái ngược với kỳ họp tháng trước Fed đưa ra những lộ trình về kế hoạch tăng phần lời tương đối rõ ràng thì kỳ này đa phần quan chức Fed đều đồng ý rằng sẽ chưa vội tăng lãi suất. Quan điểm này hôm qua là một món quà mà the Fed tặng cho market thì hôm nay đang dần trở thành một liều thuốc đắng khi trader nhà nghề đi đào sâu vào data gần đây. Chuyển từ một niềm hân hoan về một nền kinh tế được hỗ trợ bởi lãi suất thấp thành lỗi lo sợ về viễn ảnh của một GIẢM PHÁT trong tương lai.

Những lập luận bên trên không phải là suy đoán vô căn cứ. Nếu phải đem sự lờ tảng về kế hoạch tăng phân lời của Fed tại FOMC hôm kia cùng với biểu đồ dưới đây của chỉ số Reuters Jefferies CRB global index gạo cội, đặt chúng dưới lăng kính của IA (Inter- market analysis) thì những kết luận tương tự sẽ dần được hiện lên. CRB Index là một thước đo sớm chỉ báo cho lạm phát tương lai. Chỉ số này theo dõi biến động giá cả của hơn 20 nhóm hàng hóa nói chung, từ những vật dụng thường ngày được sài trong nhà cho đến những món đồ xa xỉ phẩm. Chỉ số này tăng lên là dấu hiệu chỉ báo lạm phát đang tăng trong nền kinh tế. Trái lại, chỉ số này giảm thì lạm phát tương lai không có nhiều, hay tồi tệ hơn là môi trường giảm phát đang được hình thành.



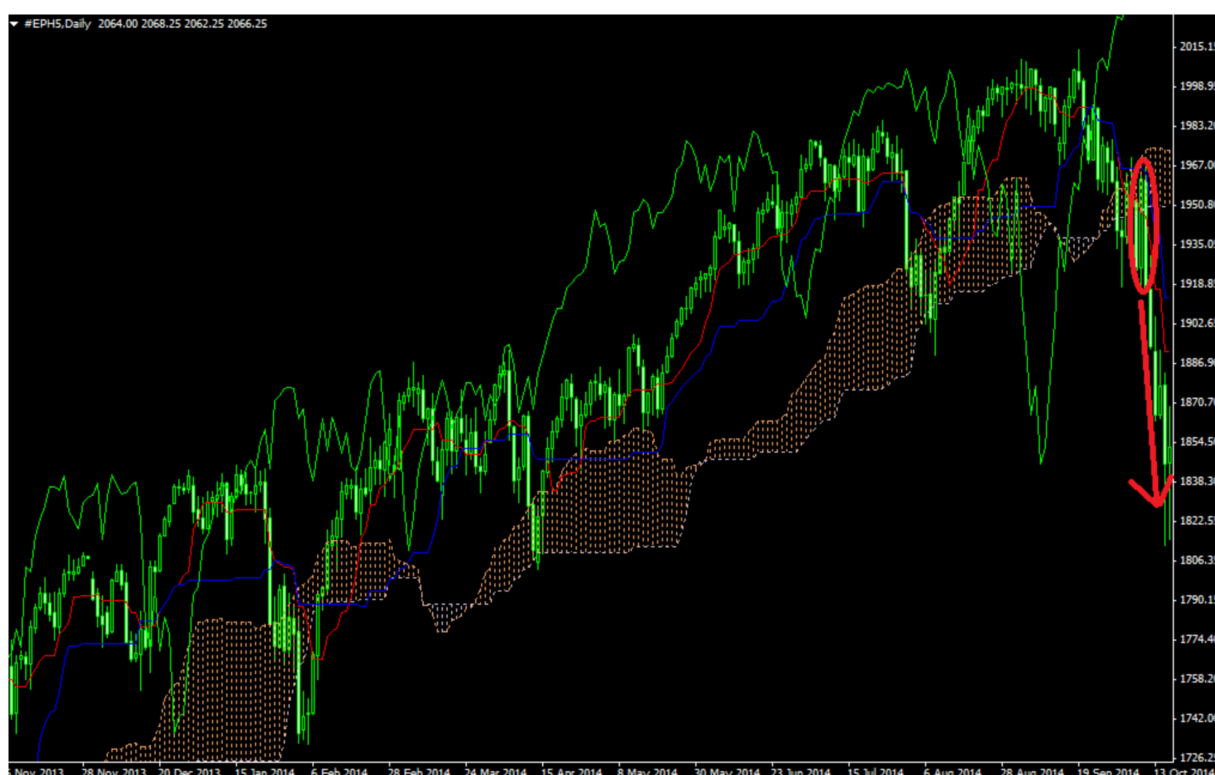
Những phân tích trên đây đang được tiến hành trong một môi trường Giảm phát. Do đó, những quy luật liên thị trường quen thuộc trong điều kiện của lạm phát sẽ không còn đúng đối với kỳ này. Khi kinh tế rơi vào thời kỳ của một lạm phát thấp (hay giảm phát) thì Trái phiếu và chứng khoán không còn đi cùng nhau. Tiền tăng giá (please check USD Index chart) và hàng hóa mất giá. Cho nên kỳ này, the best trade cho currency trader có lẽ go short ba đồng tiền hàng hóa (AUD, CAD, NZD); Best trade cho commondity trader (as gold trader) cũng là go short; Tương tự với Stock trader, tuy nhiên cần chú ý đến Earning.

Hình 8.5: Selling Signal trên daily chart của chỉ số S&P 500 future



Hình 8.6: Chỉ số CRB index giảm trong viễn cảnh Fed nói chuyện "mập mờ" làm dấy lên nỗi lo giảm phát

Và dưới đây là kết quả:



Hình 8.7: Kết quả Go short S&P500

►*Thí dụ 3:*

Sự mập mờ của the FED làm dấy lên nghi ngờ về khả năng chưa tăng phân lời. Sự kiện the FED có những phát biểu không rõ ràng gần đây về thời điểm tăng phân lời cùng với những số liệu thống kê ra gần đây làm dấy lên trong lòng trader về khả năng the FED sẽ chưa thể (hay ít nhất là FED sẽ xem xét rất thận trọng trước khi) tiến hành tăng phần lời trong thời gian tới. Thêm vào đó là khả năng giảm tốc độ thu hồi QE. Lập luận này không phải là vô căn cứ nếu nhìn vào daily chart của u.s 10 yield bond dưới đây. Có thể thấy trong biểu đồ là Yield bond đang tiếp tục giảm, thử thách tiếp theo của nó là vùng đất 2.5xx. Qua được vùng này thì xác xuất để nó đi về 2.0 không mấy khó khăn, quãng đường từ đây đến đó không có gì cản trở nếu chỉ xét về mặt TA thuần túy.



Hình 8.9: U.S 10 year bond yield

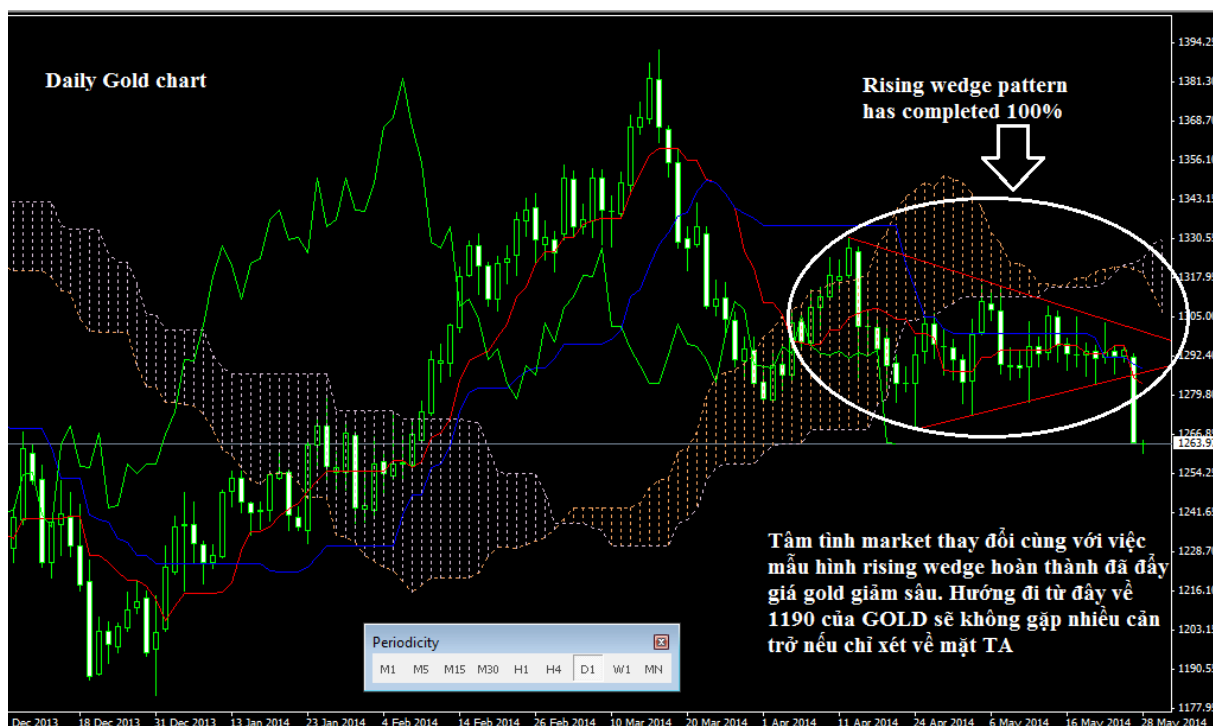
Sự kiện GOLD giảm mạnh 2% ngày hôm qua có nguyên nhân khởi điểm là do tâm tình nghờ vực này của market. Chart dưới đây là của một chỉ số gạo gội trong market- VIX index hay còn được biết đến dưới tên gọi khác nữa là FEAR index tức là chỉ số sợ hãi. Gọi là chỉ số sợ hãi vì nó được xây dựng để đo mức độ lo sợ trong lòng người ta.



Khi chỉ số này giảm mạnh nó hàm ý rằng market trở nên ÍT sợ rủi ro hơn hay nói cách khác là người ta trở nên ưa chuộng các loại tài sản mang tính rủi ro cao hơn và có lợi nhuận kỳ vọng cao hơn. Sự kiện chỉ số này giảm có tâm điểm xuất phát là do S&P500 tăng đều 4 phiên liền trước đó (please check). Khi chứng khoán tăng hoài như vậy nó là cho con người ta trở nên tham lam hơn và cũng đồng thời ít lo sợ hơn. Khi ít lo sợ hơn họ có động cơ rời bỏ những tài sản

mang tính trú ẩn an toàn và GOLD là một trong số đó. Nhưng cái sự kiện GOLD giảm mạnh 2% ngày hôm qua còn mang nét ảnh hưởng của TA nhiều hơn. Như có nói phần trên, khời đầu đi là S&P500 tăng liên tiếp đẩy lòng tham lên cao đồng thời giảm lo sợ xuống, khi người ta không còn lo sợ họ sẽ bán những tài sản an toàn như GOLD để mang tiền vô các lớp tài sản có lợi nhuận kỳ vọng cao hơn (Chứng khoán). GOLD vì thế mà giảm. Nhưng chắc chắn GOLD đã không giảm sâu 2% nếu như nó không nằm trong hoàn cảnh của một mẫu hình TA gạo cội. Như có nói trong các bài phân tích trước là tôi sẽ GO LONG nếu như GOLD break được cái lằn ranh phía trên của một Flag- pattern. Tuy nhiên GOLD đã không đi như tôi dự tính vì thế mà cơ hội mua vào không có cho tôi. Cho đến bài viết này tôi xin đính chính hai sự kiện. Thứ nhất là về mẫu hình của GOLD như có nói trong bài viết trước là một FLAG formation, tuy nhiên khi đó tôi sài lộn danh từ. Mẫu hình ủa GOLD khi đó (và cũng là hiện tại) là một Rising Wedge pattern. Đây là một formation tương đối giống với FLAG, nhưng không phải FLAG. Điểm chính yếu của mẫu hình loại này là giá dần dần di chuyển cao lên nhưng rùi Break out đi xuống với một cường lực rất mạnh đủ cover hết những cái “rising” trước đó. Sự kiện giá gold giảm ngày hôm qua có thể chia làm hai phần. Nửa đầu tiên gold giảm là do tâm tầm market trở nên ưa chuộng rủi ro hơn nên họ rời bỏ gold để tìm đến các lớp tài sản như chứng khoán, nửa thứ hai là do mẫu hình TA đó gây ra. Khi giá phá vỡ lằn ranh bên dưới làm cho mấy chú LONG gold rụt tay về cùng với đó là một lượng lớn các chú đặt lệnh chờ bán sau khi giá phá vỡ được trend-line này. Thêm vào đó sự thiếu vắng của các big-boy trong thị trường của gold thời gian qua. Tất cả làm cho Gold down cực mạnh. Điểm đính chính thứ hai của tôi là về hướng đi của GOLD cho thời gian sắp tới. Sự đính chính này xuất phát từ phương thức đọc hiểu market sentiment của tôi mà ra. Lối phân tích của tôi là dựa vào đọc/tìm hiểu tâm tình market để suy đoán hướng đi của giá trong tương lai. Với những lập lập trên tôi tin rằng tâm tình market đã thay đổi. Từ một trạng thái lo sợ về viễn ảnh tăng phân lời thì giờ đây trader tin rằng nó sẽ không thể xảy ra trong

một tương lai gần. Tâm tình này phát sinh do sự mập mờ, không rõ ràng từ the FED thời gian gần đây. Cùng với đó là các số liệu kinh tế không RÕ RÀNG của Mỹ. Tôi nhấn mạnh hai chữ không rõ ràng để ám chỉ tình cảnh các số liệu "đá" nhau, lúc tốt, lúc xấu.



Sự kiện GOLD giảm giá này là một sự kiện quan trọng trong bức tranh liên thị trường. Vì GOLD là một trong những loại hàng hóa "tiên phong" trong thị trường hàng hóa nói chung. Khi GOLD down mạnh sẽ ít nhiều gây bearish cho những món hàng khác. Khi những món hàng khác bearish sẽ không hỗ trợ cho các đồng tiền hàng hóa nói chung. Hai trong số đó sẽ bị ảnh hưởng mạnh nhất là AUD và CAD. Tại sao là AUD và CAD? Úc châu là quốc gia xuất khẩu kim khoáng sản nhiều nhất (GOLD chiếm tỉ lệ cao trong đó) nên khi GOLD giảm nó có khả năng sẽ kéo theo sự giảm trong các loại hàng hóa khác. Còn Canada là quốc gia có xuất khẩu OIL nhiều nhất (chiếm 70% GDP của Canada), OIL và GOLD thường đi chung một con đường, nên khi GoLD down sẽ có nhiều khả năng kéo OID đi theo, CAD vì thế mà không được hỗ trợ.

Một sự kiện đáng chú ý nữa trong ngày hôm qua là đồng tiền EUR. Nguyên văn câu phát biểu “EU governments must think harder about creating growth” của lão ma đầu Draghi được market hiểu lại rằng EU Central bank sẽ tăng cường lới lỏng mạnh trong thời gian sắp tới để đổi lấy tăng trưởng. Sự kiện này đẩy cặp tiền EU quay đầu đi xuống dù trước đó cả ngày nó có vẻ muốn hồi phục đi lên. Tuy nhiên, đóng của ngày gia dịch hôm qua, EU có hồi lại một chút cho thấy vùng đất 1.36xx này không dễ gì đi qua. Như có nói trong bài viết trước, cái giá mà market đã trả cho sự kiện lới lỏng (nếu có) của EU central bank là cặp tiền này down từ 1.39 xuống mức hiện tại rùi. Để nó down thêm thì market cần có một sự kiện nào đó mới hơn nữa.



►*Thí dụ 4:*

TRADING IS A FUTURE GAME!

Trò chơi NFPs kết thúc và câu chuyện ăn khách nhất bây giờ là ECB QE + Q4/2014 Earning Report.

Từ nay cho đến chừng Mid Fed 2014 sẽ là thời điểm các công ty Mẽo ra báo cáo Earning. U.S Stock market bao gồm ba lãnh vực chính trong đó là Banking & Finance; Technology và Manufacture. Trong ba cái này thì thèng em Manufacture là thèng lớn nhất (hai thèng kia cộng lại cũng còn chưa bằng nó). Banking & Finace là câu chuyện hồi 2008; Tech là câu chuyện kéo dài từ 2009 tới nay (Tech Stock là kinh tế tương lai). Trong mùa earning hiện thời thì Bank & Tech gạt sang một bên, market sẽ tập trung vào đám công ty thuộc lãnh vực Manufacture, và cụ thể là đám Energy company. Vì sao là energy? Suốt từ nửa cuối năm 2014 đến zờ câu chuyện nóng nhất vẫn là OIL Free Fall! Cho nên trader kì này muốn nhìn vào đám công ty năng lượng của Mỹ để gạt lọc signal cho hướng đi của OIL trong những ngày sắp tới. Nếu lợi nhuận của đám công ty này sụt giảm giảm nhiều thì market có niềm tin rằng quy mô khai thác dầu từ đá phiến sét sẽ thâu rút lại, oil vì đó mà có "tí chút" hỗ trợ giá tăng. Còn nếu earning của đám này ko sụt giảm nhiều thì oil hết còn chuyện để nói.

Song song đó là câu chuyện của ECB Central bank. Có hay không QE cho kỳ họp ngày 22/1 tới đây thì tương lai trả lời. Nhưng điều mà tôi muốn nhận mạnh ở đây là market đang kỳ vọng vào QE kì này nhiều lắm. Với CPI bằng âm 0.2 trong tháng 12/2014 (đánh dấu điểm EURO chính thức rơi vào giảm phát) cộng với áp lực giá oil giảm ko thấy đáy, các mức lợi tức dường như ở mức ko thể thấp hơn, market tin rằng QE là chọn duy nhất cho ECB lúc này. Và theo thông tin không chính thức đang lan truyền trên toàn financial market nói chung thì QE sẽ có, quy mô là 500 tỉ EUR sẽ được tung ra để thu mua các loại tài sản được sếp hạng tín nhiệm cao (tài sản thu mua ko bao gồm trái phiếu của chính phủ Hy Lạp và Cyrus). Với một chút thông tin không chính thống này cộng với

những lập luận dựa trên những data ở trên smart $ dường như đang thầm lặng take the position hết cả (trading là trò chơi của tương lai mà).

Tôi đã scan chừng gần 30 cái chart sáng nay thì thấy rằng, smart $ đang chạy vào commondity nói chúng và GOLD vật tiên phong trong đó. Bằng chứng cho kết luận này là trong suốt tuần qua khối lượng các lệnh đặt cược cho giá GOLD tăng cao gấp chừng 3 lần khối lượng các lệnh đặt cược giá GOLD giám (187.7/65.5- xem hình bên dưới) thêm vào đó là sự kiện cả bộ ba đồng tiền hàng hóa hiện tại đều mang một màu bullish(đặc biệt là NZD và AUD). Tuy nhiên đó là bề mặt của tảng băng chìm nói chung. Điểm tôi muốn nói riêng với trader người Việt mình là như này. Đừng chỉ nhìn GOLD/USD mà hãy nhìn sang GOLD/EUR kia kìa. Ý của tôi muốn nói ở đây là trong kỳ tăng giá này của gold (nếu có- mà tôi tin là sẽ có đó) thì GOLD/EUR sẽ tăng mạnh hơn rất nhiều so với GOLD/USD. Vì sao? Câu trả lời là ECB QE còn treo lơ lửng trên đầu EUR đó. Mà giả sử nếu chẳng có ECB QE đi nữa thì cái sự khác biệt đường hướng lãi suất giữa the FED và ECB central bank cũng sẽ làm cho USD có nhiều điểm mạnh hơn EUR nhiều.

Như có nói nhiều lần trước đây rằng tôi hiếm khi trade GOLD, nhưng kỳ này sẽ khác. Tôi sẽ canh me để lựa điểm bước vào GO LONG GOLD/EUR một khi chart có buying signal. Nhiều bác trên đây khi xem chart dưới đây của GOLD/EUR sẽ có cảm giác giá hiện thời ko phải là điểm mua đẹp bởi vì giá đã tăng tương đối cao suốt tuần qua. Nhưng các bác đừng quên rằng luật của giang hồ là đừng dồn chó vào chân tường và luật cuat trading là đừng ráng mua tận gốc, bán tận ngọn. Chỉ cần nhắm khúc giữa thôi là cũng đủ giầu rùi.

Speculative positioning in the CME currency, commodity and index futures:

				Long		Short	
	Net	Prior	Change	Gross	Change	Gross	Change
EUR	**-161.0k**	-152.2k	**-8.8k**	46.0k	2.8k	207.1k	11.6k
GBP	**-25.6k**	-19.3k	**-6.3k**	39.2k	4.1k	64.7k	10.4k
JPY	**-90.1k**	-96.3k	**6.2k**	33.2k	4.3k	123.2k	-1.9k
CHF	**-24.2k**	-16.5k	**-7.6k**	5.5k	-3.3k	29.7k	4.3k
CAD	**-17.1k**	-14.0k	**-3.1k**	31.3k	-1.5k	48.4k	1.6k
AUD	**0.1k**	2.1k	**-2.0k**	15.0k	-4.1k	14.9k	-2.1k
NZD	**-0.9k**	-1.8k	**0.9k**	9.9k	1.6k	10.8k	0.7k
MXN	**-64.5k**	-63.8k	**-0.6k**	18.7k	2.8k	83.1k	3.4k
S&P	**170.5k**	132.8k	**37.7k**	501.1k	29.2k	330.5k	-8.5k
Gold	**122.2k**	115.8k	**6.3k**	187.7k	4.8k	65.5k	-1.5k
Silver	**32.0k**	30.0k	**2.0k**	54.9k	0.8k	22.9k	-1.2k
Copper	**-41.3k**	-35.1k	**-6.2k**	45.9k	1.4k	87.2k	7.6k

Hình 8.13: Khối lượng các lệnh đặt cược Gold tăng tăng vọt



Hình 8.14: Fomation trên weekly chart XAU/EUR



Hình 8.15: Kết quả Long Gold trade

►*Thí dụ 5:*

Tiên đoán FOMC

Phương thức phân tích của tôi là FOLLOW the market chứ ko phải FORECAST the market. Tôi nhấn mạnh hai chữ follow và forecast để phân biệt hai trường phái trading khác nhau giữa một bên là NƯƠNG THEO thị trường và một bên là TIÊN ĐOÁN thị trường. Lối trading quen thuộc của tôi là chờ cho số liệu, sự kiện diễn ra rồi mới dựa vào đó phân tích và đưa ra quyết định mua bán. Tôi rất ít khi tiên đoán các sự kiện hay số liệu trong kinh tế nhưng kỳ này tôi sẽ làm một chút khác biệt khi dự đoán về FOMC đêm nay. Nói là tiên đoán, nhưng cũng có một số cơ sở căn cứ nhất định:

Nếu phải nhìn ngược lịch sử để đoán tương lai thì kỳ này tôi dự rằng FED sẽ có những động thái RẤT KHÁC BIỆT với các kỳ họp trước. Cụm từ quen thuộc trong các kỳ họp trước đây FED vẫn thường dùng là "considerable time" để nói về thời điểm tăng phân lời. Hai từ này không khó hiểu nếu chỉ đem ra dịch nghĩa word-by-word, điểm đáng nói ở đây là hai từ này làm cho market rơi vào tình trạng mất phương hướng. Trader ko thể khai thác đc thông tin gì chắc chắn về thời điểm tăng phân lời từ hai từ này. Điểm khác biệt mà tôi dự rằng trong kỳ họp này là FED sẽ ko còn dùng hai từ này nữa, thay vào đó sẽ là nhưng tuyên bố RÕ RÀNG hơn về thời điểm tăng phân lời. Và do đó USD sẽ pop-up, cặp tiền EU sẽ move down tiếp tục. Nhận định này được tôi đưa ra khi nhìn ngược lại lịch sử của chỉ số S&P 500.

Trong lịch sử, U.S Stock thường bị bán tháo vào tháng 9 hoặc tháng 10 của năm. Từ đầu năm đến nay, U.S Stock chưa có một correction nào đáng kể. Cho nên kỳ này, rất có thể những phát biểu của FED sẽ là khởi đầu cho một correction hay tồi tệ hơn là đợt suy giảm kéo dài mới bắt đầu. Hai bức hình dưới đây của chỉ số S&P500 sẽ củng cố thêm cho lập luận này.

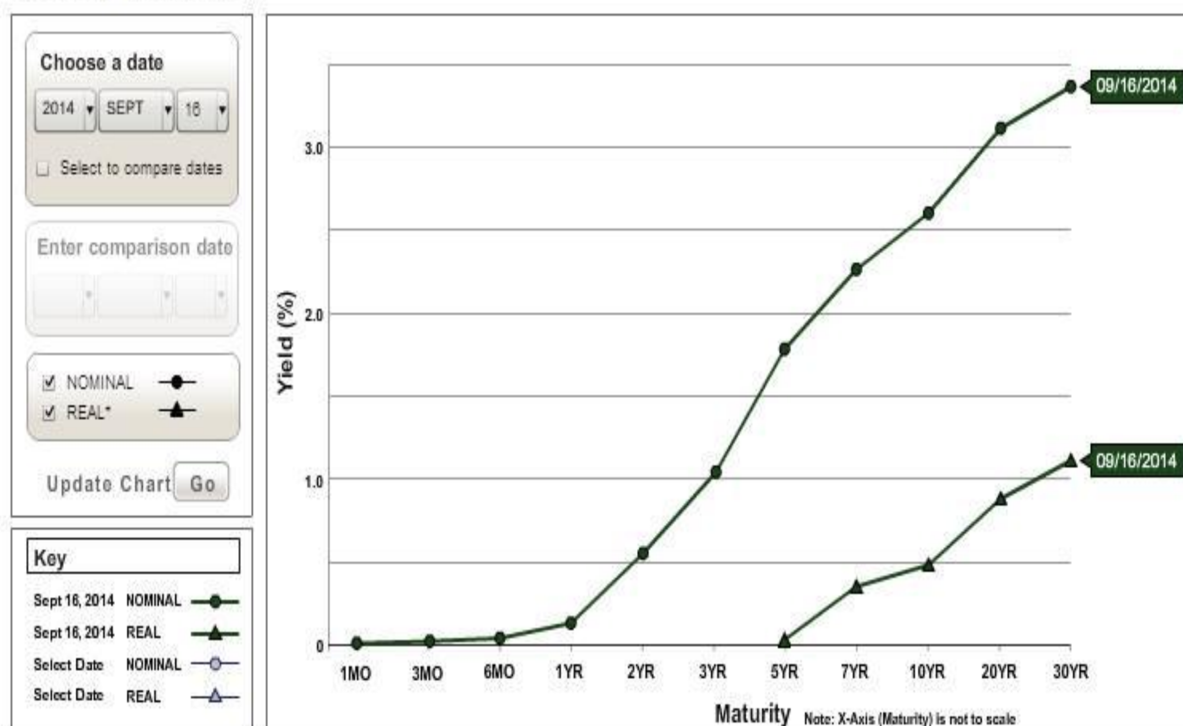
Cùng với những phân tích trên về U.S Stock. Một điểm nữa khiến tôi có nhận định FED sẽ có hành động rõ ràng về thời điểm tăng phân lời là "thói quen trong phương cách điều hành của the FED". Các chủ tịch trước đây của the FED từ đại ma đầu Alan Green-Span cho đến Ben-Bernanke đều có thói quen HÀNH ĐỘNG TRƯỚC nền kinh tế. Nếu phải coi các data ra gần đây của U.S econ thì FED hoàn toàn có lý do để tin rằng lạm phát sẽ có thể tăng trong một tương lai gần (please check U.S data recently). Điểm chính là đây, khi một FED Chairman như Yellen (người luôn ủng hộ phương cách điều hành của vị chủ tịch tiền nhiệm Bernanke) CẢM NHẬN được những dấu hiệu lạm phát sẽ có thể gia tăng thì bà ta ra tay trước. Chiêu thức này không phải là mới. Nó đã được áp dụng từ những năm 1993- 1994 khi Alan Green Span quyết định tăng lãi suất trước khi lạm phát thật sự bắt đầu tăng vào cuối 1994- đầu 1995. Bức hình dưới đây là một trong những bằng chứng thuyết phục nhất khi cây đũa thần trong nền kinh tế (Yield curve) dường như dốc đứng đã phản ánh tình trạng nền kinh tế đang tăng trưởng ở một mức độ "TƯƠNG ĐỐI" nóng.!!!



Hình 8.16: Chu kỳ tăng trưởng của U.S Stock



Hình 8.17: Bullish Momentum trên daily chart của S&P500 giảm cường lực



Hình 8.18: Yield curve

►*Thí dụ 6:*

Chứng khoán Đức trước kỳ vọng QE của ECB

Financial market khởi động tuần mới với một thin trading day khi U.S market đóng cửa cộng với việc thiếu vắng các tin tức quan trọng được công bố ngày hôm qua.

Mua tin đồn- bán sự thật! Chân lý này hiểu cho đúng trong trading cũng giống như ý nghĩa câu châm ngôn Trading is a future game! Tin đồn là thứ thường có trước sự thật, và trader on the street, người ta trade là trade dựa trên tin đồn chứ ko phải dựa trên sự thật. Cũng chính vì nguyên lý này cho nên mới có quan niệm rằng trong trading việc hiểu được tâm lý (cảm nhận) của market về sự kiện kinh tế vĩ mô quan trọng hơn là việc hiểu đc kinh tế vĩ mô thực tế. Smart $ thật sự trong market không bao giờ place the bet tại thời điểm SỰ KIỆN ĐƯỢC CÔNG BỐ mà nó thường đi trước khi sự thật được truyền thông rộng rãi. Một thí dụ minh họa cho chân lý này là sự kiện ECB QE sẽ được ngân hàng trung ương châu âu đem ra bàn luận vào 22/01 tới đây. Hầu ai ai cũng đã biết, QE(nếu có) sẽ là một chính sách lớn nhưng QE có được triển khai hay không và quy mô là bao nhiêu hiện thời vẫn chỉ là một tin đồn! Tuy nhiên, vin vào tin đồn này trader đã đi tiền từ quãng hai tuần về trước (thời điểm tôi viết bài nhận định cơ hội Long XAU/EUR) và cho đến hiện tại là lúc mà người ta ngồi đợi xem kết quả. Dù có QE hay ko, quy mô lớn nhỏ ra sao cũng không thể làm cho các vị thế vào từ quãng trước đây 1- 2 tuần thua lỗ. Lý do là hiện tại người ta đã dịch SL về trên mức vào lệnh, lời ít, lời nhiều thì tùy cách đọc chart của mỗi người. Nhưng tôi chắc chắn, những trader đã vào lệnh từ quãng 2 tuần về trước họ đều đã đặt lại điểm SL cho vị thế của mình rồi.

Đó là một số lý luận của riêng tui về trading. Trở lại việc cập nhật hiện tình market cho đúng nghĩa thì ECB QE kỳ này sẽ có, quy mô sẽ nằm trong chừng 500- 1k tỉ Draghi. Tiên đoán này không phải nhận định vô căn cứ nếu nhìn vào kinh tế vùng đất Euro hiện thời. Khối EU bao gồm 28 nước thành viên,

trong 28 nước này có 12 nước cùng sài đồng tiền EUR trong lưu thông của nền kinh tế. 12 quốc gia này được gộp chung lại dưới tên gọi là Euro-zone; trong eurozone thì Đức là quốc gia dẫn đầu, kế đến là Pháp, rùi Italy. Tổng GDP của ba thằng này cộng lại đã vượt quá 2/3 GDP toàn khối. Chính vì đặc điểm này, nên khi phân tích về eurozon, các kinh tế gia thường nhìn vào các chỉ số của 3 nước này đầu tiên.

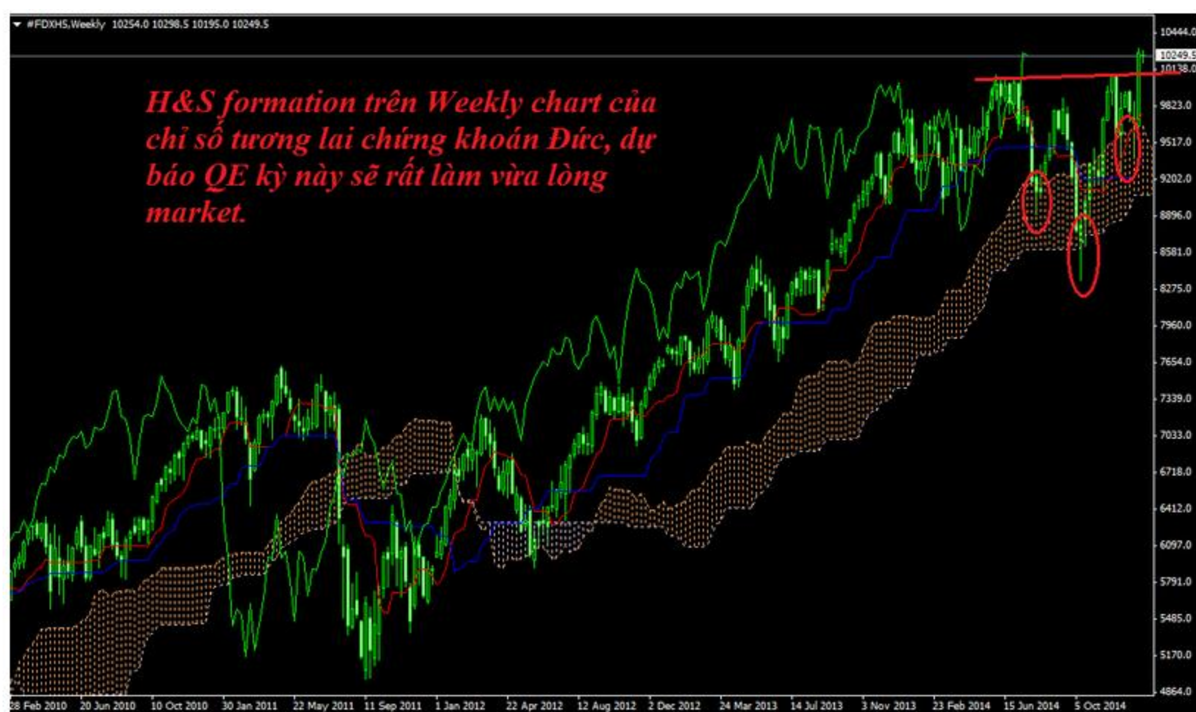
Trong tình huống hiện thời, ngay cả Đức đang là quốc gia có nền kinh tế "khỏe mạnh" nhất trong khối. Nhưng các số liệu của nó ra gần đây cũng không mấy khả quan nếu ko muốn nói là tồi tệ. Đối với một quốc gia nói chung, khi đối mặt nguy cơ lạm phát xuống thấp thì chiêu thức thông thường được xài là hạ thấp phân lời, nhưng với một phân lời đã ở mức âm -0.05% như hiện tại thì ECB đâu còn lựa chọn tốt hơn là QE??? Ko lẽ Draghi cứ chơi tình hạ hoài mãi sao? Phân lời mà âm quá thì đâu còn ai muốn đem tiền vô eurozone mà đầu tư làm ăn phát triển kinh tế??? Ap lực giảm phát ngày càng gia tăng (CPI giảm xuống -0.2% trong tháng trước- please check) cộng với việc giá dầu giảm còn chưa thấy đáy thì QE dường như là lựa chọn số một. Cho nên vấn đề mà market quan tâm hiện thời là QE sẽ là bao nhiêu? Đây mới là câu hỏi ăn tiền hiện tại? 500 tỉ or 1k tỉ ... oh may be...

Tôi không dám chắc về con số QE này sẽ là bao nhiêu, nhưng nếu phải tiên đoán thì tôi nghĩ nó nằm trong chừng 500- 1k tỉ và điểm đặc biệt là Draghi sẽ không quên "Chèn" thêm 1 câu nói phía sau với đại ý là "có thể còn mua thêm nếu sau khi tiêu hết con số QE này mà kinh tế vẫn chưa ổn". Đây là lối làm việc thường thấy ở the FED, và tôi tin ECB kì này cũng thế, họ ko ngu gì đi tự trói buộc mình vào một con số cụ thể để rồi mai sau lỡ vật đổi sao zời họ thành kẻ thất hứa.

Một điểm nữa mà tôi muốn nói tại QE kì này của ECB là nó cần phải được xây dựng tương đối chi tiết và HÀI HÒA cho từng quốc gia thành viên hay

đúng hơn là cho từng ngân hàng trung ương mỗi nước trong khối. Vì sao? EUR là đồng tiền chung. Cho nên việc dùng EUR để thua mua tài sản (Bonds) tại bất cứ một quốc gia nào "nhiều" hơn quốc gia còn lại cũng sẽ dẫn đến mâu thuẫn và do đó đe dọa đến khả năng nước đó ko thông qua QE or tồi tệ hơn họ đòi tách ra khỏi khối. Nguy cơ này ko phải ko có nếu nhìn lại lịch sử để đoán tương lai. Hãy nhớ Anh Quốc cũng từng là thành viên eurozone nhưng vì những mâu thuẫn trong chính sách kinh tế và chính trị mà nó đã tách ra khỏi khối. Ai biết được rằng Đức or một nước nào đó ko hành động tương tự khi những ưu điểm của một đồng tiền độc lập (như GBP) ngày càng thể hiện nhiều điểm ưu việt hơn một đồng tiền chung.

Trên phương diện TA, thì chỉ số tương lai của chứng khoán Đức dường như kỳ vọng vào QE kỳ này nhiều lắm. Trên weekly chart của nó hiện thời là một H&S tiếp diễn, cùng với đó là một Flag-pattern trên daily với điểm break out ngay tại dải may IKH càng làm cho xác xuất đi lên của nó tăng cao. Nếu chart tiên đoán đúng thì QE kỳ này sẽ rất làm vừa lòng market nói chung.



Hình 8.19: DAX index weekly chart



Hình 8.20: DAX index daily chart

Và dưới đây là kết quả:



Hình 8.21: Kết quả Long DAX

►*Thí dụ 7:*

Market update 09/5/2014

Tâm điểm của thị trường trong ngày trading hôm qua nằm ở hai đồng tiền là EUR và CAD.

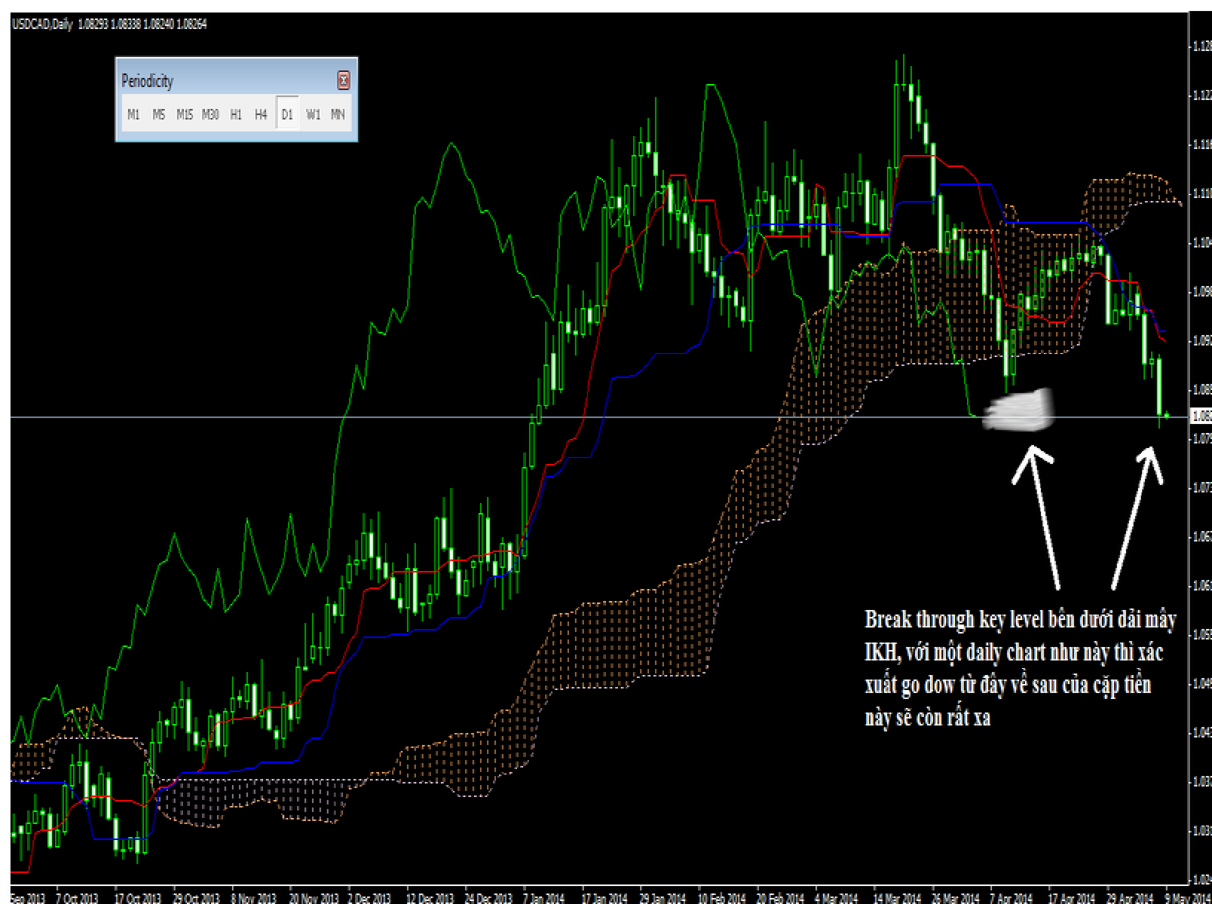
Diễn biến cùng với nguyên nhân làm đồng tiền chung khối Euro (EUR) xoay chiều thì ai cũng dễ thấy, nhưng sự kiện gây khó hiểu cho không ít người là cặp tiền USDCAD bị sell-off kinh khiếp cuối ngày, cho tới tận khi market sắp đóng cửa, không có tin tức nào quan trọng được tung ra thì cặp tiền này vẫn chạy như mèo hoang, chó dại giữa đêm khuya!

Khởi đầu đi là cặp tiền EURUSD pop-up tương đối mạnh và nhanh chóng xoay chiều ngay sau đó khi nguyên văn câu nói "**Strong Euro in Context of Low CPI, Low Econ Growth, Cause for serious concern"** được phát ra từ cửa miệng của Draghi (chủ tịch ngân hàng trung ương châu âu- ECB). Đối với ECB nói chung và Draghi nói riêng, câu nói này mang ý nghĩa một đồng EUR quá mạnh là nguyên nhân căn bản của tình trạng lạm phát thấp, tăng trưởng kinh tế thấp và hai từ "serious concern" là hai từ làm thay đổi market sentiment suốt thời gian quan. Truyền tới tai trader câu nói trên được dịch lại rằng Euro central sẽ có thể hành động lới lỏng mạnh hơn nữa hoặc giảm lãi suất về mức thấp hơn (thậm chí âm) để ngăn đà mạnh lên của đồng EUR. Cặp tiền EURUSD tiếp tục bị sell-off khi câu nói thứ hai trong phần Q&A Session của Draghi rằng : " the central bank is comfortable with easing after the staff forecasts are released in June". Nguyên văn câu nói này cũng sẽ chính là định hướng cho việc trade đồng EUR từ đây cho đến tháng sáu khi các báo cáo về việc làm được tung ra. Và nếu căn cứ vào các Econ data ra gần đây của vùng đất Euro thì xác xuất về một báo cáo việc làm tốt lên trong tháng sáu không phải là thấp, do đó hướng đi từ đây cho tới tháng sau của cặp tiền EU sẽ là GO DOW nhiều hơn. Thách thức duy nhất cho hướng đi go dow của cặp tiền EU hiện tại nằm ở TA, đó là lằn ranh MA50 cùng với dải mây Ichimoku (IKH) trên một Daily chart không dễ gì đi qua. Tuy nhiên tôi nói vậy không có nghĩa rằng nếu EU qua được đó là sẽ có cả

một a large room to fall. Bởi câu chuyện để EUR go UP hay DOW sau là câu chuyện của DÒNG CHẢY VỐN VĨ MÔ đang diễn ra hiện thời, tôi sẽ nói về sự kiện này sau (khi nào chart có dấu hiệu thích hợp). After all, in shor-term trader wacth and see for going short EU successful.

Đến với sự kiện thứ hai khó hiểu hơn diễn ra trong ngày trading hôm qua là đồng tiền CAD mà cụ thể hơn là cặp tiền USDCAD. Sự kiện cặp tiền này bị sell-off kinh khiếp vào cuối ngày trong khi không có tin tức nào về CAD được đưa ra. Bất chấp USD mạnh lên do đồng EUR yếu đi (do bán tháo), cặp tiền này vẫn tăng cường lực go dow. Điều này cho thấy đồng tiền CAD đang mạnh lên kinh khiếp. Sự kiện này sẽ không được giải thích nếu chỉ đơn thuần dựa vào TA hay FA. Đây là câu chuyện của IA- intermarket analysis. Currency market bao gồm 8 đồng tiền chính, 3 trong số đó là các đồng tiền hàng hóa bao gồm có CAD, AUD, NZD. Gọi là đồng tiền hàng hóa vì căn bản kinh tế của ba quốc gia với ba đồng tiền tương ứng ấy lấy xuất khẩu hàng hóa làm trọng. Trader mang ba đồng tiền này ra soi xét dưới lăng kinh của IA thì câu trả lời dần được hiện lên- đó là RATE DIFFERENT (sự khác biệt lãi suất). Trong khi lãi suất của NZD và AUD tương ứng lần lượt là 2,75% và 2,5% thì CAD hiện vẫn giữa rate ở mức 1.0%. Chính sự khác biệt này làm trader đánh dấu hỏi về viễn ảnh của việc tăng phân lời của Canada central bank trong một tương lai gần sắp tới. Mang các con số ra gần đây của chính Canada và của khu vực ba đồng tiền hàng hóa nói chung ra xem xét thì khả năng này hoàn toàn có cở sở khi Econ đang dần tốt lên. Cùng với đó là sự việc NZD mới tăng phân lời lên từ 2.5% lên 2,75% diễn ra gần đây càng làm cho câu hỏi đó lớn thêm. Đây không phải là một nhận định nói xuông. Nếu phải nhìn lịch sử để đoán tương lai thì sẽ càng thấy rõ. Trong kỳ họp gần đây của AUD, cũng vì một viễn ảnh tăng phân lời mà AUD tăng liền mấy ngày qua, cho nên kỳ này trader đang học bài học của lịch sử, trước khi các con số Unemployment rate và employment change ra lúc 7h30 tối nay (giờ VN) thì họ đi GO LONG CAD. Nếu con số tối nay của CAD ra tốt thì hướng đi từ đây về sau của cặp tiền USDCAD sẽ chỉ là GO DOW. Còn nếu

con số đó ra xấu, thì cũng không làm cho CAD yếu đi nhiều (trừ phi con số sẽ ra hôm nay quá tồi tệ). Nguyên nhân CAD sẽ ko yếu nhiều nếu số liệu thất nghiệp hôm nay ra xấu là do Rate diiferent còn quá xa (1,75 % cho NZD và 1,5% cho AUD).



Hình 8.22: USDCAD daily chart



Hình 8.23: EURUSD daily chart

Và dưới đây là kết quả:



Hình 8.24: Kết quả Go Short EURUSD

► ***<u>Thí dụ 8:</u>***

Winner go home and F*ck the prom queen! Đây là câu nói của mấy thằng trader mất zạy trên wall street. Đại ý câu nói này có nghĩa là Winner take all!

Bằng với khả năng nhậy bén của nghề nghiệp, trader nhà nghề không bao giờ là người chót rời bữa tiệc tàn. Họ thường là những kẻ đến sớm nhất và cũng là người rời đi trước nhất trong mỗi buổi party. Thí dụ cho luận điểm này là bữa tiệc GOLD trade trong suốt chừng hơn hai tuần qua. Khi ECB QE mới chỉ còn là "tin đồn" thì trader đã đi tiền rồi, và cho đến tối qua (trước khi ECB chính thức họp bàn về QE một ngày) thì một phần lớn trong số họ đã chốt lời và rời đi. Điểm kết luận này tôi rút ra được nhờ nhìn vào vận động của biểu đồ trong ngày của GOLD tối hôm qua. Theo đó thì vào chừng khoảng 21h- 22h đêm qua GOLD bị bán rất mạnh (big volume = chốt lời của các tay nhà nghề) nhưng cho đến sáng nay thì GOLD dần hồi lại gần hết (small volume). Sự kiện GOLD hồi lại gần hết này với khối lượng nhỏ nhỏ là do bên ngoài thị trường còn nguyên cả một đám newbie bị lỡ cái up-trend trong suốt hơn hai tuần qua nên giờ này thấy GOLD dip xuống một chút là mấy chú này nhảy vào support. Họ nhảy vào với một hi vọng dường như nhiều lắm, họ hy vọng là vì họ tin rằng QE ECB là điều sẽ có (và thật sự tôi cũng tin là có đấy) trong kỳ họp này, nhưng cái mà họ ko biết đó là market đã trả giá cho sự kiện QE này trong suốt hơn hai tuần quan rồi. Đến giờ này muốn market trả thêm thì đòi hỏi QE phải rất lớn (ít gì cũng trên 1k tỉ Draghi). Điểm mà tôi muốn nói ở đây là smart $, QE ECB hiện thời đã hết còn là câu chuyện ăn tiền, nhưng đám nhà báo lá cải + newbie trader ko hiểu chuyện vẫn đem đó ra làm chủ đề bàn thảo sôi nổi khi ECB meeting đang đến cận kề.

Nói vậy thì câu chuyện ăn tiền bay giờ là gì? Câu trả lời là New Zealand Bank cut rate! Tại sao lại là New Zealand Bank cut rate? Câu trả lời là vì BoC (bank of Canada) cut rate tối qua. Như có nói nhiều lần trước đây rằng, trong trading, hiểu được kinh tế vĩ mô không quan trọng bằng việc hiểu được TÂM

LÝ (cái cảm nhận) của market về sự kiện kinh tế vĩ mô đó. Sự kiện BoC cut rate tối qua nó ko giúp tôi trực tiếp make $, nhưng nó đưa ra cho tôi một cơ hội ăn tiền. Market hiện thời đem data của CAD ra so sánh với data của NZD thì người ta kỳ vọng vào một NZD cut rate nhiều lắm. Theo đó thì, CAD với CPI giảm -0.3% trong tháng trước + mức lãi suất 1% dẫn đến hành động BoC cut rate tối qua. Hành động này của BoC nó làm dấy lên câu hỏi trong đầu người trader nhà nghề rằng: HOW LONG NEW ZEALAND BANK CAN KEEP THE RATE AT 3.5% WITH CPI DECREASED -0,2% LAST MONTH? Chính cái tâm tư này làm sẽ là động lực move down cặp tiền nzdusd từ đây cho đến ít nhất là kỳ họp tiếp theo của New Zealand Bank vào ngày 29/01/2015 tới đây. NZD có cute rate hay ko thì tương lai trả lời, và thật sự tôi cũng ko cần biết họ có cut hay ko? Bởi cái mà tôi cần biết để trade là cái tâm tình (kỳ vọng) của market về sự kiện cut rate này. Mà cái điểm này thì tôi đã đọc được tối qua khi BoC cut rate rồi.



Hình 8.25: Formation trên monthy chart NZDUSD

Trên phương diện TA thì có thể nói cặp tiền NZDUSD đang khởi đầu của một second down leg. Còn trên phương diện của Eliott Wave thì cái second leg này trùng khít với wave 3 trong elliott. Và điểm cần lưu ý là Wave 3 thường là wave mạnh nhất và dài nhất trong toàn bộ các wave của sóng eliott.



Hình 8.26: NZDUSD daily chart

Và dưới đây là kết quả



Hình 8.27: Kết quả Sell NZDUSD

►*Thí dụ 9:*

Financial market đang chuyển mình từ một thế low risk sang một thế high risk khi báo cáo NFPs ra hôm thứ sáu tuần trước "tốt" ngoài mức tiên đoán của thị trường. Tỉ lệ thất nghiệp lần đầu tiên giảm xuống 5.5% sau gần 7 năm là một con số quá tốt và cũng là một lý do thuyết phục để market tin rằng FED hoàn toàn có lý do sẽ tăng phân lời vào chừng tháng 6 tới đây.

Nếu các bác theo dõi chặt chẽ các kỳ họp FOMC trước đây của Fed hay thậm chí là phiên điều trần của đương kim chủ tịch FED trước lưỡng viện Hoa kỳ trong tháng hai vừa qua , quan điểm duy nhất mà họ nói cho market là hành động tăng phân lời sẽ căn cứ trên sự phục hồi của thị trường lao động. Với một con số việc làm tốt ngoài mức tiên đoán (295k vs 240 forecast) traders hoàn toàn có lý do để tin rằng Fed sẽ hành động vào chừng tháng 6 tới đây. Con số NFPs đã khơi dậy trong lòng người trader nỗi sợ về viễn ảnh của một rising rate đó là ly do U.S Stock bị sell off te tua (*market breath =9/1*[*]) vào phiên trading cuối cùng của tuần qua. Song song với đó là đồng $ pop-up cực mạnh ngay khi tin này đc công bố. FED có tăng phân lời hay không thì là chuyện tương lai. Và tương lai là một điều không ai biết trước. Nhưng theo thiển ý của tôi thì nỗi sợ về một rising rate của Fed sẽ còn move down u.s stock và move up đồng $ trong những ngày sắp tới.

Nhận định bên trên càng được củng cố hơn nếu xét trên phương diện của intermaket. Trong quá khứ, chứng khoán thường vận động song hành với xu hướng của bond yield. Và cũng trong quá khứ, yield bond thường đi trước chứng khoáng chừng 6 tháng đến 18 tháng trước mỗi kỳ nó sụp đổ. Và nếu đem nguyên lý này áp dụng cho tình huống hiện thời thì từ quãng đầu năm 2014 đến nay chỉ số S&P 500- cây thước đo nhịp tim của U.S Stock vẫn lừng lững đi lên trong khi Yield bond thì giảm mạnh. Đây là một tín hiệu phân kỳ đầy ý nghĩa với những ai đã từng chinh chiến trong world market.



Hình 8.28: Phân kỳ giữa lợi tức trái phiếu và chứng khoán

Khía cạnh thứ hai của phân tích liên thị trường đáng được bàn đến tại đây là vai trò dự báo của đồng Yên nhật, mà cụ thể là của cặp tiền EURJPY trước mỗi kỳ chứng khoán sụp đổ. JPY từ trước đến nay vẫn luôn là đại diện cho lợp tài sản mang tính trú ẩn trong mỗi thời kỳ financial market có biến loạn. Và nếu phải nhìn chart của cặp tiền EURJPY để kết luận thì formation hiện thời đã có. Và nếu như formation đó đúng thì xác xuất để U.S Stock đi lên sẽ chẳng còn là bao.

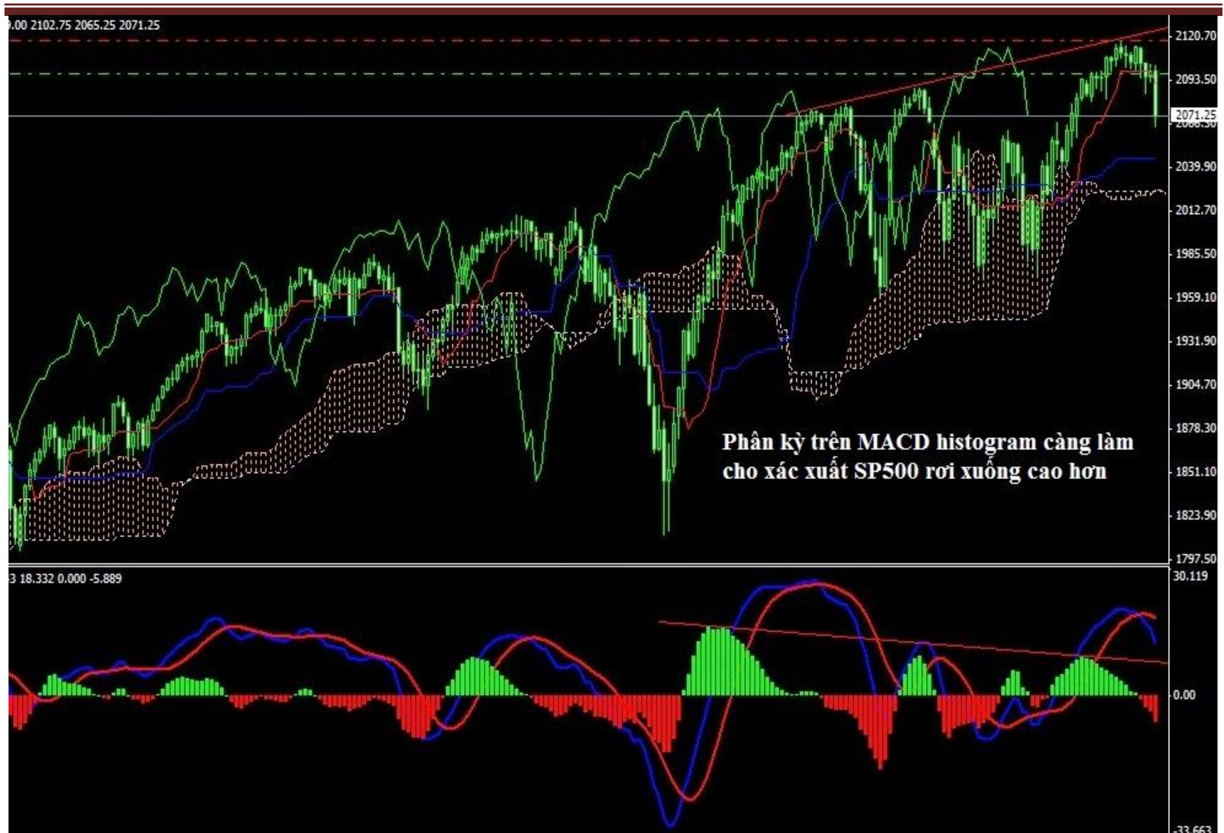


Hình 8.29: Formation tren chart EJ là sell signal cho chỉ số S&P500

Trên phương diện TA thì đây rất có thể là thời điểm con Bear nhảy vào cửa cổ con BULL chạy từ 2009 đến nay.



Hình 8.30: S&P 500 daily chart



Hình 8.31: Phân kỳ trên MACD của S&P500

CHƯƠNG 9

TỔNG KẾT CÁC VẤN ĐỀ TRONG GIAO DỊCH NGOẠI HỐI

►*Trading rule #1: Market sentiment is the most importance thing*

Tâm lý thị trường (market sentiment) quyết định hướng đi của giá. "*Chúng ta không cần biết đó là cái gì, điều chúng ta cần biết là thị trường đang nhìn nó là cái gì ?–trích Alexandre Xavier*" . Bản chất sự việc diễn ra trong kinh tế (số liệu thống kê công bố, tin tức địa chính trị, phát biểu của central bank...vv...) không quan trọng bằng cái CẢM NHẬN (cái kỳ vọng) của thị trường về sự việc đó. Tổng hợp cảm nhận riêng biệt của tất cả mọi người trong market sẽ tạo thành tâm lý thị trường chung. Chính tâm lý này sẽ quyết đinh hướng đi của giá trong tương lai. Trader cần phân biệt rõ sự khác biệt giữa sự việc xảy ra trên market và cảm nhận của người ta về sự việc xảy ra trên market. Trong khi bản chất sự việc xảy ra trong thị trường là KHOA HỌC, HỢP LÝ thì cảm nhận của con người về sự vật, sự việc lại là CHỦ QUAN, và thường không hợp lý. Trader khi vào lệnh thường cùng với một nhận định chủ quan cá nhân về hướng đi trong tương lai. Xuất phát từ những nhận định chủ quan cá nhân này nên rất nhiều khi trong thị trường, người ta được chứng kiến sự dịch chuyển VÔ LÝ của giá. Rất thường thấy trong đây khi số liệu kinh tế ra tốt nhưng giá không tăng, thậm chí giảm; hay có những trường hợp số liệu ra tốt, giá tăng ban đầu nhưng nhanh chóng cover và quay đầu giảm ngược lại... tất cả các sự việc như thế đều xuất phát từ cái CẢM NHẬN của người trong cuộc mà ra. Đọc hiểu tâm tình market là một trong những việc quan trọng nhất, đồng thời

cũng là việc khó nhất đối với một trader. Quan trọng vì nó chính là yếu tố, là động lực quyết định hướng đi của giá trong tương lai. Khó vì nó luôn thay đổi, tùy từng lúc (thời gian) và tùy từng khúc (vị trí trên chart). Đối với mỗi một câu chuyện khác nhau sẽ tạo thành mỗi tâm lý khác nhau, và nhiều khi đối với những câu chuyện giống nhau lại cũng vẫn tạo thành những tâm lý khác nhau. Không có một khuân mẫu nào chung cho việc đọc hiểu market sentiment, nó chỉ có thể được hình thành bằng kinh nghiệm cá nhân và sự lỗ lực học hỏi của người trader.

►*Trading rule #2: Tập trung kiểm soát bản thân. Đừng cố gắng kiểm soát thị trường*

Thị trường không biết lắng nghe bạn. Trong phần lớn các trường hợp, khi bạn mong giá tăng thì nó giảm, khi bạn muốn giá giảm thì nó lại tăng. Chính điều này giải thích vì sao trong thị trường số người thua luôn nhiều hơn số người thắng. Trader nhà nghề sẽ không cố gắng kiểm soát thị trường, thay vào đó họ đi kiểm soát bản thân mình. Khi diễn biến giá đi ngược với mong muốn, phán đoán lúc vào lệnh, thay vì ngoan cố ngồi ngặm nhấm vết thương đợi thị trường quay đầu theo ý mình, trader nhà nghề sẽ đóng lệnh và quay đầu theo thị trường. Đối với họ, market is allaways right! Có một điều tối quan trọng mà trader cần phải tập trung kiểm soát đó là kỷ luật. Bạn đã có một bộ quy tắc (rules) trading cho riêng mình chưa? Nếu chưa thì hãy đi xây dựng nó trước khi bạn đặt tiền vào real trade; còn nếu đã có, hãy theo nó như một cái máy. Đó gọi là kỷ luật. Đừng bao giờ phá bỏ hay đi ngược lại những quy tắc bạn đã đặt ra. Jesses Livermore-ông tổ của thế giới trading cũng thất bại mỗi khi không bám lấy quy tắc của riêng mình. Hàm chứa trong sự kỷ luật của người trader còn bao gồm đặc tính kiên nhẫn, hãy kiên nhẫn trong mọi trường hợp. Khi bạn chưa vào lệnh hãy kiên nhẫn đợi market cho bạn những tín hiệu đúng như bạn đã lên kế hoạch từ trước. Khi bạn đang ôm lệnh, nếu giá vẫn chưa dịch chuyển theo ý bạn trong khi các yếu tố cơ bản khác không thay đổi thì hãy kiên nhẫn đợi chờ thêm; khi giá đã

dịch chuyển theo ý bạn, khi đó market nói cho bạn biết bạn đã đúng, càng phải kiên nhẫn để cho profit run tới khi nào market có tín hiệu cảnh báo sự đảo chiều tiềm năng có thể xảy ra.

►*Trading rule #3: Big picture. Hãy nhìn toàn cảnh thị trường*

Món hàng (hay market) mà bạn trade không tồn tại một cách độc lập. Nó tồn tại trong các mối tương quan liên hệ chặt chẽ với các món hàng (thị trường) khác. Do đó, khi giao dịch trong một thị trường (Stock, Currency, Commondity...) bạn đừng chỉ quan sát mỗi thị trường ấy. Hãy nhìn sang các thị trường lân cận, bạn sẽ thấy những tín hiệu cảnh báo sớm, những tín hiệu xác nhận cho món hàng mà bạn đang trade hay sắp sửa trade. Đối với một currency trader (forex trader), ngoài việc dõi theo các diễn biến trên chính currency market, có ba thị trường liên quan mà bạn tuyệt đối không thể bỏ qua đó là bond market, commondity market và equity (stock) market. Những quy tắc liên thị trường là rất rộng, song lại rất cụ thể, rõ ràng để nghiên cứu, học hỏi. Bạn hãy đặt những bước đi đầu tiên.

►*Trading rule #4: No high price, nor low price*

Không có giá cao, cũng chẳng có giá thấp. Đối với một trader, giá cao hay thấp, giá đắt hay rẻ chỉ là một khái niệm định danh. Chính vì nguyên lý này, bạn đừng nên đi dự đoán hai điểm cao nhất và thấp nhất trên chart. Về cơ bản hai điểm ấy không tồn, mà nếu có tồn tại thì cũng chỉ được biết sau khi nó đã hình thành. Hai điểm đó đại diện cho hai thái cực tận cùng của LÒNG THAM và NỖI SỢ trong market. Bạn có thể may mắn "vớ" được hai điểm đó một vài lần trong cuộc đời trading của mình, nhưng bạn sẽ không bao giờ làm hoài được vậy.

►*Trading rule #5: Xu hướng là bạn*

Trend is your friend. Tôi không biết ai phán câu này, nhưng với tôi đó là chân lý trong trading đấy. Trend chính là tấm gương phản chiếu rõ nét nhất hiện trạng của market. Muốn trading cho thành công bạn phải học cách xác định và đi theo trend. Công việc này nói nghe có vẻ đơn giản, nhưng nó là một trong những việc khó nhất của trading (có lẽ chỉ sau việc đọc hiểu market sentiment). Trend có khi kéo dài thật lâu nhưng cũng có khi diễn ra thật ngắn, trend thường được bắt đầu và kết thúc bởi một candlestick formation. Cho nên việc đầu tiên khi học về trend là đi học về nến (candlestick), hay chính xác hơn là các mẫu hình nến. Khả năng nhận biết chính xác, sử dụng linh hoạt các candlestick pattern kết hợp với đọc hiểu market sentiment sẽ cho bạn cái nhìn sớm nhất về hiện trạng của xu hướng thị trường.

►*Trading rule #6: Định trend trên chart lớn, mua bán trên chart nhỏ*

Việc làm này không ngoài mục đích giúp bạn tìm kiếm được một tỉ lệ R/R tốt hơn. Nếu trên một daily chart bạn định được một up/down trend thì công việc tiếp theo của bạn là chuyển qua các H4, H1 chart hay thậm chí là M15 chart để tìm kiếm một điểm vào theo xu hướng đã định trên biểu đồ ngày. Tìm kiếm thời điểm vô lệnh trên các biểu đồ nhỏ bạn sẽ có một mức stop loss nhỏ hơn (nếu thua), đồng thời tối đa mức lợi nhuận (nếu đúng). Trading là trò chơi của tâm lý, nhưng cũng đồng thời là trò chơi của xác xuất. Vì là xác xuất nên khả năng xảy ra thua lỗ là phải có trong trò chơi này. Cho nên smart trader luôn tìm cách tối thiểu hóa mức lỗ mỗi khi thua. Một trong các cách phổ biến, hiệu quả là định trend trên chart lớn, rồi kiên nhẫn chờ đợi tín hiệu mua bán trên chart nhỏ. Hãy tượng tượng bạn có hai phương pháp trading như sau: cái thứ nhất có tỉ lệ thắng/thua là 50/50. Mỗi khi thua bạn mất 1 đồng, khi thắng bạn được 2 đồng; cái thứ hai với tỉ lệ thắng/thua 70/30 và mỗi khi thắng, thua bạn đều sẽ được hoặc mất 1 đồng. Bạn chọn cái nào?

►*Trading rule #7: Stick to method of trading not trading system*

Bám thật chặt theo PHƯƠNG PHÁP (method) trading chứ không phải HỆ THỐNG (system) trading của bạn. Cần phân biệt thật rõ giữa phương pháp giao dịch và hệ thống giao dịch. Sự nhầm lẫn giữa hai điều này có thể đẩy trader (đặc biệt những trader có tính kỷ luật) đến những thua lỗ kéo dài. Phương pháp là cái phương thức, là cái lối phân tích để đẻ ra system. Tùy từng lúc (thời gian) và tùy từng khúc (vị trí trên chart) khác nhau mà phương pháp sẽ sinh ra các system khác nhau. Do đó việc tuân thủ kỷ luật theo đuổi một system duy nhất trong mọi hoàn cảnh thị trường sẽ không mang tính hiệu quả cao. Bạn là trader? Và nếu bạn đã đọc đến rule #7 của bộ quy tắc trading này tôi tin tưởng rằng bạn hẳn đã biết (hay ít gì cũng nghe nói) đến các hệ thống giao dịch phổ biến như các đường trung bình di động (MA) cắt nhau, hệ thống giao dịch phân kỳ MACD, chiến lược RSI, Fibonacci, Ichimoku... Vậy có khi nào bạn thắc mắc cũng một chiến lược như thế tại sao lại có lúc đúng, lúc sai (và theo tôi thấy thì thường là sai hơn đúng) chưa? Nguyên nhân là do system có hiệu quả hay không còn phụ thuộc vào từng hoàn cảnh thị trường cụ thể. Tất nhiên không có gì là tuyệt đối, phương pháp cũng có cái đúng, cái sai, cái hiệu quả nhiều, cái hiệu quả ít. Nhưng điều cần làm rõ là phương pháp là cái tổng thể, là cái sinh ra system trong mỗi hiện trạng khác nhau của market. Phương pháp tốt sẽ sinh ra những system linh hoạt, hiệu quả với mỗi thời điểm thị trường khác nhau. Quan niệm của một trader nhà nghề là chỉ có phương pháp tốt chứ không có hệ thống tốt. Một minh chứng thực tế, rõ ràng cho lập luận này là các Big Bank, các Hedge fund của Wall-street vẫn tung hàng triệu $ ra tìm kiếm các nhân tài, các head trader về làm việc cho tổ chức mình. Nếu có thể tồn tại một system tốt, hiệu quả cao thì có lẽ họ đã không phải tuyển mộ tốn kém như trên, đơn giản người ta chỉ cần thuê một đám IT về coding cái system đó thành con Robot là có thể make $ dài dài từ market rùi.

► ***Trading rule #8: Thua lỗ là một phần tất yếu của cuộc chơi***

Bạn đã bao giờ thua liền mấy cái trade chưa? Nếu chưa thì xin chia buồn cùng bạn vì chắc chắn bạn sẽ gặp phải trường hợp này trong tương lai nếu bạn vẫn còn theo nghiệp trade. Khi gặp trường hợp như thế, theo thiển ý của tôi bạn chỉ nên làm một việc tốt nhất là đóng máy và đi giải trí đâu đó để bình tâm trở lại. Sự kiện thua liền mấy cái trade thật ra không có gì là lạ trong trading. Nó phát sinh do tâm lý cay cú, tâm lý muốn gỡ gạc của một con bạc đúng nghĩa danh từ. Trading là trò chơi của tâm lý & xác xuất, hiển hiện trong trò chơi đó bao gồm cả yếu tố may rủi. Thế nên, thua lỗ trong trading là một điều tất yếu. Sự kiện anh thắng/thua một cái trade này không có nghĩa rằng anh sẽ lại thắng/thua ở cái trade tiếp theo sau. Những người không hiểu (hoặc cố tình không hiểu) nguyên lý căn bản này sẽ có khả năng thua lỗ nhiều lệnh liên tiếp. Nội dung cơ bản của trading rule #8 là bạn đừng cố gắng trả thù thị trường. Mang tâm lý này vào cuộc chơi, bạn sẽ bị rơi vào trạng thái của over trade. Over trade là khi bạn trade nhiều quá mức cần thiết. Bạn trade ngoài những quy tắc đã đặt ra cho mình. Trade bạo lấy danh.

► ***Trading rule #9: Let profit run***

Một tâm lý thường rất phổ biến ở những người mới học trade đó là khi họ thắng một chút là muốn chốt lời do tâm lý sợ mất lợi nhuận, ngược lại khi thua thì lại ôm lệnh rất lâu với hy vọng giá sẽ quay trở lại điểm hòa vốn. Tâm lý người ta trong market, ai ai cũng bị chi phối bởi hai thái cực là greed (lòng tham) và fear (nỗi sợ). Trader thành công thường làm ngược lại với lối suy luận này. Nghĩa là họ cut-loss rất mau mỗi khi thua và để profit chạy rất dài mỗi khi thắng. Tại sao lại phải lo sợ trong khi bạn đang có lợi nhuận? Bạn đã đúng, và không có lời nói nào thật hơn việc market đang để cho bạn ở trạng thái có lời. Jesses Livermore từng phán một câu mà cho đến nay vẫn còn là chân lý: *"Bạn sẽ chẳng có chút lợi nhuận nào nếu bạn đã sai"*. Không có lý do gì phải sợ nếu

vị thế của bạn đang có lời. Hãy kiên nhẫn để lợi nhuận chạy đến mức tối đa cho tới khi bạn thật sự nhìn ra những yếu tố đảo chiều tiềm tàng hay những lý do căn bản cụ thể chống lại vị thế của bạn.

►*Trading rule #10: Stop loss. Tiền là mạng sống của trader*

Tiền chính là máu, là mạng sống của một trader. Còn sống mới còn cơ hội chiến đấu, không còn sống là không còn gì. Chính vì thế, một trong những bài học đầu tiên của trading là phải biết bảo vệ mạng sống của mình. Một trong các cách bảo vệ đó là đặt stop-loss. Trading mà không có stop-loss cũng giống như việc bạn đặt cược tất cả gia sản của mình vào một ván bài đỏ đen. Dù phương pháp trading của bạn tốt đến bao nhiêu thì vẫn sẽ tồn tại nhưng yếu tố như may rủi, những sự kiến bất khả kháng xảy ra ngoài dự tính tác động đến xác xuất thắng thua trong cái trade của bạn. Thành công trong trading được đánh giá qua tính ổn định trong một thời gian dài chứ không phải kiểu *"Thà một phút huy hoàng rồi vụt tắt. Còn hơn buồn le lói suốt trăm năm"* như nhà thơ Xuân Diệu viết thủa nào đâu!

PHỤ LỤC

HƯỚNG DẪN DOWNLOAD SỐ LIỆU VÀ THỰC HÀNH PHÂN TÍCH TRÊN EXCEL

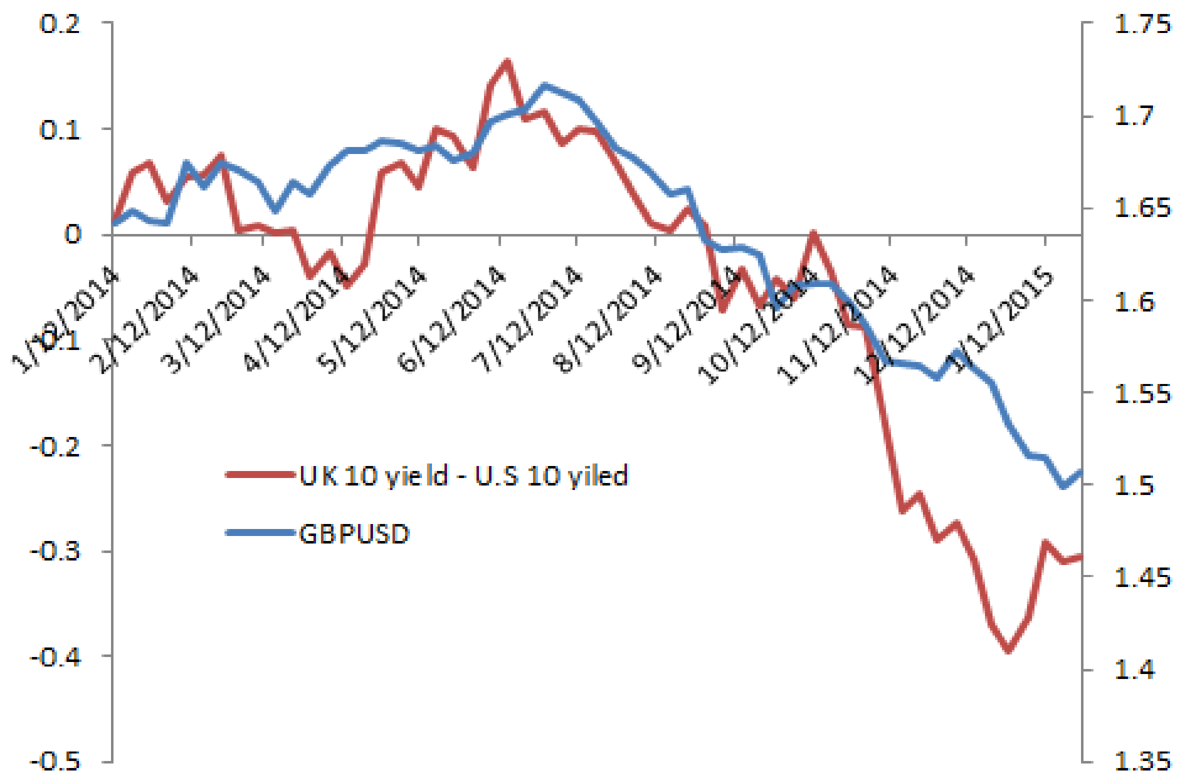
Trong quá trình chia sẻ các bài nhận định, phân tích tôi thường nhận được rất nhiều câu hỏi thắc mắc về những biểu đồ có trong bài viết. Nội dung quan tâm chủ yếu của người hỏi là biểu đồ đó từ đâu mà có vì họ tìm trên internet hoài mà không ra. Lý do rất đơn giản, bởi vì các biểu đồ tương tự như vậy phần đa đều không có share free trên web. Để có được những biểu đồ này thông thường các bạn có hai cách. Cách thứ nhất là đi mua từ các tổ chức chuyên làm data như Bloomberg hoặc Reuters. Giá bán dành cho retail trader 2k$ Obama/month đối với Bloomberg, còn với của Reuters thì tôi không có rành. Ưu điểm của cách này là các bạn không phải đau đầu, mệt xác mà dữ liệu thì cái gì cũng có nhưng nhược điểm của nó là bạn phải chi ra kha khá tiền bạc. Nếu data mình mua về không giúp mình kiếm được hơn số chi phí bỏ ra để mua dịch vụ thì coi như là đã lỗ. Cách này xem ra không khả thi với phần lớn trader nhỏ lẻ đúng không? Cho nên vẫn còn một cách thứ hai nữa là các bạn tự học và tự vẽ lấy biểu đồ cho riêng mình. Nhược điểm của cách này là các bạn phải nhọc óc nhiều hơn. Data cũng không có đủ được như khi đi mua. Nhưng ưu điểm là bạn có thể dành ra 2k$ mà đi relax (^_^), relax ở đâu và relax cái gì thì tùy lựa chọn của mỗi người.

Tuy nhiên, theo thiển ý của tôi thì với sự phát triển của các trang web tài chính như ngày này. Người investor/trader dường như có thể kiếm ra được mọi loại số liệu thô (số liệu chưa được xử lý, tổng hợp) rồi từ đó tự tổng hợp nên cho mình những biểu đồ ý nghĩa. Tất cả điều kiện để làm được việc này là bạn có một máy tính có kết nối mạng và chút kiến thức về tin học văn phòng mà thôi. Trong phần dưới đây tôi sẽ lần lượt hướng dẫn các bạn cách thức thực hiện hai

phân tích mà tôi thường hay tự mình tiến hành nhất. Một là việc so sánh sự chênh lệch lợi tức trái phiếu chính phủ có cùng kỳ hạn của hai quốc gia với cặp tiền tương ứng. Hai là việc sử dụng GOLD để định giá tiền tệ. Đây là một chuyên đề được nói đến khá chi tiết trong cuốn sách Currency trading and Intermarket analysis của Ashraf Laidi. Đây là một chuyên đề khá hay và có tính ứng dụng thực tiễn vào trading rất cao. Việc áp dụng nó thật ra là hành động đi xác định độ mạnh yếu của mỗi đồng tiền so với một loại tiền tệ thật sự- một loại tiền tệ mà không một chính phủ nào trên thế giới có thể tùy tiện in ấn. Đó là GOLD. Tuy nhiên, điểm đáng nói ở đây là trong cuốn sách đó Laidi đã không hướng dẫn người đọc cách thức tiến hành một phân tích như thế hay ít ra là một nguồn viện dẫn data. Hiểu được những khó khăn này của bạn đọc, đặc biệt là các bạn không có một nền kiến thức kinh tế và tư duy toán học căn bản, tôi sẽ đi hướng dẫn phần này để làm thí dụ thực hành cho những tình huống khác trong những tài liệu trading khác mà đọc đã và sẽ gặp.

Thực hành so sánh mức chênh lệch lợi tức trái phủ chính phủ và xu hướng cặp tiền tương ứng

Trước tiên các bạn cùng xem lại biểu đồ thể hiện sự tương quan chặt chẽ giữa mức chênh lệch lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn mười năm của Anh và Mỹ và cặp tiền GBPUSD dưới đây:



Hình 0.1: Tương quan giữa cặp tiền GBPUSD và mức chênh lệch lợi tức trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Anh và Mỹ

Ý tưởng giao dịch cặp GBPUSD ở đây là trader thay vì chỉ quan sát diễn biến của chính bản thân cặp tiền này thì nên nhìn qua mức độ chênh lệch lợi tức đó như một tín hiệu xác nhận cơ hội mua bán hay xu hướng của cặp tiền cơ sở. Ý nghĩa của những biểu đồ như này là không cần phải bàn cãi, và các bước dưới đây sẽ giúp các bạn tự mình thực hiện những biểu đồ tương tự.

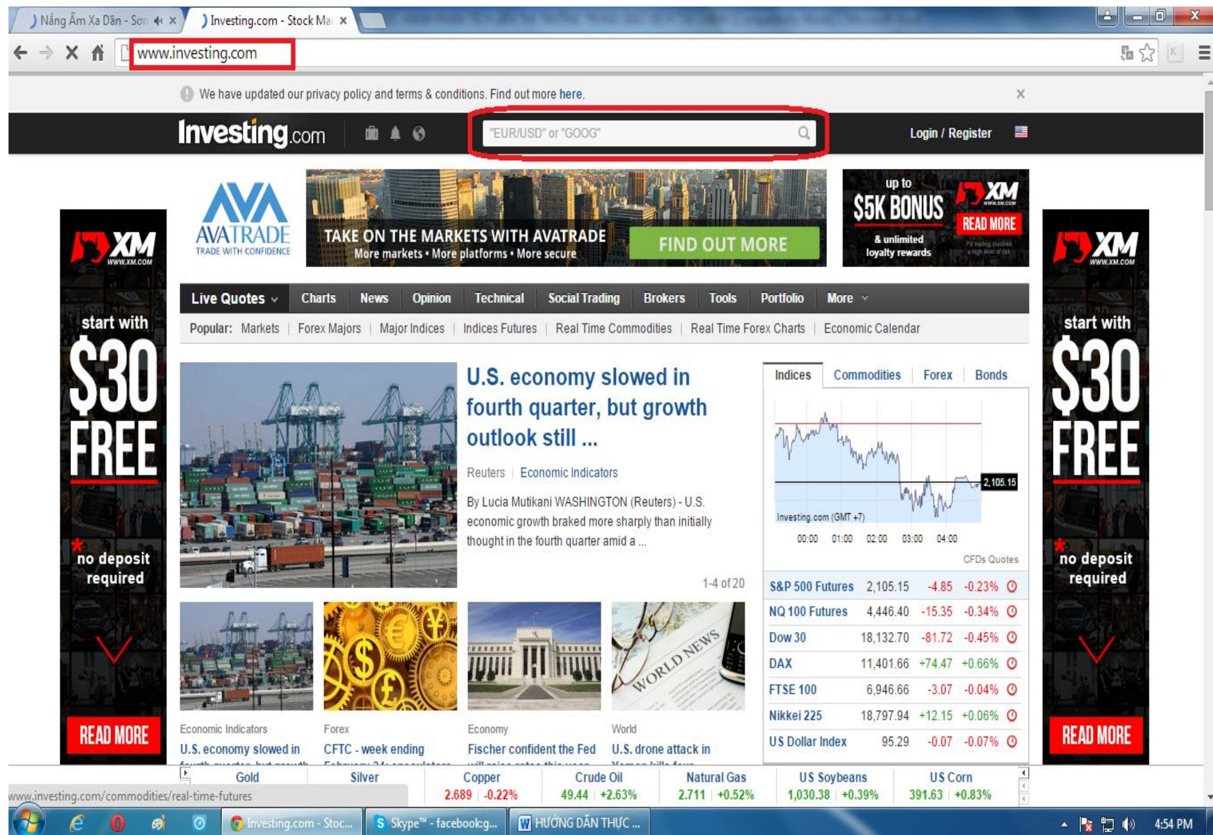
Bước 1: Download số liệu

Các bạn cần có ba loại số liệu thô để vẽ nên biểu đồ dạng này. Cái thứ nhất là dữ liệu tỉ giá cặp tiền GBPUSD, các thứ hai là lợi tức trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Anh và cái thứ ba là lợi tức trái phiếu kỳ hạn 10 năm của Mỹ. Để quan sát mức tương quan trong dài hạn các bạn có thể dùng số liệu đóng cửa của Tuần or Tháng. Để quan sát trong trung và ngắn hạn các bạn dùng dữ liệu đóng cửa theo ngày. Dữ liệu có nhiều nguồn, và một trong số các nguồn đó là chuyên

trang đầu tư www.investing.com, ngoài ra các bạn cũng có thể export dữ liệu trực tiếp từ phần mềm giao dịch MT4 đối với dữ liệu của cặp tiền GBPUSD. Phần dưới đây, tôi hướng dẫn các bạn tải dữ liệu từ trang investing.

<u>Quan sát mức tương quan trong dài hạn với dữ liệu tháng</u>

Truy cập www.investing.com



Hình: 0.2: Trang chủ Investing.com

Trong biểu tượng ô tìm kiếm các bạn gõ vào đó "nội dung" mà các bạn cần tìm kiếm. Đối với phần hướng dẫn này nội dung đó lần lượt là "GBPUSD", "UK 10-year" và "U.S. 10-year" cho tương ứng với data của cặp tiền GBPUSD, lợi tức trái phiếu 10 năm của Anh và lợi tức trái phiếu 10 năm của Mỹ. Phần dưới đây hướng dẫn bạn tải dữ liệu của cặp tiền GBPUSD, các dữ liệu về lợi tức bạn đọc thực hiện tương tự.



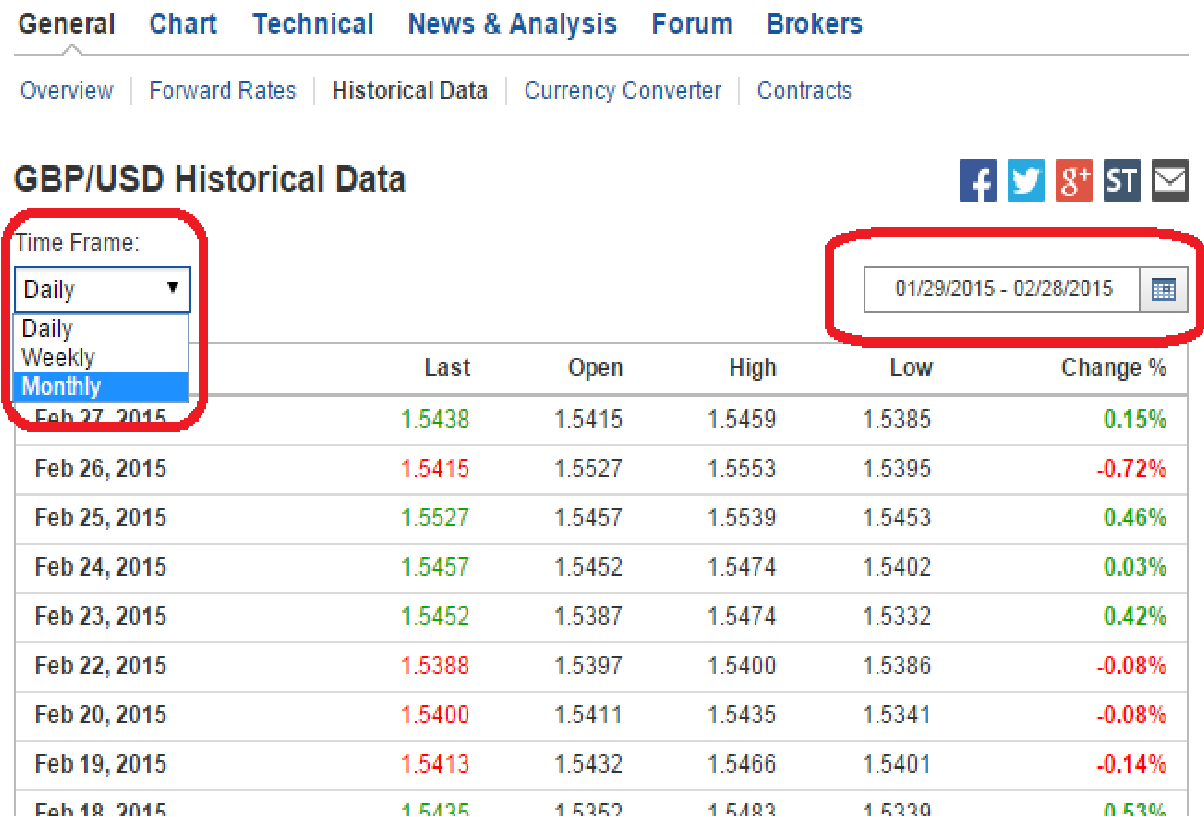
Hình 0.3: Gõ nội dung vào ô tìm kiếm của investing

Sau khi gõ nội dung "GBPUSD" vào ô tiềm kiếm kết quả sẽ xuất hiện bên dưới, các bạn chỉ cần click vào đó để trang chuyển về trang thông tin của cặp tiền này như sau:



Hình 0.4: Kết quả tìm kiếm

Click chọn Historical Data để được kết quả sau:



	Last	Open	High	Low	Change %
Feb 27, 2015	1.5438	1.5415	1.5459	1.5385	0.15%
Feb 26, 2015	1.5415	1.5527	1.5553	1.5395	-0.72%
Feb 25, 2015	1.5527	1.5457	1.5539	1.5453	0.46%
Feb 24, 2015	1.5457	1.5452	1.5474	1.5402	0.03%
Feb 23, 2015	1.5452	1.5387	1.5474	1.5332	0.42%
Feb 22, 2015	1.5388	1.5397	1.5400	1.5386	-0.08%
Feb 20, 2015	1.5400	1.5411	1.5435	1.5341	-0.08%
Feb 19, 2015	1.5413	1.5432	1.5466	1.5401	-0.14%
Feb 18, 2015	1.5435	1.5352	1.5483	1.5339	0.53%

Hình 0.6: Dữ liệu lịch sử của đối tượng tìm kiếm

Trong khung Time Frame các bạn có thể chọn theo Daily để lấy dữ liệu theo ngày, Weekly để lấy dữ liệu theo tuần và Monthy để lấy dữ liệu theo tháng. Trong biểu tượng thời gian các bạn có thể click vào đó để lựa chọn khoảng thời gian để lấy số liệu. Trong hướng dẫn này, tôi sẽ lấy dữ liệu theo tháng từ 01/ 01/2010 cho đến 31/01/2015.

GBP/USD Historical Data



Time Frame: Monthly

01/01/2010 - 01/31/2015

December, 2009 · January, 2010 · February, 2010

Apply

Date	Last	Open	High	Low	Change %
Jan 01, 2015					
Dec 01, 2014					
Nov 01, 2014					
Oct 01, 2014					
Sep 01, 2014					
Aug 01, 2014					
Jul 01, 2014					
Jun 01, 2014					
May 01, 2014	1.6752	1.6872	1.6996	1.6691	-0.72%
Apr 01, 2014	1.6873	1.6659	1.6900	1.6552	1.26%
Mar 01, 2014	1.6663	1.6745	1.6785	1.6459	-0.49%

Hình 0.7: Lựa chọn kiểu dữ liệu và khoảng thời gian cần tải dữ liệu

Click Apply để được sheet data như dưới đây:

GBP/USD Historical Data



Time Frame: Monthly

01/01/2010 - 01/31/2015

Date	Last	Open	High	Low	Change %
Jan 01, 2015	1.5069	1.5575	1.5587	1.4948	-3.25%
Dec 01, 2014	1.5575	1.5648	1.5787	1.5484	-0.47%
Nov 01, 2014	1.5649	1.5975	1.6023	1.5588	-2.18%
Oct 01, 2014	1.5998	1.6212	1.6254	1.5873	-1.33%
Sep 01, 2014	1.6214	1.6593	1.6645	1.6050	-2.32%
Aug 01, 2014	1.6599	1.6885	1.6894	1.6525	-1.70%
Jul 01, 2014	1.6886	1.7106	1.7191	1.6855	-1.29%
Jun 01, 2014	1.7106	1.6759	1.7115	1.6696	2.11%
May 01, 2014	1.6752	1.6872	1.6996	1.6691	-0.72%
Apr 01, 2014	1.6873	1.6659	1.6900	1.6552	1.26%
Mar 01, 2014	1.6663	1.6745	1.6785	1.6459	-0.49%
Feb 01, 2014	1.6745	1.6444	1.6822	1.6250	1.88%
Jan 01, 2014	1.6436	1.6555	1.6667	1.6308	-0.74%
Dec 01, 2013	1.6558	1.6361	1.6579	1.6219	1.17%
Nov 01, 2013	1.6367	1.6036	1.6384	1.5852	2.03%
Oct 01, 2013	1.6042	1.6184	1.6260	1.5892	-0.89%
Sep 01, 2013	[illegible]	1.5510	1.6201	1.5504	4.36%

Hình 0.8: Kết quả tìm kiếm

Bôi đen vùng dữ liệu đó để copy và paste vào bảng tính excel như sau:

	A	B	C	D	E	F	G
1	1-Jan-15	15.069	15.575	15.587	14.948	-3.25%	
2	1-Dec-14	15.575	15.648	15.787	15.484	-0.47%	
3	1-Nov-14	15.649	15.975	16.023	15.588	-2.18%	
4	1-Oct-14	15.998	16.212	16.254	15.873	-1.33%	
5	1-Sep-14	16.214	16.593	16.645	16.050	-2.32%	
6	1-Aug-14	16.599	16.885	16.894	16.525	-1.70%	
7	1-Jul-14	16.886	17.106	17.191	16.855	-1.29%	
8	1-Jun-14	17.106	16.759	17.115	16.696	2.11%	
9	1-May-14	16.752	16.872	16.996	16.691	-0.72%	
10	1-Apr-14	16.873	16.659	16.900	16.552	1.26%	
11	1-Mar-14	16.663	16.745	16.785	16.459	-0.49%	
12	1-Feb-14	16.745	16.444	16.822	16.250	1.88%	
13	1-Jan-14	16.436	16.555	16.667	16.308	-0.74%	
14	1-Dec-13	16.558	16.361	16.579	16.219	1.17%	
15	1-Nov-13	16.367	16.036	16.384	15.852	2.03%	
16	1-Oct-13	16.042	16.184	16.260	15.892	-0.89%	
17	1-Sep-13	16.186	15.510	16.201	15.504	4.36%	
18	1-Aug-13	15.510	15.208	15.716	15.101	1.99%	
19	1-Jul-13	15.208	15.199	15.433	14.812	-0.03%	

Hình 0.9: Copy dữ liệu vào bảng tính excel

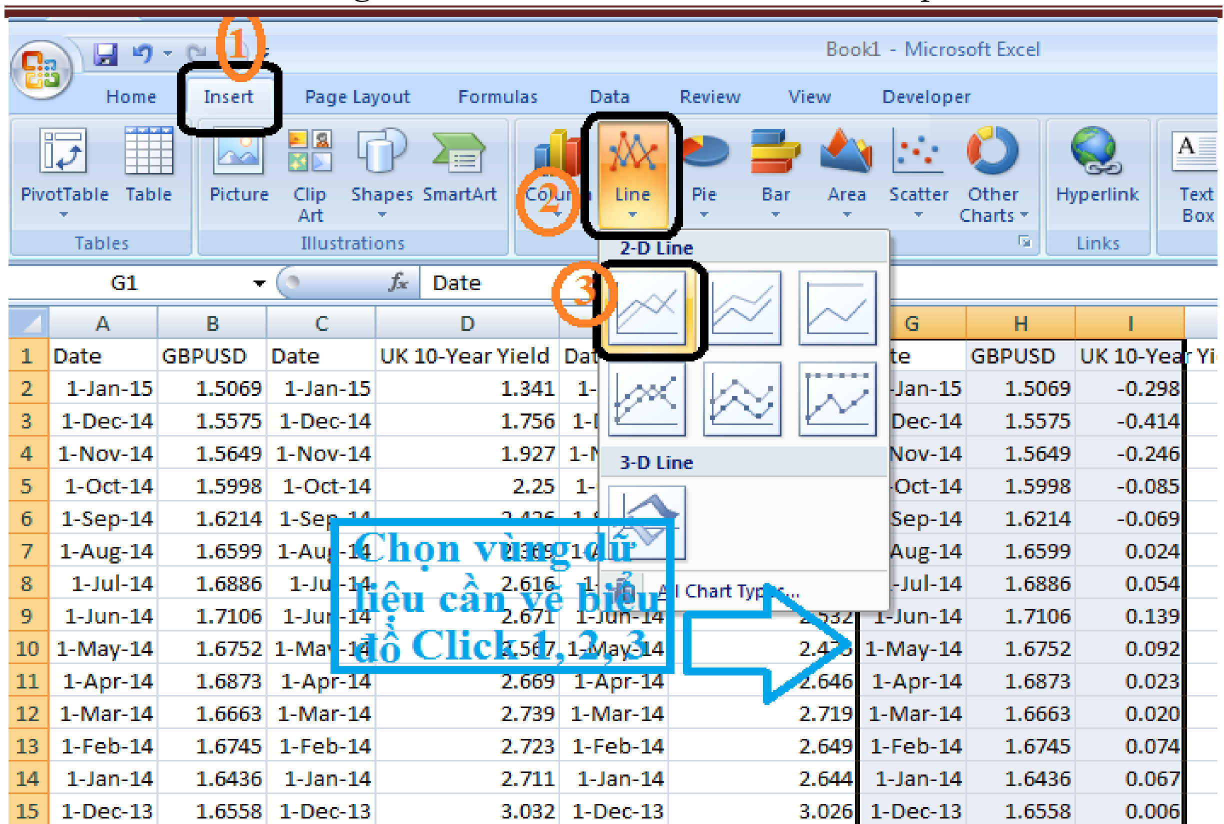
Lưu ý là để có thể copy và paste được số liệu như bên trên các bạn khi paste thay vì nhấn Ctrl V, các bạn click chuột phải chọn Paste Specials rồi chọn Unicode text và nhấn OK. Sau khi đã paste xong các bạn xóa bỏ dữ liệu ở các cột C, D, E và F vì đây là các mức giá Mở cửa, Cao nhất, Thấp nhất và mức thay đổi giá so với kỳ trước. Cột B chính là giá đóng của nên chúng ta cần giữ lại.

Thực hiện tương tự với lợi tức trái phiếu kỳ hạn Anh và Mỹ đồng thời chèn thêm dòng tiêu đề trên mỗi cột dữ liệu để có được bảng số liệu như sau:

	A	B	C	D	E	F
1	Date	GBPUSD	Date	UK 10-Year Yield	Date	U.S 10-Year Yield
2	1-Jan-15	1.5069	1-Jan-15	1.341	1-Jan-15	1.639
3	1-Dec-14	1.5575	1-Dec-14	1.756	1-Dec-14	2.170
4	1-Nov-14	1.5649	1-Nov-14	1.927	1-Nov-14	2.173
5	1-Oct-14	1.5998	1-Oct-14	2.25	1-Oct-14	2.335
6	1-Sep-14	1.6214	1-Sep-14	2.426	1-Sep-14	2.495
7	1-Aug-14	1.6599	1-Aug-14	2.369	1-Aug-14	2.345
8	1-Jul-14	1.6886	1-Jul-14	2.616	1-Jul-14	2.562
9	1-Jun-14	1.7106	1-Jun-14	2.671	1-Jun-14	2.532
10	1-May-14	1.6752	1-May-14	2.567	1-May-14	2.475
11	1-Apr-14	1.6873	1-Apr-14	2.669	1-Apr-14	2.646
12	1-Mar-14	1.6663	1-Mar-14	2.739	1-Mar-14	2.719
13	1-Feb-14	1.6745	1-Feb-14	2.723	1-Feb-14	2.649
14	1-Jan-14	1.6436	1-Jan-14	2.711	1-Jan-14	2.644
15	1-Dec-13	1.6558	1-Dec-13	3.032	1-Dec-13	3.026
16	1-Nov-13	1.6367	1-Nov-13	2.77	1-Nov-13	2.746
17	1-Oct-13	1.6042	1-Oct-13	2.623	1-Oct-13	2.552
18	1-Sep-13	1.6186	1-Sep-13	2.719	1-Sep-13	2.615
19	1-Aug-13	1.551	1-Aug-13	2.777	1-Aug-13	2.789
20	1-Jul-13	[illegible]	1-Jul-13	[illegible]	1-Jul-13	[illegible]

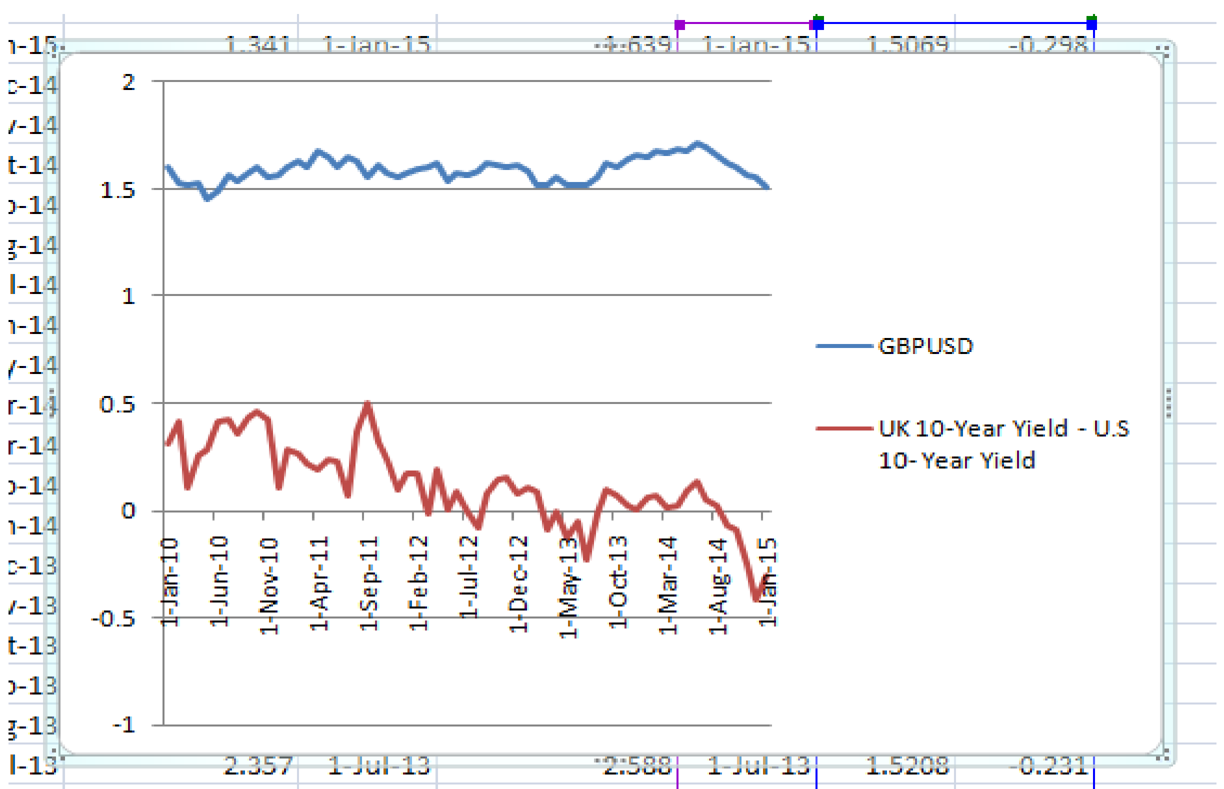
Hình 0.10: Tổng hợp dữ liệu vào chung một bảng tính

Lưu ý là chuỗi số liệu còn kéo dài xuống tận năm 2010, nhưng do trang tính quá dài nên tôi chỉ chụp ảnh một phần của trang tính. Từ các số liệu này bạn lấy cột D trừ cột E để tính ra mức chệnh lệch lợi tức (UK 10- Year Yield – U.S 10- Year Yiled) giữa hai loại trái phiếu này, sắp xếp sao cho chuỗi số liệu này nằm bên cạnh chuỗi số liệu GBPUSD để tiến hành vẽ biểu đồ như sau:



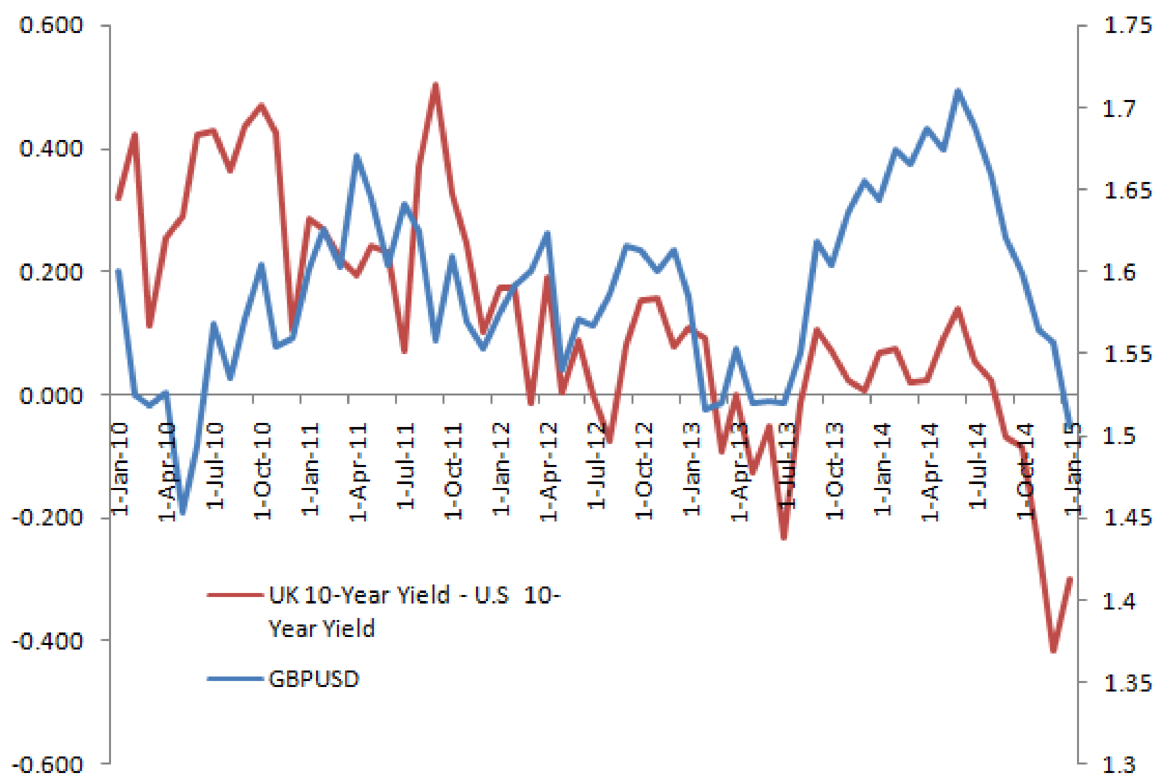
Hình 0.11: Xử lý dữ liệu

Kết quả sẽ được như sau:



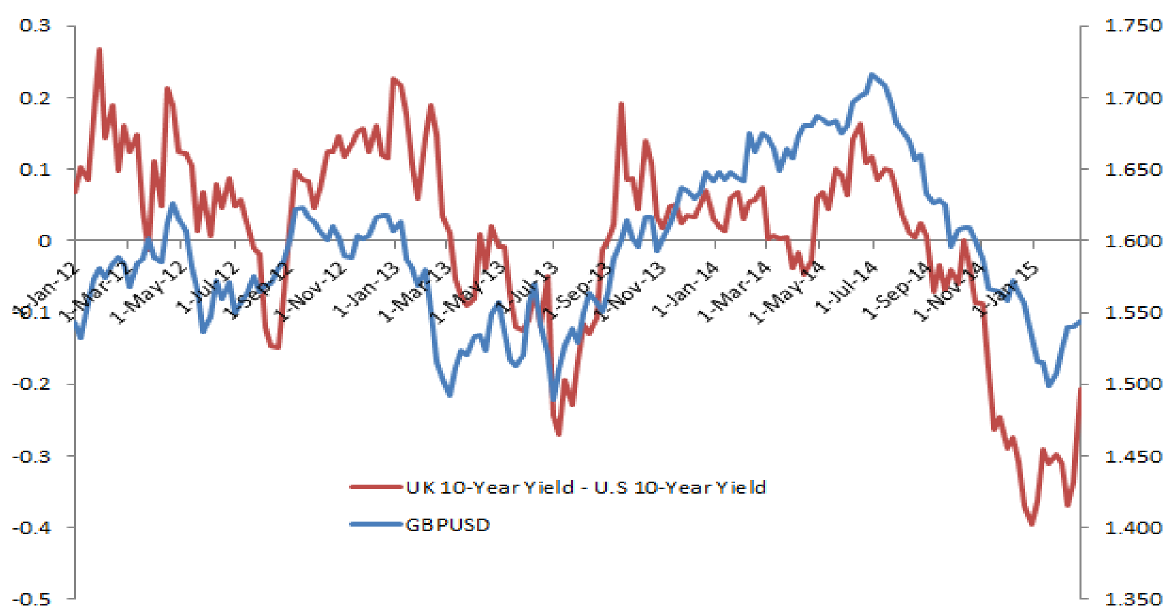
Hình 0.12: Vẽ đồ thị

Đây là một biểu đồ thể hiện mối tương quan giữa hai đối tượng nhưng nó được vẽ mặc định với chỉ một trục tung. Để có thể quan sát dễ dàng và trực diện hơn bạn phải chuyển nó về kiểu biểu đồ hai trục. Và để cho chart nhìn sạch và chuyên nghiệp hơn các bác cần làm một số thao tác nhỏ như sau: Double click vào một trong các gạch kẻ ngang kia rùi nhấn phím Delete để xóa nó đi, di chuyển chú thích trong biểu đồ vào vùng thích hợp hơn đồng thời kéo rộng chart ra. Để thể hiện biểu đồ trên hai trục các bạn click đúp vào một trong hai đường line đó, rồi click chuột phải chọn Format Data Series..., trong của sổ mới hiện ra các bạn chọn Secondary Axis, click ok. Kết qua cuối cùng như sau:

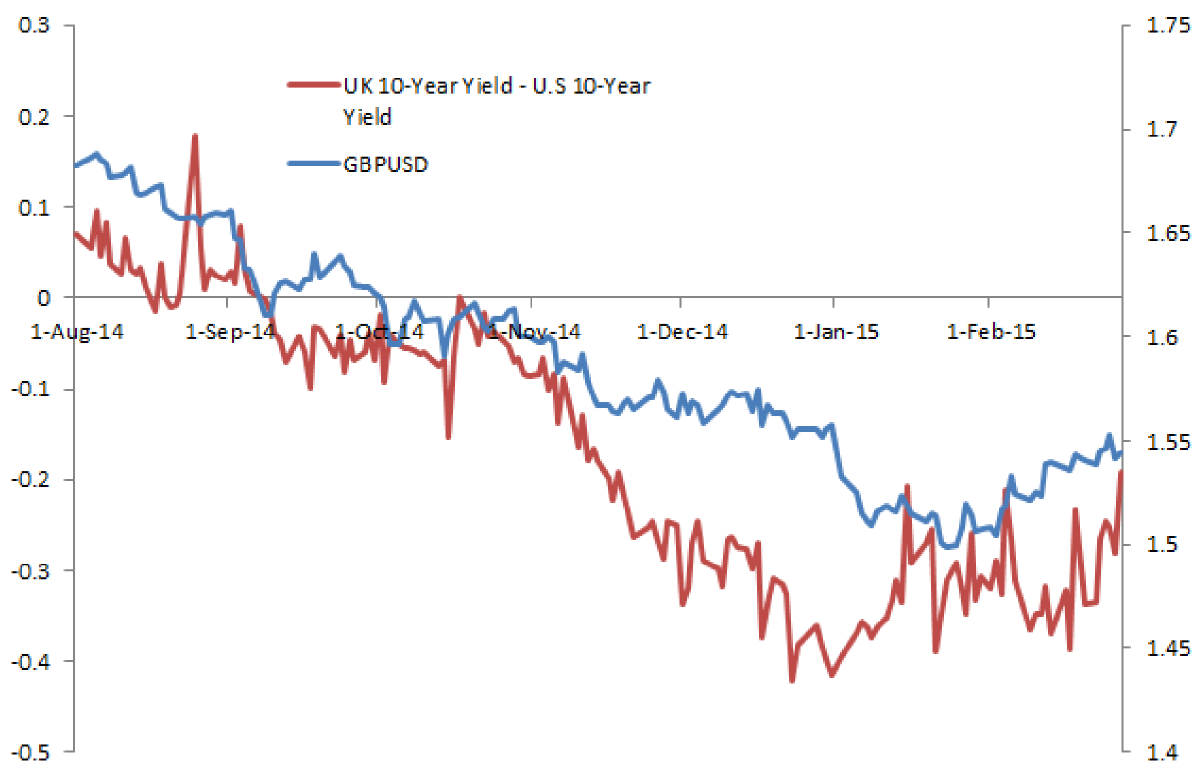


Hình 0.13: Cài đặt lại overlay chart

Đây là kết quả cuối cùng tôi hy vọng các bạn có thể tự mình thực hành được. Các biểu đồ dưới đây thể hiện mức độ tương quan bằng dữ liệu tuần và ngày. Tôi sẽ chỉ đưa ra kết quả cuối cùng để bạn đọc so sánh với kết quả mình tự thực hành trong cùng một khoảng thời gian. Hy vọng kết quả của bạn sẽ giống như tôi làm.



Hình 0.14: Mức tương quan chặt chẽ của cặp tiền GBPUSD và sự khác biệt lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm của Anh và Mỹ trong khoảng từ 1/1/2012 đến 1/3/2015 với dữ liệu Tuần



Hình 0.15: Mức tương quan chặt chẽ của cặp tiền GBPUSD và sự khác biệt lợi tức trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm của Anh và Mỹ trong khoảng từ 1/8/2014 đến 27/2/2015 với dữ liệu Ngày

<u>Thực hành sử dụng Gold xác định sức mạnh, yếu của các đồng tiền chính</u>

Truy cập trang tin investing và tải dữ liệu về tương tự như hướng dẫn bên trên. Với mục đích vừa hoàn thành nội dung phần này vừa để phục vụ phân tích dữ liệu cho tháng trading mới. Phần dưới đây tôi tải tải dữ liệu Daily trong khoảng thời gian từ 01/08/2014 đến thời điểm hiện tại là 01/03/2015. Kết quả như trong bảng tính dưới đây:

	A	B	C	D	E	F	G	H	I
1	Date	XAUUSD	EURUSD	AUDUSD	GBPUSD	NZDUSD	CADUSD	JPYUSD	CHFUSD
2	1-Aug-14	1293.91	1.3431	0.93110	1.6821	0.8518	0.9161	0.00970	1.1038
3	3-Aug-14	1294.23	1.3428	0.93110	1.6826	0.8510	0.9155	0.00980	1.1037
4	4-Aug-14	1288.7	1.3422	0.93340	1.6863	0.8524	0.9168	0.00980	1.1030
5	5-Aug-14	1288.59	1.3376	0.93040	1.6886	0.8468	0.9124	0.00970	1.1000
6	6-Aug-14	1306.17	1.3382	0.93550	1.6854	0.8479	0.9161	0.00980	1.1021
7	7-Aug-14	1311.38	1.3363	0.92710	1.6833	0.8476	0.9151	0.00980	1.1003
8	8-Aug-14	1309.9	1.3411	0.92780	1.6773	0.8461	0.9113	0.00980	1.1047
9	10-Aug-14	1309.78	1.3404	0.92780	1.6777	0.8464	0.9116	0.00980	1.1038
10	11-Aug-14	1307.93	1.3385	0.92640	1.6787	0.8458	0.9156	0.00980	1.1032
11	12-Aug-14	1308.83	1.337	0.92690	1.6813	0.8436	0.9153	0.00980	1.1018
12	13-Aug-14	1311.75	1.3364	0.93040	1.6688	0.8458	0.9164	0.00980	1.1019
13	14-Aug-14	1313.17	1.3364	0.93190	1.6687	0.8493	0.9173	0.00980	1.1030
14	15-Aug-14	1304.88	1.3399	0.93210	1.6697	0.8484	0.9178	0.00980	1.1081
15	18-Aug-14	1298.19	1.3363	0.93190	1.6728	0.8479	0.9184	0.00970	1.1031
16	19-Aug-14	1294.98	1.332	0.93020	1.6617	0.8420	0.9139	0.00970	1.0998
17	20-Aug-14	1290.37	1.326	0.92870	1.6596	0.8374	0.9117	0.00960	1.0950
18	21-Aug-14	1277.79	1.3282	0.93020	1.6580	0.8407	0.9138	0.00960	1.0971
19	22-Aug-14	1280.75	1.3243	0.93150	1.6571	0.8416	0.9134	0.00960	1.0941
20	24-Aug-14	1277.45	1.3197	0.92980	1.6548	0.8355	0.9116	0.00960	1.0908
21	25-Aug-14	1276.33	1.3193	0.92970	1.6579	0.8344	0.9104	0.00960	1.0923
22	26-Aug-14	1281.21	1.3169	0.93060	1.6540	0.8333	0.9130	0.00960	1.0898
23	27-Aug-14	1283.55	1.3193	0.93360	1.6577	0.8375	0.9204	0.00960	1.0933
24	28-Aug-14	1290.57	1.3183	0.93560	1.6586	0.8383	0.9207	0.00960	1.0926
25	29-Aug-14	1287.22	1.3133	0.93380	1.6599	0.8363	0.9192	0.00960	1.0889

Hình 0.17: Tổng hợp dữ liệu từ Investing

Bằng cách lấy cặp XAUUSD chia lần lượt cho các cặp còn lại trong sheet bên trên các bạn sẽ lần lượt thu được mức giá của GOLD (XAU) so với từng đồng tiền một. Kết quả thu được sẽ như trong trang tính dưới đây:

J	K	L	M	N	O	P	Q	R
Date	XAUUSD	XAUEUR	XAUAUD	XAUGBP	XAUNZD	XAUCAD	XAUJPY	XAUCHF
1-Aug-14	1293.91	963.376	1389.657	769.223	1519.030	1412.411	133392.784	1172.232
3-Aug-14	1294.23	963.829	1390.001	769.185	1520.834	1413.687	132064.286	1172.628
4-Aug-14	1288.7	960.140	1380.651	764.218	1511.849	1405.650	131500.000	1168.359
5-Aug-14	1288.59	963.360	1384.985	763.111	1521.717	1412.308	132844.330	1171.445
6-Aug-14	1306.17	976.065	1396.227	774.991	1540.476	1425.794	133282.653	1185.165
7-Aug-14	1311.38	981.351	1414.497	779.053	1547.168	1433.046	133814.286	1191.839
8-Aug-14	1309.9	976.736	1411.834	780.957	1548.162	1437.397	133663.265	1185.752
10-Aug-14	1309.78	977.156	1411.705	780.700	1547.472	1436.792	133651.020	1186.610
11-Aug-14	1307.93	977.161	1411.842	779.133	1546.382	1428.495	133462.245	1185.578
12-Aug-14	1308.83	978.930	1412.051	778.463	1551.482	1429.946	133554.082	1187.902
13-Aug-14	1311.75	981.555	1409.877	786.044	1550.899	1431.416	133852.041	1190.444
14-Aug-14	1313.17	982.617	1409.132	786.942	1546.179	1431.560	133996.939	1190.544
15-Aug-14	1304.88	973.864	1399.936	781.506	1538.048	1421.748	133151.020	1177.583
18-Aug-14	1298.19	971.481	1393.057	776.058	1531.065	1413.534	133834.021	1176.856
19-Aug-14	1294.98	972.207	1392.152	779.310	1537.981	1416.982	133503.093	1177.469
20-Aug-14	1290.37	973.130	1389.437	777.519	1540.924	1415.345	134413.542	1178.420
21-Aug-14	1277.79	962.046	1373.672	770.682	1519.912	1398.326	133103.125	1164.698
22-Aug-14	1280.75	967.115	1374.933	772.886	1521.804	1402.179	133411.458	1170.597
24-Aug-14	1277.45	967.985	1373.898	771.966	1528.965	1401.327	133067.708	1171.113
25-Aug-14	1276.33	967.430	1372.841	769.847	1529.638	1401.944	132951.042	1168.479

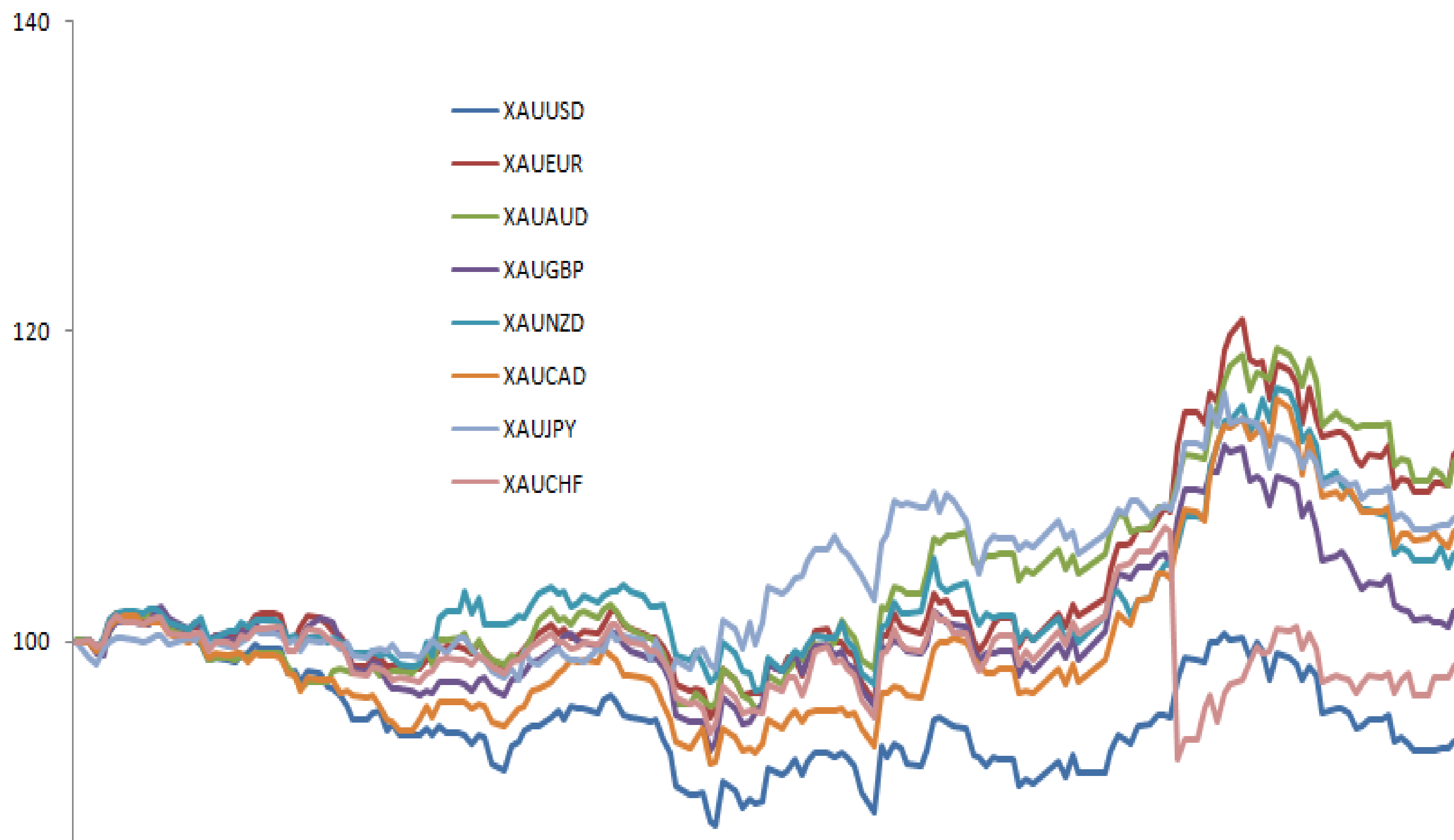
Hình 0.18: Xử lý dữ liệu bước một

Bây giờ bạn đã có giá vàng tính bằng mỗi đồng tiền tương ứng. Tuy nhiên dữ liệu này chưa cho bạn biết xu hướng tăng giảm của vàng với mỗi đồng tiền trên mạnh yếu ra sao. Để biết được điều này, bạn cần phải lựa chọn một thời điểm làm gốc và quy đổi giá vàng trong các ngày khác về thời điểm gốc đó. Trong ví dụ này tôi lựa chọn ngày 01/08/2014 là kỳ gốc so sánh có giá trị là 100. Các ngày khác sẽ được quy đổi lại theo giá trị của mốc này. Kết quả thu được như trong sheet bên dưới:

S	T	U	V	W	X	Y	Z	AA
Date	XAUUSD	XAUEUR	XAUAUD	XAUGBP	XAUNZD	XAUCAD	XAUJPY	XAUCHF
1-Aug-14	100	100	100	100	100	100	100	100
3-Aug-14	100.025	100.047	100.025	99.995	100.119	100.090	99.004	100.034
4-Aug-14	99.597	99.664	99.352	99.349	99.527	99.521	98.581	99.670
5-Aug-14	99.589	99.998	99.664	99.205	100.177	99.993	99.589	99.933
6-Aug-14	100.948	101.317	100.473	100.750	101.412	100.948	99.917	101.103
7-Aug-14	101.350	101.866	101.787	101.278	101.852	101.461	100.316	101.673
8-Aug-14	101.236	101.387	101.596	101.525	101.918	101.769	100.203	101.153
10-Aug-14	101.227	101.430	101.587	101.492	101.872	101.726	100.194	101.227
11-Aug-14	101.084	101.431	101.596	101.288	101.801	101.139	100.052	101.139
12-Aug-14	101.153	101.615	101.611	101.201	102.136	101.242	100.121	101.337
13-Aug-14	101.379	101.887	101.455	102.187	102.098	101.346	100.344	101.554
14-Aug-14	101.489	101.997	101.401	102.303	101.787	101.356	100.453	101.562
15-Aug-14	100.848	101.089	100.740	101.597	101.252	100.661	99.819	100.456
18-Aug-14	100.331	100.841	100.245	100.889	100.792	100.080	100.331	100.394
19-Aug-14	100.083	100.917	100.180	101.311	101.248	100.324	100.083	100.447
20-Aug-14	99.726	101.012	99.984	101.078	101.441	100.208	100.765	100.528
21-Aug-14	98.754	99.862	98.850	100.190	100.058	99.003	99.783	99.357
22-Aug-14	98.983	100.388	98.940	100.476	100.183	99.276	100.014	99.860
24-Aug-14	98.728	100.478	98.866	100.357	100.654	99.215	99.756	99.905
25-Aug-14	98.641	100.421	98.790	100.081	100.698	99.259	99.669	99.680
26-Aug-14	99.018	100.988	99.072	100.701	101.217	99.355	100.050	100.291
27-Aug-14	99.199	100.989	98.934	100.659	100.893	98.736	100.233	100.152
28-Aug-14	99.742	101.618	99.262	101.155	101.348	99.244	100.781	100.764

Hình 0.19: Xử lý dữ liệu bước hai

Tới đây công việc coi như đã hoàn thành. Các bạn chỉ cần chọn tất cả vùng dữ liệu bên trên, chọn Insert, trong vùng Chart các bạn chọn Line, click vào kiểu biểu đồ các bạn muốn vẽ. Biểu đồ hiện ra các bạn thao tác giống với phần hướng dẫn về bond yield để được chart như bên dưới đây



Hình 0.20: Kết quả sử dụng gold định giá tiền tệ

Từ biểu đồ này các bạn có thể rút ra một số kết luận: Đồng tiền mạnh nhất đang là đô la Mỹ (nằm dưới cùng), đồng tiền yếu nhất là đồng tiền chung châu âu EUR; đồng tiền đang có xu hướng trở thành đồng tiền mạnh nhất là đồng Kiwi (NZD) vì tất cả các đồng tiền khác đang có xu hướng "vọt" lên khá rõ ràng hơn so với thằng em này. Ý tưởng giao dịch có thể này sinh từ biểu đồ này là GO SHORT cặp tiền EURNZD. Thời điểm tác giả đang viết phần này là 01/03/2015. Không biết hôm nay khi bạn đọc đang đọc tới phần này thì là ngày bao nhiêu. Nhưng tôi có một đề nghị là các bạn hãy thử check lại xem liệu giao dịch Short EURNZD tính từ 01/03/2015 liệu có thể là một lệnh thu lời hay không nhé.